

PHẬT HỌC

# TỪ QUANG

Tập 7



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

**Mục lục**  
**TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG**  
**TẬP 7 – Tháng 1 năm 2014 (PL. 2557)**  
**XUÂN GIÁP NGỌ 2014**  
**TRONG TẬP NÀY:**

Từ Quang	: Đón xuân
Chánh Trí	: Trình tự của cư sĩ học Phật
Pháp sư Diễn Bồi	: Bàn về Nhị đế
Thích Huyền Vi	: Bốn thứ Niết bàn
Thích Đồng Bồn	: Trúc Lâm Đầu Đà, một phong cách xuất trần Thượng Sĩ
Võ Đình Cường	: Nghĩa thời gian
Đỗ Hồng Ngọc	: Diệu Âm Bồ Tát
Minh Lạc	: Tứ Chúng
Trang thơ	
Minh Ngọc	: Hôm nay
Đồng Bồn	: Năm mới chúc Thầy
Đoàn Tấn Thuận	: Mừng thọ
Nguyễn Đăng Tiên & Nguyễn Thị Kim Yên	: Tri ân Thầy
Minh Bản	: Tám bước đi đến hạnh phúc trong Phật giáo Tây Tạng
Quảng Chiêu	: Phật tử với ngày Xuân
Quảng Nguyên	: Lắng lòng đón Xuân về

- Nguyễn Cẩn : Mùa xuân - tuổi trẻ:  
 Chân trời có người bay
- Nguyễn Hữu Nguyên : Ngày Tết luận bàn về rượu và  
 lời dạy của Đức Phật
- Vu Gia : Đạo Phật ở Mỹ
- Trần Đình Sơn : Thưởng ngoạn đề tài Phật giáo  
 trên đồ sứ ký kiểu
- Tuệ Quán : Phương pháp tọa thiền
- Viên Như : *Thông điệp gửi từ ngàn xưa:*  
 Thầy đồ Cốc và chữ nòng nọc
- Trang thơ
- Lý Lược Tam : Chúc xuân Phật học Từ Quang
- Người Mây Trắng : Đón chào hư vô
- Hòa Phương : Tỉnh thức
- Chiêu Đề : Xuân sắc không
- Cát Vân : Sắc Xuân
- Hoang Phong : Lạm bàn về khái niệm  
 “khổ đau” trong Phật giáo
- Lê Sơn Phương Ngọc : Lục Tổ Huệ Năng
- Tuệ Mỹ : Đầu xuân kính chúc (nhạc)
- Trần Cao Lộc : Tìm hiểu quan niệm giải thoát của  
 các triết phái Ấn Độ và Phật giáo
- Huỳnh Ngọc Trảng : Nguồn gốc sự tích cây nêu  
 ngày Tết
- Nguyễn Đại Đồng : Các Thiền sư tuổi Ngọ

Minh Ngọc	: Tìm hiểu Kinh Con ngựa thuần chủng
Từ Quang	: Phật học vân đáp
Hoàng Tôn	: Vạn Đức - Khung trời kỷ niệm
Trần Tam Nguyên	: Dường như đã gặp
Trần Quốc Triệu	: Như gió như mây
Trí Bá	: Suy nghĩ sau chuyển chiêm bát tứ động tâm
Đặng Khoa	: Huyền bí Potala
Đình Hữu Chí	: Viếng cảnh Huyền Không Sơn Thượng
Phạm Thị Chuyên	: Quan hệ thống nhất và mâu thuẫn giữa Phật giáo và kinh tế
Quỳnh Ly - La Lam	: Hành trình đến “HINTA – Xứ sở diệu kỳ”
Hàng Châu	: Ngôi đình làng tôi
Hương Tràm	: Viết cho ngày của mẹ
Diệu Châu	: Thông tin Phật sự





# Chúc mừng năm mới

Ban biên tập Phật học Từ Quang  
kính chúc chư Tôn đức, thiện hữu tri thức,  
độc giả gần xa một năm mới Giáp Ngọ

*Vạn sự thành tựu*

*Châm tâm an lạc*

*Cát tường như ý*

**BAN BIÊN TẬP PHẬT HỌC TỪ QUANG.**

# ĐÓN XUÂN

Một năm mới lại bắt đầu với bao nhiêu ước vọng của thế nhân. Bởi bóng dáng của hạnh phúc bao giờ cũng mơ hồ, xa vắng nên từ một năm cũ rời xa, ai cũng mong mỏi nhiều điều tốt đẹp cho năm mới.



Đã không sống nổi với thực tế thì người đời đi tìm niềm vui trong ảo mộng. Những ly rượu mừng, những lời chúc tụng lại tô điểm cho ảo mộng thêm rực rỡ huy hoàng.

Riêng đối với con người Đông phương, đặc biệt là các Phật tử, ai cũng hiểu rằng chuyện Tết nhất chẳng qua là những quy ước do người tạo ra để mong cầm chân thời gian lại trong chốc lát. Ai cũng muốn níu chặt lấy vì nếu buông ra, thời gian đi mau hơn và lẽ vô thường sinh tử lại ám ảnh nặng nề trên

kiếp sống.

Mùa Xuân không hẳn là đem vui cho tất cả mọi người. Chẳng hạn nhà thơ Chế Lan Viên lại thở dài:

*Tôi có chờ đâu có đợi đâu  
Ai đem xuân tới gọi thêm sầu  
Vội tôi tất cả đều vô nghĩa  
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau*

Rồi thi sĩ Tản Đà cũng muốn hòa tan nỗi xuân sâu ấy vào men rượu:

*Chậm chậm ngày xanh bóng nhạt đưa  
Xuân sâu hai độ rồi như tơ  
Lao xao nhà vắng chim tìm tổ  
Ì ộp hồ xa éch đợi mưa  
Rượu hứng, thềm vui không sẵn bạn  
Hoa tàn, giục nghĩ chẳng nên thơ  
Lạnh lòng bốn bề âm thư vắng  
Luống trách tri âm khéo hững hờ*

Nắng xuân tươi sáng thế kia mà thi nhân lại nhìn ra bóng nhạt. Lời chi, tiếng thú cũng khó nghe. Cho tới hứng rượu, men thơ cũng bế tắc. Tại sao vậy?

Chính do ở cái TÂM của thi sĩ đã bỏ mất cái bản tính an nhiên tự tại rồi .

Rất khác một Thiền sư:

*Đêm qua chớ hỏi mưa nhiều ít  
Còn trước sân chùa một nhánh mai*

Thật là siêu thoát, thật là phóng khoáng biết bao. Cho nên, trong mấy ngày Tết vừa qua, chúng ta chúc nhau nhiều chuyện nào phát tài phát lộc... Nhưng quái lạ chẳng ai chúc nhau chóng thành Phật cả.

Nói mà chơi! Mấy câu chuyện làm giàu, làm quan tuy cũng khó đấy nhưng rất nhiều người được. Còn chuyện thành Phật thì khó quá. Chúc nhau làm chi? Vả lại muốn thành Phật thì phải tự mình nỗ lực tu trì chứ nào phải câu chuyện hoành tài mà có được. Bởi đó, nhân số Tân niên, Bộ Biên tập Từ Quang chỉ cầu mong chư Phật gia hộ cho quý hữu đủ tinh tấn, đủ đạo hạnh để tự tạo cho mình một mùa Xuân bất diệt ở trong TÂM.

Mùa Xuân ấy chỉ có khi tâm hồn không còn bị vô minh che lấp, các mầm mống tham, sân, si hoàn toàn bị tiêu diệt. Cũng như mùa xuân êm ả không có vẻ oi nồng của mùa hạ, bi thiết của mùa thu, tàn tạ của mùa đông. Mùa xuân ấy là ánh sáng của giác ngộ không lệ thuộc vào thời gian Nó thường trụ trong CHÂN TÂM của mỗi người con Phật. Đó cũng chính là mùa xuân bất tận.

*Trích Tạp chí Từ Quang  
Số 263 , ngày 15/2/1975.*



# TRÌNH TỰ CỦA CƯ SĨ HỌC PHẬT

## CHÁNH TRÍ

*Nhân đọc Thái Hư Đại sư, thấy bài “Trình tự của cư sĩ học Phật” hàm chứa nhiều lời chỉ bảo thiết thực, lời lẽ lại giản dị dễ hiểu, nên phỏng viết lại, làm món quà cống hiến bạn đọc trước thềm năm mới.*

Trình là lịch trình, con đường trải qua. Tự là tuân tự, trước sau thứ lớp. Vậy trình tự của cư sĩ học Phật là con đường mà người tại gia tu Phật phải theo thứ lớp trải qua các giai đoạn.

Theo Thái Hư Đại sư, con đường ấy có tất cả tám giai đoạn như sau:

**1. Tìm sách vỡ lòng về Phật pháp học đọc để khai tâm mở trí và kiến tập lòng tin.** – Nên nhận kỹ hai chữ “vỡ lòng”. Mới bước vào đường đạo, không nên tìm những kinh sách quá cao để xem đọc, mà trái lại, phải cố học những sách dạy ta những giáo lý căn bản, để hoán cải những tri kiến phàm phu của chúng ta và làm phương khai tâm mở trí hướng về ánh sáng giác ngộ của Phật. Càng học đọc, càng thâm hiểu; càng thâm hiểu, lòng tin nơi phương pháp giải thoát của Phật càng dày, nhờ đó mà phát

tâm tu hành.

**2. Làm lễ quy y, tập hành thiện nghiệp.** - Lễ quy y như thế nào, phần đông ai cũng biết, nhưng nhận chân tính cách quan trọng của lễ này, có lẽ không mấy ai, phi những người đã kiến lập lòng tin trên sự hiểu biết giáo pháp căn bản của Phật như vừa nói. Vậy, trước phải có phần nào sáng suốt, nhiên hậu mới quy, và quy y trong hoàn cảnh này mới thật là quy y chân chính.

Quy y xong, tập hành thiện, dù là những việc lành nhỏ nhặt cũng chớ từ.



*Lễ quy y tại chùa Hoằng Pháp*

**3. Thọ ngũ giới.** – Đã quy y hành thiện, một ít lâu sau, thấy tự mình đã có phần thay đổi tốt hơn trước, trong tư tưởng, lời nói, việc làm, thì xin thọ năm giới là không sát sinh, không tà dâm, không vọng ngữ, không trộm cắp, không uống dùng những chất làm say, có hại cho trí tuệ.

**4. Hành Bát quan trai.** – Đã thọ xong năm giới, hằng năm giữ thanh tịnh, thì trong chốn nhân gian, đã vào hàng hiền thánh. Đến đây nên bước thêm một bước, học tập từng kỳ ngắn một, những hành vi đại khái của Phật mà thọ Bát quan trai.

Quan có nghĩa là phân ra từng kỳ là mấy ngày, lại có nghĩa là đóng cửa không cho tất cả các việc làm ác còn có ngõ ra. Bởi vậy, theo phép thọ Bát trai giới, kỳ hạn ngắn nhất là một ngày một đêm, dài hơn một chút là hai ngày hai đêm, hoặc dài hơn là bảy ngày bảy đêm, cho đến trăm ngày trăm đêm - tức là ba tháng mười ngày – tùy ý người tập tu, muốn ước định mỗi kỳ dài vẫn.

Khi xin thọ Bát quan trai, người cư sĩ phải hướng về vị Đại đức Sa môn mà tuyên cáo trước đại chúng lời nguyện của mình thọ giới trong mấy ngày mấy đêm. Thọ xong rồi, suốt thời kỳ đã lập nguyện, phải ở tại chùa hoặc trong tịnh thất và giữ mình như một người xuất gia, bao nhiêu tập nhiễm, thị hiếu của thế gian phải dẹp bỏ hết. Ngày đêm tinh tấn

không gián đoạn, cung kính trước Tam bảo, giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho trong sạch như Phật, không sát sinh, không trộm cắp, không dâm, không vọng ngữ, không âm tửu, không trang sức các thứ phấn sáp nước hoa, không mặc quần áo lụa hàng màu sắc, không nằm giường cao và rộng lớn, không giữ tiền của bạc vàng và xem hát nghe ca buổi tối, hễ quá Ngọ là không ăn. Tùy kỳ hạn của mình tự nguyện, phải nắm giữ và tu hành như thế, ngăn đón mọi điều ác, dứt nghĩ ngợi, trí thanh thoi, thoát ly các tục nhiễm, tiết giảm việc ăn ngủ. Sẽ có hai kết quả: gần là một người có nhân cách mới, cao thượng, nghiêm khiết, dung mạo đoan trang, mặt mày sáng rõ; xa sẽ thông cảm với pháp giới thanh tịnh của Như Lai.

Trong đời sống tầm thường, nếu lâu lâu xa lánh chức nghiệp của mình một thời gian ngắn như thế, cũng là một phương tiện hay để an nhàn tĩnh mịch, kiểm điểm cái hay dở mà sửa đổi, hướng hồ trong việc tu hành. Mỗi lần thọ Bát quan trai có một công lực hay hơn nhiều năm giữ ngũ giới. Tuy biết không phải đợi có thọ tam quy ngũ giới rồi mới được thọ bát quan trai, nhưng chỉ có những người đã thọ năm giới và ba quy trước, sau lại thọ thêm Bát quan trai, mới thâm nhập được cái công hiệu vừa nói.

**5. Trì tâm giới.** – Đã hằng ngày nắm giữ năm

giới, hoặc lâu lâu thọ Bát quan trai trong một thời gian ngắn xong, nếu muốn cầu tăng tấn, thì phải nên tịnh ý là nơi phát sinh độc phiền não, nghĩa là phải tịnh tiến tới việc trì tâm giới, sùng hành thập thiện. Thân không sát sinh, trộm cắp, dâm dục; miệng không vọng ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, ỷ ngữ, rất tốt. Nhưng ý phải không tham, không sân, không si, mới là hoàn toàn.



*Lễ thọ Bát quan trai*

Dứt mọi ác của thân, đồng với việc giữ năm giới; dứt mọi ác của miệng, ắt cũng bỏ luôn thói dâm

bị thóc thọc bị gạo, rửa sả mắng chửi, nói giọng cầu cao, gìn giữ miện mình càng ngày càng nghiêm mật hơn; tịnh trừ ý ác, ắt hành mười thiện.

Tuy nhiên, mười thiện là căn bản của Thánh chúng, cương lĩnh của vạn đức, nhánh nhóc không lường, nhặt nhạnh khó tận, nên phải tu tới cấp Bồ tát thứ hai (nhị địa) mới nắm giữ thanh tịnh được, vì phải đến quả Phật mới thành tựu viên mãn, còn bậc phàm tăng không dễ tinh nghiêm, hưởng là kẻ cư sĩ. Vì vậy, phải cố gắng lắm lắm, và nên tìm bậc Sa môn Bồ tát xin thọ mười trọng giới trong Kinh Phạm võng và hết lòng nghiêm giữ mới mong thành tựu. Suy rộng ra thì thấy có nắm giữ vẹn toàn giới luật mới có thể làm việc lành và giúp ích mọi loại hữu tình. Đó là cơ sở của vạn hạnh Bồ tát. Phải là người trí mới đạt đến chỗ siêu nhiên ấy được.

**6. Tu định huệ.** – Như đã nói ở các khoản trước, bắt đầu phải học (giải) để sanh lòng tin (tín), kế đó tập giữ giới và hành thiện. Phàm học Phật, phải lấy Tín làm mẹ, trì giới làm cơ sở. Lòng tin đầy đủ thì giới luật đến, hễ gốc vững thì đạo sinh chùng ấy có thể tiến bước mà tu định huệ.

Định, huệ mà không rèn luyện trong lòng tin chân chính, trong việc giữ giới thanh tịnh, thì định ấy sẽ là tà định của tạp ma, còn huệ kia cũng sẽ là cuồng huệ của phược diễm. Ngoại đạo bàng môn chỉ

lấy tà định mà hại người; kẻ khôn lanh luận hay nói giỏi của thế gian thường lấy cuồng huệ mà hoặc chúng. Những cái hại vừa kể toàn do chỗ lòng tin và trí sáng chưa được sâu chặt

Tu tập thiền định, tức tu chỉ quán. Theo Thánh giáo, có năm phép quán gọi là: Bất tịnh quán, Từ bi quán, Duyên khởi quán, Số tức quán, Niệm Phật quán.

Bất tịnh, Từ bi, Duyên khởi là những phương pháp để trị ba chúng tham, sân, si. Tu tập ba pháp môn này không phải dễ.

Số tức (đếm hơi thở) là để trừ chúng tán loạn và buồn ngủ. Đây là cửa bước vào cõi Định. Còn Niệm Phật là con đường tắt để đến chỗ xa lìa các chướng ngại, lấy thói quen làm căn cứ.

Ngoài năm pháp – môn chỉ quán vừa kể, ở Trung Hoa còn lưu truyền những phương tiện khác như lễ Phật, xưng danh, tụng kinh, tham thoại, trì chú.

Niệm Phật, thật ra là dứt nghĩ xằng tưởng quấy, để tâm tưởng nhớ đến công đức và tướng tốt của Phật, vì vậy cũng là một pháp môn hay để đình chỉ các ý tưởng, y như phép chỉ quán. Trong việc niệm Phật, lại chia ra có lễ Phật và xưng danh. Lễ Phật là giữ thân nghiêm chỉnh, hết lòng cung kính lễ bái trước tượng Phật, hoặc hằng ngày, hoặc có kỳ, như

lễ bái ngày rằm, ba mươi chẵn hạn. Trong lúc lễ bái, tưởng niệm công đức, tướng tốt của Phật. Như thế thì ba nghiệp thân, khẩu, ý được trừ, lâu ngày chầy tháng, định tâm sẽ hiện, cũng như tập ngồi thiền, tu tam muội.

Xưng danh niệm Phật là miệng đọc danh hiệu của chư Phật, chư Bồ tát, tâm để vào các đức tốt của các ngài, không còn nghĩ tưởng sai quấy. Pháp môn này căn cứ trên hai bộ Kinh Vô lượng thọ Phật và Phật thuyết A Di Đà, lấy việc niệm danh hiệu của đức Phật A Di Đà, hoặc một ngày, hai ngày, chí bảy ngày mà tâm không tán loạn, làm cốt yếu.

Ba pháp quán Bất tịnh, Từ bi và Duyên khởi có lẽ đã làm phát sinh hai pháp môn Tụng kinh và Tham thoại đầu.

Tụng kinh là để soi rõ những phiền não, phân biệt trong tâm, rồi lần hồi chinh phục tham, sân, si. Nhờ Tham thoại đầu mà tham, sân không còn nổi dậy, đánh đổ luôn tánh si.

Tụng kinh thì thường tụng Bát nhã tâm kinh, Pháp Hoa kinh... bất luận kinh nào, nhưng tụng một thứ thôi. Như nếu nhờ tụng Pháp Hoa mà được định, thì gọi là “*đắc Pháp Hoa Tam muội*”.

Tham thoại đầu, là tự ra cho mình một đầu đề, thí dụ như: Bản lai diện mục, rồi hết sức tham cứu, nghiền ngẫm, suy tìm cho thấy được cái diệu nghĩa.



Trì chú là đọc tụng những bài dịch âm, gần giống như việc tụng kinh, niệm Phật. Muốn trì chú, phải có thầy truyền dạy âm ngôn bí giáo, lấy việc định tâm làm kỷ luật, thiết lập đàn tràng, thân tay bắt ấn, quán tưởng một chữ nào đó, như chữ A phạn tự (cũng đọc là Ân hay Úm), đồng thời miệng đọc chú (âm ngôn). Ba nghiệp thân khẩu ý sẽ ứng đối với nhau một cách huyền bí. Giữa tâm người hành giả và bậc Thánh đức (Phật hay Bồ tát) mà người ấy tôn thờ, sẽ có một sự giao cảm lạ thường, dung hòa nhau như nước trong biển cả. Như thế cũng là tu định. Định có rồi, đem các lời quán đã chỉ mà thực hành, sẽ mau tiến bộ.

Các phép chỉ quán nói qua, hay dở ở chỗ hành. Phải hành thế nào tới chỗ diệt tình, sanh trí, định, huệ đều được, rồi bắt đầu tham khảo các kinh sách khó hơn, như các loại Kinh A Hàm, Bảo Tích, Bát Nhã, Tâm Mật, Lăng Già, Hoa Nghiêm,... cũng như các bộ Luận Câu Xá, Thành Thực, Trung Quán, Thành Duy Thức, Du Già Sư Địa.

**7. Cầu vãng sinh.** - Từ trước đến đây là nói về Tín, Giải mà Hành cho thâm, không hề lơ lảng thì kết quả ắt mong chờ được. Nhưng nếu cố tâm trì chí như thế mà nghiệp duyên còn nặng, ác duyên sở bức, thì không thể không cầu tha lực để thêm duyên cho sự tu hành. Cầu tha lực tức là nguyện vãng sinh, hoặc

về cung Đâu suất, nhờ oai lực của Đức Di Lặc, hoặc về Cực Lạc nhờ sự tiếp dẫn của Đức A Di Đà, và hết lòng tin tưởng rằng khi lâm chung, sẽ được Phật Thánh rước về các cõi ấy. Như thế là đủ Tín, Nguyện, Hành.

**8. Phát Bồ đề tâm.** – Kiên cố phát Bồ đề tâm, thương xót các loại hữu tình trong năm cõi, thệ nguyện cứu vớt làm cát hạnh Bồ tát, y như Phật đã làm khi còn tu tập, thí như hoa Ưu đàm ở trong lò lửa thế gian, là việc hết sức khó. Nhưng việc khó làm mà làm được mới gọi là hoa Ưu đàm ngàn năm mới nở một lần.

Tới đây, chúng ta đã thấy những giai đoạn mà người cư sĩ tu Phật cần phải trải qua, từ gần đến xa, từ dễ đến khó. Tuy chỉ ra tám đoạn, nhưng tựu trung có ba là Tín, Nguyện, Hành.

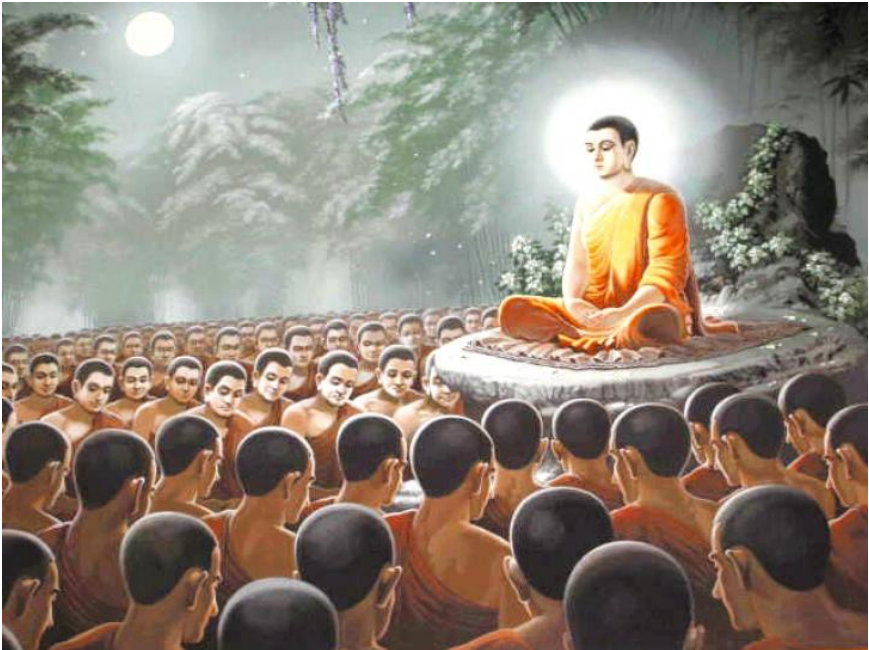
Muốn đắc quả Giác ngộ, Giải thoát, cần phải thực hiện ba điều kiện vừa nói. Trong Tín có Giải, vì lòng tin của người tu Phật không phải lòng tin mù quáng nên phải giải, mà muốn giải, phải học cho rõ thông sự lý. Hiểu rõ rồi đem ra thực hành, nhưng thực hành có kiên cố là nhờ sự phát nguyện. Nguyện là tự thệ, tự hứa với mình, cương quyết đi tới cùng, không nửa đường bỏ dở.

*Trích từ tập số 84 -85,  
Tạp chí Từ Quang, năm 1959*

# BÀN VỀ NHỊ ĐẾ

## Pháp sư DIỄN BỒI giảng tại Chùa Xá Lợi đêm 15-12-1960

Trong *Luận Trung quán*, phẩm *Quán Tứ đế*, Bồ tát Long Thọ viết: “*Chư Phật y Nhị đế vị chúng sanh thuyết pháp*” (*chư Phật dựa vào hai đế mà nói pháp cho chúng sanh nghe*). Vậy Nhị đế là quy tắc thuyết pháp của chư Phật.



Mười phương chư Phật đã lấy phương thức Nhị đế mà khai đường chỉ lối cho chúng sanh mê muội, vì thiết nghĩ chúng sanh phải làm thế nào để nhận thức cho được và một cách chính xác giáo pháp Nhị đế, bằng không thì chẳng những cô phụ lòng từ của Phật mà còn chẳng đạt được cái mục đích chuyển mê, khai ngộ của sự học Phật.

*Luận Trung quán* còn nói: “Nếu người đời không năng phân biệt thế nào là Nhị đế, thì trong chỗ sâu xa của Phật pháp, không hiểu biết được cái nghĩa chân thật”. *Luận Thập Nhị môn* cũng nói: “Không biết Nhị đế, thì không biết thế nào là lợi mình, lợi người và lợi chung”.

Ai này đều hiểu rằng mục đích cuối cùng của người học tập, tu trì theo Phật pháp là hy vọng được lợi ích cho mình, đem sự lợi ích, an lạc đến cho người khác, cho tất cả chúng sanh. Về phương diện này, sự hiểu biết chân xác thế nào là Nhị đế còn cần thiết hơn nữa.

Vậy Nhị đế là gì? Nhị là hai; Đế là sự thật, là chân lý.

Sự thật thứ nhất, tùy kinh mà có những tên khác nhau như: Thế tục đế, Thế đế, Tục đế, tức là sự thật của thế gian của người phàm tục.

Sự thật thứ nhì cũng tùy kinh mà được gọi là khác biệt như: Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế,

Chân đế, tức là sự thật có nghĩa cao cả nhất, sự thật hạng nhất, sự thật chân chính.

## THẾ TỤC ĐẾ

Bây giờ, chúng ta thử xem thế nào là sự thật của thế gian của phàm tục.

Thế gian ai ai cũng nhìn nhận ánh sáng mặt trời là trắng, và ai ai cũng cho cái trắng ấy là một màu đơn thuần, đơn độc. Đó là một sự thật mà không dân tộc nào chối cãi. Nhưng khoa học đã chứng minh rằng không có ánh sáng trắng thật, và cái trắng ấy, thật ra, là một huyền ảnh do bảy màu hợp thành. Vậy cái sự thật của mắt người đã bị cái sự thật của khoa học đánh đổ, và như thế chưa phải là sự thật hoàn toàn.

Thấy mặt trời khi mọc lên, khi lặn xuống, ai không cho là mặt trời tự động, mỗi ngày xoay tròn theo trái đất hay đi từ Đông sang Tây. Đó là một sự thật của biết bao dân tộc và trải qua biết bao thế kỷ. Kịp đến khi khoa học đánh đổ với những bằng chứng cụ thể, một phần nhân loại mới nhìn nhận rằng không phải mặt trời xoay mà trái đất xoay.

Hai thí dụ vừa kể chỉ cho chúng ta thấy rằng những sự thật ấy quả không có gì là chính xác, là chân thật. Nhưng sao lại gọi là sự thật (*Thế tục đế*)?

Tuy biết cảnh giới của thế tục như huyền, như

hóa, hư vọng không thật, nhưng theo lập trường nhận thức chung của con người, cảnh giới ấy, trong tương đối, không phải không có tính cách xác thật. Đối với khoa học, cái trắng của ánh sáng không phải là thuần trắng, sự di chuyển của mặt trời không phải là một sự di chuyển thật, nhưng đối với con mắt của người đời, nào có bảy màu mà chỉ có một sắc trắng, nào thấy trái đất xoay mà chỉ thấy mặt trời đổi chỗ. Không bảo đó là sự thật thì bảo là gì? Nhưng là sự thật tương đối với khả năng nhận thức nông nổi của loài người. Ngoài vòng đối đãi đó, không còn là sự thật nữa.

Tiến lên một bước nữa, chúng ta sẽ thấy rằng sự thật của khoa học cũng chưa phải là một sự thật chân chính và cũng còn là sự thật tương đối. Phải trong hoàn cảnh nào, với những điều kiện nào, sự thật ấy mới phát hiện, bằng không thì thôi, ví như trường hợp màu đỏ tươi thắm của hoa hồng trong ánh nắng. Thay hoàn cảnh, đổi điều kiện, hoa hồng sẽ không còn đỏ tươi nữa, mà sẽ dợt hoặc đậm hơn. Cũng thế, thay những dụng cụ của khoa học, thêm hoặc bớt ánh sáng, cho điện nhiều hay cho điện ít, đặt máy trên cao hay dưới đất... những sự thật của khoa học đã phát minh được trong hoàn cảnh, điều kiện không tương tự, sẽ hết là sự thật. Vậy những sự thật của khoa học cũng chỉ là những sự thật tương đối, chưa

phải là sự thật chân xác.

Lại nữa, đem hai sự thật trên ra đối chiếu - sự thật của thế gian và sự thật của khoa học - chúng ta có thể nói rằng, sự thật trước không có gì đáng gọi là *đế*, còn gọi sự thật sau có phần đáng gọi là *đế*, nhưng cũng vẫn còn là sự thật của thế gian, của tương đối, chưa phải là sự thật cứu kính, tuyệt đối.

Đến đây chúng ta thấy rằng tất cả những sự thật về mặt *tướng* đều là hư huyền.

Phải kể thuộc về tướng những quan niệm như quan niệm Thượng đế của Thần giáo ở phương Tây, Chân tể của Hồi giáo, Phạm thiên của Bà la môn giáo, Ngọc hoàng của Đạo giáo và Tụ ngã (le Soi) của nhà Triết học, vì những sự thật ấy không thể có được trong cái *chân thật tất cánh không tịch*(1). Những nhân vật ấy đều là sản vật do vọng kiến chúng sanh tạo ra.

Tuy nhiên, sống trong cảnh hư huyền của thế gian, người đời không thể xem thường những sự thật tương đối ấy. Nói một cách khác, tuy tương đối, những sự thật ấy có cái giá trị của chúng; không chúng, không xây đắp, thành lập một gì được trên đời mộng huyền này. Điều cốt yếu cho sự giải thoát là đừng lầm nhận chúng là sự thật tuyệt đối hay là Thắng nghĩa đế.

## THẮNG NGHĨA ĐỀ

Sơ lược, có thể giải Thắng nghĩa đề là *cái nghĩa của kẻ thắng trí đượ nhận thức*.

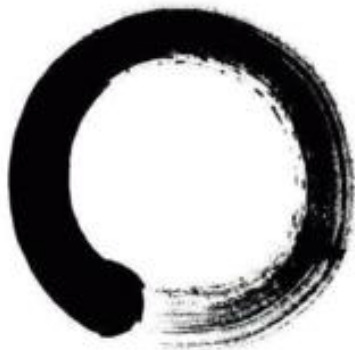
Thắng trí là cái trí vô phân biệt của bậc Thánh.

Nghĩa là diệu cảnh đặc thù của bậc Thánh nhận thức.

Vô phân biệt là không còn chia có người có ta, có đây có đó, là thoát khỏi vòng tương đối.

Diệu cảnh là cảnh giới huyền diệu chỉ có tâm linh của những bậc hoàn toàn thanh tịnh mới đạt đến.

Câu: *Nhược thị thanh tịnh sở duyên cảnh giới, ngã hiển thị bí, dĩ vi thắng nghĩa(2)* chỉ rõ ý này.





Vậy Thắng nghĩa đế là chân thật tánh cứu cánh của chư pháp, không thể lấy ngôn ngữ hay văn tự biểu đạt được, y như kinh Pháp Hoa nói: *Chư pháp tịch diệt tướng, bất khả dĩ ngôn tuyên*(3). Nhưng nếu không nói ra thì chúng sanh vĩnh viễn không có cơ hội để ngộ chân thật, cho nên Phật phải dùng thiện xảo phương tiện do nơi *Thế tục đế* mà gắng chỉ *Thắng nghĩa đế*. Thật vậy, như *Luận Trung quán* nói rất chí lý: *không dựa theo Tục đế, thì không đạt đến Đệ Nhất nghĩa đế*. Kinh Niết bàn thêm: *Thuyết đế chế linh thức đệ nhất nghĩa; thuyết đệ nhất nghĩa linh thức đế chế*(4).

Chúng ta hãy thí dụ sự thật tuyệt đối (*Thắng nghĩa đế*) với cái máy bay đầu tiên xuất hiện trên trời phương Tây hồi trận thế chiến thứ nhất 1914-1918. Một người lính Á Đông tham chiến đã tận mắt thấy chiếc phi cơ ấy. Về quê nhà, anh đem câu chuyện *thăng thiên* ra nói và hết sức cố gắng tả hình dáng và công dụng của máy bay, nhưng bao nhiêu người ngồi nghe đều tỏ vẻ ngơ ngác. Để cho thính giả hình dung được cái sự thật chính mắt anh đã tường, bác lính bèn dùng các phương tiện thí dụ: *“Có gì mà các bạn không hiểu, con chuồn chuồn ở xứ ta như thế nào thì phi cơ như thế ấy”*. Mọi mắt đều sáng lên, nhiều đầu đều gật xuống, tỏ dấu hiểu. Con chuồn chuồn đâu phải máy bay, nhưng nếu

không lấy cái sự thật của thánh giả để tạm mô tả cái sự thật của diễn giả, thì thánh giả làm sao có một khái niệm về máy bay được.

Sự thật tuyệt đối, sự thật của bậc Thánh trực ngộ ví như chiếc máy bay, là điều mà người phàm chưa hề thấy mà cũng không thể quan niệm nổi, dầu có giảng có viết đến đâu cũng vậy. Muốn cho người của thế gian hướng một phần nào về cảnh giới chân thật ấy, không còn cách nào hơn là lấy việc thế gian mà gây cho người một khái niệm, một hướng tìm. Đây là chỗ mà kinh đi ền nói: *Bồ tát vì chúng sanh mà thuyết pháp Nhị đế, do nơi Thế tục để liễu giải biện chứng Thắng nghĩa đế.*

Thế tục và Thắng nghĩa tuy không phải một, vẫn không mâu thuẫn và không xung đột nhau. Nếu Thế tục thuộc về Sự, như đã nói, thì Thắng nghĩa thuộc về Lý. Vì Sự không ngại Lý, cho nên y Thế tục mà hiển Thắng nghĩa; trái lại, vì Lý cũng không ngại Sự, cho nên y Thắng nghĩa mà làm cho Thế tục được sáng tỏ. Bóng không phải cây, nhưng không bóng thì không có cây. Và không cây thì không bóng. Sự Lý không ngại nhau là như vậy.

## **NHỊ ĐẾ TRONG KINH ĐIỂN ĐẠI THỪA VÀ TIỂU THỪA**

Kinh điển hai Thừa đều có đề cập đến vấn đề

hai sự thật.

Kinh A hàm của Tiểu thừa chẳng hạn cho:

- Chân thật tánh là thắng nghĩa
- Giả danh là thế tục hữu (như 6 căn, 6 trần)
- Giấy, viết, mực... là thế tục thuyết.

Đại thừa cho cái thế tục hữu của Tiểu thừa là thế tục sự.

Phật nói *nhất thế pháp* (muôn sự muôn vật) là dựa theo danh ngôn của thế tục để giả lập, chớ đối với sự thật tuyệt đối, thì không có gì là nhất thế pháp cả.

Phái Nhất thế hữu bộ trong Tiểu thừa giáo chẳng những cho tất cả sự vật ở thế gian là thật có, mà còn nhận tự tướng có cứu cánh chân thật, vì vậy chấp cho những vật vi tế có thật hữu tự tính. Như thế là ở nơi thế tục pháp mà không biết đó là thế tục, lại cho là thắng nghĩa, thành ra sai lầm to tát.

Kinh Đại thừa quyết định như sau: Thế tục đế là cảnh giới thường thức của một nhóm người đã cảm giác được. Thắng nghĩa đế là cảnh giới của bậc Thánh có trí huệ đặc biệt đã nhận được; cảnh giới ấy có đủ tính hằng thường, không biến hóa, biến thông tất cả, chân thật bất hư.

Tuy vậy, ta tuyệt đối không nên tưởng Thắng nghĩa đế là *thực tại bản thể*, hoặc là *thực tại vi diệu bất khả tư nghì*. Nếu chẳng bỏ cái tưởng sai ấy thì

Thắng nghĩa để chẳng thành vô tự tính Không, mà là tự tính Hữu. Về điểm này, chỗ thấy của các phái Đại thừa lại không giống nhau.

Nhóm học giả của Hu vọng Duy thức hệ và Chân thường Duy tâm hệ cho rằng hễ là thắng nghĩa thì phải “*diệu hữu bất không*”, còn hễ giả định “*vô tự tính không*” thì chẳng được gọi là thắng nghĩa. Nếu quả thật như vậy, có sao kinh Bát Nhã lại nói: “*Nhất thế pháp không*”?

Phái Duy thức nói trong kinh Bát Nhã, Phật nói: *Nhất thế pháp Không, là thiên chấp cái thuyết Vô. Y tha khởi và Viên thành thật chẳng phải không có, bất quá trong kinh không nói ra hiển nhiên đó thôi.*

Phái Chân thường lại bẻ: Trong kinh Bát Nhã, Phật nói nhất thế pháp Không, chẳng phải là Chân thật pháp. Pháp không thì vô tự tính, nhưng vì muốn phá trừ thế tục tình chấp của chúng sanh nên nói Không; đến chừng chân chính Không đã lìa khỏi tình chấp của thế tục thì hiển hiện ra Chân như Pháp tính, hoặc Chân ngã. Chừng ấy không được nói Không mà phải gọi là Diệu hữu.

Thắng nghĩa để của Phật dạy là: “*Cái cuối cùng của mọi pháp là không tịch*”, còn tư tưởng, giải thích của học giả thì sai khác nhau không thể nói xiết.

## SỰ QUAN TRỌNG CỦA HAI ĐỀ

Không tịch, nói tắt là *không có gì hết*. Nhưng vì chúng sanh chấp sự, cho vạn vật là có – nói một cách khác, vì chúng sanh lầm lạc nhìn nhận những sự thật không có gì là chân xác – cho nên, để giải sự mê muội ấy, Phật phải đối lập mà bảo có những sự thật khác hoàn toàn chân xác. Vậy Thắng nghĩa đế và Thế tục đế đều là những phương tiện lập ra trong tương đối, nếu không khéo giải thì nói Không mà chẳng giống Không, còn nói Có mà cũng chẳng thành Có, cách biệt Phật pháp rất xa vậy.

Sở dĩ Phật thuyết Nhị đế, là vì tông chỉ của Phật giáo là dắt dẫn chúng sanh siêu phàm nhập Thánh, giải thoát chúng sanh khỏi vòng sanh tử, mà muốn giải thoát sanh tử, con người không thể không thông đạt Thắng nghĩa đế. Vì vậy, cần phải hiểu mối quan hệ mật thiết giữa hai đế. Tính – Không được gọi là Tính Không là noi theo thế tục duyên khởi mà hiển thị, nếu không hiểu rõ nghĩa Nhân duyên thì làm sao thành lập được vô tự tính Không. Lại nếu chẳng có duyên khởi Không và cái tà kiến hoàn toàn Không, thì cũng không thể phân biệt được. Chẳng hiểu rõ Thế tục pháp, chẳng hiểu rõ nghiệp quả và sanh tử, thì làm sao giải thoát được? Nhị đế đều quan trọng cả hai, nếu không phân biệt được sự quan hệ lẫn nhau giữa hai sự thật tương đối và tuyệt đối thì

không sao hiểu được chân nghĩa sâu xa của Phật pháp.

Quan sát về việc tu hành, phải noi theo Thế tục đế; nói năng, giải thích, hiển thị giáo lý, cũng phải theo Thế tục đế. Ngôn ngữ là thế tục, là cái gì của người đời bày ra, nhưng không dựa theo cái của người đời thì không sao hiểu được cái gì của các bậc Thánh.

Nhiệm đề là cương tông của Phật pháp, chẳng phải trong một thời gian ngắn ngủi mà ta có thể phân biệt đôi đàng được.

***Trích Từ Quang năm thứ XIX - Số 217-218  
Tháng 9 và 10 năm 1970 ( P.L. 2.514)***

---

(1) La réalité ultime qui est vacuité et silence : cái chân thật cuối cùng là trống không và vắng lặng.

(2) Dựa trên cảnh giới thanh tịnh mà làm rõ cái gì đó, thì cái đó gọi là thắng nghĩa.

(3) Cái trống vắng lặng của muôn sự muôn vật không thể lấy lời mà nói.

(4) Nói chân lý tương đối để giúp biết chân lý tuyệt đối, nói chân lý tuyệt đối để giúp biết chân lý tương đối.

# BỐN THỨ NIẾT BÀN

## THÍCH HUYỀN VI

Phương pháp tu hành trong đạo Phật, Phật tử thật hành là được kết quả, công lao không bao giờ hoại mất. Nếu ai tu hành tinh tấn, nhất định chứng đắc Phật quả Niết bàn.



Phật quả có hai: một là Niết bàn, hai là Bồ đề. Niết bàn cùng Bồ đề là hai phương diện nhưng một đạo quả, dùng hai danh từ chẳng qua là đứng về hai khía cạnh để thuyết minh thể thôi. Niết bàn là thể, Bồ đề là dụng. Niết bàn là đoạn đức, Bồ đề là trí đức. Đứng về phương diện giải thoát sanh tử, liễu đạt tánh không, viên tịch thanh tịnh mà nói, gọi là Niết bàn; đứng về phương diện công đức vô tận, diệu nghiệp vô biên, lợi ích chúng sanh mà nói, gọi là Bồ đề. Niết bàn là thể tịch tịnh, Bồ đề là tướng công đức.

Xem biểu đồ sau đây:

Phật quả	}	Niết bàn (Nirvāna) – Đoạn đức – thể - tướng tịch tịnh.
Buddhaphala		Bồ đề (Bodhi) – Trí đức – dụng – tướng công đức.

Trước nói Niết bàn, sau nói Bồ đề. Niết bàn dịch từ chữ Sankrit và Nibbāna của Pāli, có chỗ dịch là Nê hoàn, Niết bàn na, hay là Bát Niết bàn. Trung Hoa, xưa dịch là Chi-Mich (tịch diệt) nay dịch là Yian-Chi (viên tịch). Đây chỉ dẫn các lời giải thích trong các kinh luận để rõ thêm nghĩa lý của Niết bàn: “*Diệt hết các buồn rầu gọi là Niết bàn; xa lìa các dục vọng gọi là Niết bàn*” (Kinh Niết bàn, quyển 4). “*Luận về Niết bàn tức là nói đến giải*



thoát” (Kinh Đại Bát Niết bàn, quyển 5). “Các tạp nhiễm dứt trừ trọn vẹn gọi đó là Niết bàn” (Luận Nhiếp Đại thừa). “Bản có thể gọi là đường, niết gọi là ra, ra khỏi các con đường tối tăm, gọi là Niết bàn” (Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 33). Chữ Nirvāna, từ nghĩa tiêu tán đến, nghĩa là làm tiêu tan hết cả phiền não, đoạn diệt ba độc (tham, sân, si).

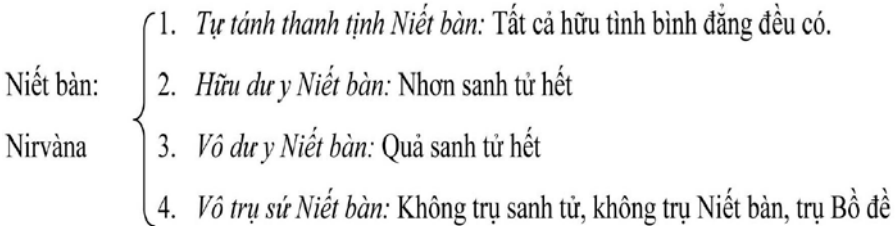
“Trong tất cả pháp, Niết bàn là tối thắng, là thiện, là thường, vượt ngoài các pháp thế gian” (Luận Đại Tỳ Bà Sa quyển 88). “Niết bàn có nghĩa hằng dứt các vọng chướng trên thế chơn như” (Phật Địa Kinh Luận, quyển 5). “Niết bàn dịch là viên tịch, các đức đều tròn đủ gọi là viên, nghiệp chướng đều dứt hết gọi là tịch” (Hiền Thủ Tâm Kinh lược sớ)... “Giải thoát tức là Niết bàn vô thượng. Niết bàn được thực hiện là khi nào diệt hết lửa dữ phiền não. Lại nữa, Niết bàn gọi là nhà cửa, vì sao? Bởi vì nó ngăn ngừa được các gió ác phiền não. Lại Niết bàn có nghĩa là quy y, vì sao? Vì có thể qua các sự sợ hãi, trở về nương tựa chơn lý vậy. Lại Niết bàn thí dụ như hải đảo, vì sao? Bởi vì các sông lớn không làm nó trôi giạt được. Niết bàn gọi rất ráo là quy y, vì sao? Vì chắc chắn nhận được các sự an vui rất ráo – chỗ về” (Kinh Đại Bát Niết bàn, quyển 27).

Mặt khác, Niết bàn là khán pháp, phiền não ba độc... sau khi diệt trừ, bèn được thanh tịnh, hằng

còn, có nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh. Sở dĩ gọi Niết bàn là cảnh giới giải thoát là vì tướng tịch tịnh phát hiện sau khi phiền não tiêu diệt hết, cho nên gọi là đoạn đức. Không sanh, không diệt hằng còn bất biến, ấy là mẹ tất cả sanh ra các công đức, nên gọi đó là thể, Đại thừa Phật giáo chia ra bốn loại Niết bàn:

1. *Tự tánh thanh tịnh Niết bàn (Nirvānam)*
2. *Hữu dư y Niết bàn (Sopadhisésanirvānam)*
3. *Vô dư y Niết bàn (Nirupadhisesanirvānam)*
4. *Vô trụ xứ Niết bàn (Apratisthitanirvānam)*

Sự thật, Niết bàn chỉ có một, nhưng đứng về bốn phương diện để thuyết minh, thế nào gọi là bốn, xem biểu đồ:



*Luận Thành Duy Thức, quyển 10* có nói: Nghĩa của Niết bàn lược có 4 thứ:

a) *Bốn lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn*, nghĩa là tất cả lý chơn như của pháp tướng, tuy có khách nhiễm, nhưng căn bản của nó luôn luôn thanh tịnh,

đầy đủ và số lượng công đức vi diệu. Không sanh, không diệt, lặng trong như hư không. Tất cả chúng hữu tình bình đẳng đều có. Cùng tất cả pháp không một, không khác. Nó xa lìa tất cả tướng của tất cả sự phân biệt, khó mà suy nghĩ, khó mà bàn đến. Duy bậc thánh nhơn, bên trong đã chứng. Tánh của nó sẵn thanh tịnh, cho nên gọi là Niết bàn.



b) *Hữu dư y Niết bàn*, nghĩa là chơn như ra khỏi phiền não chướng, dù còn ít khổ chưa đoạn hết, nhưng nghiệp chướng nhẹ nhàng cho nên gọi là hữu dư y Niết bàn.

c) *Vô dư y Viết bàn*, nghĩa là chơn như ra khỏi

hỗ sanh tử, phiền não đã hết, dư báo cũng diệt, các khổ não hằng dứt, nên gọi là vô dư y Niết bàn.

d) *Vô trụ xứ Niết bàn*, tức là chơn như đã ra khỏi sở tri chướng, long đai từ, trí bát nhã xuất hiện hoàn toàn. Do đó không trụ sanh tử, Niết bàn. Lợi lạc hữu tình, hết đời này đến kiếp khác. Dụng mà thường tịch. Cho nên gọi là Vô trụ xứ Niết bàn.

*Sau đây là văn ý phổ thông*: Tự tánh Niết bàn tức là thể, cũng tức là tự thể các pháp, cũng tức là lý chơn như bản thể không sanh không diệt, xưa nay tịch tịnh. Tất cả hữu tình, phàm phu đều có. Tam thừa (Thịnh văn, Duyên giác, Bồ tát), Tứ quả (Tu đà hoàn, Tu đà hàm, A na Hàm, A la Hón) cũng có. Tất cả mọi loài đều đầy đủ tánh này. Không cần nương theo người khác để tìm cầu. Thế nên nói tự tánh, bình đẳng đồng có. Tự tánh Niết bàn, lặng vậy hằng còn, mặc dù có khi bị khách trần làm ô nhiễm, bản chất vẫn là thanh tịnh. Cũng như đám mây đi qua giữa hư không, hư không không vì đám mây mà mất tánh trong sáng của nó. Cho nên gọi đó là “*vốn thanh tịnh*”. Tất cả các pháp, có thể, có dụng, thể là Niết bàn, dụng là muôn loài, dụng cùng thể không đồng tướng trạng, nên nói cùng tất cả pháp không phải một, dụng không lìa thể, cũng như nước cùng với sóng, thể nên cùng tất cả pháp không khác. Niết bàn đã nói là thể, thể chớ không phải tướng, cho nên

nói lia tất cả tướng: dụng thì có muôn hình vạn trạng mỗi loại có phân biệt, nhưng thể chỉ là một, không có phân biệt, cho nên nói lia tất cả mọi sự phân biệt. Bản thể không thể nói, không thể gọi, không thể nghĩ, không thể bàn, cho nên nói “lia suy nghĩ”, “xa ngôn thuyết”. Niết bàn do nội tâm chứng đặng, không thể hướng ngoại tìm cầu. Hơn nữa, không phải phàm phu có thể chứng biết dễ dàng, cần phải trải qua công phu tu hành lâu năm, đầy đủ đại trí, đại giác mới có thể chứng đặng. Thế nên gọi là “*tự nội sở chứng*”. Hữu dư y Niết bàn, y nghĩa là y chỉ, nương nhờ. Hữu tình tu hành đã đoạn phiền não chướng, như quả tội báo đã hết, chỉ còn mang thân ngũ uẩn (*tức là nương theo nhục thể tàn dư – thọ mạng chưa dứt*), mặc dù còn nương nhờ thân xác tứ đại này, nhưng phiền não chướng đã đoạn hết, tự tánh đã trong sạch, nên nói “*chướng hằng diệt*”. Vô dư y Niết bàn. Như phiền não hết, quả phiền não cũng không còn, liễu thoát sanh tử, hạng này không y chỉ năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thân thể, tức là thọ mạng đã hết. Không bao giờ trở lại chịu khổ sanh tử, các hạt giống sanh tử luân hồi đã đoạn tuyệt. Nên gọi là “*chúng khổ hằng vắng*”. Vô trụ Niết bàn. Nhị thừa (Thịnh văn và Duyên giác) đã trừ phiền não chướng (như không), nhưng chưa rõ sở tri chướng (pháp không), cho nên không trụ sanh tử

mà trụ Niết bàn . Bậc Đại thừa Thánh giả phiền não và sở tri hai chướng đều diệt , nhờn và pháp hai sự chấp trước đều không . Đại trí, đại bi sanh khởi cho nên không đoạn sanh tử , nhưng ở trong nhờn duyên sanh tử đã sáng suốt không còn mê mờ . Mặc dù ở trong sanh tử nhưng không bị sanh tử ràng buộc. Do đó, mới có thể ra vào sanh tử để nói pháp độ chúng sanh. Không trụ sanh tử , không trụ Niết bàn hết đời vị lai làm các công đức, rộng lợi ích chúng sanh. Thế thì vắng lặng, nhưng dụng có vô lượng , cho nên gọi là Vô trụ xứ Niết bàn.

Bốn thứ Niết bàn , Vô trụ xứ Niết bàn là tối thắng. Nghĩa của Niết bàn , không phải *xuất ly sanh tử, khô thân diệt trí* mà là *thể thì vô vi, như như bất động, dụng thì sanh diệt* , *đủ các công đức* . Luận Kim Cang Bát nhã , về phẩm bất hoại giả danh có đoạn nói: “*Vô dư Niết bàn nghĩa là chi ? Nghĩa là các pháp không sanh tánh không , hằng dứt tất cả các uẩn sanh tử, giúp dụng vô biên, công đức thanh tịnh hy hữu , sắc tướng viên mãn trang nghiêm , lợi ích quần sanh, diệu nghiệp vô tận*”.

Đây là chơn nghĩa Niết bàn.

***Trích Từ Quang Năm thứ XIX – Số 217-218  
Tháng 9 và 10 năm 1970 (P.L.2.514)***

# BÀI VIẾT HỘI THẢO KỶ NIỆM 705 NĂM PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG

## TRÚC LÂM ĐÀU ĐÀ MỘT PHONG CÁCH XUẤT TRẦN THƯỢNG SĨ

### THÍCH ĐỒNG BỔN

Tìm lại dấu xưa, là để ôn cố tri tân vậy. Bài viết này chúng tôi muốn nói lên phong cách đặc thù của Tổ Trúc Lâm, một phong cách tiêu biểu cho Thiền sư Việt Nam, cho Đạo Phật Việt Nam, mà ngày nay chúng ta đang tôn vinh và học hỏi.

#### 1. Phong cách bình đẳng.

Đạo Phật bản chất là một tôn giáo bình đẳng mọi tầng lớp giai cấp . Ở một xã hội phong kiến như nước ta thời ấy , Trúc Lâm Điều Ngự lại chọn cho mình hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà , nghĩa là một tu sĩ khổ hạnh. Mục đích của ngài là người tu hành phải tạo cho mình phong cách bình đẳng , hầu gần gũi với mọi tầng lớp xã hội.

- *Bình đẳng trong khoa cử.*

Ngài cũng tạo cho tầng lớp Nho giáo hiểu rằng, mặc dù Phật giáo bấy giờ ở thế độc tôn , nhưng để bình đẳng trong khoa c ử, nhà Trần vẫn tổ chức các

khoa thi cử tuy ển người làm quan theo Nho giáo . Mặt khác, giới Tăng lữ Phật giáo phải l ập hệ thống thi tuyển sát hạch , trình độ kiến thức phải tương đương, bình đẳng ki ến thức Phật học mới được tu hành, giới tăng lữ không được ý lại vào triều đình là Phật giáo mà tu hành v ới kiến thức không tương ứng, như thế sẽ làm làm cho t ầng lớp Đạo giáo, Nho giáo thiếu đi lòng tôn trọng Phật giáo, mất đi sự bình đẳng tương quan trong xã hội.

- *Bình đẳng trong nhận thức.*

Ngoài ra, phong cách bình đẳng xã hội ở ngài còn thể hiện ở đời sống xã hội . Trong chiến tranh với giặc Nguyên Mông , ngài mở hội nghị Diên Hồng , tôn trọng ý kiến nhân dân để cùng nhau tạo nên sức mạnh chiến thắng quân xâm lăng. Trong hòa bình thì Ngài từ bỏ vương quyền, theo hạnh Đầu đà mà thâm nhập vào dân gian , gần gũi m ột cách bình đẳng khuyến hóa họ bỏ từ các h ủ tục mê tín tu theo Phật đạo. Một phong cách Xuất trần Thượng sĩ của Trúc Lâm Đầu đà t ựa như cuộc đời đức Phật Thích Ca thuở xưa, cho đến ngày nay vẫn chưa có ai thực hiện được. Đó là những phong cách bì nh đẳng xã hội mà ngài vận dụng thành công từ giáo lý Phật đà.

## **2. Phong cách dung hợp.**

Hòa hợp xã hội là một phương pháp chính trị của vương quyền nhà Trần, nhưng cũng mang phong



cách của Ngài từ ảnh hưởng giáo lý nhà Phật thấm nhuần.

- *Dung hợp Nho - Thích - Đạo.*

Để tạo nên đối trọng của ba tôn giáo Nho, Phật, Lão là bình đẳng vẫn chưa đủ, còn phải cùng dung hợp với nhau, bổ sung cho nhau trong nhiều lĩnh vực thì đất nước mới phát triển vững mạnh, cùng đồng lòng trong mọi vấn đề thì không việc gì mà không giải quyết được. Đây là tư tưởng Tam hợp mà Phật hoàng đã thực hiện trong suốt thời gian trị vì cũng như trong giai đoạn hoằng hóa Phật đạo của Ngài.

- *Dung hợp ba dòng thiền.*

Về tư tưởng học thuật, Ngài là người tạo nên dấu ấn đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm khi dung hợp được cả ba dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi-Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, tiếp thu những tinh hoa ấy đúc kết thành một dòng thiền đặc biệt mang đậm chất Việt, đó là thiền phái Trúc Lâm. Điều đó nói lên được tư tưởng độc lập tự chủ của một bậc tu hành biết nhìn xa trông rộng về một nền móng Phật giáo mới tại đất Việt, mang phong cách đặc thù của tinh thần Việt, được xuất phát điểm từ nơi Trúc Lâm Thượng sĩ.

- *Dung hợp ba pháp môn.*

Thiền phái Trúc Lâm dưới sự hướng dẫn của Ngài đã có khuynh hướng dung hợp cả ba pháp môn

Thiên, Mật, Tịnh. Ta có thể thấy được điều đó qua các ngôi chùa có cây tháp Cửu phẩm do các thiền sư Trúc Lâm trụ trì, tượng trưng cho sự dung hợp cả Tịnh độ và Mật giáo trong ấy. Hay như xá lợi của Phật hoàng còn lưu giữ nơi chùa Hương Tích, Thanh Hà, Hải Dương, là một xâu tràng hạt đeo tay, chứng tỏ Ngài hòa đồng với thế giới tịnh độ như thế nào. Đây là một phong cách thiền chỉ có tại nước Việt do Phật hoàng tạo nên.



*Lễ khánh thành tượng đồng Phật hoàng Trần Nhân Tông nhân kỷ niệm 705 năm ngày Phật hoàng nhập niết bàn*

### 3. Phong cách đơn giản.

Mỗi một dòng thiền, mỗi vị thiền sư, đều mang phong cách riêng biệt, nhưng dấu ấn của Phật hoàng còn thể hiện lên hành trạng giản đơn mộc mạc trong cuộc đời hành đạo, qua tư tưởng “Cư Trần Lạc Đạo” nơi Ngài.

Chúng ta thử nhận xét sự giản đơn của Ngài và trùng hợp đến ngẫu nhiên với cuộc đời đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni:

- Đức Phật Tổ bỏ ngai vàng điện ngọc đi vào núi rừng xuất gia tìm đạo, Phật hoàng cũng như thế.

- Đức Phật Tổ cắt ái từ thân lặn lội ra đi; Phật hoàng cũng không từ biệt vương triều ra đi như thế.

- Đức Phật Tổ vì cầu đạo, sáu năm khổ hạnh nơi rừng già; Phật hoàng cũng chiếc bóng một mình nơi non cao Yên Tử.

- Đức Phật Tổ du hành hóa đạo không trụ nơi nào; Phật hoàng cũng vân du thiên hạ tế vật độ sinh không nơi nào trụ.

- Đức Phật Tổ cuối đời quay về rừng Sa La Niết bàn; Phật hoàng khi cảm nhận lão suy trở về núi Yên tử mà thị tịch.

- Đức Phật Tổ nhập Niết Bàn trên giường dây giăng giữa hai cây Sa La; Phật hoàng cũng không ở trong am Ngọa Vân, mà giường võng nằm thị tịch ở hai cây bên rừng Hoa Yên.

Qua những hành trạng trên, chúng ta thấy được sự đơn giản biết chừng nào trong cuộc đời hành đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông, không rời ý chỉ Phật tổ mà ung dung tự tại, ngao du hóa độ khắp chốn non sông đất Việt thời bấy giờ.

\*\*\*

Qua tổng hợp về ba phong cách Xuất trần Thượng sĩ trên đây, chúng ta ngày nay thử suy nghĩ việc này sẽ mang lại thông điệp gì cho việc khôi phục, phát triển thiền phái Trúc Lâm mới hiện nay của Phật giáo Việt Nam? Chúng tôi không dám đặt mục tiêu nào cao xa, chỉ nhấn mạnh đến ba điểm nổi bật nơi Ngài, để mình tự cân nhắc cảnh tỉnh lấy mình, để người trong cuộc thời nay tự thân nỗ lực làm mới mình, và phải nhận thức rằng, yếu tố con người vẫn là động lực quan trọng nhất để xây dựng quần thể di tích Yên Tử ngày nay đi đến thành công. Từ đó, đưa giáo hội, tăng đoàn, xã hội, nhân sinh phát triển cộng hưởng, đó chính là ***hành trạng, phong cách và tư tưởng***.

Người muốn kế tục sự nghiệp thiền phái Trúc lâm; người sẽ đương cơ lãnh đạo Giáo hội; người mong thành tựu nhiếp hóa đồ chúng, nếu thiếu đi ba phong cách trên, chắc chắn rằng Phật giáo Trúc Lâm

không thể phục hồi phát huy. Dẫu rằng ngày nay di tích chùa cảnh nguy nga, tăng lữ phẩm cao chức trọng, Phật sự sinh hoạt được cúng dường đủ đầy. Thử hỏi, những điều ấy có thể làm nên một phong cách Xuất trần Thượng sĩ được chăng ?

Có được những nền móng ngàn xưa để lại quá ư tốt đẹp, chúng ta có quyền tự hào và hãy phát huy truyền thống ấy bằng nỗ lực tự thân nơi mỗi hành trạng, sao cho phong cách, tư tưởng của người thời nay hãnh diện rằng, ta là con cháu đích thực của Phật hoàng, là người xứng đáng với kỳ vọng của Phật Giáo Việt Nam thống nhiếp đại chúng, phục vụ nhân sinh.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25.11.2013*



# NGHĨA THỜI GIAN

## VÕ ĐÌNH CƯỜNG

*Hoạt động tạo ra thời gian và sự nghiệp. Ôi!  
Muôn vạn cảnh tượng huy hoàng – cảnh tượng  
huy hoàng của những làn sóng dậy – đã dàn bày  
trên mặt nước, ai ngờ chỉ nhờ ở sức chuyển lay*

Tết đến sự nhớ thời gian qua nhanh em bỗng động lòng nghĩ đến sự nghiệp mà buồn chăng ? Nhưng thời gian là gì, tưởng cũng cần tìm nghĩa thật của nó.

Thời gian chỉ là sự chuyển động. Không chuyển động, không thời gian. Mỗi vật tùy theo thể chất của nó, có một sự chuyển động, một đời sống, một thời gian riêng: thời gian của trăng, của sao, của mặt trời; thời gian của vi trùng, của tế bào, của phù du. Chỉ có từng thời gian riêng. Không có thời gian chung cho cả vạn vật.

Nhưng muốn tiện lợi, người đời đã cùng nhau đặt ra một thứ thời gian, lấy mặt trăng hay mặt trời làm tiêu chuẩn. Thời gian xưa ấy là sự rút ngắn và duỗi dài ra dưới ánh sáng nắng mặt trời của bóng chiếc que cắm giữa sân, hay sự chìm dần của một cái

đồng hồ ngập nước. Thời gian nay là sự quay tròn của hai chiếc kim đồng hồ. Bỏ những vật ấy đi, nhiều người sẽ mù mờ trước hai chữ thời gian.



- Nhưng sao còn mặt trời đỏ và mặt trăng kia làm sao không nhận ra được nghĩa thời gian trong ấy?

Ừ thì có mặt trời và mặt trăng thật đấy. Nhưng quay đi quay lại, rút cuộc cũng chỉ có hai bề trắng đen; sáng và tối, đêm và ngày! Mặt trời mọc lặn, cái cử chỉ lặp đi lặp lại này của mặt trời từ muôn vạn đời với một ngày, nào có khác gì nhau.

- Vâng em hiểu lắm, thời gian của một ngày này không khác một ngày kia, nhưng sau ba tháng, chúng ta lại nghe đôi một cảm giác. Bốn mùa còn đây, chúng ta còn cảm nghe ấm rồi nực, mát rồi lạnh...

Rồi sao nữa? Hay lại trở về bốn cảm giác trước? Bốn mùa qua rồi bốn mùa lại. Trên đường thời gian chúng ta đang đi tới hay đi lui, trở về sau hay tiến tới trước? Ở đây, thật ra, tới hay lui, sau hay trước cũng đồng một nghĩa như nhau không làm sao phân biệt được. Tới là lui, đi là về. Hai đầu: trước và sau cùng nhau giáp nối thành một vòng tròn mà hai chiếc kim đồng hồ là tượng trưng. Phút trước qua rồi, phút sau lộn lại. Để nhận rõ sự vô nghĩa của thời gian, em hãy lắng nghe cuộc cãi vã bất diệt của hai tiếng “tíc tắc”. Tiếng “tíc” bảo: “Tôi là hiện tại, nhưng cũng là dĩ vãng đây rồi; tiếng tắc sau tôi mới là tương lai”. Nhưng tắc lại cãi: “Tôi là hiện tại nhưng cũng là dĩ vãng đây rồi tiếng tíc kia mới thật là tương lai”. Dĩ vãng tương lai, tương lai, dĩ vãng tráo trở trong hai tiếng tíc tắc! Tóm lại: Cái kim nhỏ chạy đủ một vòng trên mười hai khoảng của mặt đồng hồ, mặt trời chìm xuống phương Tây và nổi dậy ở phương Đông; ba mươi hay ba mươi một tờ lịch rơi vào trong giỏ rác, chìa bàn tay ra lãnh những tờ bạc xanh đỏ sau một tháng làm việc; bốn lần thay đổi y phục



cho hợp bốn thời tiết; móc vào chiếc đinh cũ một quyển lịch mới. Bao cử chỉ ấy đã chung bày rõ rệt một thời gian chung cho loài người giữa sự chuyển biến vô cùng tận của một không gian vô thủy vô chung...

Nhưng cái thời gian chung mà nhân loại đặt ra ấy không có tính cách gì chung cho ai cả. Có người siêng năng lấy ngày thâm vào đêm để làm việc; có người lười nhác lấy đêm thâm vào ngày để ngủ. Có người già mà chưa một lần đã trẻ, có kẻ trẻ mãi cho đến lúc đây quan tài. Như thế đấy! Chỉ có thời gian thiết thực riêng của từng người theo từng tâm trạng, cho từng hoàn cảnh. Một phút đợi chờ hơn một giờ hạnh ngộ. Một ngày vui qua nhanh như tiếng pháo nổ. Một phút đau khổ dài tợ một thế giới đứng yên. Khi sung sướng, khi bận rộn là thời gian vụt bay theo cánh chim đại bàng. Để cho Lamartine sống 100 năm trên mặt hồ Bourget bên cạnh Elvire, nhà thi hào ấy cũng cứ cầu khẩn: “Ôi thời gian! Hãy dừng cánh lại. Giờ ngọc vàng, xin hãy khoan bay”. Cho nên không có thời gian chung cho cả vạn vật. Cũng không có thời gian chung cho cả nhân loại. Chỉ có thời gian riêng cho từng tâm trạng.

Chỉ có thời gian riêng của từng tâm trạng.

Thế mà sao em lại giật mình khi thấy năm qua?  
Cử chỉ ngạc nhiên và kinh hãi ấy thật quá nông nổi!

Sợ mau già chăng? Làm gì, ít bởi tháng năm, nhưng rất nhiều bởi dục vọng. Bao nhiêu người đã già trước tuổi. Thân hình măng non của họ đã ê chề, lụn bại bởi đã làm tay sai cho bao nhiêu đòi hỏi của dục vọng. Làm như vậy rồi trách thời gian đã sớm đem họ đến mò, có ai bắt công hơn thế nữa.

Chỉ có thời gian riêng của từng tâm trạng thôi em ạ!

Thế mà sao em lại sợ đời quá ngắn? Sống một trăm năm chưa hẳn là nhiều; sống một ngày chưa chắc đã ít. Chớ đem năm tháng mà tính số đời mình. Một trăm năm của người lười nhác không bằng một tháng của kẻ siêng năng. Sống làm chi nhiều để chỉ quần quanh trong chừng ấy dáng điệu : ăn ngủ, ngủ ăn? Và để một hôm trước khi ngủ thẳng, mới giật mình kinh hãi nhìn lại sau mình thấy một khoảng thời gian trống rỗng, trong ấy mình đã sống, chẳng chút đổi thay? Dấu tích quá nghèo nàn, họ có cảm tưởng như đời mình đã phớt qua như bóng ngựa qua cửa sổ!

Sống một trăm năm chưa hẳn là nhiều. Sống vài mươi năm chưa chắc là ít.

Ngây thơ thay những người xưa đã vào rừng tìm thuốc trường sinh mà không bao giờ gặp! Sống khác chết chỉ ở sự nhận cảm và sự hoạt động. Sống với một tâm hồn khô khan, một tinh thần trống rỗng,

sống bao nhiêu thế kỷ cũng thừa. Ai mong ước gì đời sống của một cây đại thọ? Nó sống lâu chớ phải đâu sống nhiều. Lòng mong ước của chúng ta ít ở sự sống lâu, nhưng rất nhiều là được sống rộng, sống mạnh.

Sa thải những mầm xấu xa có thể ung độc sự sống, làm phát triển những tánh tình, những tư tưởng đẹp đẽ trong mỗi người, nghĩa là luôn luôn tranh đấu giữa chính mình với mình để vượt lên trên mình, đây là sống mạnh . Phá dần thành trì ngăn che ta và người, liên lạc nhau qua những dây thân mến, những sóng lạc quan, nghĩa là vượt ra khỏi cái tâm nhỏ hẹp để giao hòa với tâm rộng lớn, đây là sống rộng. Một đời làm được như thế, thử hỏi còn một sự nghiệp nào có giá trị hơn mình nữa, còn một thời gian nào quý báu hơn nữa?

Có lẽ để khuyến khích, cổ vũ tài sức và lòng hăng hái của chúng ta, vạn vật đã hiệp nhau tổ chức một mùa xuân mới, sau những ngày đông giá lạnh.

Mùa đông già cõi thế kia còn trời dậy được để chuyển mình thành một chàng trai mười tám như em lại muốn nằm xuống giường bệnh của người già?

Lòng chúng ta cũng phải bắt chước vạn vật mà tạo hóa lại lòng ta. Đừng nghĩ rằng một mùa xuân qua là một mùa xuân mất mà buồn. Mùa xuân không mất. Chỉ có người mau già chết, vì đã lo nghĩ mà

buồn rầu không phải cách. Nét nhăn tới in dấu trước tháng năm, vì chúng ta đã để những ngày buồn vô cớ lẫn qua những ngày vui hồn hậu; vì chúng ta thường nói mùa đông đã qua với mùa đông sắp tới...



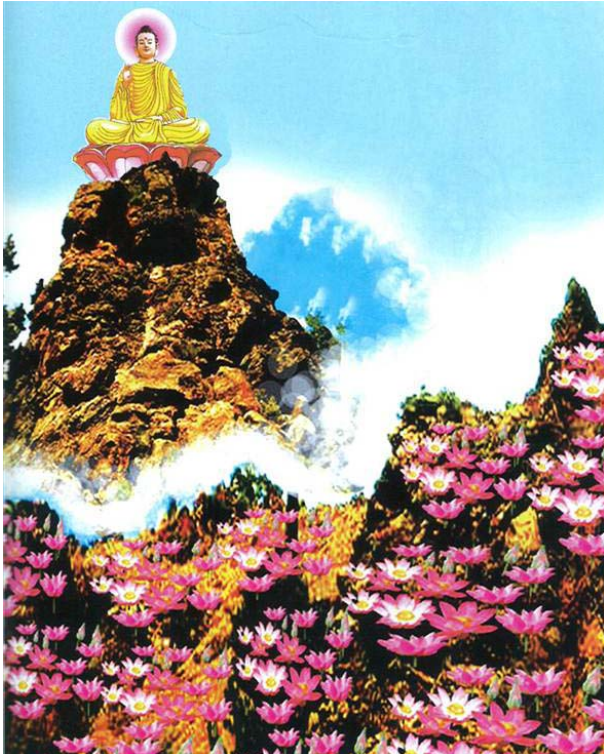
Hoa nở rồi, hương chập chờn bay trong gió, bướm nhip nhàng vỗ cánh theo điệu chim ca. Xuân đã về, mang theo một bầu hăng hái phủ dưới chiếc áo màu xanh của vạn vật. Trước sự sống tươi vui ấy, không nên lo buồn không phải lẽ!

**Trích “Thử Hòa Điệu Sống”**

# DIỆU ÂM BỒ TÁT

## ĐỒ HỒNG NGỌC

*“Lúc bấy giờ, Đức Phật từ nhục kế phóng ra ánh sáng và phóng ánh sáng nơi tướng lông trắng giữa chặn mày, soi khắp tám trăm muôn ức na-do-tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông...”*



Rất ít khi nào Phật phải phóng hào quang cùng lúc từ hai nơi như vậy, vừa từ nhục kế trên đỉnh đầu vừa từ giữa chạng lông mày. Phải có cái gì lạ lắm ở đây! Thật vậy, ở phần đầu của *Pháp hoa*, ta chỉ thấy Phật phóng hào quang từ nơi tướng lông trắng giữa chạng mày mà cũng đã đủ chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, suốt từ địa ngục A-tỳ cho đến trời Sắc Cứu Cánh, để mọi người có mặt ai cũng thấy rõ cả sáu loại chúng sanh nhe nhóc khắp các cõi kia, lại thấy nơi nào cũng có các vị Phật đang nói kinh, cùng các vị Phật đang nhập Niết bàn, nơi nào cũng có các đại Bồ tát đang tu lục độ vạn hạnh... Vậy mà lần này, ngoài hào quang từ giữa chạng lông mày nhướng lên cho thấy khắp tám trăm muôn ức na-do-tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông còn vượt qua đến tận thế giới của Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai. Lần này hào quang “quét” xa hơn và “focus” như để tìm kiếm một cái gì đó. Cùng lúc, Phật còn phóng hào quang nơi nhục kế ở trên đỉnh đầu rõ ràng không phải chỉ để *thấy* (kiến) mà còn để *biết* (tri), để tìm gặp một “người quen” nào đó nữa. Thì ra là Bồ tát Diệu Âm. Bồ tát Diệu Âm đang ở bên cạnh Tịnh Hoa Vương Trí Như Lai lập tức bị rúng động. Rúng động cũng phải thôi. Thần giao cách cảm mà! Phải có cùng một tần số mới rúng động được, nếu không, chỉ tro như đá! Diệu

Âm rung động toàn thân, rung động sáu cách. Ánh sáng đến từ đỉnh đầu không phải là ánh sáng trí tuệ, đây là ánh sáng của cảm xúc, nó làm cho người ta run rẩy, bứt rứt, lâng lâng. Diệu Âm rung mình, vội vã xin đi gặp Thích Ca đang ở cõi Ta bà xa lắc xa lơ kia. Không chỉ Thích Ca mà còn thăm cả Văn Thù, người bạn cũ. Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai không làm sao giữ lại được, bèn dặn dò đôi câu rằng đừng có coi khinh cõi Ta bà, ở đó không chỉ có Văn Thù mà còn có Dược Vương, Dược Thượng, các vị Bồ tát đang “đạo chơi”... để cứu độ chúng sanh. Diệu Âm lập tức hoá thành ngàn cánh sen xanh mượt bay vù vù đến Ta bà, nơi Phật đang nói kinh *Pháp hoa*.

Không phải tự dung mà Phật mời cho được Diệu Âm. Bởi Diệu Âm là vị *Bồ tát từ lâu đã trông các tội công đức... đặng trọn trí huệ rất sâu*, đạt tất cả các tam muội từ “Diệu tràng tướng tam muội” đến “Pháp Hoa tam muội”... trong đó có lẽ đặc biệt nhất là tam muội “Hiện nhất thiết sắc thân”. Nếu Thường Bất Khinh là vị Bồ tát có hạnh luôn “tôn trọng” (respect) mọi người và Dược Vương có hạnh “chân thành” (congruence), khiến mọi người ai thấy cũng vui thì giờ đây, Diệu Âm mới là vị bồ tát có hạnh “thấu cảm” (emphathy) rất chuyên biệt, sâu sắc. Có khả năng *hiện nhất thiết sắc thân* nghĩa là

muốn biến thành ai cũng được dù là Phật, là Bồ tát, vua quan hay yêu ma quỷ quái gì cũng được, lại còn có khả năng nghe hiểu và nói mọi thứ tiếng “giải nhất thiết ngữ ngôn chúng sanh” nữa, nên thâm nhập vào mọi cảnh ngộ, mọi tình huống đều rất dễ dàng. Thấu cảm là khả năng đặt mình vào địa vị của người khác mà hiểu cho thấu suốt nguồn cơn, có vậy mới có lòng từ bi thật sự.

Con đường đến trái tim người phải là con đường của cảm xúc, của sự rung động, không thể bằng lý trí, nghĩ suy, toan tính... Âm thanh chính là con đường đó, mau chóng nhất, gần gũi nhất. Tiếng hú, tiếng kêu, tiếng rên... chẳng phải là thứ âm thanh của trần thế cần được lắng nghe đó sao? Ai bảo chỉ có con người mới có ngữ ngôn?

Diệu Âm, âm thanh vi diệu, có thể đi thẳng vào lòng người bởi khả năng “hiện các thứ thân hình” để “nơi nơi vì hàng chúng sanh nói kinh điển này”. Âm thanh vi diệu, một tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng tụng niệm đủ để chuyển hóa, đủ để làm lửa nóng của địa ngục thành cam lồ của thiên đàng sao không? Không có năng lực này thì không thể tiếp cận, không thể giúp chúng sanh tiếp nhận Diệu pháp. Không chỉ hiểu ngôn ngữ mà còn phải có hình sắc tương đồng, một thứ ngôn ngữ cơ thể mới có thể truyền thông không lời hiệu quả. Một người mặc veston, cà-vạt



sao nói chuyện được với một bé bụi đời rách rưới lang thang hay một cô gái giang hồ xác xơ đầy mặc cảm... Cho nên Diệu Âm khi cần thì biến thành Phạm Thiên Đế Thích, khi thành vua thành chúa, thành trưởng giả, doanh nhân, cư sĩ, dạ xoa, Atula, nhơn phi nhơn các thứ... Khi cần thì hóa Thanh văn, Bồ-tát, Phật không khó. Cần vào địa ngục thì vào, ngạ quỷ súc sanh đều là... bạn thiết, không phân biệt đối xử... Và nhờ thứ tam muội này mà Diệu Âm mới nói kinh *Pháp hoa* cho chúng sanh ngộ nhập được tri kiến Phật, mà chuyển hóa được tám vạn bốn ngàn phiền não thành tám vạn bốn ngàn cánh sen xanh mướt, đẹp đẽ, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Khi Văn Thù thấy ngàn cánh sen xanh mướt rực rỡ bay vèo đến thì biết ngay đó là Diệu Âm và muốn cho mọi người cũng được thấy biết vị Bồ tát dễ thương này. Phật bảo Văn Thù: “Đức Đa Bảo Như Lai đã diệt độ từ lâu đây, sẽ vì các ông mà hiện bày thân tướng của Bồ tát đó”. Đa Bảo Như Lai tức thời gọi Diệu Âm: “Thiện nam tử đến đây! Văn Thù muốn thấy thân của ông”.

Chuyện lạ ! Đức Thích Ca đã mời được Diệu Âm Bồ tát đến mà phải có Đa Bảo Như Lai “diệt độ từ lâu” mới gọi ra cho mọi người thấy mặt được sao ? Thì ra người ta không thể “nhìn” được cảm xúc nếu không có xúc cảm ! Không thể lấy lý trí,

nhất là lý trí tích cóp mà “thấy” được cảm xúc. Hiểu là một chuyện, cảm là một chuyện khác. Chỉ có Đa Bảo mới “gọi” được Diệu Âm. Hay nói khác đi, những ai hằng sống với Đa Bảo, hằng thân thiết với Đa Bảo mới nhận ra được Diệu Âm. Còn không thì Diệu Âm vẫn là một vị Bồ tát xa lạ. Khi Diệu Âm xuất hiện: “Mắt như cánh hoa sen xanh rộng lớn, diện mạo đẹp hơn nghìn muôn mặt trăng, thân sắc vàng ròng vô lượng công đức trang nghiêm, ánh sáng chói rực”... rõ ràng không thể khiến ta không... rung động sáu cách!

Diệu Âm hỏi thăm Thích Ca : “Thế Tôn ít bệnh ít khổ, đi đứng thơ thới, sở hành an vui chẳng ? Bốn đại điều hoà chẳng? Việc đời nhẩn được chẳng? Chúng sanh dễ độ chẳng? Không có người nhiều tham dục, giận hờn, ngu si, ganh ghét, bòn xén, kiêu mạn chẳng?... Chúng sanh hàng phục được các ma oán chẳng?”. Thì ra vì chịu mang thân tứ đại ngũ uẩn nên Phật cũng phải “khổ”, phải vất vả như ai! Chỉ có Đa Bảo Như Lai thì mới tùm tùm cười cười chẳng nói.

Diệu Âm vắng lai. Đến rồi đi. Đi rồi đến. Nhưng thực ra Diệu Âm vẫn luôn còn đó, vẫn luôn có đó, vẫn với đôi mắt trong xanh với vợi đó, vẫn với thân hình ngàn cánh sen mướt nhưng bay lượn đó cho bất cứ ai, bất cứ đâu, khi biết nghe tiếng

sóng, tiếng gió, tiếng lá rơi, tiếng côn trùng... và tiếng chuông chùa rơi lúc đêm khuya...

*Diệt thọ tướng định* là cõi thiên mà Phật đã sáng tạo trên con đường tu tập để cắt đứt vòng ái, thủ, hữu... Tâm lý học ngày nay cũng tập trung nghiên cứu về “thọ”, nghĩa là về cảm giác, cảm xúc. Kiểm soát “thọ” thì kiểm soát được tâm. Chính là con đường của Diệu Âm Bồ tát (Gadgadasvara). Gadgada là *Diệu*, là điều luyện, là thuần thực, Svava ở đây là *Âm*, là Tự tại. Nói cách khác, có thể dùng âm thanh để đạt đến Tự tại nhờ một kỹ năng điều luyện.

Nghe một tiếng chuông, ngửi một mùi hương, nhìn một chiếc lá rơi... gọi bao nhiêu cảm xúc, giúp ta thấy *vô thường*, thấy *duyên sinh*, *không*, *vô ngã*... Chuông đánh lên thì nghe tiếng chuông, chuông không đánh thì nghe cái “không tiếng chuông”. Cái nghe, sự nghe, tánh nghe vẫn đó, không vì tiếng chuông có hay không.

Âm thanh vi diệu, Diệu Âm, một khi đến được “nhất tâm bất loạn” thì đã vào chánh định rồi vậy!



# TỬ CHÚNG

MINH LẠC

Đức Phật sau khi thành đạo, được hoàn toàn giác ngộ và được giải thoát dưới cội Bồ đề, hiểu biết tường tận mọi sự mọi việc cùng những quá trình tiến triển của mọi loài chúng sinh; Ngài thấu hiểu những định luật thiên nhiên chi phối đời sống con người, những chuyển biến của nghiệp báo những động lực và sự cấu thành của mọi hành vi, những nguyên nhân và kết quả; Ngài còn tìm ra đường lối để được thoát khổ an vui, chúng ngộ chân lý để hưởng Niết bàn an lạc; tuy biết chân lý rất cao siêu huyền diệu nhiệm mầu, chúng sanh khó hiểu, khó tin nhận, nhưng Ngài không ngại khó khăn nhọc mệt, dùng mọi phương tiện để dìu dắt chúng sinh vào đường lẽ phải, vì trong đa số những chúng sinh mê mờ, có một số nhỏ đã sáng suốt phần nào, chỉ chờ đủ duyên lành là có thể tiến tu để tự giải thoát.

Cũng như trong một đầm sen, có cây còn chìm trong bùn, có cây đã xoi thủng lớp bùn mọc thành mầm xanh cao chừng vài tấc, có cây đã lên cao gần tới mặt nước, có cây đã ra khỏi nước, vươn lá xanh trong ánh nắng chờ ngày trở hoa tỏa hương thơm

ngào ngạt.

Đức Phật thấy có một số chúng sinh có thể lãnh thọ được giáo pháp cao siêu tuyệt vời, và thuận theo lời cung thỉnh của Phạm Thiên, Ngài quyết định sẽ đem giáo pháp ra truyền bá rộng rãi.



*Cư sĩ chùa Phật học Xá Lợi trong một buổi lễ*

Sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn còn ở lại vài ngày dưới cội Bồ đề, suy nghĩ về những phương tiện cần áp dụng để dìu dắt chúng sinh và xét xem ai là người đầu tiên sẽ được thọ hưởng giáo pháp, thì có hai thương gia tên là Tapassu và Bhallika đi từ Orissa về quê nhà, đi ngang qua chỗ Đức Phật ngồi ;

thấy Đức Phật tướng mạo đoan nghiêm rực rỡ như ánh mặt trời lúc bình minh, và được chư Thiên mách bảo đó là một vị Phật mới đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ai cúng dường sẽ được nhiều phước báu, hai thương gia này hoan hỷ lấy bột và mật ong đem cúng dường. Sau một thời gian nhịn ăn lâu ngày, Đức Thế Tôn ân cần nhận lãnh và sau khi độ thực xong, dạy bảo hai vị thương gia vài câu, hai người này quỳ xuống dưới chân Phật và thưa rằng: “*Bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp. Xin ngài thu nhận chúng con làm thiện tín kể từ nay đến hết đời*”.

Đó là hai thiện tín đệ tử tại gia đầu tiên đã quy y Nhị bảo (Phật và Pháp), vì bây giờ giáo hội Tăng già chưa thành lập nên chưa có Tăng. Hai người này xin Phật ban cho một vật gì để làm kỷ niệm nhớ tưởng đến Phật. Đức Thế Tôn bèn nhổ vài sợi tóc và đưa cho hai người này đem về xứ. Hiện nay những sợi tóc này được thờ tại một ngôi chùa ở Miến Điện và được coi là quốc bảo.

Như vậy, chúng ta thấy Đức Phật thu nhận đệ tử tại gia trước đệ tử xuất gia.

Đức Phật nghĩ đến vị đạo sư thứ nhất đã dạy Ngài tọa thiền đến Vô sở Hữu xứ Thiên là Alara Kalama, nhưng vị này đã từ trần được hơn một tuần; Ngài nghĩ đến vị đạo sư thứ nhì đã dẫn dắt Ngài đến

từng thiền Vô sắc cao nhất, Phi tướng Phi Phi tướng xứ Thiên, là Uddaka Ramaputta, nhưng vị này vừa qua đời hôm trước, không có duyên được nghe chánh pháp. Đức Phật liền nghĩ đến 5 anh em Kiều Trần Như đã cùng tu với Ngài lúc trước và nay ở tại Lộc Uyển, Ngài bèn đi tới đó và chuyển pháp luân, giảng Tứ Diệu đế, cả 5 người đều đắc quả A la hán và là 5 đệ tử xuất gia đầu tiên của Phật. Bắt đầu từ đây mới có đủ Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Sau đó, Đức Phật lần lượt đi thuyết pháp ở nhiều nơi, nhiều xứ, số người xin làm đệ tử rất đông; Phật thân nhận đệ tử không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, nam nữ, chủng tộc, trí thức... gọi chung là Tỳ kheo: Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di.

Tỳ kheo, phiên âm tiếng Phạn Bikkhu, còn được đọc là Tỳ khuru, là người nam đệ tử xuất gia, sống độc thân, lìa bỏ gia đình, nguyện quy y Tam bảo và giữ 250 giới cấm. Còn Tỳ kheo Ni, phiên âm tiếng Phạn Bikkhuni, là người nữ đệ tử xuất gia, sống độc thân, lìa bỏ gia đình, nguyện quy y Tam bảo và giữ 350 giới cấm.

Tỳ kheo có 3 nghĩa: Khất sĩ, Phá ác và Bồ ma.

*Khất sĩ* là người cầu xin thọ hưởng giáo pháp của Phật để tự giác, rồi giác tha, mình đã được sáng suốt thì nguyện sẽ truyền bá giáo lý cho những

người khác cũng được sáng suốt như mình . Khất sĩ còn có nghĩa là người đi xin ăn để sống ; người xuất gia không giữ tiền bạc , chỉ có ba bộ quần áo và một số bộ bình bát để khuất thực , tới các nhà để lãnh đồ ăn cúng dường và đó cũng là phương tiện để tới các nhà mà tùy cơ thuyết pháp dạy dỗ chúng sanh . Lối sống đó rất thiết thực và hợp thời , vì đi theo Đức Phật thường có 1.250 đệ tử, lấy đâu ra chỗ ở cho đủ , lấy đâu ra thực phẩm mà ăn , lại còn phải nấu nướng phiền phức mất nhiều thời giờ ; vì lẽ đó mà chính Đức Phật và toàn thể các đệ tử đều đi khất thực , vừa giải quyết vấn đề thực phẩm nấu nướng, vừa dễ dàng hóa độ chúng sinh ; sau khi khất thực trở về ngồi dưới gốc cây , ăn xong thì cùng nhau học tập , nghe pháp, ngồi thiền ; như vậy vấn đề ăn ở được giải quyết thỏa đáng. Ngoài ra, đi khất thực còn giúp các vị Tỳ kheo phá bỏ lòng chấp ngã tự cao tự đại , mà phải hạ mình xuống, hòa mình với đại chúng.

*Phá ác* là siêng tu dứt trừ mọi điều ác, chăm làm các việc lành , để tiêu trừ nghiệp chướng , sớm được giác ngộ và giải thoát . Người tu hành không những không làm điều ác , không nói lời ác , mà còn phải giữ gìn không cho có những ý tưởng ác nữa ; giữ thân khẩu thì dễ, còn giữ tâm mới khó , cho nên Đức Phật dạy các Tỳ kheo các pháp môn tu hành để trụ tâm, định ý, như ngồi thiền, niệm Phật, sớ tức... tâm



được an định thì nghiệp ác không phát sinh, căn lành tăng trưởng, phá trừ mọi điều ác, siêng làm các việc lành, tiến bước trên đường tự gi ác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

*Bố ma* là khiến những ma quái đều phải khiếp sợ; những người tu hành chân chánh, đạo cao đức cả, oai đức trang nghiêm có nhiều thiện thần ủng hộ nên các loài ma quái phải khiếp sợ, không dám quấy nhiễu. Ma có 2 loại: ngoại ma và nội ma. Ngoại ma là những ác duyên bên ngoài cản trở việc tu hành, như các thầy tà bùa ác, hoàn cảnh xã hội lôi cuốn, ngũ dục lạc làm say đắm ham mê. Nội ma là những thói hư tật xấu khiến tâm thức vong động, Phật tánh bị che khuất không chiếu sáng, chúng sinh quên đường ngay lẽ phải mà cứ lặn hụp trong biển cả luân hồi. Các vị Tỳ kheo phải chiến đấu gay go khó nhọc để nhiếp phục các chướng ngại nội tâm và ngoại cảnh, chúng được Niết bàn an lạc; Kinh Thủ Lăng Nghiêm có nói tới 55 loại ma làm chướng ngại người tu hành, tượng trưng cho những trở lực nội tâm và ngoại cảnh mà người tu hành phải vượt qua, phải chiến thắng.

Ưu bà tắc, Ưu bà di là những phiên âm tiếng Phạn, người Trung Hoa dịch là Cận sự Nam, Cận sự Nữ, nghĩa là người đàn ông, đàn bà đã quy y Tam bảo, nguyện giữ 5 giới cấm, luôn luôn gần gũi Tam

bảo vệ lễ Phật, nghe Pháp, phụng sự và cúng dường chư Tăng các thứ cần dùng : đồ ăn uống, quần áo, giường chiếu, thuốc thang. Họ là những Phật tử tại gia, có gia đình, có công ăn việc làm trong xã hội, nhưng cố gắng học hỏi chánh pháp, tuân theo lời Phật dạy mà làm lành lánh dữ, cố giữ lòng thanh tịnh, xa lánh trầm luân, hướng về giải thoát. Họ còn lăn lộn chốn bụi trần, nhưng nếu tâm họ đã thanh tịnh an vui thì bụi trần không làm ô nhiễm và họ trở thành tấm gương sáng cho mọi người noi theo. Trong lúc Phật còn tại thế, có những Phật tử tại gia cúng dường rất nhiều châu báu vàng bạc tạo lập các tịnh xá để Đức Thế Tôn và các đệ tử có chỗ an cư nhập Hạ cung cấp mọi vật thực cần thiết, chú tâm nghe Pháp, kính trọng chư Tăng, rồi lại phát tâm tu hành bố thí cho những kẻ nghèo khổ, Đức Phật luôn luôn tán thán công đức của những Phật tử tại gia đó.

Thông thường thì những đệ tử xuất gia tiến tu mau hơn những đệ tử tại gia, vì họ đã dứt bỏ nhiều phiền não ràng buộc, thâm tróc tử phược, họ có nhiều điều kiện giúp con đường tu được dễ dàng, có nơi thanh tịnh để ở, có bạn tốt cùng chung chí hướng, không còn phải lo lắng về ăn mặc cho mình và gia đình, mà chỉ chuyên tâm tu học, kết quả tốt đương nhiên phải có; nếu không gặt hái được quả lành thì thật là đáng trách, đáng thẹn. Các vị Tỳ kheo đắc

đạo rất nhiều , tiếp nối chí hướng của Phật để thấp sáng ngọn đèn chân lý , lưu truyền chánh pháp , nêu gương lành cho hậu thế noi theo ; người Phật tử tại gia thờ Phật, trọng Pháp thì phải kính Tăng là những người tu hành chân chánh , gìn giữ cấm giới , thay mặt Phật để hóa độ chúng sinh.

Các Phật tử tại gia thì còn nhiều phiền não ràng buộc; họ có trách nhiệm và bổn phận đối với gia đình và xã hội , họ còn phải lăn lộn với đời để sinh nhai, thời giờ dành cho việc tu học ít hơn phía xuất gia nhiều; nhưng có một số ít Phật tử tại gia đã nếm được pháp vị , họ vẫn sống với gia đình nhưng để hướng dẫn người thân thuộc đi theo đường hay lẽ phải, họ vẫn sống trong xã hội nhưng không đắm chìm trong dục lạc, họ chọn nghề lương thiện làm kế sinh nhai , họ cố gắng tu thân , giữ tâm hồn trong sạch, theo học với thầy hiền bạn tốt để mở mang trí huệ, làm lành lánh dữ để tiêu trừ nghiệp chướng , lần lần phiền não diệt hết , họ cũng được an vui giải thoát.

Kinh Duy Ma Cật đặc biệt đề cao vai trò của người Phật tử tại gia , tuy bị nhiều gia duyên ràng buộc, nhưng nếu hiểu rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật , giới tại gia cố gắng phát huy diệu dụng của bản tâm thanh tịnh thì sự thành công của họ còn thù thắng hơn sự thành

công của giới xuất gia . Kinh Ưu bà tắc Giới thường kết luận mỗi đoạn kinh như sau : Người xuất gia tu hành bố thí, trì giới, tinh tấn, thiền định... được kết quả tốt đẹp là lẽ đương nhiên , nhưng người tại gia mà thực hành được như vậy thì công đức thù thắng hơn, vì họ bị nhiều gia duyên ràng buộc. Danh từ Cư sĩ là để chỉ những hạng người này , tuy còn ở trong chốn bụi trần mà thân không hề lấm bụi : *cư trần bất nhiễm trần*.

Tứ chúng đều là đệ tử của Phật ; Đức Thế Tôn thân nhận và dạy dỗ không hề phân biệt , nhưng họ có những nếp sống và bổn phận khác nhau . Người xuất gia có bổn phận phải khép mình vào giới luật , tu học đàng hoàng để tự giác rồi giác tha , giúp đỡ người tại gia về phương diện tinh thần; còn người tại gia cũng phải giữ đủ 5 giới cấm, cũng phải y t heo kinh sách và thầy dạy mà tu học để tiến tới chỗ sáng suốt, họ có bổn phận phải cúng dường , cung cấp thức ăn, quần áo, chỗ ở và thuốc thang , lo lắng đầy đủ về mặt vật chất giúp các vị xuất gia không bận tâm đến công việc ăn ở chỉ chuyên tâm tu niệm , sớm đạt quả . Như vậy , việc phân công và trách nhiệm được quy định rõ rệt : một bên lo tinh thần , một bên lo vật chất, hai bên hỗ trợ lẫn nhau , giúp đỡ dìu dắt nhau trên đường tiến tới giác ngộ và giải thoát ; hai bên phải cùng nhau sát cánh chung lo Phật sự , tất cả

đều là con Phật, đều bình đẳng như anh em một nhà.

Chúng ta đừng đặt điều quan trọng ở chỗ xuất gia hay tại gia , mà chỉ cần nhắc hơn kém ở chỗ tu chứng mà thôi . Đức Phật thấu nhận đệ tử một cách bình đẳng không phân biệt , còn các đệ tử thì ai tu nấy chứng, sự giác ngộ và giải thoát đến với những tâm hồn thanh tịnh sáng suốt , chứ không phải đến vì y phục bên ngoài màu nâu, màu vàng hay màu trắng, màu xanh.



*Hoa sala*







## MỪNG THỌ

### ĐOÀN TẤN THUẬN

Mừng thọ Sư Ông Thích Hiền Tu  
Chín mươi hai tuổi sáng tâm tử  
Chăm lo Phật sự tròn sau trước  
Hoằng hóa chúng sinh vẹn nhất nhu.  
Thiện tín ghi tâm nơi đạo hạnh  
Tăng ni tạc dạ tiếp gương su  
Trọn đời phụng sự theo đường Phật  
Sứ giả Như Lai đẹp sắc cở!

*Chùa Xá Lợi, ngày 02/10/2013*



## TRI ÂN THẦY

### NGUYỄN ĐĂNG TIỀN NGUYỄN THỊ KIM YẾN



*Hòa thượng Thích Hiện Tu (hàng trước,  
bên phải) trong buổi lễ Lạc thành  
Nhà tổ Chùa Xá Lợi*

KÍNH cẩn cúi đầu trước ÂN SU  
TẶNG phẩm cho đời GỐC VÔ U  
HÒA ái từ tâm làm lẽ sống  
THƯỢNG cầu trí tuệ chiếu vô minh.  
THÍCH tử giống dòng luôn bên chí  
HIỂN - mặt hòa dung quyện vào đời  
TU hành không SẮC, không KHÔNG SẮC!  
XÁ LỢI TỰ lòng luôn khắc ghi.  
ÂN nặng tình sâu sao con trả?  
SU chỉ mỉm cười... gió mây bay...

Con kính chúc thầy sống thọ, an vui,  
làm bóng tông làm che chở  
chúng con trên bước đường tu học.

# TÁM BƯỚC ĐI ĐẾN HẠNH PHÚC TRONG PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

MINH BẢN



*Geshe Langri Tangpa*

Vào thế kỷ thứ 11, Bồ tát Tây Tạng Langri Tangpa đã viết truyền lại một bài thơ gồm 8 đoạn, mỗi đoạn gồm 4 câu, để mô tả 8 giai đoạn luyện tập tinh thần hầu đạt đến hạnh phúc theo phương cách

của Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay Guéshé Kelsang Gyatso, một thiền sư Tây Tạng danh tiếng đang sống ở Âu châu đã đem bài thơ đó giảng giải cho Phật tử và chúng sinh về 8 giai đoạn luyện tập, hay 8 bước đi đến hạnh phúc trên con đường của tình thương và nhân từ trong Phật giáo. Chúng tôi dựa vào những bài giảng giải này để viết tóm tắt những bước đi đó, hầu công hiến cho quý vị độc giả TỪ QUANG:

Tám đoạn thơ, tám bước đi luyện tập tinh thần này đã được một vị Bồ tát thông thái, tu hành và tinh thức truyền lại thì những chỉ dẫn này ắt hẳn phải hay đẹp và rất quý giá. Những lời giảng giải sau đây của thiền sư Guéshé Kelsang Gyatso về một vài nghĩa cử, một vài hành động nhân hậu, sẽ giúp cho chúng ta đánh giá một cách sâu xa giá trị thực sự của những lời chỉ dạy đó. Một cách tổng quát thì việc bắt đầu thực hành những điều chỉ dạy của "tám bước đi" này sẽ cho chúng ta biết được một thứ hạnh phúc tạm bợ và một thứ hạnh phúc vĩnh cửu. Thật ra, nhờ vào sự thực hành này, chúng ta có thể gạt bỏ được tinh thần vô minh, chỉ lo nghĩ đến chính mình và hành động cho chính mình mà thôi, điều đó chính là nguồn gốc của sự đau khổ và cũng là của tất cả vấn đề trong đời sống hằng ngày của chúng ta.

Những bài học này đặc biệt chỉ rõ cho chúng ta làm thế nào biến đổi những điều kiện đối nghịch vào

con đường tâm linh thanh khiết, từ đó chúng ta được phép biết đến một thứ hạnh phúc thuần túy và vĩnh cửu. Trên quan điểm về sự phát triển tinh thần, ở thời hiện đại này cực kỳ thoái hóa vì có quá nhiều điều kiện làm trở ngại cho sự tiến bộ tinh thần.

Hiện nay tinh thần con người ít thuần khiết hơn ngày xưa, những đảo lộn tinh thần và những quan điểm sai lầm đang chế ngự trên đời sống chúng ta. Ngày xưa, tương đối dễ dàng đối với con người, tinh thần con người thanh khiết hơn, có thể thấy những người thanh khiết như những đức Phật, những vị Bồ tát. Nhưng ở thời đại của chúng ta, thật khó tin có hiện hữu những người thanh khiết. Trong quá khứ con người ít nghĩ đến những sự tiêu khiển, giải trí, vì vậy con người dễ dàng đạt đến sự yên tĩnh lâu bền và có được những trình độ cao hơn trong việc tập trung tinh thần trong thiền định. Sự yên tĩnh lâu bền cho phép con người đạt đến được nhiều loại sáng suốt khác nhau, chẳng hạn như khả năng thấy được những hình thể vượt trên khung cảnh bình thường hay có thể nghe được những âm thanh tinh tế ở nơi xa xôi. Nhiều người đã có khả năng hiểu biết được tinh thần của những người khác hay thấy được những đời sống trong quá khứ hay trong tương lai. Ngoài ra những quyền năng mầu nhiệm như khả năng bay trong không gian hay biến đổi thành những

hình thể khác nhau là những điều khá thông thường. Ngoài những thể hiện "thông thường" đó rất ít người đạt đến được sự giải thoát và ánh sáng thần cảm rọi sáng tâm hồn và trí tuệ.

Dần dần những điều thể hiện "thông thường" nêu trên trở thành hiếm hoi và ít ai biết đến. Ở thời đại chúng ta, rất ít người có khả năng nhìn thấy trực tiếp được những đức Phật và trở thành quá khó khăn để đạt đến được sự yên tĩnh bền lâu, sự sáng suốt và những thể hiện tâm linh. Điều đó cho chúng ta thấy rõ ràng rằng chúng ta đang sống trong một thời kỳ tinh thần luôn bị xáo trộn. Không những khó khăn đạt đến những thực hiện về tâm linh mà đồng thời chúng ta còn thấy những khó khăn và những nguy hiểm mà ngày trước không hề có. Ngày nay hoàn cảnh chính trị thế giới không vững chắc và những vũ khí càng lúc càng có hiệu năng phá hoại đã làm cho đời sống con người bấp bênh hơn bao giờ cả. Những loại bệnh hoạn mới xuất hiện và những bệnh cũ lại tái phát dù rằng đã có nhiều tiến bộ trong ngành y khoa tân thời. Mỗi năm càng có những người chết nhiều hơn bởi những hậu quả gián tiếp hay trực tiếp của môi trường sinh thái ô nhiễm. Ngay cả những đồ vật tiện dụng hằng ngày như xe hơi, điện lực hay những thuốc men cũng là những nguyên nhân chính yếu cho sự chết chóc sớm hơn.



*Cung điện Potala*

Ngày xưa, con người hầu hết đều có một viễn tượng tinh thần cao đẹp hơn trong đời sống, nhưng ngày nay đa số con người có một quan niệm càng lúc càng thô鄙 và vật chất. Thật khó khăn ngày nay tìm thấy những người có cái nhìn thanh khiết và đứng đắn. Gần như hầu hết mọi người nuôi dưỡng những cái nhìn không thích ứng với sự phát triển tâm linh. Một số người có khuynh hướng chấp nhận một cách tự nhiên những quan điểm sai lầm, trong khi đó một số người khác đã chấp nhận do sự tiếp

xúc trong gia đình, bạn bè hay hơn nữa ở trường học. Rất ít người hoàn toàn tránh khỏi được ảnh hưởng của những quan niệm sai lầm đó.

Hiện tại, những đảo lộn tinh thần rất mạnh mẽ và rất khó kiểm soát. Sự an ổn nội tâm rất mỏng manh, rất hiếm khi nó giữ được vai trò làm cho tinh thần con người được an bình ngay cả chỉ trong vài tiếng đồng hồ. Nếu chúng ta quan sát tinh thần của chúng ta thì sẽ thấy rằng chúng ta đang sống trong một tình trạng của một con người bận tâm, lo lắng thường xuyên. Ngay khi chúng ta ngừng lo lắng một chuyện này thì chuyện khác đã đến. Những đảo lộn tinh thần không để cho chúng ta một chút nghỉ ngơi nào cả. Tình trạng tinh thần của chúng ta thật sự không được thoải mái và chúng ta chỉ có thể thực hiện được một chút hạnh phúc thật sự nào đó mà thôi. Thời đại của chúng ta ngày nay, đời sống cực kỳ biến chuyển, lay động, phức tạp và đầy những trò giải trí mà số lượng không ngừng gia tăng. Nếu chúng ta có thời giờ để nghỉ ngơi thì chúng ta có khuynh hướng mở máy truyền hình hay đài phát thanh hay những thứ khác với đủ thứ hình ảnh và âm thanh thay đổi không ngừng. Chúng ta đã theo cái thói quen đối với những kích thích bên ngoài mà chúng ta khó có thể giữ sự yên tĩnh và đành phải vui sống với sự bận tâm trong tinh thần riêng tư của

chúng ta. Khả năng chú tâm của chúng ta không ngừng giảm sút và trở nên càng ngày càng khó khăn hơn trong việc tập trung vào sự phát triển nội tâm chẳng hạn như vun xới những cái nhìn, những quan niệm và những ý định tinh khiết.

Thế giới của chúng ta trở nên càng lúc càng nguy hiểm, càng ô nhiễm hơn, trong khi đó tinh thần nội tâm của chúng ta càng lúc càng thô bạo và khó kiểm soát hơn. Những điều kiện này khiến cho việc thực hành tâm linh, theo tập quán, đặc biệt khó khăn, nhưng sự bắt đầu thực hành những chỉ dạy trong "Tám Bước Đi Đến Hạnh Phúc" này sẽ cho phép chúng ta chuyển biến tất cả những điều kiện đối nghịch vào con đường ánh sáng và đời sống hạnh phúc ở giữa một thế giới ô nhiễm. Sự phiền toái của thời đại chúng ta thật sự trở ngại đối với sự tiến bộ tinh thần, nó có thể làm gia tăng sự xáo trộn trong việc thực hành tu luyện tâm linh. Thiền sư Guéshé Kelsang Gyatso cho rằng ngày nay nếu không thực hành "Tám Bước Đi Đến Hạnh Phúc" thì chúng ta khó đạt đến được sự bình yên và hạnh phúc thật sự. Đức Phật đã so sánh kiếp người với một cánh rừng đầy những cây cối mang chất độc bởi vì chúng ta luôn luôn bị bao quanh bởi những loại môi trường, đồ vật khác nhau, loại thích ứng và không thích ứng, chúng kích thích những chất độc tinh thần bám sát



với con người và sự nóng giận. Đức Phật cũng so sánh những người không có khả năng biến đổi những những điều kiện đối nghịch của họ trên con đường tu hành với những con quạ không thể nuôi dưỡng bằng những cây cối độc hại. Ngược lại những người thực hành tu luyện tinh thần đều có khả năng chuyển đổi những loại đồ vật thích ứng hay không thích ứng đó vào trong con đường tâm linh. Họ cũng giống như những con công có thể tự nuôi sống. Phải chăng người ta nói rằng những cây cối độc hại chỉ để dành cho những loài chim chóc khác. Những người thực hành tu luyện tâm linh có thể vui đùa với những trò chơi hay đồ vật ưa thích mà không bị thay đổi một chút nào và có thể chấp nhận một cách vui vẻ những trò chơi hay đồ vật không ưa thích như bệnh hoạn hay những điều kiện đối nghịch mà họ không bị thất vọng hay nổi cơn giận dữ. Những người tu hành luyện tập tâm linh có thể vui đùa và sử dụng một cách tốt đẹp đối với bất cứ mọi tình trạng nào đưa đến, đồng thời họ cũng nhận ra được những tình trạng hay sự vật đối nghịch luôn luôn tiếp tục hiện diện ở con người, vì vậy chúng ta tuyệt đối cần phải tập luyện, học hỏi và huấn luyện tinh thần, để biến đổi những tình trạng hay sự vật đó vào con đường tâm linh.

Nhờ vào sự thực hành những điều chỉ dạy trong

việc huấn luyện tinh thần của Bồ tát Langri Tangpa, chúng ta có một cơ hội tuyệt hảo tìm thấy được sự an bình thật sự ở nội tâm bằng cách hủy diệt mọi hành động dành cho chính mình, từ bỏ sự chăm sóc cho chính mình, vì lòng ích kỷ chính là những nguyên nhân chính yếu của tất cả những đau khổ. Rất khó có thể đạt đến được kết quả như thế bằng một phương pháp nào khác. Vì lý do đó trong sự luyện tập tinh thần có bảy bước và một giải thích ở bước thứ tám. Ngài thiên sư Guéshé Tchékawa khởi sự bằng cách so sánh những chỉ dạy luyện tập tinh thần này như là một viên kim cương, như là mặt trời và như là một cây thuốc chữa bệnh. Những chỉ dạy này giống như một viên kim cương bởi vì một phần nhỏ xíu của kim cương đều được xem là quý giá, cũng theo nghĩa đó, sự thực hành một phần nhỏ của những chỉ dạy luyện tập tinh thần này, chính nó rất nhỏ nhưng nó có một sức mạnh thật lớn để đưa một tình trạng tinh thần khổ đau sang một tình trạng hạnh phúc. Những chỉ dạy này giống như mặt trời bởi vì lúc rạng đông, những tia nắng của mặt trời chiếu sáng làm biến mất bóng tối vào buổi sớm mai và theo kinh nghiệm, dù là giả tạo, một phần của những chỉ dạy này cũng làm giảm cái bóng tối vô minh ở nội tâm. Khi ánh nắng mặt trời tràn ngập, nó làm tiêu tan hoàn toàn tất cả bóng tối, và dựa trên

một kinh nghiệm sâu xa thì tất cả những người thực hành luyện tập tinh thần đều có thể tẩy trừ hoàn toàn sự vô minh của họ. Cuối cùng những chỉ dạy này giống như một cây thuốc chữa bệnh bởi vì mỗi phần của cây thuốc này có sở hữu chữa lành bệnh, và mỗi phần của những chỉ dạy này cũng có khả năng chữa lành bệnh nội tâm của chúng ta, đó chính là sự đảo lộn tinh thần.



Thiền sư Guéshé Kelsang Gyatso có thể giảng giải trong nhiều trang giấy nữa về phẩm chất của những chỉ dạy này. Nhưng chỉ cần bắt đầu thực hành

cá nhân, quý vị sẽ có thể đánh giá trị đầy đủ những điều kể trên và sẽ cảm thấy những phản ứng tốt đẹp của điều đó. Một đại thiên sư Tây Tạng khác Guéshé Tchékhawa đã nói rằng "điều cần thiết là phải biết ý nghĩa của bài thơ tám đoạn này" có nghĩa rằng chúng ta không thể đánh giá và chấp nhận tất cả những phẩm chất cao siêu của những chỉ dạy này do sự hiểu biết ý nghĩa hay do sự bắt đầu thực hành. Một sự bắt đầu có thể, thí dụ như, chúng ta thử đánh giá trị một nhãn hiệu trà nào đó, bằng cách ném thử để biết nếu sản phẩm này thật sự ngon thì chúng ta hãy uống nó. Theo kinh nghiệm, tất cả chúng ta không bao giờ rút tĩa được một sự bình an và hạnh phúc thật sự thanh khiết bởi những vật chất. Những vấn nạn đó luôn tiếp tục gây ảnh hưởng khi chúng vẫn còn ở trong kiếp người, dù cho chúng ta có khoác áo và cải tạo tình trạng bề ngoài chẳng nữa. Trên thực tế, thường thường chúng ta chỉ chú trọng trên việc phát triển vật chất nhiều hơn, khi chúng ta gặp phải vấn đề khó khăn. Chỉ có phát triển tinh thần thì chúng ta mới có thể đạt đến được hạnh phúc thật sự thanh khiết. Một khi phẩm chất của tình yêu, của lòng thương xót và của sự thông thái được phát triển tốt đẹp thì chúng ta có thể dần dần loại trừ tất cả những đau khổ và tất cả những vấn đề khó khăn để cuối cùng đạt đến được sự vui sướng vĩnh cửu trong

ánh sáng tràn đầy. Thiền sư Guéshé Kelsang Gyatso cam kết với chúng ta rằng nếu chúng ta bắt đầu thực hành những chỉ dạy tập luyện tinh thần này mỗi ngày trong cuộc đời thì chúng ta sẽ tìm thấy sự bình yên nội tâm và sự sung sướng mà mọi người đều đang tìm kiếm. Hiểu biết được điều đó, chúng ta hãy triển khai một quyết định mạnh mẽ để bắt đầu thực hành những chỉ dạy này.

## **BƯỚC THỨ NHẤT: Tập yêu thương và lo nghĩ đến những người khác.**

*Định tâm phải đạt đến nơi nào?*

*Mục tiêu tối thượng cuối cùng sao!*

*Vượt qua châu báu hằng mong muốn*

*Yêu dấu chúng sinh đến biết bao!*

Mục đích tối thượng và cuối cùng của cuộc đời con người là gì? Chúng ta sẽ phải tự đặt câu hỏi trên những gì chúng ta cho là quan trọng nhất: những gì chúng ta ham muốn, những gì thúc đẩy chúng ta phải ra sức cố gắng và những gì chúng ta mơ ước. Đối với một số người cho đó là những sở hữu gia sản vật chất, như một ngôi nhà to lớn được thiết bị thật tân thời, một chiếc xe hơi thể thao hay một công việc làm với lương bổng rất cao. Đối với những người khác cho mục tích tối thượng và cuối cùng là nổi danh, sang trọng, quyền hành, cảm xúc mạnh và

phiêu lưu mạo hiểm. Rất nhiều người đã cố gắng tìm cho được ý nghĩa của cuộc đời trong phạm vi liên hệ với gia đình và bạn bè của họ. Tất cả những điều đó có thể đem lại cho chúng ta một hạnh phúc bề ngoài trong một thời gian nào đó, nhưng đồng thời chúng cũng có thể đem lại những nguồn gốc phiền muộn và đau khổ. Chúng không bao giờ có thể cho một hạnh phúc thanh khiết vĩnh cửu mà trong lòng mọi người đều thật sự hy vọng. Vì chúng ta không thể mang theo những thứ này khi chết nên cuối cùng chúng ta sẽ thất vọng vì không thực hiện được ý nghĩa chính yếu của cuộc đời chúng ta. Người ta được thỏa mãn và xem như cùng đích của cuộc đời khi hoàn tất được những điều bình thường đó. Nhưng những điều đó không hoàn toàn là ý nghĩa thật sự của cuộc sống con người.

Trong những gia sản của thế giới này, có những châu báu huyền bí, những phép lạ quý giá nhất đã nhiều lần chuẩn nhận những ước nguyện cho con người. Trong thời đại thoái hóa này, con người không thể tìm ra được một phép lạ, một châu báu như thế, nhưng ngày xưa, mỗi khi con người làm được một hành động xứng đáng đầy đủ, thì lúc đó có sự xuất hiện những phép lạ, châu báu kỳ diệu để thỏa mãn những ước nguyện. Tuy nhiên những phép lạ, châu báu này chỉ có khả năng tạo được một hạnh

phúc nhiễm độc. Những châu báu kỳ diệu đó không thể ban cho được hạnh phúc thật sự thanh khiết đến từ một tinh thần thanh khiết. Hơn nữa một phép lạ, một châu báu chuẩn nhận những ước nguyện và chỉ có giá trị trong giới hạn một cuộc đời mà thôi, nó không thể bảo vệ quyền sở hữu của người đó trong suốt những cuộc đời tương lai. Như thế cuối cùng ngay cả một phép lạ, châu báu kỳ diệu chuẩn nhận cho những ước nguyện cũng là lừa dối.

Đạt cho được việc thấp sáng thân cảm hay sự rọi sáng tâm hồn và trí tuệ là điều duy nhất không bao giờ lừa dối chúng ta. Chỉ có việc đạt được sự thấp sáng đó thì chúng ta có thể thực hiện những mong ước của chúng ta một cách sâu xa nhất, một hạnh phúc thanh khiết và trường cửu. Như thế trong thế giới hỗn độn này không có nơi nào có thể chuẩn nhận sự mong ước này. Chỉ khi nào chúng ta trở thành một đức Phật đầy tỉnh thức thì chúng ta sẽ biết được sự an bình sâu xa và trường cửu đến từ sự chấm dứt vĩnh viễn tất cả những sự đảo lộn tinh thần và những dấu vết của chúng. Lúc đó chúng ta được giải thoát tất cả sai lầm và tất cả những tinh thần đen tối và chúng ta sẽ có được những phẩm chất cần thiết nhằm giúp đỡ một cách trực tiếp tất cả những người đang sống. Lúc đó chúng ta sẽ là nơi trú ngụ cho tất cả chúng sinh. Hiểu rõ được điều này, chúng

ta có thể thấy một cách rõ ràng việc hoàn tất thấp sáng thứ ánh sáng thần cảm rọi sâu trong tâm hồn là mục tiêu cuối cùng, tối thượng và ý nghĩa thật sự của đời sống con người quý giá này. Bởi vì sự mong muốn chính yếu của chúng ta là luôn luôn sung sướng, giải thoát tất cả những sai lầm, tất cả những đau khổ, nên chúng ta phải phát triển một ý định mạnh mẽ đạt cho được việc thấp sáng thứ ánh sáng đó. Chúng ta có thể nghĩ đến rằng: "tôi cần thấp sáng thứ ánh sáng thần cảm đó bởi vì trong kiếp này không có nơi nào hiện hữu hạnh phúc thật sự".

Nguyên nhân chính của sự thấp sáng thần cảm là do khởi nguồn của Bồ đề tâm và gốc rễ của Bồ đề tâm là lòng đại bi hay lòng thương xót, bởi vì sự phát triển lòng đại bi phụ thuộc đến sự yêu thương và bận tâm lo nghĩ đến người khác, giai đoạn đầu tiên đi đến hạnh phúc siêu việt của sự rọi sáng tâm hồn và trí tuệ là tập thương yêu những người khác, mang những người khác đó vào trong tim của chúng ta và lo nghĩ đến họ. Một người mẹ yêu quý và chăm sóc, lo nghĩ các con của bà ta, đó chỉ là do tình yêu thương, chúng ta bận tâm lo nghĩ đến những người bạn thân của chúng ta bằng một cách nào đó, nhưng tình cảm này không vô tư, nó thường pha trộn với sự liên hệ. Chúng ta cần phải phát triển một tinh thần thanh khiết, mang tất cả chúng sinh đó vào trong trái



tim của chúng ta và lo nghĩ cho tất cả, không định kiến, không thiên vị. Trong mỗi chúng sinh có một hạt giống hay một tiềm năng để trở thành một đức Phật. Hạt giống này là bản chất Phật của chúng ta. Những chỉ dạy của Bồ tát, của Phật trình bày cho chúng ta những phương pháp tốt nhất để thực hiện cái tiềm năng này. Những gì chúng ta cần phải làm bây giờ là thực hành những chỉ dạy đó. Chỉ có con người mới có khả năng đó. Những thú vật có khả năng tích trữ những tài nguyên, chinh phục kẻ thù và bảo vệ gia đình nhưng không thể nào hiểu được con đường tâm linh này, cũng như không thể cam kết vào đó được. Thật quá thiệt hại và oan uổng khi sử dụng cuộc đời con người để không làm gì hơn những gì thú vật có thể làm được và cũng thật phung phí cái cơ hội duy nhất mà chúng ta trở thành một nguồn tài nguyên hành động tốt đẹp dành cho chúng sinh.

Chúng ta có quyền chọn lựa, có thể hoặc là tiếp tục phung phí cuộc đời của chúng ta để theo đuổi những thú vui của thế giới này mà chúng ta không thu được một sự thỏa mãn thật sự nào cả và sẽ biến mất khi chúng ta chết, hoặc là ghi dấu cuộc đời của chúng ta bằng cách thực hiện tất cả tiềm năng tinh thần của chúng ta. Nếu chúng ta cố gắng thực hành những chỉ dạy của đức Bồ tát, của đức Phật thì chắc

chấn chúng ta đạt đến được sự thấp sáng thần cảm. Ngược lại nếu chúng ta không làm một cố gắng nào cả thì sự thấp sáng thần cảm rọi sáng tâm hồn sẽ không bao giờ xảy ra một cách tự nhiên được dù chúng ta có đợi lâu đến đâu đi nữa. Để theo đuổi con đường nhằm đưa đến sự thấp sáng thần cảm, chúng ta không cần phải thay đổi cách sống bề ngoài, cũng không cần phải từ bỏ gia đình, bạn bè hay thú vui của chúng ta, cũng không cần phải vào trong một hang đá ở miền núi. Một điều duy nhất mà chúng ta phải làm là thay đổi mục đích, đó là chúng ta phải tập thương yêu và lo nghĩ.

Cho đến ngày nay, chúng ta chỉ lo nghĩ cho chính chúng ta hơn là cho tất cả những người khác. Khi mà chúng ta còn tiếp tục làm điều đó thì sự đau khổ của chúng ta sẽ không bao giờ dừng lại. Tuy nhiên nếu chúng ta tập làm quen với yêu thương và lo nghĩ đến tất cả những người khác hơn cho chính chúng ta thì sự chào mừng Phật tánh không còn chậm trễ nữa. Con đường thấp sáng thần cảm hay sự rọi sáng tâm hồn và trí tuệ thật sự rất giản dị: chúng ta chỉ cần dừng lại sự yêu dẫu và lo nghĩ cho chính mình và tập thương yêu và lo nghĩ đến những người khác. Tất cả những người tu tập đều khám phá ra một cách tự nhiên điều này.



Theo bản năng chúng ta nghĩ rằng chúng ta quan trọng hơn những người khác, trong khi đó những người đầy tinh thức cho là những người khác mới là quan trọng nhất. Với hai cách đó, cách nhìn nào đúng hơn? Từ đời này sang đời khác từ lúc bắt đầu của thời gian, chúng ta đã bị làm nô lệ cho tinh thần của mình là chỉ lo nghĩ đến chính mình. Chúng ta đã tin tưởng vào tinh thần đó một cách thâm lặng, tuân theo những mệnh lệnh của nó, bằng cách tin tưởng rằng phương pháp giải quyết tất cả các vấn đề và tìm thấy được hạnh phúc là đặt chúng ta trước những người khác. Chúng ta đã bị kiệt sức trong suốt thời gian khá lâu để bảo đảm gia sản riêng tư,

nhưng kết quả là gì? Chúng ta đã tìm ra được giải pháp cho tất cả các vấn đề và đã tìm thấy hạnh phúc lâu dài như chúng ta mong muốn chưa? Không. Thật rõ ràng rằng sự theo đuổi những lợi ích vị kỷ khiến cho chúng ta nhầm lẫn. Chúng ta chỉ lo nghĩ đến chúng ta trong suốt đời này đến đời nọ. Hiện tại đã đến lúc phải hiểu một cách giản dị rằng những điều đó không tiến hành được. Và ngay bây giờ là lúc phải thay đổi mục tiêu lo nghĩ cho chính mình sang cho chúng sinh.

Bồ tát Langri Tangpa và vô số những người khác đầy tinh thức đã khám phá ra rằng từ bỏ lo nghĩ đến chính mình, làm quen với thương yêu và lo nghĩ đến người khác thì sẽ đạt đến được một sự bình yên và hạnh phúc thật sự. Nếu chúng ta thực hành những phương pháp được chỉ dạy bởi những người này thì không có lý do gì chúng ta không đạt đến được những điều giống như họ. Chúng ta không thể chờ đợi ở mình thay đổi ý nghĩ trong một ngày, nhưng trong khi thực hành một cách kiên nhẫn, một cách ý thức, một cách đều đặn, những chỉ dạy trong "Tám bước đi đến hạnh phúc" bằng cách tích trữ những gì đáng giá, bằng cách thanh lọc sự tiêu cực và nhận được ở đó những ân đức, chúng ta có thể thay thế dần dần tư cách tầm thường là chỉ lo nghĩ đến chính mình đến một tư cách siêu việt là mang tất cả chúng

sinh đó vào trong trái tim của mình và lo nghĩ đến họ.

Để đạt đến điều đó, chúng ta cần phải thay đổi, không phải thay đổi cách sống mà là thay đổi cách nhìn sự vật, quan điểm và ý định của chúng ta. Cách nhìn và quan điểm bình thường của chúng ta cho rằng chúng ta là trung tâm vũ trụ và những người khác và sự vật khác chỉ là thứ yếu, không quan trọng gì trong phương cách họ đối xử với chúng ta. Như vậy, chiếc xe hơi của chúng ta là quan trọng, bởi vì một cách đơn giản nó là của chúng ta, và bạn bè của chúng ta là quan trọng, bởi vì họ làm cho chúng ta được hạnh phúc. Ngược lại, những người không quen biết thì hình như không quan trọng, vì họ không làm một cách trực tiếp gì đến hạnh phúc của chúng ta. Việc chiếc xe hơi của một người không quen biết bị tai nạn hay bị đánh cắp không gây ảnh hưởng gì cho chúng ta cả. Chúng ta sẽ thấy trong những bài sắp tới rằng trên quan điểm con người, tập trung trên chính mình là dựa trên sự vô minh và không liên quan gì đến sự thật. Quan điểm này là nguồn gốc của tất cả ý định tầm thường và ích kỷ. Nói một cách rõ ràng là bởi vì chúng ta nghĩ đến "tôi là quan trọng, tôi cần thứ này, tôi xứng đáng được như thế" là chúng ta đang làm những hành động tiêu cực có thể kéo theo những vấn đề rắc rối bất tận cho

chúng ta và cho những người khác.

Trong khi thực hành những chỉ dạy của "Tám bước đi đến hạnh phúc" chúng ta có thể nhìn thấy được thế giới hiện thực dựa trên sự hiểu biết của công bằng và của tương quan lẫn nhau giữa tất cả chúng sinh. Khi chúng ta cho rằng tất cả mọi chúng sinh đều quan trọng như nhau, chúng ta sẽ tự phát triển một cách tự nhiên những ý định tốt đẹp đối với họ. Tinh thần cho rằng chỉ lo nghĩ đến chính mình là căn bản của tất cả những kinh nghiệm của một kiếp sống đòi trụ, không thanh khiết, còn tinh thần cho rằng do tình thương mà lo nghĩ cho những người khác là căn bản của những phẩm chất thấp sáng thân cảm hay sự rọi sáng tâm hồn và trí tuệ.

Yêu thương và lo lắng đến những người khác không quá khó khăn như người ta tưởng tượng. Chỉ cần chúng ta hiểu được tại sao phải làm điều đó, rồi quyết định làm điều đó. Trong khi định tâm trên quyết định này, chúng ta sẽ phát triển được một tình cảm sâu xa và mạnh mẽ, chúng ta mang theo một cách quý giá tất cả chúng sinh vào trong tim của chúng ta và lo nghĩ đến họ. Rồi chúng ta giữ lấy thứ tình cảm đặc biệt này trong suốt cuộc đời của chúng ta.

Chúng ta cần phải yêu thương và lo nghĩ đến tất cả chúng sinh do hai lý do chính yếu. Thứ nhất,

trong quá khứ những người này đã chứng giám và đã ban cho chúng ta một lòng nhân từ hay nhân đức rộng lớn. Thứ hai, làm điều đó mang lại những nghĩa cử, những điều thiện to lớn. Hai lý do đó sẽ được giải nghĩa như sau.

Nhân đức hay lòng nhân từ của những người khác.

Tất cả mọi người đều xứng đáng được chấp nhận sự quan trọng và được sự lo nghĩ đến họ, bởi vì họ đã chứng giám và ban cho một nhân đức to lớn. Tất cả hạnh phúc của chúng ta dù tạm bợ hay cùng đích, được tạo ra đều nhờ vào nhân đức của họ. Chính thân thể là kết quả nhân đức của những người khác. Chúng ta không thể mang theo đời trước của chúng ta mà nó được phát triển từ sự phối hợp tinh trùng và buồng trứng ở tử cung của cha mẹ của chúng ta. Sau khi thụ thai, mẹ của chúng ta trông nom kỹ lưỡng để chúng ta có thể ở lại trong bụng mẹ, cơ thể chúng ta được nuôi dưỡng bằng máu và hơi ấm của người mẹ, bà mẹ phải chấp nhận nhiều sự bất tiện nghi trong đời sống và cuối cùng phải chịu sự đau đớn sinh đẻ. Bà mẹ phải chịu đựng tất cả những thứ đó để có được chúng ta. Chúng ta đến thế giới này trần truồng và hai bàn tay trắng và chúng ta đã nhận ngay được một mái nhà, sự nuôi nấng, áo quần và tất cả những gì chúng ta cần. Chúng ta là

một đứa nhỏ sơ sinh không tự vệ, nhưng cha mẹ của chúng ta đã bảo vệ cho chúng ta chống lại tất cả những nguy hiểm. Mẹ cho ăn, tắm rửa và yêu thương chúng ta. Không có lòng nhân từ của mẹ, chúng ta sẽ không còn sống ở ngày nay.

Trong khi không ngừng nhận được thức ăn, thức uống và những chăm sóc, thân thể chúng ta dần dần thay đổi từ một đứa bé không tự vệ cho đến tình trạng hiện nay. Tất cả thức ăn nuôi nấng này trực tiếp hay gián tiếp đến từ vô số những người khác. Mỗi một tế bào của thân thể chúng ta là kết quả của lòng nhân từ của những người khác. Ngay cả những người mà mẹ của chúng ta không biết đến nhưng chúng ta cũng đã nhận thức ăn và sự săn sóc của họ. Như thế thực sự đơn giản là chúng ta sống đến ngày hôm nay là nhờ đến nhân đức của những người khác.

Chúng ta có thể vui sống với tất cả những thú vui, với những khả năng do đời sống con người dành cho chúng ta bởi vì chúng ta có một cơ thể con người dành cho tất cả những dễ dàng trong đời sống. Ngay cả những thú vui giản dị chẳng hạn như đi du ngoạn, ngắm cảnh đẹp của mặt trời lặn, điều đó có thể nhận ra như kết quả của nhân đức của vô số những người đang sống. Những tài ba và khả năng của chúng ta đều đến từ nhân đức của những người khác bởi vì chúng ta phải học cách ăn uống, đi đứng,



nói năng, đọc sách và viết chữ. Ngay cả ngôn ngữ mà chúng ta đang nói cũng không phải là sáng chế của chúng ta mà đó là sản phẩm của nhiều thế hệ. Không có ngôn ngữ, chúng ta không thể thông tin cho những người khác, cũng không thể chia sẻ ý tưởng của họ. Chúng ta không thể đọc, cũng không học được những Phật pháp ngay cả việc suy nghĩ sao cho rõ ràng sáng suốt. Sự hiện diện của tất cả sự vật hình như đối với chúng ta là bình thường, thí dụ như nhà cửa, như xe cộ, đường sá, phố chợ, trường học, bệnh viện, rạp chiếu bóng, những thứ đó hiện diện và tồn tại là nhờ nhân đức của những người khác. Khi chúng ta đi du lịch bằng xe ca hay xe hơi, chúng ta nghĩ rằng sự hiện hữu của những đường sá là tự nhiên nhưng thật ra rất nhiều người đã làm việc một cách khổ cực để xây dựng và để cho chúng ta sử dụng một cách an toàn.

Không kể đến sự kiện chắc chắn có một số người giúp chúng ta mà không cố tình, nhưng dưới quan điểm nào đó, chúng ta nhận thấy đó là những hành động của lòng nhân từ. Tốt hơn hết chúng phải chú ý đến sự khuyến khích của họ và phải xem những hành động thực tế tốt đẹp mà chúng ta nhận được. Tất cả những ai đã đóng góp bằng cách này hay cách khác vào hạnh phúc và làm cho đời sống thoải mái của chúng ta đều xứng đáng được biết ơn

và được kính trọng. Nếu phải trả lại tất cả những gì chúng ta nhận được thì chúng ta sẽ không còn gì cả.

Chúng ta có thể nói rằng có những điều không phải chúng ta nhận được một cách miễn phí mà ngược lại chúng ta phải làm việc để có thể có những thứ đó. Khi chúng ta đi chợ mua đồ ăn hay đến ăn ở nhà hàng thì chúng ta phải trả tiền. Có thể dùng một chiếc xe hơi, nhưng chúng ta đã phải mua nó và bây giờ chúng ta phải trả tiền dầu xăng, đóng bảo hiểm. Không ai cho chúng ta một cái gì để không có gì cả! Nhưng tiền bạc đến từ đâu? Một cách tổng quát thì thật sự chúng ta phải làm việc để có tiền bạc, hoặc những người khác thuê mướn hay mua những sản phẩm của chúng ta. Nói một cách gián tiếp là họ đã cung cấp cho chúng ta tiền bạc. Mặt khác chúng ta có khả năng làm việc này việc nọ bởi vì chúng ta đã nhận sự huấn luyện hay giáo dục cần thiết của những người khác. Chúng ta hãy nhìn vào những điểm đó thì chúng ta sẽ thấy lòng nhân từ của những người khác. Tất cả chúng ta đều liên hệ với nhau từ người này đối với người khác trong một hệ thống của lòng nhân từ mà chúng ta không thể nào tách rời ra được. Tất cả những gì chúng ta có, những gì chúng ta vui đùa, ngay cả đến sự sống còn của chúng ta đều đến từ lòng nhân từ của những người khác. Thật sự tất cả hạnh phúc hiện tại trong thế giới này được sinh ra từ

kết quả nhân đức của những người khác.

Sự phát triển tinh thần và hạnh phúc thanh khiết trong sự thấp sáng thần cảm hay sự rọi sáng tinh thần và trí tuệ cũng phụ thuộc vào nhân đức hay lòng nhân từ của chúng sinh. Những trung tâm Phật giáo, những quyển sách Phật pháp và những buổi tập luyện thiền định không thực hiện được nhờ vào phép thần thông mà phải nhờ vào công lao cực nhọc và tinh thần tận tâm của một số đông người. Những khả năng cho chúng ta biết đọc, biết ngắm nhìn và biết định tâm, suy ngẫm trên những chỉ dạy của đức Bồ tát, đức Phật phụ thuộc hoàn toàn vào lòng nhân từ của những người khác. Hơn nữa, chúng ta có thể nói xa hơn rằng nếu không có chúng sinh đã cho và khiến chúng ta có sự kiên nhẫn trong việc thực hiện hay phát triển lòng đại bi thì chúng ta không bao giờ đạt đến được phẩm chất siêu việt cần thiết để đạt đến được sự thấp sáng thần cảm hay sự rọi sáng tâm hồn và trí tuệ.

Nói tóm lại, chúng ta cần đến những người khác cho thể chất thoải mái, xúc cảm và tinh thần của chúng ta. Không có những người khác thì chúng ta chẳng là gì cả. Tình cảm của chúng ta là một hòn đảo, một cá nhân độc lập chỉ đủ cho chính mình nhưng tuyệt đối không tương quan đến thực tế. Nói cho đúng hơn thì chúng ta được xem như một tế bào

của một cơ thể to lớn của đời sống, tế bào đó riêng biệt nhưng liên hệ thân thiết với tất cả chúng sinh. Chúng ta không thể tồn tại mà không có những người khác và về phía những người khác đó, họ cũng chịu ảnh hưởng bởi những hành động của mỗi chúng ta. Ý tưởng cho rằng có thể tự bảo đảm được đời sống tốt đẹp riêng tư của chính mình mà bỏ qua hay không để ý đến người khác thì ý tưởng đó hoàn toàn không thực tế và không thực hiện được.



*Quỹ từ thiện Sala của chùa Xá Lợi tặng quà Tết cho người nghèo*

Nhìn vô số phương cách mà những người khác giúp đỡ chúng ta, chúng ta phải lấy được một kiên quyết: "tôi tuyệt đối phải thương yêu và lo nghĩ đến tất cả chúng sinh bởi vì họ rất tốt đối với tôi". Trên căn bản của quyết định này, chúng ta đã làm sinh nở bên trong chúng ta một thứ tình cảm thương yêu và lo nghĩ đến hạnh phúc của tất cả chúng sinh. Chúng ta hãy cố gắng pha trộn và thấm nhập trong chúng ta điểm tinh tế của tình cảm vừa nêu trên và chúng ta giữ nó thật lâu dài nhất và không bao giờ được quên nó. Một khi bước ra khỏi sự định tâm suy ngẫm này, chúng ta hãy thử giữ lấy thứ tình cảm thương yêu đó để mỗi khi chúng ta gặp lại bất cứ một người nào mà chúng ta còn nhớ đến họ, tự nhiên chúng ta nghĩ đến: "người này quan trọng và hạnh phúc của nó là quan trọng". Bằng cách này chúng ta có thể yêu thương và lo nghĩ đến chúng sinh trong thực hành chính yếu của chúng ta.

Những điều tốt đẹp của lòng thương yêu và lo nghĩ đến những người khác.

Chúng ta có một lý do tốt đẹp khác để thương yêu và lo nghĩ đến những người khác, đó là phương pháp tốt nhất để giải quyết những vấn đề riêng tư và vấn đề của những người khác: vấn đề lo âu, đau đớn và buồn bã và những tình trạng khác của tinh thần, đó là những cảm giác nằm trong tâm linh của chúng

ta. Nếu chúng ta thương yêu tất cả những người mà chúng ta gặp hay những người mà chúng ta nghĩ đến và lo nghĩ đến họ thì trong tinh thần của chúng ta sẽ không có một chút căn bản nào để ganh tị, để giận hờn hay những ý nghĩ xấu xa nào khác. Tinh thần của chúng ta sẽ luôn luôn an bình. Sự ganh tị chẳng hạn, là một tình trạng tinh thần không có khả năng chịu đựng được vận mệnh may mắn của những người khác, nhưng nếu chúng ta lo nghĩ đến hạnh phúc của một người nào đó thì làm thế nào vận mệnh đó có thể làm lay động được tinh thần của chúng ta. Làm thế nào chúng ta có thể muốn làm những điều xấu cho những người khác đó, nếu chúng ta cho rằng hạnh phúc của mỗi con người là tối thượng. Giữ gìn một cách trang trọng đối với tất cả chúng sinh, chúng ta sẽ luôn luôn hành động với tình thương và lòng nhân hậu, với tình bạn bè và với sự tôn trọng và những người khác đó cũng sẽ trả lại lòng nhân từ cho chúng ta. Họ sẽ không hành động một cách tồi bại và sẽ không có một chút lý do nào chống đối hay tranh giành đối với chúng ta mà ngược lại những người đó sẽ đến để yêu thương chúng ta và những mối liên hệ sẽ được vững bền và thỏa mãn hơn.

Yêu thương và lo nghĩ đến những người khác sẽ che chở cho chúng ta những vấn đề liên hệ đến từ

tình quyến luyến, thân ái. Thông thường, chúng ta rất thân mến đối với một người mà ta nghĩ rằng người đó sẽ giúp ta vượt lên khỏi sự cô đơn bằng cách cho chúng ta sự thoải mái, an ninh hay những cảm xúc sống mà chúng ta hằng mong đợi. Nhưng nếu chúng ta có được tình thương cho tất cả mọi người, thì chúng ta sẽ không bao giờ cảm thấy cô đơn một mình.

Lo nghĩ hạnh phúc và đời sống tốt đẹp của những người láng giềng và những người chung quanh sẽ đem lại một cách tự nhiên sự hòa hợp láng giềng và rộng hơn nữa là hòa hợp xã hội và mọi người sẽ hạnh phúc hơn. Có thể chúng ta là một người không nổi tiếng, giữ một địa vị trong chính quyền, nhưng nếu chúng ta yêu thương và lo nghĩ một cách đứng đắn cho tất cả những người chúng ta gặp gỡ, chúng ta có thể mang lại một sự đóng góp sâu rộng cho cộng đồng và những người chung quanh chúng ta. Điều này cũng đúng đối với những người không chú trọng đến tôn giáo. Một số người không tin vào những cuộc đời trong quá khứ và trong tương lai, cũng không tin có những người trong sáng như thần thánh nhưng họ cũng thử bỏ những lo nghĩ cá nhân để hy sinh cho những người khác. Đó là một thái độ tích cực sẽ tạo ra những kết quả tốt đẹp. Nếu một thầy giáo lo nghĩ cho các học

trò và hành động một cách vô vị lợi thì các học sinh sẽ kính trọng và sẽ học chăm chỉ không những môn học của ông ta mà còn những phẩm chất đáng kính trọng mà ông ta đã thực hành. Một thầy giáo như thế tự nhiên sẽ có ảnh hưởng tốt đẹp đối với những người chung quanh và sự hiện diện của ông ta sẽ làm thay đổi cả trường học. Người ta nói rằng có một hạt thủy tinh màu nhiệm có sức mạnh làm trong sáng tất cả chất lỏng khi đặt nó vào đó. Tất cả những ai yêu thương và lo nghĩ đến những chúng sinh khác cũng giống như hạt thủy tinh này, sự hiện diện của nó đủ để trút bỏ sự tiêu cực của thế giới và đem lại một tình thương và lòng tử tế.

Một người thông minh và rất có ảnh hưởng đối với mọi người nhưng không thích những người khác sẽ gặp phải không chóng thì chầy những vấn đề và sẽ gặp những khó khăn trong việc làm thỏa mãn những ước muốn. Nhà lãnh đạo một quốc gia không lo nghĩ cho dân mà chỉ lo cho những lợi ích riêng tư sẽ bị chỉ trích, bị nghi ngờ và kết cuộc sẽ mất chức. Một nhà dạy tâm linh không để học trò trong tim, không lo nghĩ và không bổ sung những mối liên hệ tốt với học trò thì sẽ không thể giúp gì cho học trò và khiến cho học trò không đạt được một kết quả thực tiễn nào cả.

Trong quyển sách *"Chỉ dẫn cách sống của một*



*đáng Bò tát*", nhà sư Ấn Độ Shantidéva lưu ý rằng nếu một chủ nhân chỉ nghĩ đến lợi ích riêng mình mà không đếm xỉa đến sự sống tốt đẹp của những nhân công thì sẽ bị nhân công không hài lòng và không phục. Họ sẽ làm việc không hiệu quả và không có một chút thiết tha làm thỏa mãn sự mong muốn của chủ nhân. Như thế chủ nhân sẽ đau khổ vì thiếu sự kính trọng của công nhân. Cũng vì thế, công nhân chỉ chú trọng đến việc kiếm cách rút khỏi xí nghiệp và sẽ làm cho chủ nhân bức tức đưa đến việc giảm lương hay đuổi việc các công nhân. Xí nghiệp bị sụp đổ và mọi người đều bị thất nghiệp. Như thế các công nhân sẽ đau khổ, vì thiếu sự tôn trọng đối của chủ nhân. Trong tất cả mọi lãnh vực hoạt động cách tốt nhất để thành công là mọi người hãy giảm bớt lo nghĩ cho chính mình và hơn nữa phải có sự tôn trọng những người khác. Đôi khi, trong đoàn kỳ, hình như lo nghĩ cho chính mình về những lợi lộc thì có thể được, nhưng trong trường kỳ thì luôn luôn có vấn đề. Thương yêu và lo nghĩ đến những người khác là một giải pháp hiệu quả cho tất cả vấn đề của đời sống hằng ngày.

Tất cả những đau khổ mà chúng ta phải gánh chịu là kết quả của nghiệp, quả báo tiêu cực của chúng ta và nguồn gốc của những nghiệp này là do sự chỉ lo nghĩ đến chính mình. Chúng ta có một cảm

tưởng rằng nếu đòi hỏi sự ưu tiên và làm thỏa mãn ước muốn riêng tư của chúng ta thì sẽ đi ngược lại với những ước muốn của những người khác. Thúc đẩy bởi sự ước muốn ích kỷ sẽ không khiến cho chúng ta ngần ngại phá hủy sự bình an tinh thần và tạo thêm sự đau khổ cho những người khác. Những hành động này chỉ gieo những hạt giống đau khổ tương lai. Nếu chúng ta lo nghĩ đến đời sống tốt đẹp của những người khác thì chúng ta sẽ không còn có ý muốn nào làm tổn thương, sẽ ngừng phạm phải những hành động hủy hoại và xấu xa đối với người khác. Chúng ta ngắm nhìn một cách tự nhiên một đạo đức thanh khiết, kỷ luật và sẽ không còn tìm cách hủy diệt, làm khốc hại, đánh cắp hay can dự vào những mối liên hệ của những người khác đang sống còn. Kết quả, chúng ta sẽ không phải gánh chịu trong tương lai những hiệu quả khó chịu về những hành động tiêu cực này. Đó là tại sao yêu thương và lo nghĩ đến những người khác sẽ che chở chống lại tất cả những vấn đề trong tương lai gây ra bởi nghiệp báo tiêu cực.

Trong khi thương yêu và lo nghĩ đến những người khác chúng ta chất chứa được một cách liên tục những giá trị xứng đáng ở trong mọi hoạt động của chúng ta. Sự xứng đáng đó là nguyên nhân chính của thành công. Nếu chúng ta lo nghĩ đến hạnh phúc

của chúng sinh, chúng ta sẽ thực hành một cách tự nhiên một đa số hành động đạo đức và hữu ích. Từng chút một, tất cả những hành động cụ thể, lời nói và tinh thần sẽ trở thành sự thanh khiết và cũng là nguồn gốc của những điều thiện và lúc đó chúng ta sẽ trở thành một nguồn hạnh phúc và nguồn cảm hứng cho tất cả những người mong muốn gặp gỡ chúng ta. Chúng ta sẽ khám phá ra, do kinh nghiệm riêng, rằng tinh thần yêu thương quý giá này là món châu báu thật sự chuẩn nhận những ước nguyện bởi vì nó chuẩn nhận những ước nguyện thanh khiết của chúng ta và của tất cả chúng sinh.



Tinh thần yêu thương và lo nghĩ đến những người khác là trái tim tốt đẹp tối thượng. Luôn giữ lấy trái tim này vì nó chỉ tạo ra hạnh phúc cho chính chúng ta và cho những người chung quanh. Trái tim tốt đẹp này là bản thể, bản chất của con đường đại thừa và là nguyên nhân chính yếu của lòng đại bi bao la - tức là sự mong muốn bảo vệ tất cả chúng sinh đang sống trong sự sợ hãi và đau khổ - Làm tiến bộ và làm tốt đẹp hơn lòng đại bi bao la đó, cuối cùng chúng ta sẽ đạt đến được lòng đại từ của đức Phật mà ngài có quyền hành thật sự bảo vệ tất cả chúng sinh đang sống trong sự đau khổ. Như thế yêu thương những người khác - có nghĩa là đem vào trong tim của chúng ta và lo nghĩ đến chúng sinh - sẽ hướng dẫn chúng ta đến được thành Phật. Chính vì lẽ đó mà Bồ tát Langri Tangpa bắt đầu "Tám bước đi đến hạnh phúc" bằng cách cầu nguyện để yêu thương chúng sinh trong mục đích đạt được thân cảm hay sự rọi sáng tâm thần và trí tuệ, là mục đích cuối cùng và tối thượng.

Trong khi ngắm nhìn những thuận lợi có được do thương yêu và lo nghĩ đến những người khác, chúng ta đến được sự quyết định như sau:

"Tôi sẽ thương yêu và lo nghĩ đến chúng sinh không ngoại trừ một ai cả bởi vì cái tinh thần của tình thương quý giá này là phương pháp tối thượng

nhằm giải quyết tất cả mọi vấn đề và chuẩn nhận tất cả những ước nguyện. Cuối cùng, nó sẽ cho tôi hạnh phúc tối thượng của ánh sáng rọi sáng tâm hồn và trí tuệ".

Chúng ta suy ngẫm vào một điểm trên sự quyết định này thật lâu và làm sinh nở trong chúng ta một tình cảm của tình yêu nhằm thương yêu và lo nghĩ đến mỗi chúng sinh không ngoại trừ ai cả. Khi sự suy ngẫm chấm dứt, chúng ta cố gắng giữ lại tình cảm này và đem quyết định của chúng ta vào việc thi hành. Mỗi khi chúng ta sống cùng với những người khác, chúng ta phải giữ ý nghĩ cho rằng hạnh phúc và ước muốn của họ ít nhất cũng quan trọng như của chúng ta. Chắc chắn chúng ta không thể thương yêu và lo nghĩ cho tất cả chúng sinh ngay lập tức. Tuy nhiên, nếu tập luyện tinh thần của chúng ta thích nghi với thái độ này, trước hết đối gia đình và bạn bè, chúng ta có thể dần dần mở rộng bình diện của tình yêu đó đến chỗ có thể ôm lấy tất cả chúng sinh. Một khi chúng ta thương yêu và lo nghĩ đến tất cả chúng sinh bằng phương cách này thì chúng ta đã mang được tất cả vào trong tim của chúng ta, lúc đó chúng ta không còn là một người bình thường nữa mà chúng ta đã trở thành một con người vĩ đại giống như một vị Bồ tát.

**Xin đón đọc *Bước Thứ hai* trong số tới./.**

# PHẬT TỬ VỚI NGÀY XUÂN

## QUẢNG CHIÊU



Vũ trụ đến một lần thay chiếc áo mới, là muôn hoa chớm nở, khoe tươi trong màn sương sớm gió mát dịu thoáng qua dưới bình minh trong sáng để ấp ủ nghìn cây, bướm lượn khoe màu sắc sỡ, tô điểm bầu trời. Hoa cỏ xinh tươi pha màu hồng lục; đó đây đưa hương, phô nhụy, đón rước trăm hồng, nghìn tía. Gió xuân đưa réo rắc trong rừng lá như tiếng cười vô tư, tỏ tình, hân lạc, đem về đây bao thanh

khí dịu hòa; chim đua ca lãnh lót giữa trời thanh, để gieo mạnh vào lòng người nguồn vui êm ái. Mọi vật như nghiêng mình, vươn cao lên để hứng lấy nhựa non, tô bồi cho thân thể cần cỗi bởi sức tàn phá của đông hàn. Vũ trụ tinh anh đầy sắc hương, kiêu hãnh khoe mình trước muôn tầm mắt.

Đứng trước đất trời bao la đầy duyên dáng, linh động của muôn vàn màu sắc lộng lẫy mới mẽ, lòng người không thể thản nhiên mà không đón tiếp, nên cũng rung cảm, rạo rức, hân hoan, thấy cái gì cũng đẹp và phi thường. Với sức hấp dẫn, huyền diệu của đất trời, người ta đôi khi cảm thấy hồn mình như lững thững trên chín tầng mây; bao vết đau thương sâu hận của hạ nồng, đông giá như được trút nhẹ phần nào! Muôn loài vạn vật say sưa tắm mình trong nắng ấm, trong làn hương sức nức thơm tho. Cả một vũ trụ huy hoàng hoa lệ, long lanh màu sắc; phải chăng là công trạng của nàng xuân linh diệu, làm sống tươi những gì tàn tạ tiêu điều.

Xuân là linh hồn bất diệt của vạn vật, cỏ hoa, là sắc hương của lẽ sống vĩnh viễn.

## **XUÂN CỦA PHẬT TỬ**

Đứng trên quan điểm *Thường tịch*, Phật tử nhận thấy không giờ phút nào, không phương sở nào là không có xuân, nên không hề vui mừng khi xuân

đến, hay buồn tiếc lúc xuân đi, vì xuân chơn thường, không có thời gian và không gian. Ngay trong mỗi loài vốn đủ màu sắc trường xuân. Xuân ấy chứa đầy sắc hương vô cùng huyền diệu và thơm tho của Hoa Đàm muôn thuở. Phật tử cảm thông cùng vũ trụ trong mùa Xuân bất diệt của tâm linh, thấy ta và chúng sinh là đồng thể; tâm hồn nhẹ lâng lâng, chơi vơi trong bể xuân bình đẳng, giải thoát, không pha màu thời gian. Trong khi mọi người vì còn mang cặp kính màu, mà phải khổ đau với hạ nòng, đông giá và mong đợi xuân về. Phật tử vẫn sống êm ái, vui tươi, hòa nhịp lòng mình, lòng người và lòng vạn vật trong bản đàn duy nhất ly kỳ. Trong ấy bản ngã riêng biệt đã được tiêu tan, ước định thời gian trở thành vô nghĩa, chỉ còn chân thể thường xuân rộng rãi vô cùng. Lòng Phật tử tươi mãi như hoa hồng khoe màu trên lá thắm, mà thứ hoa lòng không bao giờ tàn phai, khi mà Phật tử đã nhận chân sự thật; và phẳng lặng như nước hồ thu, không còn chao động như những đợt sóng đau thương của bể khổ trần gian.

Trong khúc nhạc Chân tâm thường trú, bình đẳng, Phật tử hòa không lỗi nhịp, nên không còn nhốt mình trong mùa xuân theo thể nhân ước lượng.

Trên phương diện *Thường động*, Phật tử luôn luôn tùy duyên, phương tiện chung sống với mọi



người, để giác ngộ họ. Người ta đón xuân, thưởng xuân, Phật tử cũng rước xuân như thế nhân, nhưng hành động không tương phản với tinh thần xuân.

Xuân theo sự nhận thức của người đời: Xuân đến, đem vui tươi mới mẽ, êm đềm phủ lên muôn loài, vạn vật; ánh xuân quang rực rỡ, bát ngát hương trinh, đem nhựa sống cho mầm non, hân hoan cho lòng muôn loại và sinh lực dồi dào cho kiếp sống sắp tàn, thì tất cả chúng sinh đều có quyền thưởng xuân như nhau, Phật tử rất trọng lẽ công bằng không bao giờ làm chướng ngại; dùng lời nói, ý nghĩ và hành động giết hại sinh linh. Lòng thương không bờ bến của Phật tử không cho phép làm việc tàn ác, vô nhân đạo: trong khi mình muốn vui xuân, chúc tụng cùng nhau sống lâu trăm tuổi, gặp mọi điều may mắn, mà lại giết hại mạng sống, đem rủi ro tai nạn chia ly đến cho loài hèn yếu!

Phật tử rất hiểu luật nhân quả; làm lành được phúc, cũng như làm ác phải mang tai; hành động của ta nó sẽ báo trước cho ta biết những rủi may sắp đến; tương lai của chúng ta, ta có quyền định đoạt, không hề ỷ lại thần quyền, chỉ có nhân lực là đáng cần và hợp lẽ hơn cả, nên trước miếu võ, không hề có bóng Phật tử vãng lai, và vấn đề sao hạn, không bao giờ quan tâm đến.

Phật tử đến chùa với tấm lòng thành kính,

ngưỡng mộ hành động sáng suốt, nhân từ của đức Phật. Trước đài sen ngát, sau làn hương tinh khiết, Phật tử dâng lên tác lòng trong sạch, phát thệ noi dấu chân ngài, đem đời sống phụng sự chúng sinh, quên mình vì người. Trước sự cảm thông huyền diệu của tâm đồng thể đại bi, Phật tử cảm thấy lòng mình tràn ngập suối thông vô hạn; thấy chúng sinh đau khổ, chính là trong toàn thân mình bị tổn thương. Lắng nghe tiếng rên rỉ kêu than của mọi loài, đang bị sự dày vò của tam độc, tượng thỉnh trong gió, như sức mạnh vô hình giục giã Phật tử bước lên thuyền từ tế độ. Quả tim của Phật tử đã hòa nhịp với tiếng lòng đau khổ của muôn vàn chúng sinh.

Trên đường về, Phật tử không quên ghé mắt vào những hoàn cảnh thương tâm của bao kẻ thương xuân không nhà, lầy trắng sao làm đèn nến, dùng muối mặn dọn cỗ bàn, quần áo tả toại, nhà cửa là hè phố, góc đình, màn trời, chiếu đất! Họ chào xuân với vẻ mặt hốc hác, bơ phờ điểm trên khóe mắt đôi hàng lệ nóng; thấy bao tài tử giai nhân sang trọng, đẹp đẽ trong ngọc ngà, gấm lụa lộng lẫy, thì vô cùng thèm muốn, rồi cúi mặt tủi thân đau đớn, hay oán trách nguyên rủa! Phật tử không bao giờ giả lơ hay hãnh diện thướt tha trước mặt họ, mà phải tùy tài, sức giúp đỡ mọi nhu cầu về vật chất, và giảng đạo lý cho họ nghe, để tự giác ngộ chân lý tuyệt đối, cùng

thường xuyên thường lạc như Phật tử.



*Đoàn từ thiện chùa Giác Huệ (Q8), do SC Thích Nữ Diệu Trinh hướng dẫn quý Phật tử đã đến làng mù thuộc xã Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng tặng quà Tết cho người khiếm thị, người nghèo, người tàn tật và người già neo đơn của xã.*

Phật tử là người sáng suốt, biết điều lợi, hại nên không hề uống rượu, đánh bạc, vì đây là những sức mạnh tàn phá tiêu tan sự nghiệp tài sản và làm cho người ta quên mất giá trị của con người.

Phật tử có bản phận nêu cao dân trí bằng trí giác cao tột của đức Phật; và là những nét đẹp tuyệt vời trên bức tranh văn minh tiến hóa của loài người, nên

không bao giờ Phật tử tin tưởng nhằm nhí, nghe chạ, theo càng, như phù thủy, đồng bóng, cầu thần, vái quỷ, bói khoa, tướng số v.v... để đoán vận mạng đầu năm, vì đây là những chướng ngại vật trên đường tiến hóa của nhân loại.

Phật tử không khóc xuân như các nhà thi sĩ, dù rằng đã hiểu mọi vật vô thường xê dịch, trong cái cười đã ẩn có tiếng khóc, trong sự sum họp đã sẵn mầm chia ly; nhưng đồng thời trực ngộ thật tánh bất di của sự vật và chân tâm thường xuân bình đẳng phổ biến. Mọi vật nào phải vì xuân mà chóng phủ màu tang tóc, đôi mắt mờ lệ của kẻ tiếc nuôi tuổi thơ, nào phải bởi xuân đã mang ngày xanh của họ đi. Chỉ tại lòng người quá tham vọng hảo huyền, mê mê xâu bào ảnh làm chuỗi ngọc, để rồi buồn khóc thất vọng, khi nó tan theo dòng nước biếc.

Phật tử nhân khi người ta xôn xao hơn hờ mừng xuân, mà dùng đây làm một lần mức tạm thời, để quan sát, kiểm điểm lại hành động của mình trong năm qua; gạn lọc tâm hồn mình, đào thải những gì xấu xa ích kỷ, thâm chứa bao điều tốt đẹp, vị tha; phác họa một chương trình hành động được phản chiếu trên bức tranh LỢI THA, VONG KỶ, dự định những tài liệu để tiến bước trên đường đạo chói ngời, đầy hoa từ bi, trí giác, hướng về ánh sáng chân lý tuyệt đối, nhịp nhàng theo điệu nhạc xuân màu

nhiệm; đem hân hoan, êm ấm đến cho mọi loài. Phật tử phải ban vui, cứu khổ cho chúng sanh, thức tỉnh muôn loài trỗi dậy trong đêm trường mờ mịt; cùng nhau hòa hợp dưới trời xuân giải thoát và lạc quan; quét sạch đám bụi hồng tham, sân, si, đã bám chặt trên nền ngọc pha lê chân tánh, kết những hoa Đàm, nạm ngọc từ bi, thành những vòng hoa tròn trĩnh, xinh xắn và rực rỡ tỏa hương thơm ngào ngạt để điểm tô cho trời xuân chơn thường, vĩnh viễn tươi đẹp trong vạn lòng người.

## **XUÂN CHƠN THƯỜNG BẤT DIỆT**

Xuân thường lạc vượt ngoài hạn lượng của thế tình, không theo công lệ của tuần hoàn, nên không do người đời ước lượng hay không, mà có thêm bớt, lại đi. Nếu xuân thật chỉ về trong ba tháng, sang hạ là xuân đi tức là hết xuân, mất xuân, mà đã mất xuân rồi thì không bao giờ có trở lại; cũng như anh *Giáp* thật chết rồi, cố nhiên không thể sống lại được; thế thì tháng Giêng năm sau, xuân từ chỗ nào trở về, để cho chúng ta đón chào, thưởng thức? Cũng tương tự lối chấp ấy, ông A Nan đã bị đức Phật quở: “*Nếu khi tiếng chuông dứt ngân, mà thật không nghe, thì tánh nghe đã diệt như cây khô, đến tiếng chuông thứ hai ngân lên, làm sao ông nghe được? Biết có, biết không là từ thanh trần không hay có; đâu phải Tánh*

*nghe kia vì ông mà thành có, thành không”*(Kinh Lăng Nghiêm). Đây cũng thế, nếu do cục tàn, mai héo, gió bớt dịu, trăng bớt trong, chim thôi ca, bướm hết liệng mà cho là hết xuân, thì sao khỏi bị đức Phật quả, như đã quả ông A Nan! Thế cho nên biết rằng, dù cảnh vật đổi thay, lòng người thay đổi cách nào đi nữa, xuân cũng vẫn thường sống tươi, sống mạnh trên trần gian, luôn luôn áp ủ, tăng cường sức sống cho muôn loài vạn vật, và rung động tâm hồn chúng ta bằng những điệu nhạc linh diệu của ánh Đạo vàng, chớ không phải do người đời cố chấp mà xuân có chớm nở lúc cuối đông hay tàn tạ lúc hè về.

Chúng ta hãy đồng tỉnh dậy, vươn mình lên, để hòa nhịp cùng bản thể chân thường rộng lớn, vĩnh viễn ngoài vòng kiềm tỏa của dục vọng mê mờ, chấp trước, hầu sống toàn vẹn dưới trời xuân giải thoát, bất diệt. Trời xuân ấy trường dưỡng mọi lỗi, mọi vật bằng hoa Trí tuệ, hương Từ bi, gió Bình đẳng và trăng Giải thoát, an lạc.

*Trích Tạp chí Từ Quang số 14 năm 1953*



# LÃNG LÒNG ĐÓN XUÂN VỀ

QUẢNG NGUYỄN

*Sao ta chẳng biết một năm trôi qua với bốn mùa xuân, hạ, thu, đông; sao ta chẳng hay một năm khởi đầu bằng tháng giêng, kết thúc bằng tháng chạp chứ. Thời gian cứ vậy mà âm thầm trôi, ta cứ vậy mà buồn vui, cười khóc với đời; đôi khi tự hỏi lòng, mình đã bao lần chủ động được với cuộc đời này...?*

Bất chợt một sớm mai, tôi mở cửa bước ra vườn, gió vừa đủ lạnh để mình hơi co ro trong màn sương sớm. Cái lạnh se sắt, nhẹ nhàng vậy mà vẫn đủ để lòng bồi rối trong vòng tay mình ôm chặt đôi vai. Màu trời vẫn man mác xám trong tĩnh lặng, cái tĩnh lặng phủ vây tưởng mình như hóa đá trong lòng trời mênh mông. Đêm vẫn chưa tan hẳn nên ngày mới chẳng vội về!

Nhìn quanh một vòng vuông sân nhỏ, cây lá bất động ngủ dài, theo thói quen thường lệ, tôi cúi xuống vài lời cùng cây cỏ. Cây cỏ vẫn ngủ vùi bên nhau yên ả. Hoa lá ướt đẫm sương đêm khoác lên mình vẻ thanh tân mượt mà; những giọt sương mai

long lanh, trong vắt nằm ngoan trên những phiến lá xanh; tôi dè dặt sợ lỡ tay làm sương tan vỡ, mất đi vẻ đẹp mong manh, non nớt của cây lá đương xuân. Và rồi, tôi chợt ngỡ ngàng bắt gặp một nụ mai vừa hé nở thẹn thùng sau chiếc lá xanh non, cái màu vàng thơ dại làm lòng tôi tan chảy dịu dàng. Tôi đứng lặng, ngẩn ngơ nhìn: mai nở, xuân đã sang - bất chợt quá nên tôi chưa sẵn sàng đón nhận. Tôi thấy mình có lỗi bởi sự vô tình - xuân đã về đó sao, tôi vẫn đợi mà sao khi xuân về tôi lại chẳng hay?





Thiên nhiên bao giờ cũng đẹp vào mùa xuân: cỏ cây đâm chồi, nảy lộc, đơm hoa, kết trái hòa với khí trời thanh trong, lành lạnh. Lòng người cũng vui với đất trời, tạm quên đi nhọc nhằn, thúc bách của đời thường, thấy mình chợt mơ mộng khi bắt gặp lá đỏ muôn chiều, lá đuối nhau trên đường xào xạc, cây cối khoác lên mình chiếc áo mới muôn màu.

Mùa xuân là mùa của bao hy vọng, của vạn ước mơ. Người thất bại gầy dựng lại để hy vọng mình thành công, người nghèo khó mơ mình khá giả sau bao ngày chịu thương, chịu khó một nắng hai sương, cô cậu học trò mong mình thành đạt với đời nên cố công dùi mài kinh sử... Mấy ai biết mình có đủ để an nhiên đón xuân về?

Mỗi người đều đón xuân theo cách riêng mình. Mỗi nhà đều chuẩn bị đón xuân sao cho trọn vẹn, chu đáo trong khả năng mà mình có. Ai cũng vun đắp cho xuân, trời đất cũng góp nhặt hương hoa nên xuân thơ, xuân đẹp, xuân tròn đầy. Có lẽ rộn ràng nhất là khi xuân sắp sang. Với thế nhân, phải chăng chuẩn bị cho sự khởi đầu bao giờ cũng hân hoan, cũng ngất ngây lòng dạ. Nhà nhà đẹp nên phố phường đẹp, đất nước vì thế cũng đẹp hơn. Người người vui nên trời xuân cũng vì đó mà thêm khởi sắc

Tôi yêu sự chuẩn bị đón xuân cũng là đón Tết

đó, hình như ai cũng đ ể dành những gì tốt đẹp cho xuân, đ ể dành những lời chúc lành cho nhau vào dịp đầu năm, đáng quý là thế trong cách mọi người đón xuân về. Sao không yêu được khi lòng ai cũng cởi mở, hiền hòa mừng đón xuân sang, sao hờ hững được với sự chuẩn bị đón Tết của gia đình: Cha thông thả tỉa lá mai trong ngày rằm cuối năm, mẹ bận rộn với những thức ăn đ ể nấu nướng trong ba ngày Tết - nào măng khô, miến, đậu xanh, nào bánh chưng, nào hành, nào kiệu... thôi thì muôn thứ, ăn uống bao giờ cũng ít hơn là soạn sửa. Năm nào cũng nghe mẹ nói sang năm làm ít thôi, nhưng cái sang năm đó cứ mãi hoài là tương lai của mẹ; bởi vì tề gia nội trợ nên bao giờ mẹ cũng sợ thiếu vào ngày đầu năm thì sẽ ảnh hưởng cả năm. Thôi thì dư còn hơn thiếu là câu nói của miệng của những người mẹ cả đời vun đắp cho gia đình. Tất cả con cái trong nhà ai cũng có phần việc của mình, cứ thế mà cùng nhau làm trong câu chuyện râm ran của những ngày cuối năm.

Tôi luôn xúc động khi chuẩn bị, khi ngắm nhìn bàn thờ Phật, bàn thờ gia tiên trong những ngày này: hoa hương, trà quả, bánh chưng xanh, câu đối đỏ, lu hương, đèn nến sáng choang với mùi hương trầm thanh tịnh. Ngài Quán Thế Âm tỏa sáng nụ cười từ bi, các bậc tổ tiên nội ngoại không còn là di ảnh mà

như đang về vui vầy bên con cháu. xuân âm cúng là vậy, chẳng còn phân chia âm dương cách biệt, chẳng còn nhớ mong, hoài niệm.



Qua đi những sự chuẩn bị đó, ngày 30 Tết cũng đến. Mâm cơm cúng đón ông bà về chiều cuối năm đủ đầy con cháu; thức ăn thanh sạch, tấm lòng con cháu thảo thơm, chăm chút dâng cúng; những món ăn quen thuộc mẹ nấu mỗi năm sao vẫn ngon và đậm đà hương vị - hương vị của tình gia đình. Bữa cơm chiều tàn, mỗi người lại dọn dẹp nhà cửa để chuẩn bị cho mâm lễ cúng giao thừa, những giờ phút cuối cùng của năm đang dần ngấn lại.

Khi ba hồi chuông trống bát nhã ở chùa vang lên, chuông nhà thờ đổ rộn là lúc giờ khắc giao thừa thiêng liêng đã điếm. Giây phút này có lẽ ai ai trên mọi miền đất nước, và những ai xa quê cha đất tổ mà chẳng bồi hồi, lắng lòng lại đôi phút để nghe tâm mình giao cảm cùng đất trời, muôn vật.

Năm mới đã thực sự đặt những bước chân đầu tiên vào từng nhà rồi đó. Đây mới là giờ khắc đón xuân của riêng tôi, thư thả và trầm lắng. Việc nhà đã xong, bốn phận con cháu đã xong, trong căn phòng nhỏ tôi thân thiết đón xuân về. Bên chiếc bàn trà thấp, tôi ngồi xuống, châm trà, đốt lò hương với vài thanh trầm nhỏ, làn khói tỏa lan lãnh đăng, thời gian với không gian đứng lại gần gũi. Cành hoa cúc vàng yên lặng cùng tôi mở trang giấy mới để khai bút. Năm nào cũng vậy với tôi đó là một nghi lễ không thể thiếu. Khi là một bài thơ, khi là lời Phật thuyết,

khi là lời chúc, khi là một công án thiền, cũng có khi đơn giản chỉ là tên những người thân yêu. Khai bút gì đi nữa tôi cũng làm với sự trân trọng, với tác dạ thành, với lòng hân hoan. Viết gì là do lòng lên tiếng!

Đêm xuân hiện hữu, tôi đang cận kề xuân hay đang hòa với lòng xuân vậy. Tôi được vây phủ trong sự im lặng diệu kỳ; bởi tôi nghe thấy trong sự im lặng đó muôn vàn thanh âm của đất trời. Tôi cũng có bao điều để nói, để bày tỏ cùng xuân, không thanh âm mà là sự giao hòa, thể nhập.

Tôi ngời thệ với đêm xuân trầm mặc dần trôi. Dung nghi đức Từ Phụ Bổn Sư mỉm nụ hiền hòa, bao dung- nụ cười thấu hiểu và chia sẻ. Nụ cười của người Cha lành sao mà an nhiên đến thế, vẻ an nhiên đó lan tỏa sang tôi, cho tôi được những phút giây tự tại bên Người!

*- Người quý kính, con xin cung thỉnh Người để được cùng Người đón xuân về, để lại được Người bảo ban, gia hộ; để con siêng năng dọn mảnh vườn tâm bớt đi cỏ dại, rộng chỗ cho hoa biếc đâm chồi, giữ lòng mình trong sạch, nhẹ nhàng, bớt rong chơi mà tinh tấn hơn trên con đường Người chỉ lối. Con đã tự mình thấp đuối nhưng vẫn cần sự dắt dìu, vì trước Người con vẫn là đứa con thơ dại mà thôi.*

*Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ  
Phiền não vô tận thệ đoạn  
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học  
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành*

*Bốn lời thệ nguyện này con vẫn thường đọc tụng trước Người, lắm lúc rơi lệ bụi ngài; nay giữa đêm xuân tĩnh lặng linh thiêng, con xin thầm nhắc lại với tác dạ thành, cầu xin Người trợ duyên cho con được trọn thành thệ nguyện.*

Xuân ơi, tôi đã đón xuân với lòng thành thật cùng nỗi hân hoan của người khách trần đã ít nhiều ngộ được tính vô thường của vạn hữu. Đêm xuân đã dần tàn, nghe đâu đó tiếng bước chân ai vội vàng dưới con ngõ vắng. Vội vàng để trở về nơi luôn đón nhận mình.

Cầu mong xuân mãi là xuân an lạc, xuân của lòng trắc ẩn, của sự yêu thương và cũng là xuân phú quý của mọi nhà./.



MÙA XUÂN – TUỔI TRẺ:

## CHÂN TRỜI CÓ NGƯỜI BAY

NGUYỄN CÂN

### Tuổi trẻ ước mơ gì trong mùa xuân?

Nếu có một cuộc thăm dò trong giới trẻ hôm nay về ước mơ tuổi trẻ trước thềm xuân mới, liệu có ai trả lời: Em muốn bay lên sao Hỏa hay trở thành Bill Gates? hay chỉ đơn giản như một cuộc phỏng vấn *bỏ túi* gần đây ở một trường Đại học, phần đông muốn có một việc làm ổn định, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập tương đối dư dả... Chúng ta không thể trách các em được vì cuộc sống còn nhiều khó khăn như hiện nay, được đi làm, không phải lệ thuộc gia đình đã là một ước mơ, dù nhỏ. Họ đi chùa, theo tập tục nhưng cũng cầu mong sao mình gặp nhiều may mắn, an phước trong năm mới...

Ngày xưa, học là để làm quan. Mục đích chính của việc học là để ra kinh ứng thí, nếu đỗ đạt thành ông nghè ông cử sẽ được bổ nhiệm làm quan. Đó là cách thức tiến thân và khẳng định mình duy nhất trong xã hội phong kiến với thứ bậc giai cấp *sĩ, nông, công, thương*. Chính mục đích học để làm quan này đã chi phối toàn bộ nội dung học tập, thi

cử và phương pháp học tập đi kèm. Kẻ sĩ phải biết ứng xử phù hợp với trật tự xã hội phong kiến. Chính vì thế xã hội mới đề cao *Tiên học lễ, hậu học văn*. Lễ ở đây hiển nhiên là về phép tắc ứng xử, mà có thời gian chúng ta phê phán đó là sự tuân phục trật tự triều đình phong kiến, nhưng sự xuống cấp của đạo đức xã hội hôm nay, đặc biệt trong quan hệ giữa người và người, khiến nhiều người có lý do kêu gọi phục hưng quan điểm này, dĩ nhiên nội hàm của chữ Lễ sẽ khác xưa.



Nhà giáo dục Giáp Văn Dương trong một bài viết trên Báo Tuổi Trẻ ngày 13 tháng 11, 2013 cho



biết kết quả khảo sát sơ bộ mục đích “*Học để làm gì?*” cho biết:

*Tháng 6 đến 8-2013, tôi có dịp khảo sát bằng cách hỏi trực tiếp các em học sinh từ cấp trung học cơ sở (khoảng 80 em) đến sinh viên đại học (khoảng 100 em), và một số phụ huynh nhân dịp con em họ thi đại học (100 phụ huynh), với câu hỏi “*Học để làm gì?*”, thì câu trả lời rơi vào các nhóm như sau:*

*\* Không biết học để làm gì. Học vì bố mẹ bảo học. Học vì tất cả mọi người đều như vậy. Học vì không biết làm gì khác. Đây là trường hợp phổ biến với học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, chiếm trên 80%, và một phần lớn trong sinh viên, khoảng 50%.*

*\* Học để có công ăn việc làm. Học để kiếm tiền. Đây là câu trả lời phổ biến của sinh viên đại học, chiếm 40-50%, và một phần nhỏ của học sinh phổ thông trung học, khoảng 20-25%.*

*\* Học để có thể tự lo cho cuộc sống của mình, kiếm được công việc phù hợp, sau này đỡ khổ và giúp đỡ gia đình. Đây là câu trả lời của phần lớn phụ huynh trong kỳ thi đại học vừa rồi, chiếm 80-90%.*

*\* Học để mở mang hiểu biết. Đây là câu trả lời chung trong các nhóm khác nhau, chiếm 5-10%, tùy theo nhóm.*

*\* Học để tự hoàn thiện mình. Đây là câu trả lời của một vài trường hợp cá biệt, tỉ lệ 2-4%, tùy theo nhóm.*

.....

*... Với sinh viên thì mục tiêu học để kiếm tiền, có công ăn việc làm chiếm khoảng một nửa, còn lại là không có bất cứ mục tiêu nào.*

*Điều ngạc nhiên là trong số những người được hỏi, có đến hơn 95% cho biết họ chưa từng tự đặt câu hỏi này cho bản thân mình.*

*Xét về logic thì đây là một sự bất hợp lý: vì một đầu tư lớn như vậy về thời gian và tiền bạc mà mục đích lại không rõ ràng. Đây là với phạm vi của cá nhân và gia đình. Với hệ thống giáo dục liên hệ đến hàng chục triệu người, thì tính hướng đích của hệ thống cũng rất mờ nhạt. Tất cả đều quay cuồng dạy và học, đua nhau nhồi nhét kiến thức, mà rất ít khi dừng lại tự hỏi: để làm gì?*

Tác giả nhắc đến báo cáo của UNESCO có tên “*Học tập: kho báu bên trong mỗi người*”, trong đó có phần trả lời cho câu hỏi “*Học để làm gì*”? Theo UNESCO: học để biết, học để làm, học để xác lập mình và học để chung sống với người khác (Learning to know, learning to do, learning to be and learning to live together).

UNESCO đã xây dựng bốn trụ cột cho việc

học, và lấy đó làm định hướng cho giáo dục của thiên niên kỷ mới. Hai trụ cột khác rất quan trọng: học để biết và để xác lập bản thân mình thì hiện ra rất mờ nhạt trong hệ thống giáo dục. Thậm chí, cái học để biết đã biến dạng thành học để thi, để chạy theo thành tích cho đẹp báo cáo lên cấp trên. Chúng ta đối diện một thực tế bi hài, nhưng lại là gam màu chủ đạo trong giáo dục hiện thời: học không biết để làm gì, hoặc học để thi nhưng thi rồi cũng không biết để làm gì. Tất cả quay cuồng trong một cơn học và dạy không mục đích, không khai sáng. Dựa vào quá trình tham gia các hoạt động giáo dục và trực tiếp trải nghiệm nhiều nền giáo dục khác nhau (VN, Hàn Quốc, Áo, Anh, Singapore), tác giả kết luận:... *Học để phát triển được hết năng lực của mỗi cá nhân, và thông qua đó giúp họ làm chủ cuộc đời mình, tìm được ý nghĩa của đời sống mình mới là mục đích của việc học.* Khi đã phát triển tốt nhất năng lực của bản thân mình, tìm thấy được ý nghĩa của đời sống mình thì tự động họ sẽ đóng góp cho xã hội như một hệ quả.

### **Tuổi trẻ Việt Nam có thật sự thụ động?**

Chúng ta có ngạc nhiên trước đề thi đại học năm nay:

*Vì sao John đi tìm Hùng?*

*Đi dọc đất nước với tâm nguyện tìm hiểu nguồn cội trải nghiệm của chính mình, chàng trai Việt Kiều Tran Hung John nhận xét: “Phần nhiều người Việt Nam có tính cách thụ động, là những người đi theo chứ không phải tiên phong. Nếu ai đó đi trước và thử trước, tôi sẽ đi theo chứ không bao giờ là người dẫn đường. Áp lực xã hội khiến bạn phải đi theo con đường đã được vẽ sẵn”. Anh/ chị có đồng ý với ý kiến trên không? Hãy trao đổi với Tran Hung John và bày tỏ quan điểm của chính mình (Bài viết không quá 600 từ (John đi tìm Hùng, NXB Kim Đồng, 2013, tr.113)*

(Đề thi Đại học năm 2013 khối D, môn Ngữ văn  
Câu 2 (3 điểm)

Có ai không hài lòng với nhận xét trên không? Nhiều luồng dư luận đã dấy lên chung quanh đề thi này nhưng theo một giáo sư nhiều năm giảng dạy thì điều đó có thể được lý giải vì Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa âm tính (?). Trả lời phỏng vấn của Báo *Thế Thao và Văn Hóa* về đề thi trên, GS Trần Ngọc Thêm lý giải: ...*Chúng ta sẽ dễ dàng nhận thấy dân tộc ta thiên về âm tính nhiều hơn là dương tính.... Cho nên khi dân tộc ta có tính Âm nhiều hơn Dương, điều đó cũng có nghĩa là đường hướng chúng ta trong tương lai sẽ phải tăng cường phần Dương lên để cho dân tộc ta được quân bình âm*

*ương thì sẽ trở nên vững mạnh và từ đó mới phát triển tốt được. Cần lưu ý là âm hay dương cũng đều có mặt tích cực và tiêu cực của nó. Cho nên trước hết tôi nói về mặt tiêu cực của dân tộc ta. Sau đó tôi sẽ nói về mặt tích cực trên cơ sở giả định là Dân tộc Việt Nam thuộc âm (nói cách khác là mang nhiều tính âm).*



*Thanh niên tình nguyện Chương trình Mùa hè xanh*

GS Thêm đưa ra một số yếu tố để minh chứng cho lý luận của ông:

1. Ở Việt Nam, đàn ông hầu hết đều đi xe máy của nữ.

2. Dân mình hay ăn, uống. Đó cũng là tính cách của đàn bà.

3. Dân mình làm gì cũng bé tí, ít thích những gì khổng lồ, to đùng.

4. Dân mình hay để ý và câu nệ. Đây cũng là thuộc tính của nữ, vốn dĩ rất vị tha nhưng cũng rất hay sa vào tiểu tiết để trở nên khó chịu, nhỏ mọn, chấp nhứt.

5. Dân mình hay đố kỵ... Đây cũng là thuộc tính của nữ hay ngồi lê đôi mách hơn đàn ông.

6. Dân mình ít nghĩ xa. Tầm chiến lược thường ngắn hạn. Vì tính âm nhiều hơn nên sinh ra thế, nhìn gần thì rất rõ, nhìn xa thì mờ, không thích những kế hoạch dài hạn mà hay thích những kế hoạch ngắn hạn, từ đó để đi đến chỗ ăn xôi, ở thì...

7. Dân tộc ta có tính hay thay đổi. Đây cũng là thuộc tính của nữ. Vì nữ bản tính mềm yếu, hay thay đổi, dễ nghe lời kẻ khác nên có câu cưới vợ thì cưới liền tay, đừng để lâu ngày lắm kẻ dèm pha.

8. Dân Việt Nam thường ít có thái độ rõ ràng. Đây cũng là một đặc tính của phụ nữ, thường ít khi trả lời rõ ràng về mọi vấn đề (muốn hiểu sao cũng được), nhất là trong vấn đề tình cảm.

9. Ít tự tin, kém sáng tạo, mà lại hay vọng ngoại,

giỏi bắt chước hơn. Điển hình là gần đây thanh niên, thiếu nữ ta đua nhau bắt chước một ăn mặc, sinh hoạt kiểu Hàn Quốc. Cho nên thường học giỏi nhưng lại ít có phát minh.

10. Đa số dân mình suy nghĩ, làm việc cư xử theo tình cảm ít theo lý trí. Đây cũng là một đặc tính của nữ. Trên đây là xét về mặt tích cực của tính âm. Còn về mặt tích cực thì dân ta cũng có lắm điều hay như:

- Tính chịu đựng nhẫn nại cao (vốn là thuộc tính của nữ).

- Tính bao dung, hay tha thứ.

- Tính khéo léo, linh động trong giao tiếp, xử lý.

Ta còn có thể nêu ra thêm một số mặt tích cực của tính âm nhưng thiết tưởng bấy nhiêu đó cũng đã cho ta thấy rõ dân ta bản chất vốn thiên về âm nhiều hơn là dương (chứ không phải không có Dương tính vì trong âm bao giờ cũng có Dương – âm trung hữu Dương căn). (Phóng viên Hoàng Hoài Sơn phỏng vấn GS.VS.TSKH. Trần Ngọc Thêm (và những người khác) về hiện tượng âm tính trong văn học nghệ thuật hiện đại - Báo Thể thao và Văn hoá, số 14, 2004)

Có thực dân ta hay đúng hơn đàn ông Việt lắm thói tật đến thế không? Phải chăng điều ấy có thể chứng minh qua thứ văn hóa “lũy tre làng”, địa

phương hóa cơ quan, công sở của mình đến nỗi người ta kháo nhau rằng ông Chủ tịch tập đoàn ấy chỉ chọn ê kíp trợ lý gồm những người tỉnh H... mà thôi hay ông hiệu trưởng một trường đại học nổi tiếng đã TB. hóa Hội đồng Quản trị rồi sau khi ông đi, người mới lại QN hóa cái Hội đồng ấy... Có lẽ trừ TP Hồ Chí Minh, Hà Nội còn thì quý lãnh đạo cũng hay ưu ái người đồng hương chăng? Trách sao đám trai làng không cho gái làng mình lấy trai làng bên cạnh (!) ...Nhưng....



*Thực tập y khoa để phục vụ trong ngành y*



## **Mặc định sai lầm về văn hóa âm tính?**

Lối thẩm định như trên phản ánh cái nhìn chung thấy nơi các nhà nghiên cứu. Quả thực, trong xã hội Việt mà đa số các học giả như Tiến sĩ Vũ Đình Trác, giáo sư Trần Quốc Vượng, học giả Phan Ngọc, hay tác giả họ Trần cho là xã hội nông nghiệp, phụ nữ nắm một vai trò rất quan trọng. Câu hỏi mà chúng ta đặt ra nơi đây, đó là, nếu quả thật người phụ nữ Việt giữ một vai trò tối quan trọng như vậy, thì phải có một cái nguyên lý nào đó giải thích sự kiện này. Đó có phải là do xã hội mẫu hệ, hay vì xã hội nông nghiệp, hay vì một lý do nào khác?

Một nhà nghiên cứu Việt học khác, Trần Văn Đoàn thuộc Trường Đại học f Leiden, Hà Lan, trong một khảo luận của mình lại nêu quan điểm văn hóa Việt Nam không âm tính mà mang mẫu tính, vì sao?

*...Thực ra, khi phân tích các văn bản về lối suy tư của người phụ nữ Việt, hay về người phụ nữ Việt, chúng ta thấy đây là một lối suy tư cá biệt không hẳn bị giới tính, xã hội, hay tổ chức quyết định một cách toàn diện (như giáo sư Trần Ngọc Thêm, các nhà xã hội học và khảo cổ học từng tin tưởng) Lối suy tư này chúng tôi tạm gọi là lối suy tư mẫu tính. Nó bàng bạc trong óc*

người Việt, không phân biệt nam hay nữ... chúng tôi quả quyết là lối suy tư mẫu tính mới là nền tảng siêu hình xác định Việt tính... Lối suy tư này dựa trên các nguyên lý sau: nguyên lý sinh, nguyên lý dưỡng, nguyên lý dục, nguyên lý lạc.... những giả thuyết trên (GS Thêm đưa ra) không thể chứng minh được vai trò đặc biệt của phụ nữ trong xã hội Việt. Bởi lẽ một vài người phụ nữ chưa phải, và càng không thể đại biểu cho tất cả giới phụ nữ. Chúng ta không được phép chỉ lấy một vài nhân vật đại biểu để rồi phổ quát thành tất cả. Một lối suy tư như thế không những sai nguyên tắc khoa học, mà còn tạo ra cái nguy hại bóp méo lịch sử. Người ta sẽ đặt nghi vấn về sự chính đáng trong việc chọn lựa một vài phụ nữ đẹp đẽ, tài ba làm đại diện... Nếu không thể làm như vậy được, thì ta cũng đâu có lý do chỉ chọn một vài phụ nữ anh hùng (như hai bà Trưng, bà Triệu), thông minh tài cán (như Đoàn Thị Điểm, Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương) để đại diện tất cả nữ giới Việt...

Có phải họ suy tư theo lối suy tư của nữ giới, theo âm tính, theo nữ tính? Hay là họ suy tư một cách đặc biệt, theo nguyên lý sinh, nguyên lý dưỡng, nguyên lý dục, nguyên lý lạc? Chúng tôi nghiêng về lối suy tư sau. Đó chính là lối suy tư

*mà chúng tôi gọi là lối suy tư mâu thuẫn. Người viết chủ trương rằng, chính mâu thuẫn chứ không phải là âm tính (hay nữ tính) mới là bản chất căn bản của Việt tính. Theo Kim Định, chính cái nguyên lý mẹ này mới xứng đáng mang tên mình triết bởi lẽ nó có đủ khả năng "nói kết hai thái cực lại với nhau"*

Theo ý chúng tôi, Văn hóa Việt Nam không âm tính cũng không mâu thuẫn mà là lưỡng tính thể hiện qua con Rồng cháu Tiên như Nhật Bản với Thái Dương Thần Nữ hay nói đúng hơn bị biến thành âm tính do những giai cấp cầm quyền muốn có sự tuân phục qua những hình thức giáo dục, lễ hội, những sinh hoạt văn hóa. .. Nguyên lý mẹ nói kết hai thái cực giao hòa âm – dương thật ra chỉ thể hiện chất lưỡng tính. Điều đó giải thích tuổi trẻ Việt Nam trong nước học tập thì rất nhút nhát, ngại phát biểu, không dám thể hiện mình, làm bài thì dựa vào văn mẫu, bài giảng thầy cô, không dám sáng tạo là do nền giáo dục chúng ta âm tính nặng nề như đã phân tích, chứ không phải tuổi trẻ chỉ biết chạy theo người khác như Hùng phải đi tìm John để bắt chước đâu? Nhưng tại sao khi học ở nước ngoài, học sinh sinh viên Việt luôn đứng đầu lớp, đoạt rất nhiều giải thưởng...thậm chí có học sinh giỏi nhất không

chỉ tiêu bang mà cả Liên bang? Đó là sự khác biệt cơ bản giữa giáo dục Việt và các nước phương Tây, đặc biệt là Nhật, nước cũng có nền văn hóa lưỡng tính. Người Nhật vẫn ôn hòa, nhu thuận nhưng luôn tìm tòi, sáng tạo, khai phá cái mới, không chấp nhận sự thua kém Tây Phương... không phải hôm nay mà chúng ta hãy nhìn lại lịch sử để thấy và chiêm nghiệm.

### **Đánh thức tiềm lực sáng tạo**

Lịch sử biết đến Fukuzawa Yukichi như một nhà cải cách chính trị xã hội, nhà giáo dục tiên phong, nhà tư tưởng Nhật Bản từ cuối đời Edo, đầu thời Minh Trị, thời kỳ diễn ra những chuyển biến lớn lao trong lịch sử Nhật bản. Ông là người đề xướng việc khuyến học và mở đường cho thanh niên Nhật tiếp thu nền văn minh Tây phương. Fukuzawa đã viết: *“Không có người nào đáng thương hơn và hèn hạ hơn là người dốt nát và người mù chữ. Và đỉnh cao của sự dốt nát là sự trơ trẽn không biết hổ thẹn... Văn minh có nghĩa là đạt được cả những tiện nghi vật chất lẫn sự nâng cao tinh thần của con người. Nhưng cái tạo ra những tiện nghi vật chất và nâng cao tinh thần con người là kiến thức và đạo đức (do đó) bản chất của văn minh chính là quá trình phát triển kiến thức và đạo đức cho con*

người”. Ở đây chúng ta thấy cùng thời với Fukuzawa là nhà cách tân Nguyễn Trường Tộ, cả hai đều ra nước ngoài hầu như cùng thời điểm. Điều khác biệt chẳng là Fukuzawa sang Mỹ và châu Âu đàm phán mở thêm cảng biển và điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Ông xuất bản những cuốn sách bán rất chạy như *Thực trạng phương Tây* hay dịch cuốn *Kinh tế chính trị* của J.H. Burton còn Cụ Nguyễn qua Hong Kong, Singapore, Thụy sĩ và ông chỉ viết điều trần khi Pháp chiếm đồn Kỳ Hòa. Tư duy và hành động của hai nhà trí thức hay hai sĩ phu thời đại cũng khác nhau: Nguyễn Trường Tộ chỉ gửi triều đình “Kế hoạch duy trì hòa ước mới” và “Kế hoạch làm dân giàu nước mạnh” tất cả chỉ là điều trần. Còn Fukuzawa mở trường KEIO, truyền bá những tư tưởng tiên bộ phương Tây và luôn khẳng định Nhật bản sẽ là một quốc gia văn minh trên thế giới. Tác phẩm nổi tiếng của ông *Khuyến học*, kêu gọi người Nhật học đọc, viết, làm toán, vật lý, lịch sử, kinh tế và... đạo đức, theo kịp văn minh Tây phương. Còn Nguyễn Trường Tộ liên tiếp gửi lên triều đình 30 bản điều trần, đề xuất canh tân, xây dựng đất nước. Ông được vua khen về văn bản “Tế cấp bát điều”, đề cập việc canh tân và phát triển đất nước, phản đối lối học tầm chương trích cú, lối thời chỉ dựa vào bằng cấp... học phải thực hành...Nhiều học giả cho rằng

nếu được áp dụng, những bản điều trần ấy sẽ trở thành sách lược lớn giúp Việt Nam hùng cường, tạo bước chuyển quan trọng trong lịch sử... Trách ai bây giờ, khi cụ Nguyễn mất sớm, còn Triều Đình Huế vẫn bạc nhược, trì trệ như câu thơ của Cao Bá Quát sau khi đi sứ Tân Gia Ba (Singapore bây giờ):

*Giật mình khi ở xó nhà  
Con giun nào biết đâu là cao sâu !*

Khi ấy tấu trình của ông bị Triều đình phê phán “Đi xa về nói điều tà mị” vì họ không hình dung nổi sự tiến bộ của khoa học mà ông mô tả... Trong khi bên Nhật, Minh Trị đã là một vị vua anh minh có tầm nhìn sáng suốt.

Nguyễn Lương Hải Khôn, một nghiên cứu sinh văn học tại Nhật bản đã nhận định “*Thế kỷ XIX, với một trái tim đập lạc nhịp với thế giới, cha ông ta đã thất bại khi đối đầu với làn sóng thực dân hóa. Ngày nay chúng ta đối đầu với làn sóng toàn cầu hóa không thể bằng đối mặt sợ hãi hay phòng thủ mà phải bằng “tinh thần toàn cầu” và ý thức xây dựng danh dự cho dân tộc thông qua những đóng góp của mình cho nhân loại chung*”. Khi Fukuzawa đề ra “Thoát Á Luận”, ông muốn Nhật Bản thoát khỏi hệ thống tín điều, giáo dục lạc hậu theo mô hình Trung

Quốc, mà xây dựng nên những giá trị hiện đại cho một thời đại khai sáng. Julien đã phê phán Trung quốc khi phát triển nương theo “thế” của “Đạo”, có thể giúp con người đạt hiệu quả nhanh trong ngắn hạn, nhưng thiếu nền tảng cho tư duy sáng tạo... Cho nên, những lối sản xuất theo kiểu mô phỏng, bắt chước, ăn cắp bản quyền không phải là con đường chính đạo để phát triển lâu dài...

Văn hóa Việt Nam và cả nền giáo dục phải được tái cấu trúc theo hướng khai mở, “những chân trời cho có người bay” chứ không bơ vơ như suy nghĩ của nhà thơ Trần Dần *“Tôi khóc cho những người bay mà không có chân trời và khóc cả những chân trời mà chẳng có người bay!”*.

Chân trời ấy chỉ thấy được khi ta chuyển hướng cách tân giáo dục theo đường lối khai sáng, gợi mở, hiện đại, không sáo mòn, công thức, nặng tư duy “đồng phục”, thiếu bản sắc, hay thiếu nội lực để tiếp thu cái mới mà vẫn giữ được nét tinh túy của văn hóa dân tộc. Nói cách khác, bản sắc là “cái người ta sống với nó như là chính mình”. Đặc trưng nào làm cho Phật giáo Việt Nam không giống Trung Quốc, Nhật Bản dù cùng xuất phát từ một cội nguồn giáo lý nhưng những nét riêng của mỗi dân tộc đều khác dù hội nhập trong thế tương tức (inter-be) với nhau và nói một cách dễ hiểu là các dân tộc chịu ơn lẫn

nhau. Thế nên chúng ta thấy tình thần nghị viện châu Âu, chính trị quan dân chủ ở châu Âu có nhiều nét tương tự Nhật Bản hơn những nước châu Á khác. Nhất là mối quan hệ nhà nước và nhân dân... Ngay trong Thiên tông, một Thiền sư Việt Nam xây dựng, vun trồng cội rễ Thiền học ở phương Tây sẽ tìm thấy đôi nét tương đồng ở giáo lý Ky Tô giáo và ngược lại họ cũng nương theo Thiên để sáng tạo cái mới của họ cho phù hợp trình độ nhận thức hiện đại của tín đồ.



*Nghiên cứu khoa học để làm chủ thiên nhiên*



Trở lại với tuổi trẻ và ước mơ mùa xuân. Chúng ta phải đánh thức những ước mơ ngay từ tấm bé. Hãy tập cho trẻ biết xây dựng ước mơ của chính mình trên cơ sở niềm tin vào khả năng, giáo dục BI, TRÍ, DŨNG. Tránh rập khuôn, vọng ngoại, xây dựng thần tượng kiểu sao Hàn Quốc hay show biz hay mơ ước trở thành đại gia bất chấp thủ đoạn. Xuất phát từ nhận định “*Giáo dục phổ thông là giáo dục nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân với mục tiêu hình thành và phát triển nhân cách của thế hệ trẻ*” (PGS.TS Trần Thị Tâm Đan).

Con người theo quan điểm Phật giáo là tập hợp của 5 thành tố: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nhân cách là gồm những nét chung và riêng của những hành vi, của tâm lý, cách cư xử, tính tình của một cá nhân, Phật giáo chấp nhận các học thuyết về tâm lý, về nhân cách của các học thuyết khác kể cả quan điểm khoa học hiện đại nhưng điều đặc biệt là Phật giáo còn đi sâu hơn những học thuyết ấy trong việc xem các bản năng, dục tình, ngã, siêu ngã, tiềm thức trong mối quan hệ tương sinh, tương tức từ đời trước. Nhân cách không thiện và thiện đều có trong một con người. Ươm trồng, vun xới và làm nảy nở phẩm tính thiện chính là vai trò giáo dục. Vì sao cha mẹ thầy cô đóng vai trò gieo những hạt đầu tiên vì nhà Phật chủ trương “Thân giáo” là phương pháp

hiệu quả nhất. Nhưng khi cha ông ta ngày xưa sợ sệt trước hội nhập vì sợ đánh mất bản sắc trong khi người Nhật vươn lên mạnh mẽ. Hai tâm thế khác nhau của thế hệ đời trước khiến tuổi trẻ chúng ta giờ đây cũng còn nhiều trăn trở, rụt rè khi vào đời, khi tiếp xúc với văn minh phương Tây; trong khi lại phát triển những tính xấu như thiêu kỷ luật, tham lam, bảo thủ, chèn ép, trù dập, kết phe nhóm, cản trở sự tiến bộ... Suy rộng ra, đất nước mạnh hay yếu cũng là từ nhân cách tuổi trẻ và người dân. Hãy thử so sánh Người Nhật sau động đất và một nước Đông Nam Á khác sau bão lũ đang xảy ra cảnh hôi của, cướp bóc... người Nhật vẫn nhẫn nại, bình tĩnh, sắp hàng nhận cứu trợ, nhường cơm sẻ áo, can đảm đón nhận những khó khăn, vượt qua hoạn nạn với sự đoàn kết và tình yêu thương dành cho đồng bào, cho những người bất hạnh như hoặc hơn mình. Đó là bản sắc, là sức mạnh nội tại của một dân tộc. Chúng ta mong sao tuổi trẻ Việt trong mùa xuân mới nuôi lớn những ước mơ hòa nhịp cùng thế giới, sánh vai cùng bè bạn năm châu, nhất là Âu Mỹ, không hổ thẹn, sợ sệt, học tập rèn luyện trong tinh thần khai sáng (philosophy of enlightenment). Chào những chân trời có người bay và người bay luôn có những chân trời!

# NGÀY TẾT, LUẬN BÀN VỀ RƯỢU VÀ LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT

NGUYỄN HỮU NGUYỄN

Từ hơn hai ngàn năm trước, Đức Phật đã dạy: rượu làm cho con người có thể gây ra 6 lỗi và 36 tội (kinh Lời vàng, trang 73). Thế nhưng số người uống rượu, các loại rượu và bi kịch do uống rượu gây ra vẫn tăng theo chiều tỷ lệ thuận với trình độ phát triển kinh tế và tiên bộ của khoa học, kỹ thuật. Đến ngày nay, rượu là thức uống không thể thiếu trong các ngày lễ tết và tiệc tùng và các loại rượu thì nhiều vô kể, từ rượu bình dân đến rượu quý dành cho những người giàu có, quyền cao, chức trọng.

Trong những ngày nghỉ Tết, vừa uống rượu vừa luận bàn về nghịch lý này có lẽ cũng là câu chuyện khá thú vị.

## **Đức Phật đã dạy nhưng khó làm theo.**

Không ai biết con người đã nấu rượu và uống rượu từ bao giờ, có thể đã bắt đầu từ sự tình cờ phát hiện ra sự lên men của các loại ngũ cốc đã nấu chín và để lâu và từ đó kỹ thuật chế biến rượu ngày càng nâng cao và có thêm nhiều loại rượu ra đời. Chắc

hẳn từ trước Phật đản sanh, rượu đã gây tác hại rất lớn đối với con người nên đức Phật mới nói về những tội lỗi đó nhiều như thế.



Đức Phật dạy rằng: Con người uống rượu có thể mắc 6 điều lỗi là: mất của, sanh bệnh, đánh lộn, tiếng xấu đồn khắp, sanh sân si dữ tợn, trí huệ ngày càng mòn mỏi và 36 tội khác. Tất cả những tội lỗi đó đều theo “luật nhân , quả” và đều ứng nghiệm đến cuộc sống ngày nay.

Thực chất “6 điều lỗi” là sự “trả giá” cho việc uống rượu đến mức nghiện ngập. Từ xưa đến nay, không thiếu gì những người nghiện ngập bỏ bê công việc đồng áng, nợ nần và phải bán ruộng, bán nhà.

Cũng không ít người do uống rượu nhiều mà mang các chứng bệnh về gan, gout, huyết áp, dạ dày... Trong số những cuộc ẩu đả, nguyên nhân do say rượu chiếm tỷ lệ lớn và tất nhiên những người nghiện rượu luôn bị coi là tấm gương xấu để răn dạy mọi người. Những người nghiện rượu không thể giữ được sự minh mẫn trong công việc và trong ứng xử. Đó là ở thời đại nông nghiệp, còn trong xã hội công nghiệp và giao thông cơ giới ngày nay thì cái giá phải trả đắt hơn rất nhiều, có khi bằng cả sinh mạng của chính họ và của nhiều người khác. Điều đó có thể nhận thấy từ số lượng hàng ngàn tai nạn giao thông mỗi năm, trong đó số tử vong và tàn tật suốt đời do say rượu khi lái xe chiếm tỷ lệ rất cao. Ngoài ra còn thường xảy ra những vụ uống phải rượu độc làm tử vong hàng chục người.

Đối với “36 tội lỗi”, có thể hiểu đó là “chân dung nhân cách” và hình ảnh phản cảm của người nghiện ngập được vẽ bằng 36 nét mực đen: đó là người bất kính với cha mẹ, hay nói những điều thô鄙 và sai trái làm cho người khác tức giận, họ xúc phạm cả thánh thần, đi đứng loạng choạng, bạ đâu ngã đấy, kể cả nơi đầu đường xó chợ, họ bỏ bê công việc, gia đình, quậy phá xóm làng, hành động như người điên, không còn sĩ diện, mất hết bạn bè và hàng xóm tốt, thân tàn ma dại, nhâm lẫn trong công

việc nên chẳng bao lâu tiêu tan hết tài sản và sự nghiệp ... Đức Phật còn cảnh báo: khi chết phải xuống địa ngục, nếu có kiếp sau thì sẽ là người ngu si đần độn... Không biết có địa ngục và kiếp sau hay không, nhưng ở kiếp này mà sống như thế thì có khác gì địa ngục?

Đức Phật đã cảnh báo mạnh mẽ như thế, nhưng không ít người vẫn cứ lao vào như những con thiêu thân. Điều đó được lý giải thế nào?

Có lẽ trước hết là vì rượu có tính hấp dẫn rất mạnh: lúc đầu nó chỉ làm cho người ta ăn ngon miệng hơn, đến khi uống nhiều hơn, rượu sẽ ngấm vào cơ thể một lượng nhất định sẽ làm cho hệ thần kinh hưng phấn khiến người ta cảm thấy phấn chấn, vui vẻ, lâng lâng... thoát dần ra khỏi hoàn cảnh hiện thực và có nhu cầu thỏa lộ những cảm xúc mà lúc tỉnh táo không đủ tự tin để nói ra, đó là tình trạng “rượu nói chứ không phải người nói”.

Thứ hai là: người uống rượu hầu như không thể xác định được lúc nào nên dừng lại, vì tác động của rượu đối với hệ thần kinh và hệ tiêu hóa có “độ trễ” nhất định nên người ta vẫn uống thêm, đến khi hết độ trễ thì đã “vượt ngưỡng” chịu đựng quá xa và bị rượu hạ “đo ván” một cách dễ dàng.

Thứ ba là: do “cơ địa” của một số người rất nhanh chóng xác lập một “thói quen sinh học” mới,

trong đó nồng độ cồn chiếm một phần lớn nên khi thiếu rượu, họ bị mất cân bằng về hệ thần kinh và cảm xúc, đến lúc đó, họ đã trở thành con nghiện và khó thoát khỏi lệ thuộc vào rượu.

Trở lại câu hỏi: vì sao Đức Phật đã dạy và cảnh báo, nhưng người ta vẫn uống rượu ngày càng nhiều? Phải chăng, ngoài những bi kịch, rượu còn mang lại hạnh phúc cho con người?

### **Rượu nhìn từ góc độ văn hóa**

Có thể nói, rượu là một trong những phát minh làm thay đổi sâu sắc đời sống văn hóa của loài người.

Trước hết là trong văn hóa ẩm thực: rượu đã trở thành một phần không thể thiếu trong ẩm thực của tất cả các quốc gia, dân tộc, không phân biệt trình độ phát triển và điều kiện môi trường sinh thái: từ những bộ lạc ở Thái Bình Dương chưa biết hình thù của trái đất đến các nước có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến đã bay lên tới mặt trăng, người dân đều biết uống rượu... từ những bữa ăn của thường dân đến những yến tiệc của các nguyên thủ quốc gia cũng đều có rượu. Trong văn hóa ẩm thực, rượu vừa có vai trò giúp tiêu hóa tốt, tạo cảm giác ngon miệng, vừa có vai trò văn hóa là thể hiện sự trọng thị và lòng mến khách của chủ nhân.

Rượu không chỉ là đồ uống trong các bữa ăn mà còn như một vị thuốc quý vì nó là chất ngâm thuốc đông nam dược không gì thay thế được. Rượu còn là lễ vật không thể thiếu trong đám hỏi và cũng không thể thiếu trong tiệc cưới.

Rượu đã đi vào thơ ca, nhạc họa, phim ảnh, sân khấu... có những câu thơ mà ai cũng thuộc như: rượu ngon không có bạn hiền, không mua không phải không tiền không mua... Rượu luôn có mặt trong đời sống tình cảm và văn hóa ứng xử của con người. Khi có chuyện mừng, người ta muốn có rượu góp vui, khi có chuyện buồn, người ta cũng tìm đến rượu như để được sẻ chia... Ngày xưa, người ta nói “miếng trâu là đầu câu chuyện”, ngày nay có lẽ đầu câu chuyện không còn là miếng trâu mà là chén rượu.

\*\*\*

Trở lại lời dạy của Đức Phật, ta cần hiểu đó là những cảnh báo đối với những người lạm dụng rượu, thiếu bản lĩnh để kiềm chế được những thú vui tưởng chừng như vô hại, đúng như người xưa đã nói: “sai một ly, đi một dặm”. Như vậy, rượu có thể trở thành “độc dược”, như Đức Phật đã cảnh báo, cũng có thể trở thành “thần dược”, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào con người biết hay không biết sử dụng nó./.



# ĐẠO PHẬT Ở MỸ

*Bài và ảnh: VU GIA*

**Đã là con người ai cũng có Phật tính, Phật tâm. Đó chính là bản thể của vạn vật; có tâm là có Phật. Phật có trong mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này, chấp nhất cũng là không chấp nhất, tất cả đều từ tâm mà ra.**

Nghe nói ở Mỹ cũng có nhiều chùa Việt Nam, nhưng ở phía bờ Đông, tôi không thấy chùa nào, có khi có mà bước chân của tôi chưa đặt tới. Trong các siêu thị, tôi cũng thấy không ít nơi bán tượng Phật, nhưng kinh sách thì chẳng hề có cuốn nào, và thấy "Thiệp mời tham dự Đại lễ Vu Lan" của chùa Thích Ca Như Lai dán chồng lên mấy tờ giấy tìm việc làm, cần người làm nail... Điều này cũng dễ hiểu, bởi phía bờ Đông, người Việt Nam sống rải rác chứ không tập trung nhiều như bên bờ Tây, nhất là ở Cali, và đâu phải người Việt Nam nào ở Mỹ cũng theo đạo Phật. Bên cạnh đó, người Việt ở Mỹ không phải là sắc dân giàu có gì mà sẵn sàng phát tâm cúng dường xây chùa, đắp tượng.

Philip!

412-251-1778



**CHÙA THÍCH CA NHƯ LẠI  
THIỆP MỜI THAM DỰ  
ĐẠI LỄ VU LAN**

**BẢO HIỆU MẸ CHA Ƨ XÁ TỘI VONG NHÂN**

TẠI 7074 LEMINGTON AVE, PITTSBURGH, PA 15206  
TEMPLE (412-404-2692)-CELL(714-808-2210)

**ĐƯỢC LONG TRỌNG TỔ CHỨC**

NGÀY CHỦ NHẬT, LÚC 3.00 PM-7.00PM, NGÀY 18 THÁNG 08 NĂM 2013  
(CALENDAR - ĐƯƠNG LỊCH)



LIVESHOWN  
CA SĨ ASIA NGỌC HUYỀN

**THAM DỰ - CHƯƠNG TRÌNH**

CẦU SIÊU CỨU HUYỀN THẤT TỔ

THUYẾT PHÁP:  
ƠN NGHĨA SANH THÀNH

QUY Y CHO PHẬT TỬ MỚI  
(XIN LIÊN LẠC VỚI THẦY TRƯỞNG)

VĂN NGHỆ:  
NỮ CA SĨ DANH TIẾNG ASIA  
NGỌC HUYỀN-LIVESHOWN

BAN NHẠC: PHILIP TRƯƠNG  
ÂM THỰC: MIỄN PHI  
TRƯỞNG  
TỶ KHÉO: THÍCH LINH QUANG

*"Thiệp mời tham dự Đại lễ Vu Lan" của chùa  
Thích Ca Như Lai ở... siêu thị*

## **Phật tự tâm sinh**

Theo bác sĩ, nhà thơ Nguyễn Tường Giang (Sống tại Washington D.C.), ở Việt Nam, chuyện dựng vợ, gả chồng cho con mà đạo ai người này giữ đã khó hướng gì tại Mỹ. Do đó, việc phát triển đạo Phật tại Mỹ không hề đơn giản, dù không ít tác giả

có những nghiên cứu khá sâu về đạo Phật. Mới rồi, ông John Logan, giáo sư bộ môn xã hội học của Đại học Brown, một trong các tác giả của nghiên cứu về các sắc dân châu Á tại Mỹ, cho biết trong vòng 10 năm qua, con số người Việt tại Mỹ đã tăng 60% – 70%, và phần đông số này là dân nhập cư. Nhưng phần lớn sự gia tăng này là thế hệ thứ hai và thứ ba của người Mỹ gốc Việt. Hiện nay, so với các nhóm sắc dân châu Á khác như Philippines, Triều Tiên hay Trung Quốc, người Việt có trình độ học vấn thấp hơn, thu nhập thấp hơn và có tỷ lệ người thất nghiệp cao hơn. Người Việt cũng là nhóm có tỷ lệ nghèo khổ và số lượng người nhận trợ cấp xã hội cao.

Nghĩ cũng phải thôi, người Việt Nam ta đến xứ người với hai bàn tay trắng. Ngay cả các người sang Mỹ đoàn tụ hoặc định cư với lý do nhân đạo (H.O) sau này cũng tới Mỹ để bắt đầu cuộc đời mới, chứ có của nả bao nhiêu. Hầu hết những người này đến Mỹ khi đã lớn tuổi (từ 50 tuổi trở lên), và nhiều người không biết nói tiếng Anh. Nếu may mắn lắm thì họ cũng chỉ kiếm được những việc làm lương thấp. Lóp trẻ sau này ở Mỹ cũng giống như thế hệ tôi, kể cả con em nông thôn ta hiện nay, ai muốn thoát cảnh dầm mưa dãi nắng thì phải ráng mà học để kiếm mảnh bằng làm cần câu cơm, chỉ nhụt chí một chút thì mèο lại hoàn mèο. Niết bàn, địa ngục cũng từ

tâm ta mà ra. Phật tự tâm sinh, ma cũng tự tâm sinh. Mình không cứu được mình thì chẳng ai cứu được mình. Con người luôn trông vào vận may, nhưng không thể nào vĩnh viễn trông chờ Phật, Trời chiếu cố.

Về nghỉ tại nhà người bạn ở Washington D.C. Hai vợ chồng anh thuê một căn phòng trong biệt thự khá đẹp. Chủ nhà cũng quý anh là thầy giáo nên chỉ lấy giá 600 USD/tháng. Trong phòng, chủ nhà có thờ tượng Đức Mẹ. Trong lúc nói chuyện về gia đình, con cái, sự nghiệp..., chị nói sáng nào cũng dậy sớm trì chú Đại Bi những mong chồng con gặp được sự tốt lành, tai qua nạn khỏi. "Ông nhà tôi nghiệp nặng lắm. Hay cười tôi quỳ trước Chúa mà niệm Phật. Với tôi, Chúa cũng là Phật, Phật cũng là Chúa. Chúa hay Phật tự trong tâm mình. - Chị chỉ lên tượng Đức Mẹ, nói tiếp: Với mọi người đó là tượng Đức Mẹ, nhưng với tôi đó là tượng Đức Quán Thế Âm. Do đó, ở đâu tôi cũng niệm Phật được".

Cũng từng đọc qua một số kinh sách Phật giáo, nên tôi cũng nói với chị Phật tâm có ngay trong ta. Đã là con người ai cũng có Phật tính, Phật tâm. Đó chính là bản thể của vạn vật; có tâm là có Phật. Phật có trong mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này, chấp nhất cũng là không chấp nhất, tất cả đều từ tâm mà ra.

## Học Phật ở quán cà phê - sách

Vào quán cà phê - sách ở Boston, tôi thấy người ta ham mê đọc sách một cách kỳ lạ. Ai cũng mua cho mình một ly cà phê (có người mua thêm một cái bánh, có người mang sẵn một ổ bánh mình), chọn chỗ ngồi rồi vào quầy sách tìm cho mình một quyển sách. Có một người Mỹ ngồi ở bàn phía trước tôi, tập trung viết hết trang này tới trang khác. Lâu lâu mới ngậm hớp cà phê, hoặc cắn một miếng bánh. Là người cầm bút, tôi nghĩ anh viết văn đúng hơn là viết báo, vì không thấy sổ sách tư liệu nào bên cạnh.



*Tác giả tại quán cà phê - sách*

Thấy ai cũng đọc, tôi vào quày sách thử tìm có cuốn sách nào thích hợp với mình không, và tôi chọn cuốn *Đạo đức học Phật giáo* (Buddhist Ethics) của Damien Keown, vì nó mỏng và lật vào mấy trang bên trong thấy có hình Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, nên nghĩ chắc có liên quan tới Phật giáo Việt Nam. Nhưng lướt qua mấy tiểu mục thì không phải. Tác giả có dẫn tư liệu về cái chết của Hòa thượng Thích Quảng Đức để nói lên việc tự tử và cái chết tự nguyện. Damien Keown viết: "Có cả một thế giới khác biệt giữa vụ tự tử bi thảm của một thiếu niên tuyệt vọng trước cuộc sống và việc tự thiêu có mục đích vị tha của Hòa thượng Thích Quảng Đức". Qua cuốn sách này, tôi biết thêm việc tự thiêu, đốt nhang trên đầu, đốt rụi ngón tay hoặc tay chân... được xem như sự cúng dường Đức Phật, bởi theo Damien Keown "Ở phương diện nào đó, hình thức Phật giáo ở Việt Nam có tính chất lai ghép, chịu ảnh hưởng cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa, nhưng ảnh hưởng phương Bắc là lớn nhất. Ở Trung Quốc đã có nhiều tiền lệ về những cá nhân tự thiêu hay đốt một bộ phận cơ thể vì những lý do tôn giáo".

Cũng theo Damien Keown, từ lâu người phương Tây đã nghiên cứu Phật giáo, nhưng bộ môn đạo đức học Phật giáo mới hình thành từ năm 1964 với cuốn sách viết bằng tiếng Anh của Winston King: *Hy*

vọng vào Niết bàn (In the hope of Nibbana), nhưng không có tạp chí học thuật nào chuyên về đạo đức học Phật giáo. Năm 1994, mới có *Tạp san đạo đức Phật giáo* do Charles S. Prebish sáng lập.

Cà phê đã hết, miệng cũng đã nhạt, chữ nghĩa cũng làm tôi nhức đầu, bèn quay về với gia đình hưởng cái Tết vui vậy này vậy. *Anh đi anh nhớ quê nhà/ Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương/ Nhớ ai dãi nắng dầm sương/ Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao...* Ở đâu cũng không bằng quê mình, nhà mình.



*Chùa Huệ Quang ở Santa Ana, California, USA*

# THƯỜNG NGOẠN ĐỀ TÀI PHẬT GIÁO TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

TRẦN ĐÌNH SƠN

## 1. HUỆ KHẢ CẦU ĐẠO

Đĩa vẽ tích đại sư HUỆ KHẢ tìm đến động Thiều Thất, núi Tung Sơn cầu đạo với tổ BỒ- ĐỀ- ĐẠT- MA. Đáy ghi: TÂY VIÊN HÀN MẶC LÂM



## 2) HỒ KHÊ TAM TIÊU

Đĩa vẽ tích Tổ sư Tịnh độ tông HUỆ VIỄN đưa tiễn Nho sĩ ĐÀO TIỀM và Đạo sĩ LỤC TU TĨNH xuống núi vượt qua Hồ Khê. Đáy ghi: BỬU TÀNG KỶ TRẦN





### 3) TRÚC LÂM ĐÀM ĐẠO

Đĩa vẽ cảnh một thiền sư đang đàm đạo với một cư sĩ trong rừng trúc. Đáy ghi: TỨ THỜI



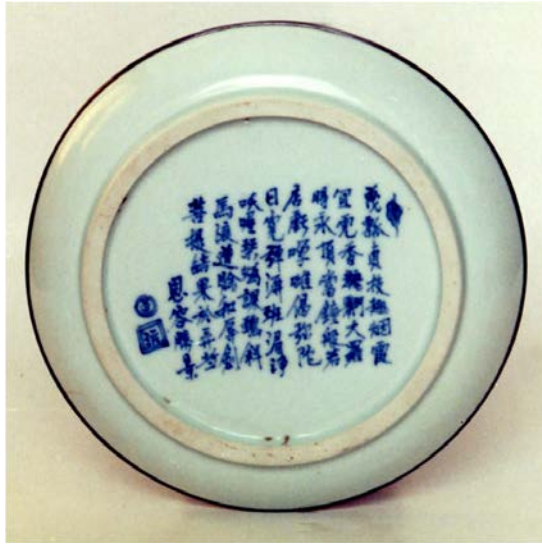
#### 4) PHẬT ẮN VÀ TÔ ĐÔNG PHA

Đĩa vẽ hòa thượng PHẬT ẮN và cư sĩ Tô Đông Pha đang đi ngắm cảnh.



#### 5/ CHÙA VINH HÒA - THIỀN TỊNH VIỆN TRÊN NÚI LINH THÁI





## Tư Dung Thẳng Cảnh

Một bầu chi cũng thú yên hà,  
 Nghi ngút hương bay cửa Đại La.  
 Ngày vắng đình đang chuông bát nhã  
 Đêm khuya dăng dãi kệ Di Đà  
 Nhật khoan đờn suối ban mưa tạnh,  
 Eo óc cầm ve thuở ác tà  
 Mưa lãng đạo xa hòa nhọc kiếm  
 Bô đề kết quả ở lòng ta.

ĐÀO DUY TỪ

## 6/PHÁP THUẬN TIẾP SỨ

Dĩa vẽ cảnh quốc sư PHÁP THUẬN đời tiền LÊ giả làm người chèo đò đón sứ nhà Tống là LÝ GIÁC năm 987. ghi câu thơ: nga nga lưỡng nga nga... Đáy ghi hiệu: HỒNG ĐỨC NIÊN CHẾ (hiện vật của BTLS Hà nội).



# PHƯƠNG PHÁP TỌA THIỀN

## TUỆ QUÁN *suu tầm*

Bài viết về Phương pháp tọa thiền này do Hoà Thượng Thích Thanh Từ dạy tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt ngày 8 - 2 - Kỷ Mão (25.03.1999). Chúng *suu tầm* và xin được phổ biến với quý đạo hữu có duyên với phương pháp này. Hằng ngày khi chúng ta đối duyên xúc cảnh tâm ý dao động, từ sự dao động đó nên tâm không được khinh an. Cho nên tâm là đầu mối của sanh tử phiền não và cũng là cội nguồn của Niết bàn. Do đó, Phật phương tiện chỉ dạy thiền định để nhiếp tâm chánh niệm.

Trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, chúng ta phải tập sống trong trạng thái tỉnh thức, hằng thấp sáng hiện hữu của mình trong mọi hoạt động hàng ngày. Tuy nhiên đối với người sơ cơ, tọa thiền vẫn là một phương pháp thù thắng hơn các oai nghi kia. Để thực hiện việc tọa thiền, chúng ta cần chuẩn bị như sau:

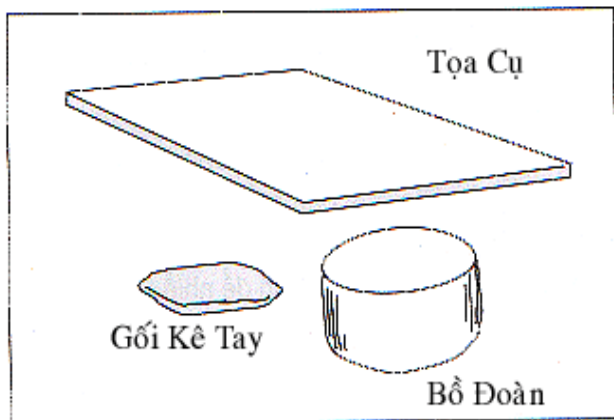
### **Dụng cụ tọa thiền**

- Một bồ đoàn tròn, đường kính 2 tấc (20 cm), bề cao 2 tấc (20 cm), dòn gòn, khi ngồi xuống còn

một tấc (10cm) là vừa.

- Một tọa cụ vuông 8 tấc để trải dưới, bồ đoàn để lên trên.

- Một khăn lông hoặc gói nhỏ dùng để chêm bên lòng bàn chân trũng.



## Phương pháp tọa thiền

Tọa thiền có ba giai đoạn: Nhập, Trụ, Xuất.

### A. Nhập



*Đến giờ tọa thiền, trải tọa cụ ra,  
đặt bồ đoàn lên trên tọa cụ.*



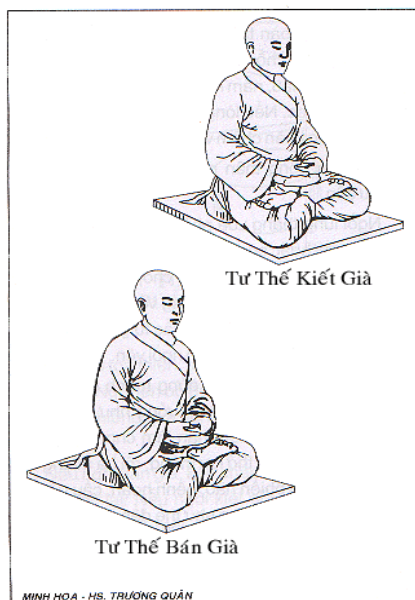
*Ngồi lên bồ đoàn, xương cụt đứng giữa bồ đoàn, nghiêng qua nghiêng lại cho an ổn mới kéo chân ngồi.*



*Nếu ngồi bán già, kéo chân trái để lên chân phải hoặc ngược lại.*



*Nếu ngồi kiết già, chân trái kéo để lên đùi phải, chân phải để lên đùi trái, kéo sát vào thân.*



*Nới rộng dây lưng, cổ áo, sửa thân ngay thẳng.*





*Lấy bàn tay phải để lên bàn tay trái.  
Hai bàn tay để lên hai lòng bàn chân.*



*Những ngón tay chồng lên nhau,  
hai đầu ngón tay cái vừa chạm nhau, nằm ngay chiều rún.*



*Nếu lòng bàn chân bên nào trũng,*



*nên dùng khăn chêm vào cho bằng.*



*Cùi chỏ vừa ôm hông là được.*



*Chuyển động thân 3 lần,  
ban đầu mạnh, sau yếu dần.*

Ngồi lưng thẳng vừa phải, đừng quá uốn cũng đừng để cong hoặc ẹo, đầu hơi cúi (lưng còng và đầu cúi dễ sanh hôn trầm) chiều chóp mũi ngay đầu ngón tay cái, hai trái tai đối xứng với bả vai, mắt mở 1/3, tầm nhìn không quá 6 tấc từ giao điểm giữa hai chân, gương mặt bình thản ngồi yên.

Dùng mũi hít vô cũng đừng mạnh, cũng đừng gấp, phải đều đều nhẹ nhẹ, tưởng như "Không khí trong sạch vô khắp châu thân làm cho những chỗ không thông theo hơi thở lưu thông", rồi há miệng thở ra sạch tưởng như "Phiền não, bệnh hoạn, cấu uế đều theo hơi thở ra ngoài." Thở như thế đến 3 lần cũng từ thô đến tế (từ mạnh rồi nhẹ dần). Thở xong ngậm miệng lại, môi và răng vừa khít lại, lưỡi để lên trên. Từ đây về sau chỉ hít thở bằng mũi đều đều nhẹ nhẹ.



## **B. Trụ**

Có ba phương pháp dành cho người sơ cơ:

### **1. Sổ tức quán**

Sổ là đếm, tức là hơi thở, sổ tức quán là quán sát hơi thở ra vô, đếm từ một đến mười.

Có hai cách Quán Sổ Tức: Nhật và Khoan.

\* Nhật: Hít hơi vô đếm một, thở hơi ra đếm hai... Lần lượt đến mười, rồi trở lại bắt đầu từ một.

\* Khoan: Hít hơi vô thở ra đếm một, hít vô thở ra đếm hai, lần lượt đến mười, rồi bắt đầu trở lại từ một. Cứ đếm như thế suốt thời gian tọa thiền.

Nếu trong lúc đếm từ một đến mười nữa chùng quên hoặc bị lộn số, ta bắt đầu trở lại từ một...

Sau một thời gian tu tập, hành giả đếm thuần thục không còn bị lộn số nữa thì ta bước qua giai đoạn tùy tức.

### **2. Tùy tức**

"Tùy" là theo, "tức" là hơi thở. "Tùy tức" là theo dõi hơi thở. Hít hơi vô tới đâu là ta biết tới đó. Hơi thở ra đến đâu, ta cũng đều biết rõ.

Trong khi theo dõi hơi thở, nên dùng trí quán mạng sống trong hơi thở, thở ra mà không hít vào thì mạng sống không còn tồn tại. Hơi thở đã vô thường thì mạng sống của ta cũng mỏng manh giả tạm.

Khi theo hơi thở thuần thục rồi, hành giả bước sang giai đoạn tri vọng.

### 3. Tri vọng

Đầu tiên, chúng ta theo dõi hơi thở ra vào an ổn đôi ba phút, buông hơi thở để tâm an tịnh, vừa có vọng khởi liền biết vọng không theo, vọng lặng thì tâm thanh tịnh. Vọng dậy liền biết có vọng, cứ thế cho đến vọng thưa dần và im bật. Nếu mơ màng ngủ gục thì mở mắt sáng ra chấn chỉnh thân trang nghiêm lại.

Trong lúc tọa thiền nghe ngực nặng, tim hơi nhói là do ngồi thẳng quá nên rùn xuống một chút. Nghe nhức xương sống gần lưng quần, biết ngồi cong rồi, phải thẳng lên. Nếu nhức một bên vai, coi chừng hai vai không ngang nhau, một bên bị lệch xuống. Nếu nhức cả hai vai là do gồng hai tay, phải nới lỏng ra, toàn thân ở trong tư thế thư giãn...



*Toàn thân trong tư thế thư giãn...*

### C. Xả thiền

Khi xả thiền, trước đọc bài nguyện hồi hương:  
*"Nguyện đem công đức này  
Hương về khắp tất cả  
Đệ tử và chúng sanh  
Đều trọn thành Phật đạo".*



*Kế đến, dùng mũi hít vào,  
dùng miệng thở ra ba hơi (từ nhẹ đến mạnh).*



*Hít vô tưởng như máu huyết theo hơi thở lưu thông khắp cơ thể. Thở ra tưởng như phiền não, bệnh hoạn, cấu uế theo hơi thở ra ngoài.*



*Động hai bả vai mỗi bên lên xuống 5 lần.*





*Động cái đầu cúi xuống ngược lên 5 lần.*



*Xoay đầu sang phải.*



*Xoay đầu sang trái mỗi bên 5 lần, rồi trở lại cúi ngược lên xuống 1 lần nữa cho quân bình.*



*Động hai bàn tay co duỗi 5 lần.*



*Động thân 7 lần, lần chót dời hai bàn tay úp lên 2 đầu gối, nhấn mạnh xuống.*



*Xoa mặt 20 - 30 lần.*



*Xoa hai lỗ tai, đầu, gáy, cổ 20-30 lần*



*Dùng bàn tay phải xoa từ vai xuống cánh tay.*



*Bàn tay trái xoa từ nách xuống bên hông, hai bên kết hợp xoa một lượt mỗi bên 10 lần.*



*Lòng bàn tay phải đặt lên ngực, lưng bàn tay xoa lên lưng, hai tay kết hợp xoa một lượt (xoa ngang). Xoa ba điểm thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu 5 lần (ngực, bụng, bụng dưới).*



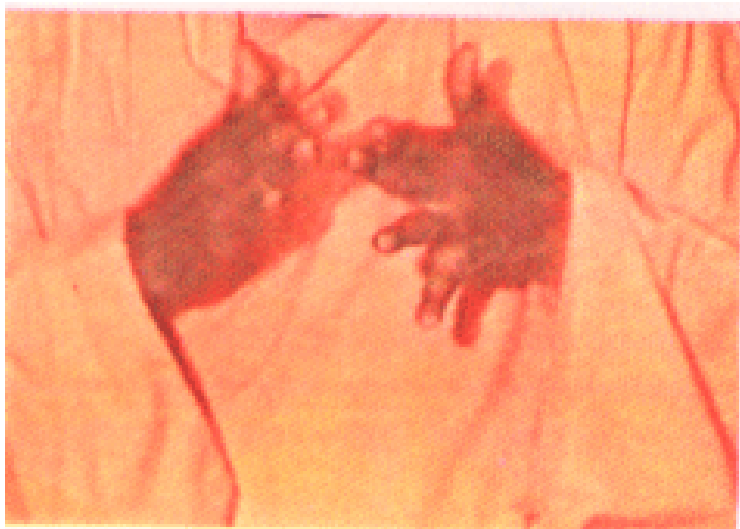
*Dùng hai bàn tay xoa thắt lưng.*



*Xoa hông.*



*Xoa đùi (xoa đùi tùy theo sự đau nhiều hay đau ít không có số lượng).*



*Xoa hai ngón tay giữa cho nóng*



*Áp vào mắt mỗi bên 5 lần.*





*Một tay nắm đầu các ngón chân,  
một tay giơ cổ chân từ từ để nhẹ xuống.*



*Hai bàn tay cùng xoa mạnh lên xuống từ đùi  
đến bàn chân và xoa nóng 2 lòng bàn chân.  
Xoa bàn chân này xong rồi xoa bàn chân kia,  
xoa tùy thích không có số lượng.*



*Duỗi hai chân ra*

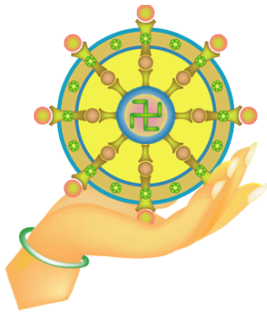


*Thân rướn về phía trước,  
các ngón tay vừa chạm đầu các ngón chân 5 lần.*

Dời thân khỏi bồ đoàn, ngồi yên khoảng vài phút mới đứng dậy lạy Phật.



\* Chú ý: Khi xả thiền mọi động tác xoa bóp đều phải ấn mạnh vào da, nhưng đừng thô ôn. Các động tác và hơi thở bắt đầu từ tế đến thô (nhẹ đến mạnh).



## THẦY ĐỒ CỐC VÀ CHỮ NÔNG NỌC

VIÊN NHƯ

Sống trong thời mà chữ Nho được xem là chữ thánh hiền, con đường của biết bao kẻ ăn trên ngồi trốc, nếu có bêu rêu, trào phúng cái thói hư tật xấu của các nhà nho chẳng thì cũng chỉ là lúc trà dư tửu hậu, chứ lẽ nào người xưa dám ngang nhiên ví ông đồ, đại diện cho Nho giáo, là con cóc. Không những thế còn khắc bản gỗ, in thành nhiều bản treo nhà này, nhà khác, thế mà vẫn cứ tồn tại đời này sang đời khác thì nhất định có sự ngầm ủng hộ của giới nho học đương thời chứ đâu thế tình cờ, mà đã là như thế thì lão cóc nhất định phải có gì đó để đủ tư cách làm thầy chứ. Nghĩ như thế nên tôi tìm hiểu thì thấy rằng xưa kia người Việt chúng ta đã có từ “cóc hay cóc” có nghĩa là hiểu hay biết. May mắn là chúng ta còn lại hai tác phẩm Nôm từ thời Trần, đó là “Cư trần lạc đạo phú” của Trần Nhân Tông và “Vịnh vân yên tử phú” của Huyền Quang. Trong hai tác phẩm này rất nhiều lần dùng từ “cóc” với nghĩa

như trên như:

Nếu mà cóc, Tội ắt đã không;

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc; Sơn  
lâm chẳng cóc, họa kia thực cả đồ công.

Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt, Đến cóc hay  
chỉn Bụt là ta.

Phép Bụt trọng thay, Rèn mới cóc hay.

Cóc được tính ta nên Bụt thực, ngại gì mưa gió  
cảnh đường xa.

Ngay cả ngày nay, thỉnh thoảng ta vẫn nói “  
Mày biết cóc gì?”.

CÓC 谷 hay CÓC vốn là âm cổ của chữ GIÁC  
覺 có nghĩa là hiểu biết. Như vậy kẻ hiểu biết tất  
nhiên có thể làm thầy, mà kẻ hiểu biết đây là lão  
CÓC thì gọi THẦY CÓC là đúng rồi. Tuy nhiên vấn  
đề đặt ra là:

1- Có thật ông cha chúng ta ngày xưa do tình cờ  
đọc chữ GIÁC (chữ Hán) với âm CÓC, trùng âm với  
con CÓC mà chọn con CÓC để biểu tượng cho sự  
hiểu biết không?

2 - Hay là xưa kia vốn ta có chữ CÓC (chữ  
Việt) lấy ý từ sinh hoạt của loài cóc mà vẽ nên con  
chữ 覺 đọc là CÓC với nghĩa là HIỂU – BIẾT,  
nhưng vì lý do nào đó mất đi tác quyền. Ví như bị ai  
đó đã dùng sức mạnh cướp mất, rồi càn quét, tiêu  
hủy, tịch thu sách vở của nước ta, sau đó đọc theo

cách của họ, rồi buộc dân ta phải đọc theo âm mới nhằm xóa bỏ nguồn gốc của con chữ đó.

Nếu nhìn vào cách mà tiền nhân sáng tác ra bức tranh “Lão Oa giảng độc” và âm CỐC với nghĩa là HIỂU – BIẾT, ít nhất đến đời Trần, thì ta có thể tin rằng vấn đề 2 là có thật. vì:

A – Nếu câu chuyện ấy không liên quan gì đến ngôn ngữ, chữ viết của nước nhà thì có gì tiền nhân ta lại nhọc công sáng tác ra bức tranh ấy để làm gì? Đâu lẽ chỉ để bán thôi sao? Nên nhớ thầy đồ xưa dạy chữ thánh hiền, liên quan đến Nho giáo, đứng thứ hai trong tam cương chứ đâu phải thường.

B – Nếu bức tranh này mục đích để quảng bá chuyện học chữ Hán thì hình ảnh con CỐC có liên quan gì đến chữ Hán? Vì lúc này chữ ấy (覺) đã có chiếc áo mới là GIÁC rồi; đồng thời chữ Hán với âm mới đang được dạy đầy thôi. Như vậy bức tranh đó phải có ý khác?

C - Vì đây là chuyện trong nhà, trong họ, trong nước, ngày nay ta nói gia truyền, tộc truyền, quốc truyền, hay tất cả gọi chung là Việt truyền, nên chi ông cha ta chỉ việc vẽ lại hình ảnh ban đầu khi phát xuất ra con chữ mà thôi, chẳng có gì khó cả, vấn đề là làm sao ghi lại cái cốt lõi, thông qua hình ảnh làm thành một thông điệp để gởi tới tương lai mà thôi, nhưng tương lai thì xa vời quá, không biết thông

điệp này có tới được ai đó là con cháu Lạc Việt trong tương lai không, vì biết đâu dọc đường hoặc bị mất mát vì nhiều nguyên nhân, hoặc kẻ cướp kia biết được lại tìm cách thủ tiêu đi, tất cả đều có thể xảy ra. Vấn đề đặt ra là thông điệp này không thể không gửi đi; mà thông điệp thì đã viết rồi (bức tranh) nhưng biết gửi cho ai? Gửi cho một người, một gia đình, một dòng họ cũng có ngày mất, chỉ có một cách duy nhất may ra có hy vọng mà thôi, đó là gửi cho nhân dân, làm sao cho nhà nhà đều có, không những thế mỗi năm lại sao chép thêm nhiều bản nữa, có như thế nếu có mất bản này thì còn bản khác, mất nơi này còn nơi khác, cứ như vậy thì thời gian, sự vô tâm của con người và cả kẻ cướp kia khó lòng mà tiêu hủy hết. Chiến thuật này tiền nhân đã ghi lại trong bức “Đám cưới chuột”.



Nói như thế có nghĩa là tôi cho rằng chữ 覺 vốn là chữ Việt cổ, đọc là CỐC, chứ chẳng phải ngẫu nhiên, tình cờ gì cả. Tuy nhiên dưới áp bức của kẻ xâm lược, bắt dân ta phải học con chữ của chính dân tộc mình bằng một âm mới, với chính sách lâu ngày chầy tháng rồi ra chẳng ai còn biết đến nguồn gốc con chữ ấy nữa, và nó nghiễm nhiên thành chữ của họ. Bị không chế từ vĩ mô, cha ông chúng ta không còn cách nào khác là phải nghĩ cách nào đó để gởi lại mai sau cái thông điệp mà như tôi đã nói trên, do đó bức tranh mới ra đời. Nhìn vào bức tranh tưởng chừng là sự trào phúng chuyện dạy học của các thầy đồ xưa kia, nhưng kỳ thật đằng sau nó là một tiếng kêu trầm thống của một dân tộc bị cướp đi văn hóa của mình. Ngày nay đã có nhiều người nhận được tín hiệu của ngàn xưa đó và đang dần giải mã, mở ra một con đường để đi về với muôn xưa, con đường tuy hẹp nhưng nếu nhìn vào tiến trình mở mang thì rõ ràng con đường ấy càng ngày càng quang đặng hơn. Chính vì vậy ta có quyền tin tưởng rằng chúng ta sẽ gặp lại đầy đủ các bậc tiền nhân, các anh em trong dòng họ Việt trong ánh sáng văn hóa Lạc Hồng của chúng ta.

Như đã nói trên, chữ 覺 vốn là chữ Việt cổ đọc là CỐC, nhưng căn cứ vào đâu mà bảo đây là chữ



CÓC với nghĩa là HIỂU – BIẾT của người Việt cổ?

Để có thể giải quyết được điều này, trước hết ta thử tìm hiểu xem xưa kia người Việt có chữ Viết không? và chữ ấy là loại chữ gì? Sau khi giải quyết được hai vấn đề đó thì ta mới có thể bàn đến chuyện chữ CỐC được.

Theo các nghiên cứu cho biết, xưa kia bên Trung Quốc có loại chữ gọi là “khoa đầu” một loại chữ viết cổ xưa từ trước đời Tần, cho đến đời Hán, sách vở vẫn còn đề cập đến con chữ này, không những có con chữ mà còn có “khoa đầu văn, khoa đầu thư, khoa đầu triện” nói như thế có nghĩa là chữ khoa đầu đó đã phát triển có hệ thống, nhưng từ đời Đường trở đi thì dần phai nhạt, không ai quan tâm đến nữa, về sau chỉ nhắc đến như một chữ của thần tiên. Có thể vì ban đầu cái triết lý làm nên kinh Dịch và chữ viết đều xuất phát từ hình ảnh loài cóc được người Hán thâm nhập từ người Việt nên họ còn duy trì câu chuyện chữ Khoa đầu ấy, nhưng đến đời Đường và về sau người phương Bắc nhận ra rằng chữ “khoa đầu” ấy chính là chữ mà họ đang dùng, vì vậy nếu tiếp tục cho câu chuyện ấy lưu truyền thì không khéo một ngày nào đó người Việt sẽ nhận ra được chữ viết của họ, như thế là phản lại con đường Hán hóa của chính mình. Chính vì vậy mà câu chuyện ấy có thể đã bị cho vào lãng quên có chủ ý

chăng? Có thể lúc đó người phương Bắc chưa biết câu chuyện, “Cóc trê kiện nhau” hay câu chuyện này lúc ấy chưa có, nhưng chắc là họ đã thấy được cái lẽ như ý nghĩa của chuyện này trong việc họ làm.

Ngày nay các nhà nghiên cứu cho rằng xưa kia người Việt vốn có chữ viết, gọi là chữ “nòng nọc”. Hai từ “nòng nọc” này là từ thuần Việt, độc lập chứ không phải dịch từ hai chữ khoa đầu của chữ Hán, mà chính là ngược lại. Dựa trên trên những lý luận có tính hợp lý và hệ thống bắt đầu từ khái niệm “nòng” và “nọc” này, người ta tìm thấy sự liên quan giữa loài cóc với dịch lý, một hệ thống triết học huyền diệu mà cho đến nay người ta không ngừng nghiên cứu nó cũng như ứng dụng của nó trong đời sống.

Như vậy, nếu người xưa đã xây dựng được cả một hệ thống triết lý như vậy thì chuyện làm ra các ký hiệu để diễn tả những ý nghĩa của lời nói là điều phải có, có nghĩa là người Việt vốn có chữ viết và chữ ấy gọi là chữ nòng nọc và đồng thời tôi cũng nghĩ rằng chữ mà người phương Bắc xưa kia gọi là khoa đầu chính là chữ nòng nọc của người dân tộc cổ trước đời Tần mà có thể là dân tộc Việt.

Trước đời Tần thì chỉ có chữ triện, chữ triện đó chắc chắn có sự liên quan với chữ triện của chữ Hán hiện nay, và rất có thể chữ triện của chữ Hán ngày

nay chính là chữ Nòng nọc xưa kia cũng nên. Vì nghĩ như thế nên ở đây tôi mới tìm xem có sự liên quan nào giữa chữ Hán với tiếng Việt hay không, mà cụ thể ở đây là chữ 覺 với âm là CỐC. Bởi vì, nếu không như thế thì ta lấy chữ Hán ra phân tích phỏng có ích gì.

Dựa trên cơ sở chữ viết xưa lấy con nòng nọc làm biểu tượng để vẽ thành con chữ, nên ở đây tôi xin trình bày đôi nét liên quan đến nòng nọc, những gì tôi trình bày ở đây chủ yếu phục vụ cho bài viết này nên nhất định có sự giới hạn.

Trước hết cần xác định Nòng và Nọc là hai từ chỉ hai bộ phận sinh thực nữ và nam.

Nòng = Lòng = l (tục) = Âm

Nọc = cọc = c (tục) (cóc) = Dương

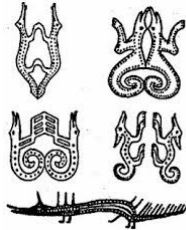
Mà nòng nọc là con con cóc, nên cóc là một trong biểu tượng cho việc vẽ nên chữ biểu ý với khái niệm này.

Như đã nêu trên, NÒNG là ÂM và NỘC là DƯƠNG, nhưng khi còn ở dưới nước thì không phân biệt tượng nào là âm tượng nào dương, nên về sau cả hai tượng đều được biểu ý trong một âm, như chữ OA 蝮 trong bức tranh trên. Tuy nhiên, bao giờ cũng ưu tiên âm hơn, vì vậy ta nói thuyết âm dương chứ không nói dương âm được.

Theo tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh, âm

“oa” này có các nghĩa sau:

- Con gái đẹp, ốc, sò; hang, lỗ; nôi, (Âm )
- Cóc. (Dương )
- Nước



Họa văn rỗng trên trống Đông Sơn

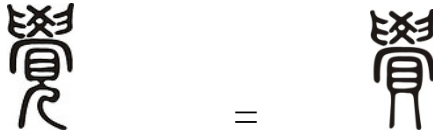


Như thế ta thấy mặc dầu có nghĩa là cóc, liên quan đến nam (dương), âm “oa” này chủ yếu liên quan đến nữ (âm), điều này được thể hiện rõ qua con chữ biểu ý 𠂔 𠂔

Như đã nêu trên, xưa kia người Việt đọc chữ 覺 (giác - bộ KIẾN) là CÓC.

*Vậy bộ KIẾN có liên hệ gì tới con cóc hay dương vật không?*

Vì cho rằng chữ nòng nọc là chữ triện nên ở đây tôi lấy chữ triện của chữ 覺 (giác- cóc) để xét.



Ta thấy: Chữ GIÁC này dưới có bộ kiến 見 = thấy, bộ mạch 冫 = trùn (bằng khăn), bộ cữu 臼 =

cái cối, trong cái cối có thứ gì đó. Với tất cả yếu tố trên cho ta nghĩa là HIỂU hay BIẾT. Vấn đề là bộ KIẾN là tính THẤY, nó không phải là một vật nên làm sao mà trùm khăn lên được. Người ta có thể bịt mắt chứ không thể bịt được tính thấy, nếu bịt mắt thì con mắt không thấy gì, nhưng tính thấy vẫn thấy, đó là thấy tối đen. Như vậy nếu giải thích theo chữ hội ý thì rõ ràng khó mà tìm ra cách nào để cho ra cái nghĩa hiểu biết.


Từ phân tích trên tôi cho rằng chữ này đã bị sửa, cụ thể là họ đã sửa bộ BỐI 貝 thành bộ KIẾN 見. Vì bộ KIẾN 98 % là giống bộ BỐI nên việc sửa này không làm ảnh hưởng gì lắm đến cấu trúc ban đầu.

*Vậy bộ BỐI có liên quan gì tới cóc hay dương vật và có yếu tố nào để cho ra nghĩa là HIỂU, BIẾT không?*

Theo tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh thì chữ Bối 貝 có nghĩa là con sò. Ngày xưa dùng vỏ sò làm tiền tiêu, cho nên những chữ nói về của cải phần nhiều có chữ 貝 ở bên.

Mặc dù với nghĩa là con sò (âm) nhưng con chữ biểu ý lại là 貝 (dương). Điều này cho thấy cái quý không phải chỉ là con sò(âm) mà còn là con bối 貝 (dương). Nó là cái mà ngày xưa con người quý nhất, quý đến nỗi nó trở thành tôn giáo của rất

nhiều nước trên thế giới. Tôn giáo phồn thực.

Vậy bồi là gì? 

Trong tiếng Việt có từ chỉ sinh thực nam là:  
Buồi - bồi - (dương vật) = Bồi  
Nọc - cộc - cóc (dương vật)

Do lấy tượng cóc cho sinh thực nam nên ngày nay ta vẫn còn sót lại từ “nhái” mà người miền Trung gọi là “dái” trong “hòn dái”, ta thường nói cóc nhái, chứ không hề nói cóc ếch hay cóc chảo chàng.

Ta hãy phân tích chữ 覺 với bộ BỒI: BỒI (dương vật) mịch 冫 = Che, trùm bằng khăn, (ở đây ngăn cách), CỬU 臼 = Cái cối (âm hộ). Suy ra: DƯƠNG bị ngăn cách ÂM bởi tấm màn, nhưng nó HIỂU, BIẾT rằng nếu vượt qua tấm màn đó là điều gì sẽ xảy ra. Như vậy chữ này đọc là CỐC với nghĩa là HIỂU BIẾT là có cơ sở.

Chính vì chữ bồi có nghĩa như trên, nên chữ TRINH liên quan đến trinh tiết của phụ nữ có mặt chữ Bồi này. 貞



Chữ CỐC = HIỂU BIẾT

Nước ta có câu ca dao mà theo tôi chắc là đã có trên 2.000 năm rồi, cũng để chỉ chữ CỐC này.

Con cóc nằm góc bờ ao

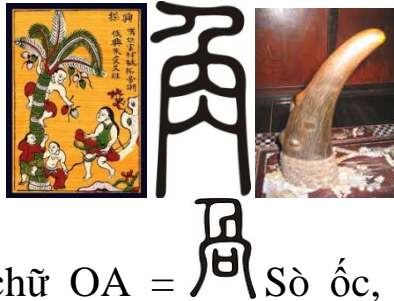
Lăm le nó muốn nuốt sao trên trời.

Ở đây ta có: Cóc – góc (dương)

Ao = oa (Âm). Đây là biến âm của chữ oa, như Quảng Nghĩa = Quảng Ngãi.

Ngoài ra, chữ 覺 GIÁC - CỐC này còn có một chữ trùng âm khác là GIÁC角 có nghĩa là sừng, góc.

Âm GIÁC角 này còn có âm khác là GIỐC. Giốc – góc – cóc. Điều này chứng tỏ rằng xưa kia cả hai chữ Giác này đều biểu tượng tượng dương và đều đọc là CỐC cả.



So sánh chữ OA = 𠂔 Sò ốc, nôi, lỗ và chữ

GIÁC 𠂔 Sừng:

Như thế ta thấy chữ CỐC 𠂔 là biểu tượng cho hai tượng NÒNG - NỌC hay ÂM – DƯƠNG hay theo hệ thống dịch lý chữ CỐC chính là tượng THÁI

CỰC ☯ mà THÁI CỰC chính là nguồn cội cho mọi phát triển về sau như: Lưỡng nghi – Tứ tượng – Bát quái – 64 quẻ.

Như vậy vai trò làm thầy của cóc là hoàn toàn có cơ sở và xứng đáng. Điều này chứng minh cho thấy bức tranh Lão Oa giảng độc được những người uyên thâm về dịch học làm ra, dùng bức tranh như một văn bản chứa đựng cái thông điệp rằng cái lý thuyết Nòng nọc ấy là của ta. Tất nhiên là ông cha ta ngày xưa thừa biết rằng dịch học vẫn được phương Bắc duy trì đầy thôi, nhưng họ duy trì với tư cách là chủ nhân chứ không bao giờ chấp nhận dịch là của người Việt. Chính vì vậy mà người xưa đã tạo ra bức tranh này và mục đích của nó là khẳng định lý thuyết nòng nọc, chữ nòng nọc có nguồn gốc từ dân tộc Việt chứ không nhằm giữ gìn thuyết âm dương.

Như thế là ta đã thấy được vì sao lão cóc lại làm thầy rồi; đồng thời hình ảnh và âm thanh của nó gợi cho ta hình ảnh của một lớp học ngày xưa. Bởi vì, loài cóc nhái khi một con kêu lên thì dần dần các con khác tiếp nối, âm thanh ấy khiến cho ta liên tưởng đến lớp học lúc học sinh đọc theo thầy, vì vậy ngày xưa người ta gọi là cóc học bài. Chẳng hiểu sao con cóc lại có nhiều yếu tố trùng hợp tự nhiên như thế. Hình ảnh con cóc ngồi không khác gì các môn sinh xưa ngồi khom lưng viết chữ (xem hình).





Với những gì nêu trên tôi nghĩ rằng:

- Việc người xưa xây dựng hình ảnh Thầy đồ Cóc là có cơ sở.

- Bức tranh được sáng tác với một bố cục chặt chẽ, từ đó kể một câu chuyện hết sức sinh động có triết lý.

- Toàn bộ bức tranh là một mật mã chứa đựng một thông điệp quan trọng mà tiền nhân muốn gửi đến mai sau; đồng thời phương thức mà họ chọn để gửi bức thông điệp ấy hết sức trí tuệ và độc đáo.

- Chuyện nước ta xưa kia đã từng có chữ viết là có thật. Chữ ấy là chữ nòng nọc như các nhà nghiên cứu đang tìm kiếm.

- Chữ nòng nọc ấy không phải đâu xa lạ mà có thể chính là chữ triện của chữ Hán xưa kia và hiện nay.

- Chuyện người Trung Quốc sửa lại con chữ nói lên một điều rằng loại chữ ấy (chữ biểu ý – Hán) và thuyết âm dương là của dân tộc khác. Họ đã cưỡng đoạt rồi tìm mọi cách để xóa dấu vết nguồn gốc để về sau chẳng ai hay biết. Tất nhiên, các biện pháp nhằm xóa bỏ nguồn gốc về lý thuyết nòng nọc là hết sức khốc liệt, nó diễn biến trên mọi khía cạnh của xã hội, chính vì vậy mà trong vô vọng người Việt đã tìm mọi cách để ghi lại nguồn gốc văn hóa của mình thông qua những bức tranh nhân gian với những hình ảnh hài hước và những câu chuyện truyền miệng tưởng chừng như để giải trí cho vui, nhưng kỳ thật đằng sau đó là một thông điệp gửi lại cho mai sau. Tôi tin rằng ngày nay, người Việt đã nhận được thông điệp đó và đang dần dần giải mã; đồng thời tôi nghĩ rằng vẫn còn nhiều thông điệp nữa chưa được phát hiện, nhưng rõ ràng con đường tìm về văn hóa cội nguồn của dân tộc càng ngày càng rộng thêm./.

Xem tiếp phần III:  
**CON CỐC LÀ CẬU ÔNG TRỜI**

# CHỨC XUÂN PHẬT HỌC TỪ QUANG

LÝ LƯỢC TAM

Từ quang chiếu phá mê  
Hiển lộ diệu trí diệu quang huy  
Yết khai tín giải hành  
Tạp chí xuân san hành  
Trình bày xuân ngôn xuân nhuận trạch  
Bá chủng thiện tâm điền.

Viết dịch:

Ánh từ phá mê ám  
Trí mầu mầu sáng tỏ  
Vén mở tin hiểu hạnh,  
Tạp chí xuân phát hành  
Lời xuân xuân thấm được  
Vun trồng ruộng thiện tâm.

*Cuối Đông Quý Ty*

# ĐÓN CHÀO HƯ VÔ

## NGƯỜI MÂY TRẮNG

Trưa nay từ đỉnh non cao  
Mình ta hát khúc đón chào hư vô  
Mây bay biển biệt chân trời  
Hẹn hò chi nữa gió đời thoáng qua.

Trăm năm một chút sương tà  
Ngàn năm một bận con đờ chảy xuối  
Buồn vui thoáng hiện một lời  
Cảm hoài xúc thọ trò đời mộng mị.

Lòng vàng cảm động bài thơ  
Ngút ngàn tâm sự một giờ chân không  
Giờ đây xuân đến mặt nồng  
Ngàn muôn năm vẫn một trong xuân này.

# TỈNH THỨC

## HÒA PHƯƠNG

Có những đêm không ngủ  
Nước mắt rơi âm thầm  
Tôi khóc cho ai?  
Khóc cho mình lắm nỗi đắng cay  
Hay khóc cho kiếp người long đong gian khổ?  
Như buổi bình minh sáng rõ  
Thoáng mắt nhìn chiều tối đã buông rơi  
Một đời người cũng thế mà thôi  
Vừa mới xuân xanh nay đã bạc màu  
Ai sang giàu – Ai quyền cao tột đỉnh  
Ai nghèo hèn cơm từng bữa: cháo rau  
Tất cả rồi sẽ đi chung một chuyến tàu  
Hành lý mang theo chỉ đôi bàn tay trắng!!!  
Có những đêm thức trắng  
Nghĩ thương người và thương cả cho mình  
Có nghĩa gì đâu một kiếp phù sinh  
Sống - sống là để chờ chết đến!  
Này tôi ơi hãy quay về tâm hướng  
Quán chiếu thân mình soi sáng nẻo vô minh  
Đừng để mây đen ngã chấp bao trùm

Sẽ đưa ta xa bờ giải thoát  
Đau khổ - chia lìa - buồn vui - hạnh phúc  
Cho khô hạn đời đời như muôn kiếp đã trôi qua  
Sống trong tỉnh thức nhìn xa  
Ta thành thoi trên con đường giải thoát.



# XUÂN SẮC KHÔNG

## CHIỀU ĐỀ

Tết đến người vui tôi chợt buồn  
Lang thang dạo bước khắp nẻo đường  
Nhìn mai, mai nở, mai đà rụng  
Muôn sự rồi đây cũng vô thường.

Chạnh nghĩ ngày xuân nổi vấn vương  
Mỗi năm xuân đến cửa thiền môn  
Trầy hột bao người đi khẩn nguyện  
Rồi xuân qua, ai nhớ đến không?

Rung động vì xuân nửa cuộc đời  
Trải qua khôn xiết mấy đầy vơi  
Tự hỏi mình có xuân không nhỉ?  
Giờ sao chỉ thấy Sắc Không thôi!

Chuông trống, khói hương buổi đầu xuân  
Dầu là thông lệ của thể nhân  
Ai vui, thì cứ vui cho thỏa  
Có buồn, mai vẫn nở ngoài sân!

# SẮC XUÂN

CÁT VÂN

Nhấn nha chim sáo chuyền cành  
Ríu ra ríu rít bên hàng cau xanh  
Mùi hương êm ả thơm lành  
Dừng chân lữ khách băng khuâng nhớ nhà  
Sân chùa vàng sắc thu pha  
Bên hiên sư ngắm chiều qua một mình  
Đong đưa mấy nhánh lan rừng  
Gió còn đùa với mấy tầng mai hoa  
Khách trần rũ bụi đường xa  
Chấp tay lạy Phật - phai nhòa giọt sương  
Thời gian gấp ruổi vô thường  
Lẳng tâm về với cội nguồn yêu thương  
Chiều Xuân vật nằng còn vương  
Tinh Xuân ý thắm muôn phương giao hòa  
Sư thầy tiễn khách làm quà  
Một câu đối thắm sắc hoa chân thường.

03/12/2012.



# LẠM BÀN VỀ KHÁI NIỆM “KHỔ ĐAU” TRONG PHẬT GIÁO

HOANG PHONG

Nhiều thuật ngữ trong Đạo pháp mang tính cách thật căn bản chẳng hạn như *Giác ngộ* hay sự *Quán thấy sáng suốt* (*Bodhi*), *Vô thường* (*Anitya*), sự *Tương liên* giữa mọi hiện tượng hay *Lý duyên khởi* (*Pratityamutpada*)... Trong số này có một thuật ngữ khá quan trọng là *Khổ đau* (*Duhkha*), tuy nhiên thuật ngữ này tương đối ít được tìm hiểu kỹ, có lẽ vì khổ đau là những gì quá hiển nhiên ai cũng biết. Thật vậy tất cả chúng sinh đều gặp khó khăn nhiều hay ít không có một ngoại lệ nào cả.

Tuy nhiên cũng cần khẳng định rằng Phật giáo không phải là một tín ngưỡng yếm thế hay tiêu cực, trái lại luôn tin tưởng vào khả năng tích cực của con người và nhất thiết chủ trương mang lại cho con người sự kết hợp hài hòa giữa hiểu biết và tình thương, giữa suy tư và lòng tin tưởng. Sự sống tự nó không phải là một sự bất ổn, chính các thể dạng tâm thức của chúng ta làm phát sinh ra khổ đau hay an vui trong cuộc sống của chính mình. Như vậy thì chúng ta phải hiểu như thế nào về từ “*Khổ đau*” hay

## “*Duhkha*” trong giáo lý nhà Phật?



### **Nguồn gốc và từ nguyên của chữ “*duhkha*”**

*Duhkha* là một từ tiếng Phạn gồm hai từ ghép lại là: *duh* và *kha*. *Kha* có nghĩa là cái lỗ tròn ở giữa bánh xe dùng để đưa cái trục xe vào đó. *Duh* có nghĩa là “bất ổn”, “bất an”, “rối loạn” (mal-aise, ill-being, faintness, dis-comfort...). Chữ “*dys*” trong cổ ngữ Hy Lạp phát xuất từ tiếng Phạn *duh* và mang cùng ý nghĩa trên đây. Người ta thường thấy trong các ngôn ngữ Tây phương những từ như: dys-fonctionnement, dys-function (sự vận hành rối loạn), dys-harmonie, dis-harmony (sự lệch lạc, bất hài

hòa)... Trong lãnh vực y khoa có một từ chuyên môn về một bệnh lý gọi là “rối loạn dys” (*dyspraxie – dyspraxia*) thường thấy nơi trẻ em. Một số trẻ em gặp nhiều khó khăn và rối loạn trong việc học hành thí dụ như đánh vần khó khăn, viết chữ lộn ngược, không làm tính được. Bậc cha mẹ hay thầy cô không hiểu đây là căn bệnh rối loạn của chúng nên la rầy, đánh đập chúng và như thế càng đẩy chúng vào tình trạng rối loạn hơn, tạo ra mặc cảm, lo âu, sợ sệt mang lại những khổ đau vô cùng lớn lao cho chúng.

Chữ *duh* trong *duhkha* ám chỉ một cái lỗ bánh xe bị lệch, méo mó, không đều đặn. Khi lắp bánh xe vào trục thì bánh xe sẽ bị lệch, quay không đều, khập khiễng, toàn bộ chiếc xe khi chạy sẽ lắc lư và không đi xa được. Đây là hình ảnh tượng trưng cho khổ đau và sự vận hành không suôn sẻ của nhân loại. Tất cả mọi sự vật và biến cố trong thế gian này không được “lắp ráp” một cách khít khao và ăn khớp với nhau đúng với những gì chúng ta hằng mong muốn, thế nhưng dục vọng lại muốn mọi sự phải suôn sẻ, trơn tru, trường tồn và bất biến, chính vì thế mà sinh ra khổ đau.

Trong bài thuyết giảng đầu tiên tại Ba-la-nại Đức Phật đã nêu ra *Bốn Sự Thật Cao quý (Tứ Diệu Đế)*, và trong *Sự Thật thứ nhất* Đức Phật nêu lên *khái niệm về khổ đau và vô thường*, đây là những gì

làm nền tảng cho giáo lý. Dựa trên nền tảng đó Bốn Sự Thật liên kết chặt chẽ và mạch lạc với nhau giúp hình thành toàn bộ Đạo Pháp. Bốn sự thật ấy như sau:

1. *Sự sống là khổ đau, bởi vì tất cả đều vô thường*

2. *Nguồn gốc của khổ đau phát sinh từ dục vọng*

3. *Phương thuốc chữa chạy là đình chỉ mọi dục vọng*

4. *Có một con đường mang lại sự chấm dứt đó, đây là con đường gồm tám giới luật (Bát chánh đạo)*

Bốn Sự Thật cao quý được ghi chép bằng chữ viết khoảng hai trăm năm sau khi Đức Phật tịch diệt. Sau đó thì các lời giảng ấy liên tục được bình giải và khai triển thêm, mang ra áp dụng dưới muôn ngàn hình thức khác nhau và làm thay đổi bộ mặt của Á châu suốt hơn hai mươi thế kỷ, và ngày nay dường như cũng đang làm thay đổi cả xã hội phương Tây. Vì thế *dukkha* hay *khổ đau* mà Đức Phật nêu lên cách nay hơn hai ngàn năm trăm năm vẫn còn là một Sự Thật đối với nhân loại. Vậy *dukkha* hay *khổ đau* thật sự là gì?

### **Định nghĩa của khổ đau hay dukkha**

*Khổ đau* hay *dukkha* là “những gì khổ nhọc và bất toại nguyện mà con người phải chịu đựng” trong

sự sống, trái ngược lại với “*những sự cảm nhận hài hòa và trọn vẹn*”. Có tám cảnh huống mang lại sự bất toại nguyện: 1) sự sinh, 2) già nua, 3) bệnh tật, 4) cái chết, 5) phải kết hợp với những gì hay với những người mà mình không thích, 6) phải xa lìa những gì hay những người mà mình yêu quý, 7) không thực hiện được hạnh phúc mà mình ước mơ, 8) phải gánh chịu sự biến động của năm thứ cấu hợp hay *ngũ uẩn*. Ngũ uẩn gồm có một cấu hợp vật chất tạo ra thân xác và bốn cấu hợp thuộc lãnh vực tâm thần, tất cả kết hợp với nhau tạo ra cá thể con người.

Tám thứ khổ đau trên đây được phân bố dưới ba thể dạng:

a) *khổ đau thể xác và tinh thần (bất toại nguyện 1 đến 5)*

b) *khổ đau vì bản chất vô thường của mọi hiện tượng và biến cố (bất toại nguyện 6-7)*

c) *khổ đau liên hệ đến sự hiện hữu trôi buộc trong điều kiện (bất toại nguyện 8)*

\*Thể dạng thứ nhất của khổ đau gọi là *dukkha dukkha* (“khổ đau của khổ đau”) tượng trưng cho những thứ khổ đau đơn giản là thô thiển nhất, đấy là sự sinh, già nua, bệnh tật, cái chết, phải kết hợp với những gì mình không thích. Thể dạng khổ đau này gồm luôn cả những khổ đau phát sinh từ sự cố gắng muốn vượt thoát các thứ khổ đau trên đây.

\*Thể dạng thứ hai của khổ đau gọi là *viparinama dukkhata* (“*khổ đau của sự đổi thay*”) có nghĩa là mọi hiện tượng cấu hợp đều phù du tức là vô thường, và chính sự vô thường đó mang lại khổ đau. Chúng ta lúc nào cũng muốn trẻ đẹp, luôn giữ được các khả năng tinh thần và thể xác, thế nhưng hiện tượng vô thường đã ăn sâu vào *ngũ uẩn* khiến ta không thể nào bảo tồn được mãi mãi những gì trên tâm xác và trong tâm thức. Ta cố bám víu vào những gì yêu quý, nhưng vô thường cuốn trôi tất cả. Sự cảm nhận về hiện tượng phù du đó gọi là khổ đau.

\*Thể dạng thứ ba của khổ đau là *samskaradukkhata* (“*khổ đau của sự hình thành*” còn gọi là “*khổ đau thường xuyên*”) phát sinh từ năm thể dạng cấu hợp của sự bám víu do điều kiện mà có, tức là *ngũ uẩn*. Đó là sự bất toại nguyện sâu kín về sự hiện hữu của ta trong thế giới ta bà. Những khổ đau đó phát sinh từ cảm tính thiếu trọn vẹn và hoàn hảo về sự hiện hữu của mình và những sinh hoạt bất hành đúng theo sự mong muốn của mình, đây là những gì phản ánh sự thiếu thỏa mãn sâu kín của bản năng. Trong bài thuyết giảng đầu tiên và trong Sự Thật Cao quý thứ nhất Đức Phật đã cho biết “*năm thứ cấu hợp của sự bám víu là khổ đau*”: bám víu vào thân xác, bám víu vào tư duy và xúc cảm hiện hiện trên trong tâm thức của mình.

## Khổ đau là một bệnh lý

Những gì vừa trình bày trên đây chẳng qua cũng chỉ là diễn biến của bệnh trạng nơi con người. Y khoa tân tiến ngày nay khám phá ra một số các triệu chứng bệnh lý phát sinh từ thân xác và tâm thức và sử dụng một số phương pháp chữa chạy mang lại ít nhiều hiệu quả. Hơn hai ngàn năm trăm năm trước Đức Phật đã chẩn bệnh cho con người và mô tả những khổ đau mà con người thường xuyên phải gánh chịu trên thân xác và trong tâm thức. Ngài phân tích cho chúng ta thấy nguyên nhân sâu kín của đủ mọi thứ bệnh tật đang dày đọa con người và kê ra một **toa thuốc giải tận cội rễ của tất cả các thứ khổ đau ấy** mà Ngài gọi chung là *dukkha*. Thế nhưng không mấy ai trong chúng ta biết đem cái toa thuốc ấy ra mà dùng.

Cái toa thuốc gồm có bốn thể dạng, từ chẩn bệnh cho đến các vị thuốc kê khai. Thật ra cách trị bệnh ấy cũng khá tương tự với nền y học cổ truyền Ấn độ: 1- đây là bệnh gì?, 2- bệnh ấy sinh ra từ nguyên nhân nào?, 3- làm thế nào để ngăn chặn được nguyên nhân ấy?, 4- phải chữa chạy ra sao để làm cho nguyên nhân ấy chấm dứt? Phật giáo gọi cách chẩn bệnh và toa thuốc ấy là **Tứ Diệu Đế** và các vị thuốc mà Đức Phật kê khai cho chúng ta là

## ***Bát Chánh Đạo.***

**“Đế thứ nhất”** là sự chần bính: chính sinh đang bị tám thứ ốm đau hoành hành từ thể xác đến tâm thần: *“Này các tỳ kheo, đây là Sự Thật Cao quý về khổ đau: sinh là khổ đau, già là khổ đau, bệnh tật là khổ đau, cái chết là khổ đau, bắt buộc phải kết hợp với những gì mình không thích là khổ đau, xa lìa những gì mình yêu quý là khổ đau, không đạt được những gì mình thêm muốn là khổ đau, tóm lại năm thứ cấu hợp của sự bám víu là khổ đau”*. (Theo bản dịch của W.Rahula trong quyển *L’Enseignement du Bouddha*, Seuil, 1961)

**“Đế thứ hai”** tìm hiểu nguyên nhân của bệnh lý: *Này các tỳ kheo, đây là Sự Thật Cao quý về nguồn gốc của khổ đau. Đây là sự thêm khát được tái sinh, được tiếp tục hình thành, sự thêm khát đó liên hệ mật thiết với sự đam mê quá đáng trong sự tìm kiếm những lạc thú của giác cảm, hết nơi này đến nơi khác, trong sự hiện hữu và sự hình thành, và cả trong thể dạng không - hiện - hữu”,* (cùng trích dẫn trên đây, id).

**“Đế thứ ba”** trình bày về phương thuốc giúp chấm dứt khổ đau. Đức Phật dùng các chữ *”ngưng nghỉ”* hay *“đình chỉ”* (*nirodha*) để chỉ thể dạng *phi-hiện-hiện* của mọi thứ dục vọng trên đường tu lập, làm dịu xuống và lắng xuống những thể dạng phát



sinh từ những điều kiện trói buộc. Đức Phật gọi kết quả mang lại là *niết-bàn* (*nirvana*), có nghĩa là sự “tắt nghỉ” hay đơn giản là “hết bệnh”: “Này các tỳ kheo, đây là Sự Thật Cao quý về sự chấm dứt khổ đau. Đây là sự đình chỉ hoàn toàn của sự thèm khát, buông bỏ nó, từ bỏ nó, tự giải thoát ra khỏi nó, tách rời ra khỏi nó”, (cùng trích dẫn trên đây, id).



“**Đế thứ tư**” là phần kê khai các “vị thuốc” diệt trừ khổ đau. Các “vị thuốc” ấy gồm có tám thứ và phải đồng loạt đem ra áp dụng: “*Này các tỳ kheo, đây là Sự Thật Cao quý của sự diệt trừ khổ đau. Đây là Con Đường Cao quý gồm có tám nhánh, ấy là sự quán thấy đúng, tư duy đúng, ngôn từ đúng, hành động đúng, phương tiện sinh sống đúng, cố gắng đúng, chú tâm đúng, sự tĩnh tâm đúng*”, (cùng trích dẫn trên đây, id).

Tám nhánh của Bát Chánh Đạo được phân ra làm ba nhóm:

**1. Nhóm thứ nhất** thuộc về đạo đức hay giới luật (sila) gồm có:

a) *Ngôn từ đúng*: không nói dối, không gièm pha, không nói những lời hung bạo, không nguyên rủa, không ba hoa vô ích.

b) *Hành động đúng*: không sát sinh, không trộm cắp, tôn trọng luân lý trong lãnh vực tính dục, giúp đỡ người khác biết sống một cách ngay thật

c) *Phương tiện sinh sống đúng*: không sinh sống bằng những nghề làm hại đến người khác và các chúng sinh khác (chẳng hạn như buôn bán khí giới, lừa gạt, làm nghề đồ tể, chăn nuôi súc vật để giết thịt, phá rừng...), nói chung là phải biết tôn trọng sự sống và kính trọng tất cả chúng sinh.

**2. Nhóm thứ hai** thuộc về sự tĩnh tâm hay thiền

định (samadhi) gồm có:

a) *Cố gắng đúng*: ngăn chặn các thói quen tâm thần kém đạo đức phát sinh trở lại, không để cho các thứ dục vọng độc hại mới phát sinh và điều khiển mình, cố gắng tạo ra các thể dạng tâm thức lành mạnh và tốt đẹp, phát huy thêm những thể dạng tâm thức tốt sẵn có.

b) *Chú tâm đúng*: ý thức và chú tâm vào thân xác, giác cảm, sự sinh hoạt tâm thần, tư duy và các khái niệm.

c) *Tập trung tâm thức đúng*: đây là lãnh vực thiền định, chẳng hạn như sự tập trung tâm thức bằng hơi thở.

**3.Nhóm thứ ba** là sự hiểu biết tối thượng hay *bát nhã (prajna)* gồm có:

a) *Tư duy đúng*: tức là *từ bỏ* hay là *quên chính mình*, không ích kỷ, yêu thương tất cả chúng sinh và bất bạo động.

b) *Sự hiểu biết đúng*: thấu triệt được Tứ Diệu Đế.

### Lời kết

Trong phần trên đây có đề cập đến một thứ bệnh lý gọi là “*bệnh rối loạn dys*” của trẻ em làm cho chúng không học hành được. Bậc cha mẹ, thầy cô thường không hề giúp đỡ chúng còn la rầy và đánh đập khiến chúng thêm khổ sở và mặc cảm. Bậc cha

mẹ và thầy cô phải nhìn thấy nguyên nhân mang lại những rối loạn đó của chúng để thương yêu và giúp đỡ chúng. Về phần chúng ta, không có ai la rầy hay đánh đập vì những sai lầm và những thể dạng bệnh hoạn như nóng giận, ăn nói và hành động điên rồ chi phối chúng ta, họa chẳng đôi khi luật pháp cũng trừng trị khi hậu quả do những thể dạng ấy mang lại trở nên quá nặng nề. Vì thế, chúng ta cũng nên ý thức và tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa nào mang lại khổ đau cho chính mình để loại bỏ chúng. Đức Phật kê sẵn cho chúng ta toa thuốc và cách điều trị, hãy đem ra mà dùng.

Khi có một người cầm gậy đánh ta, ta không oán trách cây gậy làm cho ta đau đớn, ta cũng không oán trách người cầm gậy đánh ta bởi vì người ấy cũng chỉ là nạn nhân của những bản loạn đang điều khiển họ. Điều mà chúng ta oán trách là nguyên nhân mang lại những xúc cảm hung bạo chi phối người cầm gậy. Vì thế, bản phận của chúng ta là mang cái toa thuốc mà chúng ta đang sử dụng để cố gắng khuyên những người đang gánh chịu khổ đau, đang bị sự rối loạn chi phối nên theo đây mà điều trị./.



# LỤC TỔ HUỆ NĂNG

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC

*(dịch từ sách Thiên Tông, sắp xuất bản)*

Hai nhà sư nổi bật nhất trong Phật giáo sử Trung Hoa là Huyền Trang và Huệ Năng. Huyền Trang đã đến Ấn Độ cầu học và đã tham gia những cuộc tranh luận ngang ngửa với các đại sư hàng đầu của các học phái lớn nhỏ nước Ngũ Thiên Trúc, cho thấy Phật học Trung Hoa đã ngang tầm với Phật học Ấn Độ. Huệ Năng thì đã thành công trong cuộc cách mạng nhằm xây dựng một nền Phật giáo mang đặc điểm Trung Hoa.

Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ đến Trung Hoa mở ra phái tu thiền, thành Sơ Tổ của Thiền tông Trung Hoa. Đạt Ma truyền tới đời thứ năm là Hoằng Nhẫn, rồi sau đó phân ra hai tông phái Nam Bắc, Bắc tông Thần Tú, Nam tông Huệ Năng mà Phật giáo sử gọi là “*Bắc Tú Nam Năng*”. Phật giáo Bắc tông không phát triển mấy, còn thiền học Nam tông thì tỏa rộng khắp nước. Từ Sơ Tổ Đạt Ma đến đời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn chưa từng đề ra thuyết Đốn ngộ, cho nên có thể nói Huệ Năng chính là người sáng thủy ra Đốn giáo trong thiền tông Trung Hoa. Huệ Năng là

người lập ra thiền phái Nam tông, có thể nói đó là một cuộc cách mạng trong Phật giáo Trung Hoa.



*Nhục thân Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Nam Hoa – Quảng Đông, Trung Quốc*

Tuệ Năng (638 – 713 CN) còn được gọi là Huệ Năng, họ Lư, gốc người Phạm Dương, Hà Bắc. Cha tên Hành Yếu, làm một chức quan nhỏ tại một vùng xa, tức Tân Châu, nay thuộc huyện Tân Hưng, tỉnh Quảng Đông, thuộc vùng Lĩnh Nam mà thời bấy giờ được cho là xứ của người man di, nằm dưới sự cai trị của chính quyền trung ương Hán tộc. Huệ Năng ra đời ở đó, theo truyền thuyết, sáng sớm sau khi sinh Huệ Năng, có hai nhà sư cao lớn dị tướng, trên đường đi hóa duyên có ghé qua nhà nói với Lư Hành Yếu:

- Chúc mừng lão gia sinh được quý tử, cậu bé này về sau trở thành *long tượng* chôn Phật môn, đem “Huệ” bổ thí cho mọi chúng sinh, lại có khả năng “Năng” hoằng dương chân lý của Đức Thích Ca Mâu Ni. Lão gia nên đặt tên cậu bé là Huệ Năng.

Nói xong, hai nhà sư bỏ đi mất dạng, không để lại tung tích. Lư Hành Yếu theo lời đặt tên con là Huệ Năng, cho nên Tuệ Năng cũng là Huệ Năng,

Theo sách “*Lục Tổ đàn kinh – Hành Do phẩm*” thì khi Huệ Năng lên 3, người cha qua đời, nhà chỉ còn hai mẹ con. Từ nhỏ, Huệ Năng tỏ ra là người rất hiếu thuận, vừa hơi lớn là cậu lao động như lên núi chặt củi đem ra chợ bán, nấu nước thuê để kiếm tiền phụ mẹ. Một hôm, Huệ Năng gánh củi đi chợ bán,

nghe có người đọc kinh, khi người ấy đọc đến câu “*Ứng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm*” thì đột nhiên cảm ngộ, liền hỏi người đọc kinh:

- Đó là pháp gì vậy? Có học được không?

Vị khách đọc kinh ấy tên An Đạo Thành, thấy Huệ Năng trông lam lũ mà thái độ rất thành khẩn, nên quan tâm, cho biết mình đang đọc kinh Kim Cang, từng là học trò của thiền sư Hoàng Nhẫn chùa Đông Thiên huyện Hoàng Mai, Trại Châu. An Đạo Thành còn nói:

- Đại sư Hoàng Nhẫn là bậc thầy nổi tiếng nhất hiện nay, thầy có đến hơn một ngàn học trò. Thầy rất thông minh, thiện căn thâm hậu, cậu nên đi tìm đại sư Hoàng Nhẫn cầu học!

Huệ Năng lắng nghe An Đạo Thành nói, trong lòng rất ngưỡng mộ sư Hoàng Nhẫn, nhưng rồi lại buồn xo, tỏ ra đau khổ. An Đạo Thành gắng hỏi thì Huệ Năng nói:

- Tôi chỉ mong đi ngay đến chùa Đông Thiên bái kiến đại sư Hoàng Nhẫn, nhưng nào đi được vì mẹ già không ai phụng dưỡng. Tôi lại chưa biết chữ, thầy Hoàng Nhẫn chẳng thể nào thu nhận một đồ đệ ngu dốt như tôi đâu.

An Đạo Thành cảm nhận con người Huệ Năng có gì khác thường, trong bụng thấy mến, không ngần ngại lấy ra mười lạng bạc, khuyến khích:



- Nhất định cậu phải vượt mọi gian khổ mà tìm đến với Phật pháp. Mười lạng bạc này, cậu đem về lo cho mẹ, khi nào thấy ổn thì đi tìm đại sư Hoàng Nhẫn ngay. Tôi tin rằng cậu sẽ thành công.

Đến khoảng năm 22 tuổi, Huệ Năng từ già mẹ già lên đường cầu pháp, nhưng không đến ngay Trạm Châu mà đến Tào Khê, nay là Khúc Giang, Quảng Đông và ở lại đó một thời gian. Tại đây, Huệ Năng làm quen với một thanh niên địa phương có học thức tên Lưu Chí Lược, rồi hai người kết nghĩa đệ huynh. Người cô của Lưu Chí Lược là một Tỳ kheo ni có Phật danh là “Vô Tận Tạng” thường tụng kinh *Đại Niết Bàn*. Huệ Năng nghe ni sư tụng kinh đến đâu thì hiểu nghĩa đến đó. Ni sư mở kinh hỏi chữ.

Huệ Năng nói:

- Chữ thì tôi không đọc được, nhưng nghe qua thì hiểu nghĩa.

Ni sư nói:

- Chữ còn không biết thì làm sao hiểu nghĩa?

Huệ Năng nói:

- Diệu lý của chư Phật chẳng liên quan gì đến văn tự.

Ni sư rất lấy làm kinh dị, bảo các vị hương thân trong làng rằng, Huệ Năng là một người có cốt đạo, các ông nên tôn trọng rước về làm trụ cột cho quê

mình.

Các vị hương lý cùng nhau mang lễ vật đến làm lễ ra mắt Huệ Năng, rồi nhân gần đó có một ngôi chùa cổ tên là chùa Bảo Lâm bị bỏ hoang lâu nay, họ tu tạo chùa rồi rước Huệ Năng về đó ở. Chẳng bao lâu sau, Huệ Năng nổi danh khắp vùng, người ta kéo đến lễ chùa ngày càng đông.

Một hôm, đột nhiên Huệ Năng tự nhủ: “Ta bỏ nhà ra đi là cầu đại pháp, há lại cứ ở mãi tại đây sao!”.

Hôm sau ra đi, đến hang núi Tây Sơn ở huyện Đông Xương, lạy Trí Viễn thiền sư, xin học tọa thiền. Sau đó ít lâu, có lần được nghe thiền sư Tuệ Kỷ tụng “*Đầu Đà kinh*”, hiểu ra là việc tu tọa thiền chẳng ích gì. Rồi nhờ được thiền sư Tuệ Kỷ chỉ vẽ, Huệ Năng quyết tâm đi Hoàng Mai tìm thầy Hoàng Nhẫn.

Bấy giờ, Huệ Năng trên dưới 24 tuổi từ già thầy Tuệ Kỷ lên đường, hơn một tháng thì đến Phùng Mậu Sơn, Hoàng Mai, Trạm Châu. Huệ Năng bái yết Ngũ Tổ. Hoàng Nhẫn hỏi từ đâu tới, tìm thầy cầu gì.

Huệ Năng thưa:

- Đệ tử là dân thường từ Tân Châu miền Lĩnh Nam đến, đường xa đến đây bái sư, chỉ cầu tác Phật, chẳng cầu chi nữa hết.

Ngũ Tổ hỏi:

- Người ở tận Lĩnh Nam, lại là nòi người man di, liệu tác Phật nổi không?

Huệ Năng nói:

- Người thì có người Nam người Bắc, Phật thì không có Phật Nam Phật Bắc, người man di tuy không ngang vai với người Hán, nhưng Phật tánh có gì khác nhau đâu!

Hoằng Nhẫn ngạc nhiên nhận ra ở Huệ Năng có một phẩm tính khác thường, bèn thu nhận cho làm hành giả, bố trí vào nhà bếp, làm việc xay giã.

Huệ Năng lạy tạ rồi theo người nhà chùa dẫn đến nhà phía sau, chuyên việc xay giã. Từ đó, Huệ Năng làm việc chuyên cần suốt tám tháng, sinh hoạt rất là gian khổ. Văn hào Vương Duy viết trong bài minh “*Năng thiên sư bi minh*” về Huệ Năng lúc bấy giờ:

“*Nguyện yết kỳ lực, tức an vu tĩnh cữu, tổ khô kỳ tâm, hoạch ngộ vu đề bại*”

Lao động kết hợp với tu trì là giáo pháp điển hình của Phật Đà, sa môn Châu Lợi Bàn Đà Ca nhờ chuyên cần làm việc quét dọn mà ngộ đạo.

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn bấy giờ đã cao tuổi biết đến lúc trao truyền y bát cho người kế thừa xứng đáng. Hôm ấy, Ngũ Tổ cho thỉnh chuông chiêu tập toàn thể tăng nhân trong chùa lại, Ngũ Tổ ngồi ngay ngắn trên pháp đài, nhắm mắt suy tư chờ mọi người

niệm Phật xong thì lên tiếng:

- Chánh pháp nan giải, ta không thể ngồi vị trí này mãi, phải có người để ta truyền giao y pháp. Các con tự do mời người làm một bài kệ, ngữ ý người nào minh phù, thì thầy giao y pháp cho người ấy.

Bấy giờ chùa có hơn 700 tăng nhân, đa số đều ngưỡng vọng Thần Tú, vì Thần Tú đang là đệ tử đầu trò của thầy Hoằng Nhẫn, còn là giáo thụ sư cho các môn hạ phái Đông Sơn, nhiều lần được thầy biểu dương khen ngợi, Hoằng Nhẫn từng nói rằng “*Đông Sơn chi pháp, tận tại Tú dã*”.

Nay Ngũ Tổ chọn người kế thừa, ai ai cũng nể mặt Thần Tú không dám làm kệ. Về phần Thần Tú cũng chẳng mấy tự tin, nhưng không thể không làm theo lời thầy, đêm ấy viết bài kệ trên vách chùa:

*Thân thị bồ đề thụ,  
Tâm như minh kính đài  
Thời thời cần tảo thức  
Mạc sử hữu trần ai  
(Thân là cây bồ đề,  
Tâm như đài gương soi  
Siêng năng quét lau mãi  
Thì sẽ luôn sạch trong)*

Hoằng Nhẫn thấy bài kệ, cho gọi Thần Tú đến, bảo rằng qua bài kệ của con, cho biết con chỉ *đến trước công*, chưa vào *bên trong* được. Bấy giờ con

ra ngoài bung chậu nước vào đây rửa bàn chân cho ta.

Chuyện sai trò “*rửa chân*” là Hoàng Nhẫn đã có ý đem tổ vị truyền giao cho Thần Tú. Thần Tú bung chậu nước vào rửa chân cho thầy.

Hoàng Nhẫn mở đường nói:

*- Đỉnh cao tu tập là chân lý và giác ngộ, không thể làm mà được, suy nghĩ mà được, nghiên cứu mà được, không một tư hào cố gắng nào mà được cả. Ở đỉnh cao chân lý và giác ngộ mới thấy tự tánh của mình là bất sinh bất diệt. Vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều là Phật tánh trong con người lưu lộ ra. Phật tánh là chân thiện mỹ, Phật tánh được gọi là giác ngộ cùng “chánh pháp nhãn tạng”, chẳng có gì cao xa hơn là đạt được cảnh giới dứt bỏ hết mọi phiền não, bản tâm không còn vọng niệm. Cái Tâm như vậy giống như cát trên bãi sông Hằng mà chư Phật, Bồ tát dẫm qua, không nảy sinh một chút kiêu mạn, loài bò dê cũng dẫm lên cát ấy mà đi, cũng chẳng sinh tâm bất mãn. Bao nhiêu đồ châu ngọc trên quý chẳng gọi lòng tham luyến, bao nhiêu thứ dơ bẩn hôi tanh cũng chẳng sinh tâm ghét bỏ. Bản tâm chẳng bị vạn vật làm cho rung động, chẳng làm cho vạn vật dịch sử, cũng chẳng bị vạn vật dịch sử, vạn vật cũng sẵn có trong tâm ta. Người như thế mới gọi là người tự do, là người thực sự được giải thoát. Từ*

*việc thể hội cái tâm như vậy thì mở rộng bản lai Chân Như Phật tánh.*

Ngũ Tổ lại bảo:

- Bây giờ, con trở về liêu phòng tiếp tục tu khảo, rồi làm lại một bài kệ khác. Nếu con tỏ ra đã vào được *bên trong* thì thầy truyền y pháp cho con.

Thần Tú về phòng trần trọc luôn mấy hôm, vẫn không thể làm ra một bài kệ mới. Huệ Năng nghe kể chuyện, tò mò tìm đến bên vách tường có bài kệ của Thần Tú. Khi ấy, quan Biệt giá Giang Châu là Trương Nhật Dụng cũng đang xem bài kệ của Thần Tú.

Huệ Năng vái chào ông ta rồi nói:

- Tôi là một hành giả không biết chữ, cúi mong tiên sinh đọc hộ tôi bài kệ trên vách.

Trương Biệt giá liền cao giọng đọc bài kệ rồi còn giải thích cho nhiều người đứng vây quanh nghe nữa. Huệ Năng nghe xong, nói:

- Tôi cũng có một bài kệ, nhờ tiên sinh viết hộ lên vách.

Huệ Năng đọc bài kệ của mình:

*Bồ đề bản vô thụ,*

*Minh kính diệc phi đài.*

*Bản lai vô nhất vật,*

*Hà xử nặc trần ai*

Trương Nhật Dụng vừa viết vừa ngạc nhiên,

một chốc thì viết xong. Tăng chúng vây quanh đều buộc miệng khen là lạ, đồn đãi nhau, đến tai Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Hoằng Nhẫn đi đến chỗ mọi người đang xúm xít, đọc xong thì lộ vẻ vui mừng, rồi lại lộ vẻ ưu sầu. Vui vì tìm được người xứng đáng kế thừa, buồn vì bài kệ này đối chọi chan chát với bài kệ của Thần Tú, mà tác giả lại là một hành giả chưa thể phát, chưa có một vai trò gì. Đại sư Hoằng Nhẫn suy đi, tính lại, cuối cùng dùng tay tháo một chiếc tăng hài của mình chà xát, xóa sạch bài kệ của Huệ Năng vừa nói:

- Bài kệ này chứng tỏ tác giả cũng chưa thấy được tự tánh...

Xế trưa hôm ấy trời đổ một trận mưa thật to, chúng tăng đều vào hết trong liêu phòng, Ngũ Tổ đi xuống nhà xay giã, thấy Huệ Năng đang lao động, Hoằng Nhẫn hỏi:

- Gạo đã trắng chưa?

Huệ Năng đáp:

- Trắng rồi, nhưng chưa đẹp.

Đại sư Hoằng Nhẫn gật đầu, cầm gậy gõ vào cối giã ba gõ, rồi bỏ đi thẳng về phòng mình. Huệ Năng nhìn theo Ngũ tổ, cười thầm.

Canh ba đêm ấy, Huệ Năng đến phòng trụ trì, đẩy cửa nhìn vào, thấy Ngũ tổ đang tụng “*Kim Cang kinh*”, liền quỳ trước mặt Tổ nghe kinh. Khi

Tổ tụng đến câu “*ứng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm*” thì đột nhiên Huệ Năng cảm thấy toàn thân rung động, tâm thần mơ mơ màng màng thấy Ngũ tổ như theo làn khói hương bốc lên cao, khói hương biến thành những đóa sen màu trắng tuyết, toàn thân Ngũ tổ phát ra thứ ánh sáng màu vàng. Rồi Huệ Năng lại thấy mình trở về Lĩnh Nam thăm mẹ, tóc mẹ nay đã điểm bạc, rồi lại thấy mình đang cày bừa trong một khu vườn ở đâu đó...

Huệ Năng nước mắt đầm đìa, cơ hồ như thể nước mắt giúp rửa hết ngu si cay đắng của đời mình.

Ngũ tổ vỗ nhẹ vào vai Huệ Năng rồi dịu dàng an ủi:

- Chư Phật ra đời làm chuyện đại sự, tùy cơ lớn nhỏ mà dạy bảo chúng sinh, nên mới đề ra các ý chỉ *thập địa, tam thừa, đốn ngộ, tiệm ngộ* để làm giáo môn. Tất nhiên đó là vô thượng vi diệu, bí mật viên minh, là chân thực chánh pháp nhãn tạng, Rồi Phật giao cho vị thượng thủ là tôn giả Đại Ca Diếp, truyền được 28 đời. Đến Đạt Ma thì ngài ngoặt sang nước ta giảng thiền, về sau truyền y pháp cho Nhị tổ Huệ Khả, đến ta là đời thứ năm. Nay thầy truyền pháp bảo và cà sa cho con, con phải duy trì, không được để cho đoạn tuyệt. Hãy nghe bài kệ này của thầy:



*Hữu tình lai hạ chủng  
Nhân địa quả hoàn sinh.  
Vô tình ký vô chủng,  
Vô tính diệt vô sinh*

Huệ Năng quỳ nhận y pháp, rồi thưa:

- Pháp thì con đã nhận, y thì trao cho ai đây?

Ngũ tổ bảo:

- Khi Tổ Đạt Ma đến, nhiều người tin theo nên Tổ truyền y để sáng tỏ pháp của mình. Nay tín tâm của con đã chín, thì y này phải truyền cho con chứ còn truyền cho ai khác nữa. Người được truyền y, phải giấu mình, chờ thời cơ để hành hóa. Có thể nói người được truyền y, tính mệnh cũng mong manh như treo mình trên sợi tơ vậy. Con phải mau chân chạy trốn khỏi nơi này ngay!

Mặt Huệ Năng lộ vẻ khó khăn, thưa với Ngũ Tổ là mình chưa rành lắm đường núi ở đây. Hoàng Nhẫn bảo, thầy sẽ tiễn con một đoạn đường.

Đêm tối mịt mù, hai thầy trò vội vội vàng vàng tìm đường tắt để khỏi bị ai bắt gặp. Xuống đến chân núi Phùng Mậu Sơn, thì đến sông Cửu Giang, hai người leo vội lên một chiếc ghe vô chủ, chụp lấy dầm chèo. Ngũ tổ ngồi đằng mũi, khuấy nước lia lịa, Huệ Năng thì chèo lái. Thuyền tiến tới, Huệ Năng mừng nói:

- Đệ tử chèo được rồi.

Ngũ Tổ cười nói:

- Thầy phải độ cho con mới được.

Huệ Năng gác chèo, nói:

- Sư phụ độ con biết đến bao giờ mới xong. Bây giờ con tự độ được rồi.

Chẳng bao lâu ghe qua tới bờ kia, Hoằng Nhẫn thúc hỏi Huệ Năng mau lên đường, dặn Huệ Năng đi về phía Nam, chưa vội làm việc hoằng pháp, nếu không sẽ mắc đại nạn. Hoằng Nhẫn còn báo trước rằng, ba năm nữa thầy qua đời.

Hoằng Nhẫn trở về Hoàng Mai, suốt mấy ngày không thượng đường. Chúng tăng sinh nghi, kéo đến vấn an thầy.

Bấy giờ, Hoằng Nhẫn mới tuyên bố:

- Y pháp đã chuyển về Nam rồi.

Chúng tăng hỏi:

- Người nào được truyền thừa vậy?

Ngũ Tổ nói:

- Năng giả đắc chi

Đúng là chuyện trời sập, chúng tăng đều há hốc miêng, mắt mở trừng trừng, bất ngờ quá. Rồi họ bàn tán xôn xao, mấy trăm tăng nhân đốt đuốc sáng rực khắp các nẻo đường núi cheo leo truy tìm Huệ Năng.

Rời Phụng Mậu Sơn, Huệ Năng đi theo hướng Nam, tới Đại Võ lĩnh, biên giới tỉnh Giang Tây. Nếu

qua khỏi rặng núi này, là vào miền Lĩnh Nam, không còn lo bị truy đuổi nữa. Huệ Năng đi một hơi suốt ngày đêm không nghỉ, nhưng vì tránh gặp người nên cứ theo đường rừng, đi không nhanh được. Đang khi mừng sắp được đi thoát thì đột nhiên từ trong rặng núi vang ra tiếng la hét từng đợt, Huệ Năng ngưng thần nghe kỹ thì ra là các toán tăng nhân truy đuổi mình. Người bắt gặp Huệ Năng đầu tiên là sư Huệ Minh, họ Trần vốn là dòng dõi vua Trần Tuyên Đế, từng làm quan võ tới Tứ phẩm, sau khi nước Trần mất thì lưu lạc trong dân, rồi xuất gia tu Phật. Huệ Minh tính tình thô lỗ lại tham lam. Bấy giờ, Huệ Năng biết khó tránh được, bình tĩnh đặt y bát trên một tảng đá, nói với Huệ Minh:

- Y bát này là *tín biểu*, tranh lấy mà được sao?

Rồi chạy núp vào đám loạn thạch.

Huệ Minh hấp tấp chạy đến chộp lấy y bát nhưng nhắc không lên, hoảng sợ kêu:

- Hành giả! Hành giả! Tôi vì pháp tìm đến, không vì y bát đâu!

Huệ Năng bước ra, ngồi xếp bằng ngay ngắn trên một tảng đá. Huệ Minh kiến lễ nói:

- Cầu mong hành giả vì tôi thuyết pháp một bài.

Huệ Năng thuyết giảng cho Huệ Minh về tư tưởng “*Trực chỉ nhân tâm, đốn ngộ thành Phật*”. Huệ Minh nghe xong, bao nhiêu mê muội biến mất,

lòng dạ đôn khai bùng sáng, cảm kích Huệ Năng bất tận, khấu đầu trí tạ nói:

- Huệ Minh tu tập nhiều năm ở Hoàng Mai, vẫn chưa được *thể kiến* Phật tánh thanh tịnh như hôm nay. Nghe qua chỉ thị của thầy, như được thầy vén lớp mây mù, hốt nhiên tỉnh ngộ. Kính thưa Lục tổ, ngài là ân sư của Huệ Minh này.

Huệ Năng bước xuống đỡ Huệ Minh, thân mật cầm tay Huệ Minh nói:

- Chúng ta đều là học trò của thầy Hoàng Nhẫn, chỉ khác nhau ở chỗ giác ngộ trước hay giác ngộ sau mà thôi. Sau này, ông sẽ đến một nơi có tên “*viên*”, có chữ là “*mông*” thì ở luôn tại đó.

Quả nhiên sau đó, Huệ Minh đến Mông Sơn thuộc Viên Châu, nay thuộc huyện Tân Dư, tỉnh Giang Tây, đúng như lời Huệ Năng tiên báo khi lâm biệt. Huệ Minh bái từ Lục tổ trở ra gặp chúng tăng. Họ vây quanh dò hỏi tin tức Huệ Năng. Huệ Minh lo cho sự an toàn của Lục Tổ, nên nói:

- Đừng tìm nữa! Tôi sục sạo khắp nơi, chẳng hề tìm thấy chút dấu vết nào, chắc Huệ Năng đã đi xa lắm rồi.

Chúng tăng nản chí, lần lượt rời khỏi Đại Võ lĩnh trở về Bắc, họ lại thấy từ trên một đỉnh núi cao lớn phát ra luồng ánh sáng màu vàng, phản chiếu chập chùng. Ấy là lúc Huệ Năng lần bước đi thẳng

tới tận đỉnh núi, đưa mắt nhìn khắp bốn chung quanh. Một hệ thống núi non trùng điệp phân chia đất Nam trời Bắc. Nhìn về phía Bắc, kìa là tỉnh Giang Tây, núi sông hiện ra mờ mờ. Nhìn về phía Nam, kìa là tỉnh Quảng Đông quê quán nằm trong tầm mắt. Gió núi lồng lộng, Huệ Năng mở hết lồng ngực hít thở bầu không khí quê nhà, trong lòng dậy lên niềm cảm khái, nghĩ đến cảnh mẹ già tựa cửa trông con, nghĩ đến ni sư Vô Tận Tạng và những người cố cựu Lưu Chí Lược, Tào Thúc Lương, chôn Tào Khê, không dẫn được cảm xúc, Huệ Năng cao giọng ngâm nga:

*Nhất thiết hữu vi pháp,  
Như mộng huyễn bào ảnh,  
Như lộ diệc như điện,  
Ứng tác như thị quán*

oOo

Sau khi được Ngũ tổ truyền y pháp, Huệ Năng mai danh ẩn tích, sống giấu mình suốt ba bốn năm, có khi sống nơi xứ người Mèo, có khi sống với giới lao động trong vùng giữa Hoài Tập - Tứ Hội. Đến năm Nghi Phong nguyên niên, vua Đường Cao Tông (676 CN) thì Huệ Năng đi đến thủ phủ Quảng Châu

của tỉnh Quảng Đông, vào chùa Pháp Tính, nhằm ngày mùng 8 tháng Giêng, đang khi Pháp sư trụ trì là Ấn Tông giảng kinh Đại Niết Bàn. Huệ Năng vào ở tạm tại hành lang chùa. Đêm ấy gió thổi phất phới lá cờ trên cột, Huệ Năng nghe hai tăng nhân trong chùa tranh luận, một người nói lá cờ tự nó động đây, một người bảo tại gió làm cho lá cờ động đây, hai người cãi nhau hoài không ai chịu ai. Huệ Năng xen vào:

- Sao lại dung tục hóa cao luận? Chẳng gió, chẳng cờ nào động đây cả, chỉ có *tâm động* mà thôi.

Pháp sư Ấn Tông nghe được, sợ quá, liền sáng sớm hôm sau mời Huệ Năng vào ở liêu phòng, hỏi nghĩa chuyện gió, chuyện cờ, Huệ Năng giảng thuyết một hồi. Pháp sư Ấn Tông vụt đứng bật dậy vòng tay thưa:

- Hành giả nhất định là người phi thường, xin hỏi ngài học với thầy nào?

Bấy giờ Huệ Năng không giấu mình nữa, thuật lại đầu đuôi câu chuyện truyền pháp. Pháp sư Ấn Tông lập tức cho triệu tập toàn thể tăng chúng tại điện Phật, thông báo:

- Ấn Tông này chỉ là một kẻ phàm phu, nay may được nhục thân Bồ tát hạ cố.

Rồi chỉ vào Huệ Năng, nói tiếp:

- Tức là vị này.

Nhân đó mời Huệ Năng trưng ra cà sa truyền tín

để mọi người được chiêm ngưỡng, lễ bái. Đến ngày 15 tháng Giêng, Ấn Tông mời chư danh đức hội họp làm lễ tế phát cho Huệ Năng. Ngày 8 tháng 2, tại chùa Pháp Tính, Luật sư Trí Quang làm lễ thọ cụ túc giới cho Huệ Năng thì Huệ Năng mới chính thức trở thành một Tỳ kheo nhà Phật.

Xưa kia, vào cuối triều nhà Lương, người ta trồng hai cây Bồ đề nơi khu đất nay chùa Pháp Tính chọn làm giới đàn còn dự báo:

- Đề một trăm hai mươi năm sau này, sẽ mở giới đàn Vô thượng thừa dưới bóng cây Bồ đề, độ cho vô số tăng chúng.

Pháp sư Ấn Tông khai đàn, rồi nói:

- Đang có nhục thân Bồ tát tại giới đàn thọ giới.

Huệ Năng từ khi thọ cụ túc giới, thì bắt đầu triển khai thiền pháp Đông Sơn pháp môn, tổ chức thuyết giảng dưới cội bồ đề. Các Pháp sư Ấn Tông, Trí Quang cùng toàn thể tăng chúng chùa Pháp Tính đều quỳ bái, chính thức tôn Huệ Năng làm thầy, xin được nghe thiền yếu.

Việc tranh luận về gió động hay cờ động đã làm xuất hiện một phái Thiền tông do Lục tổ Huệ Năng truyền pháp. Có thể nói Thiền tông Nam tông (thực tế là Thiền tông Trung Hoa) đến lúc này mới chính thức ra đời do Lục Tổ Huệ Năng kiến lập./.

# Đầu Xuân kính chúc

Thơ: CHIÊU ĐỀ  
Nhạc: ÁM TỬY

The musical score is written in a 2/4 time signature on a single treble clef staff. It consists of seven lines of music with corresponding Vietnamese lyrics. The lyrics are: Đón Xuân sang, hoa mai hé nụ Dưới nắng (Kính dâng) lên tâm hương cúng Phật Kính mong vàng, bướm vẫn vợ bay Nhớ công ơn Thầy đã giáo Ngài gia hộ Tôn Sư Chúc thân dưỡng Dưới từ quang chúng con khẩn nguyện Kính dâng tâm Thầy vui duyên đạo Thấu chân như pháp thể khinh an Từ bi vun gốc tuyên pháp Phật Giảng Nho bác ái Thầy ươm mầm Đánh lễ Tân Xuân thành tâm chúc Tuổi hạc Thầy thêm một ánh đăng.

Đón Xuân sang, hoa mai hé nụ Dưới nắng  
(Kính dâng) lên tâm hương cúng Phật Kính mong  
vàng, bướm vẫn vợ bay Nhớ công ơn Thầy đã giáo  
Ngài gia hộ Tôn Sư Chúc thân  
dưỡng Dưới từ quang chúng con khẩn nguyện Kính dâng  
tâm Thầy vui duyên đạo Thấu chân như pháp thể khinh  
an Từ bi vun gốc tuyên pháp Phật Giảng  
Nho bác ái Thầy ươm mầm Đánh lễ Tân Xuân thành tâm  
chúc Tuổi hạc Thầy thêm một ánh đăng.



# TÌM HIỂU QUAN NIỆM GIẢI THOÁT CỦA CÁC TRIẾT PHÁI ẤN ĐỘ VÀ PHẬT GIÁO

TRẦN CAO LỘC



Trong hiện trạng thế giới ngày nay, nền văn minh nhân loại đang lên đến đỉnh cao, khiến con người dường như đang bị đánh mất bản tâm. Từ đó, người ta muốn trở về nguồn tâm thức uyên nguyên của mình, nên đã tìm đến các triết thuyết tôn giáo. Với bề dày lịch sử Ấn Độ đã đem đến những tư duy

sâu sắc về thân phận con người.

Tư tưởng giải thoát manh nha từ rất sớm và rõ nét khi các tư trào Ấn Độ tiến đến chỗ giác ngộ tự ngã. Vào thời Rg-Veda (1500-1000-BC), người Ấn tính tình còn thuần phác, chưa cảm thấy những mâu thuẫn khổ đau của cuộc sống. Đến khi bộ tộc Aryan khai thác nền văn minh tại đây, đồng thời tiến đến bản chất sinh hoạt trầm mặc và tư tưởng giải thoát nảy nở. Các nhà tư tưởng đi tìm bản chất của “tự ngã” và cho đó là linh thể bất sinh bất diệt. Từ đó, phát sinh tư tưởng luân hồi. Đến thời đại Upanishads mới có quan niệm giải thoát chính là cái bản tính của tự ngã cùng với thực tại vũ trụ tức Phạm thiên là đồng nhất. Nhưng vì mê mờ không thấy được cái chân tướng ấy nên con người đã bị tách khỏi cái tính đồng nhất kia, để rồi phải lăn lộn trôi dạt trong bể khổ sinh tử. Do ý hướng muốn xa lìa giả tướng để trở về với chân tướng đã phát sinh ra tư tưởng giải thoát.

Nếu như tư tưởng triết học phương Tây chú ý đến lý luận, nhận thức thế giới xung quanh, tìm chân lý bằng suy luận logic và thực nghiệm, thì triết học phương Đông, nhất là triết học Ấn Độ, là triết học của đời sống, là đạo sống. Nó chú ý đến sự tương ứng tương đồng giữa nội tâm và ngoại giới, bằng nhận thức trực giác, thực nghiệm tâm linh.

Ngày nay, các nhà khoa học đang tìm hiểu những điều mà các tôn giáo từ ngàn xưa đã đi trước thời đại. Họ cho rằng những cảnh giới nội tâm là có thực, mỗi chặng đường thăm dò tâm thức đều đã được trải nghiệm từ nhiều thế kỷ, và những chặng đường đó đều có thể đưa đến cửa ngõ siêu thoát. Ấn Độ là nơi phát sinh của các triết thuyết, nơi đó Đức Phật đã ra đời và hướng dẫn con người trên bước đường tìm cầu an lạc. Những lời Ngài tuyên thuyết như bức thông điệp gửi cho nhân loại mà thế giới ngày nay đang tìm hiểu và trải nghiệm để thoát nỗi trầm luân.

Ở đây, chúng ta sẽ tìm hiểu về tư tưởng giải thoát của Phật giáo và sáu triết phái ở Ấn như Lokayata, Sankhya, Vaisesika, Nyana, Yoga, Vedanta. Từ đó, có thể thấy được mối quan hệ của các tư tưởng hầu tìm được chân lý trên bước đường thực nghiệm giải thoát.

Thật vậy, tìm đến con đường giải thoát ta hãy nhìn về Ấn Độ là cái nơi có nền triết học uyên thâm của các triết gia lỗi lạc. Với hai bộ sử thi đồ sộ Ramayana và Mahabharata, người Ấn tự hào rằng cái gì không thấy trong sử thi thì cũng không thể thấy ở Ấn Độ. Sau đó, các tư tưởng triết học ra đời và dưới sự tác động mạnh mẽ của tư tưởng kinh Veda, đạo Bà la môn, đạo Phật... Tất cả là những

chặng đường hướng về đời sống giải thoát. Do đó triết học Ấn Độ là triết học của đời sống, là đạo sống. Nó tìm con đường giải thoát con người bằng nhận thức trực giác, qua trải nghiệm tâm linh. Sử gia Tây phương Michelet ngưỡng vọng rằng:

“...Hãy để cho tôi hướng về Á châu cao cả và Đông phương thâm trầm trong giây lát. Chính nơi đó đã phát sinh ra bài thơ vĩ đại của tôi, mênh mông như Ấn Độ đang ngập tràn ánh nắng mặt trời rực rỡ tốt lành, tạo nên không khí thái hòa và tình thương vô bờ bến ngay giữa những cảnh tượng mâu thuẫn xung đột.” (1)

Vì sao có những mâu thuẫn xung đột đó? Có phải chăng vì tâm thức con người xao động nên đã tác động thành những hiện tượng xung đột như thế? Thật vậy, khi tâm bình thế giới bình, tâm động thế giới bất an. Vậy ta hãy tìm hiểu quan điểm của Phật giáo với các trường phái triết học ở Ấn Độ biện chứng về vấn đề giải thoát để an tâm người trong tình trạng thế giới rối ren như ngày nay.

\*\*\*

Trước hết ta cần tìm hiểu Giải thoát là gì?

Giải là lìa khỏi sự trói buộc, được tự tại, mở dây trói buộc của những hoặc nghiệp. Thoát là ra ngoài quả khổ tam giới. Vậy giải thoát là lìa khỏi mọi trói

buộc và được tự tại, là thể của Niết bàn. (2)

Theo triết học Phật giáo có hai cách giải thoát về sự và về lý:

1. *Về sự*: là giải thoát khỏi ngũ uẩn, tai nạn đang trói buộc thân, giải thoát khỏi pháp luật. Giải thoát khỏi ba cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh...

2. *Về lý*: là giải thoát khỏi mọi mối phiền não ràng buộc tâm. Giải thoát là ra khỏi sanh tử luân hồi

Có người muốn được giải thoát, nhưng chẳng được nghe về *giải thoát*, chẳng được hiểu, hoặc hiểu sai về *giải thoát*, kẻ ấy như người mù lang thang một mình nơi đất nước xa lạ, chịu mọi khổ sở. Kẻ ấy muốn được giải thoát mà chẳng có nhân duyên. Tại sao vậy? Vì *Giải thoát* chính là *nhân duyên* như người đi xa gặp kẻ khéo dẫn đường. Nhân duyên đó chính là con đường đưa ta đến với đạo Phật vì đạo Phật là đạo của giải thoát.

Trước khi Phật ra đời, các triết gia đã hình thành tư tưởng giải thoát. Vậy chúng ta hãy tìm hiểu quan niệm của sáu phái triết học ở Ấn Độ đã biện chứng về vấn đề giải thoát như thế nào?

Ngược dòng thời gian, từ các thế kỷ trước Tây lịch đến thế kỷ thứ IX sau Tây lịch, truyền thống Bà la môn giáo cùng phát triển song hành với Phật giáo. Từ thế kỷ thứ VII trở đi, Phật giáo dần dần không còn ảnh hưởng nhiều ở Ấn Độ và bắt đầu lan sang

nước ngoài. Trong khi Bà la môn giáo lại ngày càng ngự trị vững chắc trên đất nước này, nhưng không bành trướng ra được các nước lân cận.

Thời kỳ này, sáu tông phái lớn: Vaicesika, Nyaya, Samkhya, Yoga, Mimamsa, Védanta được gọi là Darcana, tức là sáu quan điểm, hay sáu khía cạnh nhận thức và đều công nhận uy lực của các kinh Védas. Nhưng chính thống hơn cả là phái Védanta và Mimamsa. Còn phái Samkhya vốn là trào lưu giáo lý cổ xưa của người Dravidiens, vì nó tương tự như giáo lý Kỳ na, nhưng sau này đã đồng hóa vào Bà la môn giáo. Phái Yoga cũng là một truyền thống cổ xưa trên đất Ấn, nhưng sau này đồng hóa vào Bà la môn giáo và được coi như chiếc xương sống của nền giáo lý siêu thoát tại Ấn độ. Nền triết học của sáu tông phái trên , đôi khi có vẻ khác biệt, vì đứng trên bình diện nhận thức khác nhau. Sau đây là biện chứng về con đường giải thoát của họ.

### ***1- Phái Vaicesika***

Đây còn gọi là phái Thắng luận hoặc Nguyên tử luận vì phái này nghiên cứu các phần tử li ti trong các hiện tượng. Vị tổ phái này là Knada nghĩa đen là người nuốt nguyên tử. Phái này cho rằng vũ trụ có 9 thể chất: đất, nước, khí trời, lửa (giác quan thường

thấy), tinh không(éther), không gian, thời gian, tư tưởng (manas), linh hồn (siêu thoát và chưa siêu thoát). Ngoài linh hồn, không gian, thời gian, những cái còn lại đều là những thể chất cấu nên bởi những phần tử vi tế li ti gọi là nguyên tử hoặc chủng tử, nó có tính cách vĩnh cửu và không thể tách ra được và không có nguyên tử nào giống nhau. Nó không chiếm khoảng không gian nào, nhưng khi kết lại nó có tính không gian và có thể trông thấy được. Nó luôn chuyển dịch, hợp tan, để tạo thành sự vật trong vũ trụ này. Trong mỗi chu kỳ, vũ trụ xuất hiện rồi lại mất đi. Thời kỳ mất đi gọi là ban đêm vũ trụ, các nguyên tử rời nhau, khiến cho vũ trụ của cõi sắc giới đều tan biến, nhưng linh hồn vẫn còn tồn tại với tất cả nghiệp báo tốt, xấu của nó. Sau đó, các linh hồn kết tập các nguyên tử để làm thành một chu kỳ khác trong cõi sắc giới.

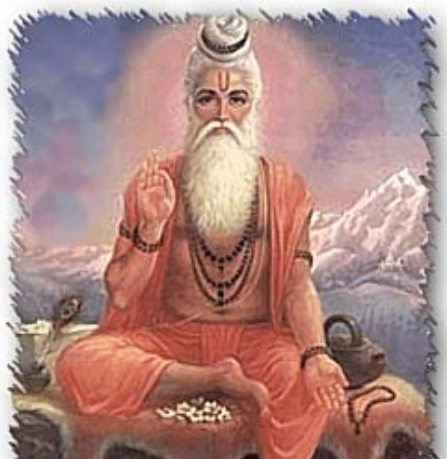


Về mặt thời gian khoảnh khắc là đơn vị thời gian cần thiết cho một nguyên tử vật chất có thể thay

đổi vị trí được. Chỉ có khoảnh khắc hiện tại đó là có thật còn quá khứ và vị lai chỉ là những giả tưởng. Lý tưởng giải thoát của phái này là sanh thiên (abhyadaya). Phiền trược do vô minh và giải thoát nhờ chân trí. Do vô minh và ngã mà thực hành các nghiệp. Nghiệp dẫn đến lẽ thiện (dharma) và bất thiện (adharma). Để giải tỏa phiền trược, cái ngã phải đoạn trừ các hành nghiệp, lúc đó thiện, bất thiện hay pháp và phi pháp dần dần bị tiêu diệt. Như vậy, ngã được phục hồi nguyên thể, vượt ngoài tất cả tri hành hay cảm thọ, đạt đến giải thoát (3)

## ***2- Triết phái Nyaya***

Phái Nyaya thuộc luận lý học, còn gọi là Chánh lý phái, vị tổ là Gautama (không phải Phật Thích Ca). Phái này xiển dương về luận lý học, về sau phái này đã hợp nhất với phái Vaicesika và phần lớn chấp nhận những quan điểm triết học của phái này. Nền luận lý học Nyaya gồm các tập luận bàn về sự nghi ngờ triết học, về các giác quan, các thể thức nhận thức của ý thức, ý





chí của con người, những nghiệp quả xấu hoặc tốt, khổ não, sự lỗi lầm và về sự siêu thoát cuối cùng. Như vậy, học thuyết này không phải là một nền luận lý học mà chỉ tìm hiểu những thể thức nhận thức trong thức giác con người, từ đó mở một con đường siêu thoát.

### **3 - Phái Samkhya**

Phái này còn gọi là phái Số luận, vị tổ là Kapila, thế kỷ thứ VI -BC. Phái này không tin có vị thần tối cao Isvara và tin rằng tư duy triết học đúng đắn cũng đủ đem lại giải thoát và giác ngộ. Bộ kinh căn bản của phái này là Sàmkhya-sùtra gồm 6 quyển: 3 quyển đầu trình bày các chủ điểm học thuyết, 3 quyển sau trình bày về pháp môn tu tập, các hệ phái khác và các nghi vấn liên hệ bản thể luận.

Samkhya được hiểu như là một chủ thuyết phân tích bản thể của vũ trụ thành những con số, phân loại vạn tượng theo từng đơn vị để dẫn chứng trở về với bản thể tối sơ. Từ hai căn nguyên tối sơ là căn bản vật chất (Prakrti) và căn bản tâm linh (Purusa), khi giao tiếp nhau dẫn đến lịch trình hiện tượng hóa của vũ trụ. Triết lý này có vẻ hoàn toàn duy vật: thế giới tinh thần và *cái ngã* cũng như cơ thể vật chất, chỉ là sự biến hóa tự nhiên.

Triết thuyết này nhận định về ba nỗi khổ bức

bách của thể gian và diệt khổ bằng ý chí muốn biết (jijnasa). Muốn biết tại sao sắc thân này lại phải chịu đựng quá nhiều đau khổ. Đó là đau khổ từ bên trong (adhyamika), đau khổ từ bên ngoài (adhibhautika). Nhận thức từ sự khổ như vậy, ta mới nhận ra những sai lầm mê hoặc của chúng nên sinh tâm nhằm chán để vươn tới giải thoát cứu cánh (apavarga)(4)



Về tư tưởng giải thoát, Kapila cho rằng: những nhu cầu của cơ thể (cái ngã) tạo ra cơ năng (thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm), rồi cơ năng tạo ra cơ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, da). Hệ thống đó là những cái khoen trong vòng sinh tử, những cái găm trong bánh xe luân hồi. Kapila quan niệm: có thể hoài nghi

hết thầy mà không bao giờ hoài nghi thuyết luân hồi.

Như hầu hết các triết gia Ấn, ông cho kiếp trần dù có vui cũng chẳng quý báu gì. Cái vận như một dòng sông nước dâng lên, đời sống như một gốc cây ở trên khúc bờ lở đó. Muốn thoát khỏi cảnh khổ, chỉ cần nhận được bản thể của ta, nó là cái tinh thần, không thiện, không ác, không vui, không buồn, thoát vòng sinh tử. Trong quan niệm Niết bàn của đạo Phật, chúng ta thấy có ảnh hưởng đến Kapila. Người Ấn có câu tục ngữ “*Không có tri thức bằng Samkhya cũng như không có sức mạnh nào bằng Yoga*”.

#### **4 - Phái Yoga**

Phái này vị tổ là Patanjali, có bộ kinh Du già chia làm bốn tập hàm chứa những điều cốt yếu trong Yoga. Về mặt triết học, phái này không triển khai một hệ thống triết học nào, chỉ quy định những phương pháp thực tiễn để tu luyện và đưa thức giác tới viên mãn giác ngộ. Phái Yoga đi song song với phái Samkhya, và có thể coi như Samkhya là bối cảnh triết học, còn Yoga là hệ thống phương pháp tu luyện thực tiễn.

Phái này chủ trương diệt trừ tất cả vọng tưởng để đưa thức giác con người tới chỗ đại ngộ. Những vọng tưởng như những đợt sóng luôn biến hiện

khiến tâm tư con người không bao giờ thanh tịnh. Theo Patanjali, những vọng động của tâm tư thường chia làm 5 loại:

- 1- Những ý tưởng đúng đắn.
- 2- Những ý tưởng sai lầm.
- 3- Những ý tưởng do trí tưởng
- 4- Sự nhận thức trong lúc ngủ.
- 5- Sự nhận thức do ký ức.



Những vọng tưởng này là do “*vô minh*”, nó phát sinh giả tưởng về ngã, rồi từ đó phát sinh ra ái, ô và thủ. Như vậy, trình tự duyên khởi của các vọng tưởng của phái này giống như trình tự Thập nhị nhân

duyên của nhà Phật.

Nhưng theo phái Yoga, muốn diệt trừ vọng tưởng phải thanh tịnh hóa hình hài của mình bằng cách giữ gìn giới luật. Đồng thời phải nuôi dưỡng và thăng hoa chân khí trong con người bằng phương pháp điều tức và luyện khí. Sự điều hòa hơi thở được coi là rất hệ trọng trong phái Yoga, vì hơi thở là gạch nối liền hình hài thể chất và tâm linh. Hơi thở điều hòa, tâm tư mới dễ định, hình hài mới lành mạnh, làm phát hiện những tinh lực tiềm ẩn trong con người để đạt tới những bình diện thức giác cao siêu.

Con đường tu luyện này được chia làm 8 bậc như sau :

### *1- YAMA (giới)*

Yama là giới, đây là bậc thang sơ khởi qua việc giữ 5 giới như: cấm sát sanh, cấm nói dối, cấm trộm cướp, cấm dâm dục và không được tham lam, ích kỷ. Phái này luận giải thêm rằng:

- Việc cấm sát sanh nghĩa là không gây nỗi khổ nào cho chúng sanh, nhằm phát tri ền lòng từ bi, mở rộng thương yêu, tránh gây những nghiệp xấu để tâm thức có thể nhịp điệu hòa đồng với vũ trụ.

- Cấm nói dối nhằm giúp con người đi đến chính tâm thành ý, dùng lời nói để phản ảnh trung thực ý nghĩ, không ngụy trá ý nghĩ.

- Cấm trộm cướp và tham lam ích kỷ để vượt

khỏi những vọng chấp về của cải tư hữu, để cái ngã đỡ bị huân tập.

- Cấm dâm dục vì nó là cội nguồn của tinh lực trong thân kinh hệ. Tình dục cần phải được điều khiển để có thể thăng hoa thành những tinh lực, trợ giúp cho sự quán tưởng.

## 2- NIYANA (luật)

Đây cũng là bậc thang chuẩn bị. Luật có 5 điều: trong sạch, an phận, khổ hạnh, tu học và tập luyện, tôn kính Thượng đế Icvara, tức là Thượng đế của Phái Yoga.

- Về trong sạch cần phải tiến hành trên hai phương diện vật chất và tinh thần. Năng tắm rửa, không hành lạc, không uống rượu, giữ gìn cho tâm tư được tinh khiết, chánh trực, không vụ lợi.

- An phận tức là diệt trừ mọi tham vọng, dục vọng. Đây là điều luật rất cao, giúp ta diệt được chấp ngã để tâm hồn được thanh thoát an lạc.

- Khổ hạnh là chịu mọi điều khổ nhọc trong sự hành hạ xác thân và tâm thức để mạnh tiến trên đường tu. Hành giả có thể chịu nắng mưa, nóng rét, có thể nhịn ăn uống trong một thời gian. Có thể đứng và ngồi kiết già trong thời gian dài mà không mệt mỏi, nhịn nói để giữ chân khí, giữ nét mặt bình thản không bộc lộ ý nghĩ của mình.

- Cần phải tôn kính và sùng bái Thượng đế

Icvara để dễ diệt trừ dục vọng cá nhân và thực hiện một tâm hồn thanh thản.

Trong khi tu học và tập luyện cần phải tránh ngờ vực và làm thế nào để sự nghi ngờ không len lỏi vào tâm hồn mình. “Ý nghĩa chính của những điều luật này là luôn khước từ mọi dục vọng tầm thường. Dưới mắt người tu thiền, sự khước từ ở đây có ý nghĩa tích cực, không phải là tiêu cực. Khi ta can đảm khước từ một cô gái đẹp, một món tiền, một chức vị, một chén rượu ngon, một tiếng đàn thánh thót, mỗi khước từ đó đều trau giồi cho tâm thức lớn mạnh và tự do hơn trước. Và tâm thức của Đức Phật chỉ là những tiềm lực tích lũy bởi hằng hà sa số những khước từ trong bao nhiêu kiếp mà thôi”. (5)

### 3- *ASANAS* (điều thân)

Đây là những thế ngồi thiền định, tức những thế nằm, ngồi, đi, đứng để tập luyện và điều hòa nhịp sống sinh lý trong cơ thể. Ở đây, chú ý đến cách ngồi bán già hoặc kiết già để cho sự điều tức và điều tâm dễ dàng và khiến cho ngũ quan dễ thoát ly ảnh hưởng của ngoại giới. Từ đó, có thể siêu hóa thân phận con người và thức giác của nó để hướng về mục tiêu nào đó đã định trước. Với lối ngồi giống như cội cây hoặc pho tượng sẽ giúp con người thoát ly khỏi thân phận giao động phân tán thông thường của tâm thức người. Bản chất ngồi thiền là một sự

khước từ, không muốn chấp nhận thân phận con người, nhằm đưa thức giác tới chỗ siêu hóa.

#### 4- PRANAYAMA (điều tức)

Pranayama có nghĩa là điều tức, nghĩa là khiến cho hành giả điều hòa và điều khiển nhịp thở của mình. Hơi thở là cái cầu thẩm thấu thường hằng giữa đại vũ trụ và tiểu vũ trụ tức con người. Hơi thở chính là nơi tiếp giáp giữa thể chất và tâm thức, nên cần phải làm chủ nó. Hơi thở cần phải điều hòa và dài. Phái Yoga cũng như đạo Lão cho rằng hơi thở phải “thanh” và “trường”, nghĩa là càng nhỏ và dài bao nhiêu thì càng trường thọ bấy nhiêu, giống như voi và rùa sống lâu nhờ nhịp thở của nó đều và chậm. Hơi thở còn liên hệ đến nhịp đập của tim và sự rung động của thần kinh hệ. Khi hơi thở ngắn và không điều thì tim đập lộn xộn và thần kinh hệ dễ bị giao động. Khi đạt tới hơi thở đều và dài thì cơ cấu sinh lý thay đổi, các tế bào sinh hoạt theo nhịp điệu chung. Điều này giống như chiếc máy điện lớn không có những sơ hở làm phân tán điện lực.

Phái này còn cho rằng hơi thở chặt chẽ với tâm thức, khi hơi thở xao động phân tán thì tâm tư cũng xao động phân tán. Khi hơi thở đều và dài hành giả dễ theo dõi những biến hiện trong tâm tư và tìm cách chế ngự. Do đó, khi tập luyện Pranayama sẽ khiến cho thức giác miên tục giữa trạng thái tỉnh và ngủ.



Đây là giai đoạn quan trọng trong lối tu Yoga. Ngài Patanjali cho rằng: “Lối tu Pranayama là kỹ thuật ngưng thở”, vì Ngài khuyên rằng cần thở ra dài, thở vô dài và ngưng một lúc lâu để giữ khí trời trong người. Cho nên vấn đề ở đây không phải là điều hòa hơi thở mà là có thể ngưng thở trong một thời gian lâu được.

### 5- PRATYAHARA (điều tâm)

Đây là giai đoạn điều tâm. Pratyahara là chế ngự giác quan và Dharana là tập trung quán tưởng. Đạo Phật thường gọi năm giác quan và ý thức của con người là lục tặc vì nó thường bị hỗn loạn bởi cảm giác bên ngoài cũng như ý thức bên trong. Khi ở trạng thái thức, tâm thức luôn bị cầm giữ bởi cảm giác của ngoại giới như màu sắc của một đóa hoa, một mùi thơm, một tiếng động... cũng như những ý nghĩ vẩn vơ khác. Người tu thiền phải điều tâm diệt trừ những vọng tưởng đó. Nên Pratyahara là kỹ thuật chế ngự các cảm giác bằng nhiều phương pháp như sổ tức nghĩa là đếm hơi thở để đóng cửa các giác quan không cho rơi vào tâm thức. Phương pháp khác như hướng cái nhìn vào nội tâm để quán tưởng một điểm nào trong người như một điểm ở giữa chạng mày hay trái tim... Đây có thể gọi là hồi quang phản chiếu. Đó chính là bước đầu của Dharana để điều khiển tâm thức. Lúc này, người tu thiền ngồi tĩnh tọa

như một thứ khô mộc vô tri giác. Mặt khác tâm thức được tập trung để vươn tới thể thức sinh hoạt của các vị thiên thần.

#### 6- *DHARANA* (quán)

Sau khi đã chế ngự được các giác quan, tâm không còn tán loạn theo ngoại giới, bấy giờ chuyên chú trên một đối tượng của tu tập. Tập trung quán tưởng, dồn tư tưởng vào một điểm cụ thể và đặt trọng tâm vào đó, như quán tưởng về một bông hoa, về trái tim của mình... Đây là mức độ cao của điều tâm. Tâm phải an trụ vững vàng, không dao động, như ngọn lửa không lung lay của một ngọn đèn.

#### 7- *DHYANA* (thiền)

Tập trung quán tưởng nhưng về một vấn đề hay ý niệm trừu tượng như ý niệm thiện ác, ý niệm lửa... Suy tư về chữ OM. Nhờ vậy mà thành tựu Atman.

#### 8- *SAMADHI* (định)

Trạng thái hoàn toàn tập trung tư tưởng. Đây là giai đoạn cuối cùng của Yoga. Trong giai đoạn tĩnh lự (dhyana) vẫn còn có sự phân biệt giữa năng và sở, nhưng đến đây sự phân biệt ấy biến mất, tâm hoàn toàn thể nhập làm một với đối tượng (arthamàtranibhàsa). Linh hồn cá thể không còn nữa, nó hoàn toàn hòa đồng vào Brahman, đại dương của thực tại duy nhất. Đây là diệt tưởng và nhập đại định, hành

giả xuất thần để nhập viên giác đại ngộ.

Hệ thống Yoga được coi như con đường tu luyện chính trong nền tư tưởng giải thoát của Ấn Độ. Đạo Phật đã áp dụng phần lớn hệ thống này để phát triển thành phái Thiền tông. Tại Ấn Độ, tư tưởng Yoga cũng lan tràn vào Bà la môn giáo và được kết tập thành nhiều thứ Yoga như: Hatha Yoga, Jnana Yoga, Bhakhti Yoga, Karma Yoga...

*(Còn tiếp Phần 2)*

---

(1) Nehru Jawaharrlal : The Discovery of India, Signet, Calcutta 1956, tr.9

(2) Hoàng Ngọc Vĩnh, Giáo trình Lịch sử triết học Ấn Độ cổ trung đại, ĐHKH Huế - (Thư viện triết học trực tuyến của Hoàng Ngọc Vĩnh )

(3) Thích Mãn Giác , Tìm hiểu sáu phái triết học Ấn Độ, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 123

(4) Sđd, tr. 74

(5) Nghiêm Xuân Hồng, sđd, tr. 245



## **NGUỒN GỐC SỰ TÍCH**

# CÂY NÊU NGÀY TẾT

## HUỲNH NGỌC TRẮNG

*Cu kêu ba tiếng cu kêu,  
Trông mau đến Tết, dựng nêu ăn chè.*

Tục cũ, cứ đến Tết, nhà nhà đều trồng cây nêu trước sân, rồi mới tiến hành lễ Tết và đến mùng bảy thì hạ nêu. Tập tục trồng cây nêu đến nay hầu như đã mất và chỉ còn thấy trong lễ hội ở các tộc người Tây Nguyên, Tây Bắc, Việt Bắc...



1. Theo ghi chép về tục trồng cây nêu vào dịp

Tết trong *Gia Định thành thông chí* (biên soạn hồi đầu thế kỷ XIX) thì “không rõ nguồn gốc từ đâu mà có thuyết nói là *chia ra ba thế giới thống trị*. Ấy là thuyết hoang đường không nên tin”. Thực ra, quan sát cây nêu nguyên sơ của các dân tộc ít người, chẳng hạn các dân tộc Tây Nguyên, chúng ta thấy “cái thuyết hoang đường” nói trên là thuyết thế giới ba tầng được xếp đặt rõ rệt trên cây nêu. Ví dụ, cây nêu của người Mạ, chia ra ba tầng: 1/ Dưới gốc; 2/ Giữa cây nêu: đặt một “bàn thờ” tổ tiên; 3/ Trên cao là “bàn thờ” các thần linh. Cây nêu là trục thiêng, được coi là biểu trưng của trục vũ trụ nối kết cõi đất, cõi người và cõi trời, thể hiện là hình mặt trời, mặt trăng hay chùm lông gà trắng (biểu thị) mặt trời. Như vậy, cây nêu là một thứ “bàn thờ” ngoài trời, xem ra chức năng của nó khá gần với Bàn Thiên thời Trời-Đất phổ biến ở Trung Nam và cây hương ở miền Bắc. Có điều, cây nêu vốn được thiết lập vào dịp lễ hội gắn với chu kỳ mùa vụ nông nghiệp của cộng đồng. Nêu là bày biện các bàn thờ những đối tượng tín ngưỡng của cuộc lễ và sau lễ nó không tồn tại nữa. Ở đó, cây nêu cũng có chức năng là cây tiêu chí, tức lấy đó làm trung tâm vì nhờ nó mà thiết lập quan hệ Trời-Đất. Là trục của thế giới: chung quanh đó diễn ra sự xoay vần của tạo hóa, liên kết các thứ bậc vào trung tâm. Điều này giải thích việc các

thành viên của cộng đồng cùng nhau thực hành nghi lễ bằng cách di chuyển, nhảy múa, gõ chiêng, đánh trống, hát các bài ca nghi lễ... đi quanh thành vòng tròn quanh cây nêu. Đó là sự mô phỏng/tái tạo sự chuyển động theo chiều quay biểu kiến của Mặt Trời. Đó là nghi thức lễ hội mùa cổ xưa mà ta có thể thấy ở đồ án trang trí trên trống đồng Đông Sơn. <sup>(1)</sup>



2. Về sau, do sự đổi thay của tiến trình lịch sử

và ảnh hưởng của các tôn giáo, cụ thể là đạo Giáo và Phật giáo, cây nêu có công năng khác, chủ yếu là nơi treo các linh vật, bùa chú... nhằm mục đích trấn yểm, trừ khử tà ma, quỷ quái xâm hại con người và thời khắc thiêng của sự chuyển đổi có tính chu kỳ từ năm cũ sang năm mới.

Đạo giáo cho rằng cây nêu với bùa “tứ tung ngũ hoành” của Khương Thái Công là nhằm cảnh báo không cho con *Thiên linh cầu*/Thiên cầu xâm hại. Còn Phật giáo thì cây nêu là sự chỉ báo không cho con quỷ chủ đất cũ xâm hại thể nhân theo một câu chuyện ly kỳ.

Câu chuyện *Sự tích cây nêu ngày Tết* kể rằng: “Ngày ấy, không biết từ bao giờ và cũng không biết bằng cách gì, Quỷ chiếm đoạt tất cả đất nước. Người chỉ ăn nhờ ở đậu và làm rẽ ruộng đất của quỷ. Quỷ đối với Người ngày càng quá tay. Chúng nó dần dần tăng số phải nộp lên gấp đôi và mỗi năm mỗi nhích lên một ít. Cuối cùng, chúng nó bắt người phải nộp theo một thể lệ đặc biệt do chúng nó nghĩ ra là “ăn ngọn cho gốc”. Người không chịu. Chúng nó lấy áp lực bắt người phải theo. Vì thế, năm ấy sau vụ gặt, Người chỉ còn trơ ra những rạ là rạ. Cảnh tượng xương bọc da thê thảm diễn ra khắp mọi nơi. Bên cạnh bọn Quỷ reo cười đắc ý, Người cơ hồ muốn chết rũ.

Phật từ phương Tây lại, có ý định giúp người chống lại sự bóc lột tàn nhẫn của Quý. Sau mùa đó, Phật bảo người đừng trồng lúa mà cào đất thành luống trồng khoai lang. Người cứ y lời làm đúng như Phật dạy. Quý không ngờ Người đã bắt đầu có mưu kế mới chống lại mình nên cứ nêu đúng thể lệ như mùa trước: “Ăn ngọn cho gốc” nên thua cuộc.

Sang mùa khác, Quý thay thể lệ mới là “ăn gốc cho ngọn”. Phật bảo người chuyển sang trồng lúa. Kết quả quý lại hỏng ăn. Quý tức lộn ruột nên mùa sau chúng nó tuyên bố “ăn cả gốc lẫn ngọn”. Nhưng Phật đã bàn với Người thay đổi giống mới. Phật trao cho Người hạt giống cây ngô để gieo khắp nơi mọi chỗ.

Năm ấy lại một lần nữa. Người sung sướng trông thấy công lao của mình không uổng. Trong nhà người thóc ăn chưa hết, từng gánh ngô đã gánh về chừa từng cót đầy ắp. Về phần quý lại bị một vó cay chua, tức uất hàng mấy ngày liền. Cuối cùng Quý nhất định bắt người phải trả lại tất cả ruộng đất không cho làm rẽ nữa. Trong bụng chúng nó nghĩ: - “Thà không được gì cả còn hơn là để cho chúng nó ăn một mình”.

Phật bảo Người điều đình với Quý cho tậu một miếng đất vừa bằng bóng một chiếc áo cà sa. Nghĩa là Người sẽ trồng một cây tre trên có mắc chiếc áo



cà sa, hễ bóng che bao nhiêu diện tích ở mặt đất là Đất sở hữu của người ở đó. Ban đầu Quỷ không thuận, nhưng sau chúng nó suy tính thấy đất tậu thì ít mà giá rất hời bèn nhận lời: -“Ồ! Bằng một chiếc áo cà sa có là bao nhiêu”. Chúng nó nghĩ thế. Hai bên làm tờ giao ước: ngoài bóng che là đất của Quỷ, trong bóng che là của Người.

Khi Người trồng xong cây tre, Phật đứng trên ngọn, tung áo cà sa bay tỏa ra thành một miếng vải tròn. Rồi Phật hóa phép làm cho cây tre cao vút mãi lên, đến tận trời. Tự nhiên trời đất trở nên âm u: bóng của áo cà sa dần dần che kín khắp cả mặt đất. Bọn Quỷ không ngờ có sự phi thường như thế; mỗi lần bóng áo cà sa lấn dần vào đất chúng, chúng phải dất nhau lùi mãi, lùi mãi. Cuối cùng Quỷ không có đất ở nữa phải chạy ra biển Đông. Vì thế người ta mới gọi là Quỷ Đông.

Sau nhiều lần kéo quân chiếm lại đất của Phật bị thất bại, chúng rập đầu sát đất cố xin Phật thương tình cho phép một năm được vài ba ngày vào đất liền thăm phần mộ của tổ tiên cha ông ngày trước. Phật thấy chúng kêu váng cả lên mới thương hại, hứa cho.

Vì thế, hàng năm cứ đến ngày Tết nguyên đán là ngày Quỷ vào thăm đất liền, thì người ta theo tục cũ, trồng nêu để cho Quỷ không dám bén mảng vào chỗ người đang ở. Trên nêu có khánh đất, mỗi khi gió

rung thì có tiếng động phát ra để luôn luôn nhắc bọn Quỷ nghe mà tránh. Cũng trên đó có buộc một bó lá dừa hoặc cành đa mỏ hái để cho Quỷ sợ. Ngoài ra, người ta còn vẽ cung tên hướng mũi nhọn về phía đông và rắc vôi bột xuống đất vào những ngày Tết để cấm cửa Quỷ”.<sup>(2)</sup>

3. Theo cụ Nguyễn Đồng Chi, trong phần “khảo dị” của *Sự tích cây nêu ngày Tết* đã nêu ra các dị bản tương đồng của người Tày, người Chiết Giang (Trung Quốc), Pháp, Nga<sup>(3)</sup> về môtip đấu trí thắng lợi của nông dân với quỷ/thần hay con gấu ở việc thay đổi giống cây trồng. Ở đây, chúng ta lưu tâm đến chi tiết chính: sự tranh chấp của quỷ chúa đất và con người, được sự chỉ dạy của Phật.

Ở chi tiết chính này, chúng ta thấy sự tương đồng khá gần với *Sự tích lá phươn cá sáu* (*ton krapo*) của người Khmer. Ở sự tích này, đức Phật giúp con người giành được cõi đất để canh tác từ tay của Krông Bali – chúa quỷ vốn là chủ của toàn bộ cõi đại địa. Truyện kể rằng: Đức Phật xin Krông Bali một khoảnh đất bằng chiếc áo cà sa. Bali bảo với Phật rằng khoảnh đất nhỏ xíu ấy thì làm được gì? Và Phật xin một khoảnh đất bằng ba bước chân. Với hai bước chân rưỡi, Phật đã bước hết cõi đại địa. Thế là Krông Bali hóa thành cá sáu ra ở ngoài rìa cõi

đất. Đức Phật bước tiếp và đề nghị Krông Bali giúp mình đi qua bờ bên kia như sự thỏa thuận mà Krông Bali đã hứa. Sáu đồng ý với điều kiện mình phải được nuôi nấng đầy đủ. Hai bên thỏa thuận và Phật đứng trên đầu sáu để sang bờ bên kia. Thế nhưng Phật quá nặng nên sáu không kham được đành chịu thua. Đức Phật đọc kinh cứu độ, cải tà qui chánh Krông Bali. Vì sự tích này, nên người Khmer mỗi khi làm việc gì đụng đến đất (làm nhà, chọn đất làm chỗ hỏa thiêu...) đều làm lá phước hình sáu để cúng Krông Bali, vị tiền chủ của cõi đại địa, để cầu sự bình an và khỏe mạnh <sup>(4)</sup> .

4. Ở các câu chuyện kể trên, chúng ta thấy một Chúa Đất vốn làm chủ cả cõi đại địa. Đó là đối tượng được thờ tự, gọi là Tiền chủ. Tín ngưỡng thờ tiền chủ - chủ cũ của cõi đất, phổ biến trong cộng đồng người Việt, song đối tượng thờ tự được xác tín không thống nhất. Ở miền Bắc, Tiền chủ được xác định là người chủ cũ của ngôi nhà mình đang ở. Ở cõi dương, việc buôn bán nhà từ người này sang người khác là chuyện chuyển nhượng chủ quyền thông thường. Song ở cõi âm, chủ nhà cũ lại lưu luyến nơi cư trú của mình khi tại thế nên hay lui tới căn nhà cũ và thường gây nên những điều bất tường cho gia đình người chủ mới. Chính vì vậy, người ta

thờ cúng Tiên chủ để cầu được sự an lành, kiết tường. Ở miền Trung, Tiên chủ được xác tín là vợ chồng Chủ Ngũ Man nương (có nơi gọi *Chủ Ngung Man nương* – hiểu là Chủ 4 góc/4 phương của cuộc đất, cộng với vị Chủ Thổ đóng ở giữa tạo nên “Ngũ phương ngũ thổ” cho toàn bộ “cõi đất”) và được quan niệm là chủ đất Chiêm Thành. Tín ngưỡng Tiên chủ Chủ Ngũ Man nương theo chân lưu dân Thuận Quảng vào vùng đất mới phương Nam, được gọi trại là “chúa Ngũ Ma nương” và được xác tín là chủ đất Khmer. Vị Tiên chủ chủ Ngũ Man nương/chúa Ngũ Ma nương được cúng tế hàng năm để cầu việc tường hay được triệu thỉnh trong lễ Tá Thổ/Mãi Thổ có qui mô lớn của cộng đồng thôn xã.<sup>(5)</sup>

Quan niệm phổ biến về nguồn gốc Tiên chủ Ngũ Man nương là chủ đất Chiêm Thành/Khmer xưa nêu trên có lẽ là một biện sự mang tính lịch sử hóa. Bởi chỉ cần nhận ra mối liên hệ trùng khớp của con quỷ chủ đất trong *Sự tích cây nêu* của người Việt và Krông Bali trong *Sự tích lá phướn cá sấu* của người Khmer thì chúng ta thấy rõ cội nguồn của tập tục tín ngưỡng thờ Tiên chủ của người Việt là vị vua/chúa/chủ/Krông của cõi đại địa, xuất thân từ thần thoại cổ đại của Ấn Độ là Maha Bali – một vị vua nhân từ được cộng đồng tín đồ Hindi ở Nam tiểu

bang Kerala (Ấn Độ) từ thời cổ xưa đến nay tôn thờ và hàng năm tổ chức lễ hội Onam nhằm chào đón Maha Bali trở về thăm cõi đại địa cũ từ âm phủ. Đây là lễ hội truyền thống lâu đời và hoành tráng nên năm 1960, lễ hội Onam được chính thức công nhận là lễ hội của tiểu bang Kerala.



**5. Thần thoại Ấn Độ kể rằng: Maha Bali là một**

nhà vua Asura (chằn/QUI) nhân từ và đức độ. Vợ ông là Vindhyavali. Maha Bali luôn tuyên bố với thần dân của mình rằng: Ông không bao giờ từ chối bất cứ sự cầu xin nào của bất cứ ai và đã thực hiện lời tuyên bố một cách nghiêm túc nên được thần, người ba cõi rất kính trọng. Nhờ lòng mộ đạo chí thành, nhà vua trở nên hùng mạnh, đánh bại thần Indra, đe dọa toàn bộ thần linh và bành trướng quyền thống trị khắp ba thế giới. Các thần linh cầu xin thần Vishnu bảo vệ và Vishnu đã hóa thân thành người lùn Vamana đến thỉnh cầu Maha Bali cho mình được một khoảng đất rộng 3 bước chân của mình.

Đạo sư Sukracharya, người đã giúp Maha Bali quyền phép để duy trì quyền lực thống trị của mình trên ba thế giới, biết rõ Vamana là hóa thân của thần Vishnu, đã can ngăn Maha Bali không được hứa hẹn điều gì trong trường hợp này. Maha Bali trả lời rằng: Dù gì đi nữa, ta cũng không bao giờ nuốt lời hứa của mình. Thế là Maha Bali chấp nhận lời cầu xin của Vamana. Với hai bước chân, Vishnu đã bước qua cả cõi trời lẫn cõi đất; và rồi, vì lòng kính trọng sự nhân từ và đức độ của Bali, Vishnu đã co chân lại, nhường cõi âm phủ Patala lại cho Maha Bali. Thừa nhận sự thất bại của mình và khi nhận thấy Vamana/Vishnu không có chỗ để đặt bước chân cuối cùng, Bali liền đưa đầu của mình làm bệ đỡ bước

chân ấy! Cả triều thần và quân tướng Asura kéo đến chật đất bao vây và tuyên chiến với Vamana/Vishnu để đòi lại những gì Maha Bali đã mất. Một cuộc đại chiến chưa phân rõ thắng bại thuộc về ai như đã bắt đầu. Song Maha Bali cương quyết ban lệnh cho quân tướng Asura không được manh động và tuyên bố dâng tất cả cõi trời và cõi đất cho Vishnu.

Vishnu rất cảm động về sự trung thực và lòng thành kính của Maha Bali nên thần đã ban phúc và nâng địa vị của cõi âm phủ Patala cao hơn cõi trời của thần Indra. Khi đã tụt xuống cõi âm phủ, Maha Bali thỉnh cầu Vishnu một điều cuối cùng: được phép đến thăm xứ sở cũ của mình (tức vùng kinh thành Kerala) một lần trong năm để đảm bảo rằng người dân của mình vẫn được hạnh phúc, có đủ thực phẩm và hài lòng với cuộc sống. Thần Vishnu chấp thuận lời cầu xin này. Đó là lý do, hàng năm người dân ở Kerala mở hội Onam, chào đón sự trở về của Maha Bali – vị vua của một thời hoàng kim huyền thoại trong quá khứ. <sup>(6)</sup>

Với những dữ liệu dẫn trên, chúng ta có thể nêu giả thiết rằng nguồn gốc của *Sự tích cây nêu ngày Tết* của xứ ta là dị bản của thần thoại Ấn Độ Maha Bali – một câu chuyện gắn với hóa thân làm người lùn Vamana của Vishnu. Theo đó, tục thờ Tiền chủ - hiểu là chủ đất cũ – cũng bắt nguồn từ tín lý của thần

thoại này. Nói cách khác là tín lý thờ Tiên chủ của người Việt, đặc biệt là tập tục cúng Chủ Ngu Man nương, được hình thành qua sự tiếp biến từ trung gian của các cộng đồng cư dân “Ấn hóa”, tức các dân tộc chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, cụ thể là người Chăm và người Khmer. Ở đó, mối quan hệ giao lưu văn hóa Chăm-Việt là khả năng chắc chắn hơn, mặc dù tên gọi vị chúa Đất Krông Bali chỉ thấy tồn tại phổ biến trong truyền thống truyền khẩu và tập tục tín ngưỡng của người Khmer... Và như vậy, Chủ Ngu Man nương hẳn là Krông Bali và vợ, hậu thân của Maha Bali và vợ Vindhyaivali.

---

***Chú thích:***

(1) Xem Huỳnh Ngọc Trảng: *Dựng nêu ăn Tết*. Tạp chí Kiến thức ngày nay, số 556, 2006, trang 5-9.

(2) Theo Nguyễn Đông Chi: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 2000, tập I, trang 219-221.

(3) Nguyễn Đông Chi, sđd, trang 222-227.

(4) Eveline Porée-Maspero: *Etude sur les rites agraires des Cambodgiens*. Mouton & Co La Haye, Paris, 1972, tập I, trang 103.

(5) Xem:

- M. Landes: *Notes sur les moeurs et supertitions des Annamites*. Excursion et



Reconnaissances, 1888, trang 220-223.

- Lê Văn Phát: *La vie in time d'un Annamite de Cochinchine...* Sài Gòn, Imp.F.H. Schnieder, 1907, trang 29-31.

<sup>(6)</sup> Xem:

- *Classical Dictionary of Hindu Mythology and Religion, Geography, History and Litterature.* Pupa-Co, New Delhi, 2004, trang 42.

- Chopra, Prabha: *Encyclopaedia of India. "Onam - Most important festival of Kerala; held in Chingam (August–September)"*, 1988.

- *Folk-lore*, Indian Publications, 1960.

- Bartholomaeus Ziegenbalg, Daniel Jeyaraj: *Genealogy Of The South Indian Deities.*



# CÁC THIỀN SƯ TUỔI NGỌ

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG



Lịch sử Phật giáo Việt Nam có nhiều cao tăng và cư sĩ nổi tiếng tuổi Ngọ, chúng tôi xin giới thiệu với quý vị độc giả một số vị:

## 1. Sư cụ Diệu Nhân

Sư cụ tên đời Lý Ngọc Kiều, sinh năm Quý Ngọ (1042), là trưởng nữ của hoàng thân Phụng Quỹ (vợ Ngài người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du) thiên tư

hiền hậu, nói năng phép tắc. Vua Lý Thái Tông (1028-1054) đem vào trong cung nuôi, khi trưởng thành, lấy quan Mục châu Đăng là Lê Thị.

Lê Thị mất sớm, Ngọc Kiều thề thủ tiết không tái giá. Một hôm, Sư than rằng: “Chao ôi! Ta xem hết thầy mọi phép trong thế gian, y như một giấc mộng hão huyền, hưởng chi cái giàu sang mây nổi này, cậy làm sao được”. Kế đó, có bao vốn riêng, đem làm phúc hết rồi cắt tóc xuất gia, vào thụ Bồ tát giới sư cụ Chân Không (đời thứ 16 thiền phái Tỳ ni đa lưu chi) trụ trì chùa Hưng Hải, Phù Đổng. Sư giữ luật tinh nghiêm, tu thiền thân mật, thấy tỏ đạo màu, nổi tiếng trong các Ni chúng. Có ai đến học, Sư đều truyền cho phép Đại thừa và bảo rằng: “Nếu trở về được nguồn tự tính thì đôn ngộ hay tiệt ngộ cũng sẽ tùy đó mà tiếp nhận”. Sư thường ưa lặng lẽ, tránh thanh sắc ồn ào. Có một đệ tử hỏi rằng:

Hết thầy chúng sinh đều bệnh thì ta cũng bệnh, tại sao cứ phải kiêng kị thanh sắc?

Sư dẫn kinh *Kim Cương* đáp:

Nếu dùng sắc cầu thấy ta, lấy âm thanh cầu thấy ta, người làm như thế là tà đạo, không thể thấy Như Lai được.

Vì có gì mà thầy hay ngồi lặng yên?

Nguyên lai vẫn thế.

Làm sao thầy không nói?

Đạo vốn không phải nói.

Ngày mùng một tháng 6 năm Hội Tường Đại  
Khánh thứ tư (1113) Sư trở bệnh, gọi đồ chúng đến  
đọc bài kệ:

Nguyên văn chữ Hán:

*Sinh, lão, bệnh tử*

*Tự cổ thường nhiên*

*Dục cầu xuất ly*

*Giải phược thêm triền*

*Mê chi cầu Phật*

*Hoặc chi cầu thiên*

*Thiên Phật bất cầu*

*Uổng khẩu vô ngôn*

Việt dịch:

*Sinh, già, bệnh, tử,*

*Tự xưa thường thế,*

*Muốn tìm lối ra,*

*Càng thêm chằng chịt,*

*Mê nên tìm Phật,*

*Hoặc đến tìm thiên,*

*Thiên Phật chẳng cầu,*

*Im miệng không nói.*

Đọc xong, Sư tắm gội sạch sẽ, ngồi kết già mà  
hóa, thọ 72 tuổi(1).

## 2. Lý Nhân Tông

Ngài sinh năm Bính Ngọ (1066) tên thật là Lý Càn Đức, con trưởng của Lý Thánh Tông và Nguyên phi Ý Lan. Lên ngôi vua lúc 7 tuổi, Nhân Tông ở ngôi 56 năm, là một vị anh quân đê nhất của nhà Lý, lập được nhiều sự nghiệp lớn lao, như: *Lập Quốc tử giám, kén chọn văn quan vào giảng dạy, lập toà Hàn Lâm, mở khoa thi tam trường, khuyến khích Nho học. Chinh đốn quân ngũ, xây dựng lên một đội quân hùng mạnh, phát triển kinh tế văn hóa...*



Nhà vua lại rất sùng bái Phật giáo và thành tựu nhiều Phật sự: Năm 1087, Nhân Tông ngự giá đi lễ Phật, nghe kinh ở chùa Lãm Sơn, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, rồi thiết triều yến ở chùa, đề thơ "Lãm Sơn dạ yến". Vua đặt ra một vị quan triều cao cấp để trông nom các chùa trong nước. Năm 1088, Nhân Tông phong chức Đại sư cho Khô Đầu thiền sư, dùng Thiền sư làm cố vấn trong quốc chính như Khuông Việt Đại sư đời Đinh, Tiền Lê.

Năm 1105, vua cho sửa chữa chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ, vét hồ Liên Hoa đài, gọi là hồ Linh Chiếu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy chung quanh, ở ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì; đều bắc cầu vòng để đi qua; trước sân chùa xây bảo tháp. Hàng tháng cứ ngày rằm, mồng một và mùa hạ ngày Phật đản sinh mồng 8 tháng 4, xa giá ngự đến, đặt lễ cầu sống lâu, bày nghi thức tẩm Phật, hàng năm làm lệ thường.

Năm Mậu Tuất (1118), tháng 9, nước Chiêm Thành sai sứ sang cống hiến lễ vật, vua cho mở đại hội Phật giáo gọi là Thiên Phật hội (ngày hội của một nghìn đức Phật) để khánh thành chùa Thăng Nghiêm Thánh Thọ, cho sứ Chiêm Thành đến xem.

Năm 1122, tháng 3, mở hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở núi Đọi, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Tháp được sử sách ca ngợi

không chỉ nổi tiếng với vẻ nguy nga đồ sộ, mà còn nổi tiếng cả về nghệ thuật kiến trúc, trang trí kiến trúc.

Cùng với việc phá chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, hai trong 4 đại khí bằng đồng lớn nhất nước ta thời kỳ Lý - Trần, để đúc đạn, quân Minh đã đập nát hầu hết kiến trúc và nghệ thuật kiến trúc của tháp Long Đọi.

Ở trong tháp có tấm bia ghi dòng chữ: "... dòn đập ruổi quân sự địch, âm âm sấm động ra uy. Thành Ứng Châu sức nghìn quân giặc, tan thành như trận gió cuốn mây. Sông Như Nguyệt, trăm vạn binh thù, vỡ tổ như mặt trời đốt giá. Từ đó về sau, ngôi cả thành thoi, nhân dân phú thọ..."

Văn hay, ý đẹp, lời bia ghi lại cho đời đời con cháu một trong những chiến công rực rỡ của cha ông ở buổi đầu của thời kỳ độc lập tự chủ(2).

### **3. Nguyễn Minh Không thiền sư**

Sư sinh năm Bính Ngọ, niên hiệu Long Chương Thiên Tư thứ nhất (1066) đời Lý Thánh Tông. Ngài họ Nguyễn húy Chí Thành, người hương Diêm Giang (Diêm Xá) đất Trường Yên, nay thuộc xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Mồ côi cha hồi lên 6 tuổi, mồ côi mẹ hồi 10 tuổi, được Từ Đạo Hạnh đưa về chùa nuôi từ năm 11 tuổi. Từ Đạo

Hạnh thầy Minh Không rất thông minh, nên hết lòng dạy dỗ để sau này có thể truyền y bát cho. Minh Không học Từ Đạo Hạnh gần 40 năm. Đã sử chép sự tích Minh Không sang Trung Hoa xin vua Tống đồng về đúc tượng khá ly kỳ.





Với số đồng khuyến hoá được, Minh Không dựng lên:

1. (Đỉnh) Tháp Báo Thiên ở Hà Nội
2. Vạc Phổ Minh ở Nam Định (thực ra sang đời Trần mới làm)
3. Tượng Phật A Di Đà ở chùa Quỳnh Lâm ở tỉnh Đông (Hải Dương)
4. Chuông Thử lại ở tỉnh Bắc (Bắc Ninh)

Bốn bảo vật nói trên, trong Phật sử chép là: "Thiên Nam tứ đại khí". Ở đền thờ Minh Không, còn đôi câu đối:

*"Nhất nang quát tận Bắc Kinh đồng, lục thông huyền trị.*

*Tứ khí dung thành Nam Việt bảo, thiên cổ kỳ quan".*

Dịch:

"Một túi gai thu sạch kho đồng của nước Trung Hoa lâu không sáu pháp

Bốn thứ báu đúc thành của chung cho nước Việt truyền để nghìn năm".

Nhờ có công chữa cho vua Lý Thần Tông khỏi ác bệnh, Minh Không được vua ban hiệu Quốc sư. Vua tạ ơn ban cho 1.000 lạng vàng, 1.000 khoảnh ruộng để làm hương hoả cho chùa, ruộng này miễn thuế.

Minh Không tịch năm Tân Dậu (1141) dưới đời

Lý Anh Tông, thọ 76 tuổi. Ngày Sư viên tịch không rõ, nhưng theo tục truyền các nơi thờ Minh Không đều tổ chức lễ hội vào ngày 15 tháng 9 âm lịch.(3)

#### 4. Trần Nhân Tông (1258 - 1308)



Ngài tên thật là Trần Khâm, con trưởng vua Trần Thánh Tông, sinh năm Mậu Ngọ (1258), lên ngôi 1278. Ngài là một vị vua nhân từ, hoà nhã cố kết lòng dân, quyết đoán, hết lòng vì dân vì nước. Trong thời gian 14 năm ở ngôi, Trần Nhân Tông cùng vua cha và các tướng lĩnh tài giỏi như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, hai lần lãnh đạo nhân dân Đại Việt đánh thắng quân Nguyên - Mông hùng mạnh nhất thế giới thời bấy giờ vào các năm 1285 và 1288.

Năm 1293, Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, làm Thái thượng hoàng.

Tháng 3 năm 1301, Thượng hoàng Nhân Tông vào Bồ Chính, Quảng Bình. Ngài lập am Tri Kiến. Sau đó sang Chiêm Thành, gặp gỡ vua nước này và tạo được mối bang giao hoà bình bằng cách gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân, vua Chiêm dâng tặng Thượng hoàng hai châu Ô và Rí làm của hồi môn. Đại Việt được mở mang bờ cõi mà không phải tiến hành chiến tranh.

Như vậy là ở cả ba lĩnh vực: giữ nước, dựng nước và mở nước, Trần Nhân Tông đều có những đóng góp đáng kể, song điểm được coi là nổi bật nhất trong cuộc đời và sự nghiệp của Ngài là việc sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dòng thiền của riêng người Việt và thành lập Giáo hội Phật giáo

Đại Việt.

Thiền tông ở nước ta còn lưu truyền đến ngày nay là nhờ phái Trúc Lâm Yên Tử do Trúc Lâm tam tổ sáng lập và Trần Nhân Tông là sơ tổ.

## 5. Hòa thượng Bích Không-Thích Giác Phong (1894-1954)



Hòa thượng **BÍCH KHÔNG - THÍCH GIÁC PHONG**  
1894 - 1954

Ngài sinh năm Giáp Ngọ trong một gia đình khoa bảng, quê làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1918, Ngài đậu Tú tài, ra làm quan ở văn phòng của vua Khải Định. Sau, Ngài treo ấn từ quan, vân du sang Nhật, Trung Quốc tham khảo giáo lý, văn hóa nước ngoài. Về nước, Ngài khai sơn chùa Giác Phong ở Quảng Trị, năm 1935 Ngài thụ Cụ túc giới, rồi vào Bình Định tham học với Quốc sư Phước Huệ. Ngài đã cộng tác với chư tôn đức ở Đà Nẵng, thành lập hội Đà Thành Phật học, xuất bản tờ *Tam bảo chí* và khai mở Phật học đường tại chùa Phổ Đà cho hai cấp Tiểu học và Trung học do Ngài làm Giám đốc. Năm 1939, Hòa thượng Phước Huệ thấy mình già yếu đã lập di chúc giao hẳn chùa Hải Đức ở Nha Trang cho đệ tử Giác Phong. Việc trùng tu di dời chùa gặp không ít khó khăn, nhưng Ngài Giác Phong đã vượt qua với một quyết tâm cao, nên mới có được một đại tùng lâm uy nghi ngày nay (Trường Cao đẳng Phật học Nha Trang) để cho chư tăng tu học và Phật tử chiêm bái.

Năm 1947, Ngài tản cư ra Quảng Trị rồi lần đến Nghệ An, tá túc tại chùa Diệc. Rồi lâm trọng bệnh mất tại Vinh năm 1954.

Công cuộc chấn hưng Phật giáo ở suốt dải đất từ Thanh Nghệ vào tới Phan Thiết đều có dấu tích hồng dương đạo pháp của Hòa thượng Bích Không-

Giác Phong. Ngài vẫn sang mãi như thể hệ của Ngài, thể hệ nở rộ những bông hoa Ưu đàm cho ngày sau hưởng quả(4).

## 6. Hòa thượng Thích Trí Hải



Hòa thượng **THÍCH TRÍ HẢI**  
1906 - 1979

Ngài thế danh Đoàn Thanh Tảo, sinh năm Bính Ngọ, quê xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Năm 17 tuổi, Ngài xuất gia ở chùa Mai Xá, 18 tuổi thụ giới Sa di ở tổ đình Tế Xuyên, hai năm sau Ngài thụ đại giới. Năm 25 tuổi, Ngài về trụ trì chùa Phú Đa, xã Yên Lập, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm sau vì bản sư viên tịch, Ngài trở lại trông coi chùa Mai Xá.

Năm 27 tuổi, cùng với một số tăng sĩ và cư sĩ, Ngài thành lập Ban Phật học tùng thư. Tháng 11 năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, Ngài là thành viên sáng lập, nhưng chỉ làm Đương gia chùa Quán Sứ.

Tháng 3 năm 1937, Ngài cùng Thượng tọa Thích Mật Thể ở Trung Kỳ đi du học ở Trung Quốc. Ngài được tiếp xúc với đại sư Thái Hư - lãnh tụ Phật giáo Trung Hoa và cư sĩ Đường Đại Viên nhà Duy thức học nổi tiếng của Trung Quốc.

Về nước đầu năm 1938, thấy việc xây dựng chùa Quán Sứ không tiến triển, Ngài đề nghị Hội củng cố lại Ban Hưng công, cử cư sĩ Thiều Chửu phụ trách phần tài chính, Ngài phụ trách về kiểu mẫu chùa, thợ thuyền và mua sắm vật liệu. Nhờ khả năng tổ chức và nỗ lực cố gắng của hai người, năm 1942 chùa Hội quán đã được hoàn thành về cơ bản.

Năm 1938, Ngài tích cực vận động có được 37

mẫu ruộng tại huyện Phụ Dực, tỉnh Thái Bình để giải quyết vấn đề tài chính cho các tăng sinh. Đầu năm 1945, Ngài cùng Thượng tọa Tố Liên, cư sĩ Thiệu Chử thành lập Tổng hội Cứu tế do ông Nguyễn Văn Tố làm Hội Trưởng, để giúp đỡ những người đói khổ, trẻ mồ côi trong nạn đói...

Cuối năm 1945, Thượng tọa Trí Hải được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn cho Bộ trưởng Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố. Ngài được dự phiên họp đầu tiên do Hồ Chủ tịch chủ tọa tại Trường Viễn Đông Bác Cổ để thành lập Ban Cứu đói.

Đầu năm 1947, Ngài cử các sư Tâm Giác và Quảng Thạch xuống Đan Thầm, Thanh Oai, tỉnh Hà Đông đón hơn 30 em trên 10 tuổi trong đoàn của cư sĩ Thiệu Chử tản cư kháng chiến. Ban đầu, đoàn về chùa Đông Kiệt, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; sau sang chùa An Ninh, huyện Phụ Dực, tỉnh Thái Bình. Cuối cùng, đoàn về chùa Mai Xá, huyện Lý Nhân là nơi trước đây Ngài trụ trì, dạy nghề thủ công để tự túc.

Năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài làm Phó Hội chủ thứ nhất.

Từ 30-11-1952 đến năm 1954 Ngài là Phó trụ trì chùa Quán Sứ. Năm 1952, Giáo hội Tăng già toàn quốc được thành lập tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, suy bầu Ngài làm Trưởng Ban Trị sự. Năm 1953,



Ngài đứng ra xây Trường Trung, Tiểu học Vạn Hạnh trong khuôn viên chùa Hàm Long, Hà Nội, giảng dạy theo chương trình giáo dục phổ thông. Năm 1954, đất nước tạm chia đôi, dù gặp bao khó khăn tài chính, không có kiến trúc sư... Ngài vẫn quyết tâm xây dựng hoàn tất chùa Phật Giáo (nay là chùa Nam Hải - Hội quán Phật giáo Hải Phòng) để tiếp tục Phật sự và ổn định tinh thần Phật tử.

Sau ngày thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (3-1958), Ngài về chùa Phật Giáo, Hải Phòng hướng dẫn Phật tử, sáng tác và biên dịch nhiều tác phẩm, gồm 40 đầu sách.

Năm 1979, Ngài vào thăm miền Nam, được tăng ni, Phật tử nghênh tiếp trọng thị. Việc này có ý nghĩa lớn đối với cuộc vận động thống nhất Phật giáo năm 1981. Khi trở về Bắc được mấy hôm, Ngài lâm bệnh và thị tịch ngày 7 tháng 6 năm Kỷ Mùi tại chùa Phật Giáo Hải Phòng.

Hoà thượng Thích Trí Hải là một trong những bậc cao tăng của lịch sử Phật giáo Việt Nam, Ngài có công đầu trong việc thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ và đã suốt đời xây dựng cho cơ sở Phật giáo tại miền Bắc(5).

## **7. Hoà thượng Thích Thiện Hoa**

Ngài pháp danh Thiện Hoa, hiệu Hoàn Tuyên,

sinh năm Mậu Ngọ (1918) tại làng Tân Qui, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Xuất gia năm 7 tuổi, sau đó được gửi tới chùa Đông Phước, huyện Cái Vồn theo học với tổ Khánh Anh. Ngài thụ giới Sa di năm 1935 khi đang theo học tại Phật học đường Lương Xuyên. Từ năm 1938, Ngài được cử ra học Phật pháp ở Huế, Bình Định, đến năm 1945, Ngài về Nam hiệp cùng Thượng tọa Trí Tịnh khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang, huyện Trà Ôn.



Hòa thượng **THÍCH THIÊN HOA**  
1918 - 1973

Năm 1953, Ngài giữ chức Trưởng ban Giáo dục và Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng già Nam Việt, kiêm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Sài Gòn.

Năm 1963, Ngài đã tích cực tham gia phong trào đấu tranh chống chế độ Ngô Đình Diệm kỳ thị Phật giáo với cương vị Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, Ngài nhận chức Phó Viện trưởng thứ nhất Viện Hóa đạo, kế đến nhận chức trụ trì Việt Nam Quốc Tự. Năm 1968, Ngài được toàn thể đại biểu bỏ phiếu lưu nhiệm chức Viện trưởng Viện Hóa đạo. Lúc ấy dù bệnh duyên Ngài vẫn không nề hà gánh lấy trách nhiệm Giáo hội ngày càng nặng nề.

Năm 1973, bệnh tình ngày càng nặng, Ngài phải giải phẫu nhưng vẫn không qua khỏi. Hòa thượng viên tịch ngày 23-1-1973.

Cả cuộc đời, Ngài hy sinh trọn vẹn cho đạo pháp. Với tấm lòng bao dung hòa ái nhưng rất cương nghị trong đường lối mà Ngài vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện thành công. Và, Ngài đã thành công rực rỡ trong việc thực hiện sứ mạng của một sứ giả Như Lai, để lại cho mai sau lòng kính trọng và mãi mãi khắc ghi công ơn Ngài(6). Ngài đã để lại rất nhiều tác phẩm là những nấc thang giáo lý

có giá trị đặt nền tảng học Phật cho tăng tín đồ với 80 quyển trong 8 chuyên đề, trong đó có những bộ sách nổi tiếng như *Phật học Phổ thông* 12 quyển, *Bản đồ tu Phật* 10 quyển, *Duy thức học* 6 quyển.../.

---

**Chú thích:**

(1) *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch, Nxb Văn học, 1990.

(2) Bồ Đề Tân Thanh-Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên tới 1981*, Nxb Văn học, 2012.

(3) Sách đã dẫn.

(4) Thích Đồng Bôn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 1*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

(5) Kỷ yếu Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-1979), Nxb Tôn giáo, 2008.

(6) Thích Đồng Bôn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam, tập 1*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.



# TÌM HIỂU KINH CON NGỰA THUẦN CHỦNG

MINH NGỌC



*Đầy đủ với bốn đức tính, này các Tỳ Kheo, một con ngựa của vua, hiền thiện, thuần chủng, xứng đáng để vua dùng, thuộc quyền sở hữu của vua, được xem như một biểu tượng của vua. Thế nào là bốn?*

*Ở đây, này các Tỳ kheo, một con ngựa của vua, hiền thiện thuần chủng đầy đủ với sắc đẹp, đầy đủ*

với sức mạnh, đầy đủ với tốc lực, đầy đủ với cân đối. Đầy đủ với bốn đức tính này , này các Tỳ kheo , một con ngựa của vua hiền thiện , thuần chủng xứng đáng để vua dùng, thuộc quyền sở hữu của vua , và được xem như một biểu tượng của vua.

Cũng vậy , này các Tỳ kheo , đầy đủ với bốn pháp, một Tỳ kheo đáng được cung kính , đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường , đáng được chấp tay là ruộng phước vô thượng ở đời . Thế nào là bốn?

Ở đây , này các Tỳ kheo , Tỳ kheo đầy đủ sắc đẹp, đầy đủ sức mạnh , đầy đủ tốc lực , đầy đủ cân đối.

Và này các Tỳ kheo , thế nào là Tỳ kheo đầy đủ sắc đẹp?

Ở đây, này các Tỳ kheo , Tỳ kheo sống có giới luật, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Pàtimokkha, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhất , chấp nhận và học tập trong các học pháp. Như vậy, này các Tỳ kheo, là Tỳ kheo đầy đủ sắc đẹp.

Và này các Tỳ kheo , thế nào là Tỳ kheo đầy đủ sức mạnh?

Ở đây, này các Tỳ kheo , Tỳ kheo sống tinh cần , tinh tấn, đoạn tận các pháp bất thiện , thành tựu đầy đủ các pháp thiện , nỗ lực , kiên trì , dũng mãnh ,

*không từ bỏ trách nhiệm đối với các pháp thiện. Như vậy, này các Tỳ kheo, là Tỳ kheo đầy đủ sức mạnh.*

*Và này các Tỳ kheo, thế nào là Tỳ kheo đầy đủ tốc lực?*

*Ở đây, này các Tỳ kheo, vị Tỳ kheo n hư thật rõ biết: “Đây là khổ”, như thật rõ biết: “Đây là Khổ tập”; như thật rõ biết: “Đây là: “Đây là Khổ diệt”; như thật rõ biết: “Đây là con đường đưa đến Khổ diệt”. Như vậy, này các Tỳ kheo, là Tỳ kheo đầy đủ tốc lực.*

*Và này các Tỳ kheo, thế nào là Tỳ kheo đầy đủ sự cân đối?*

*Ở đây, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo được thấu nhận các vật dụng như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh.*

*Như vậy, này các Tỳ kheo, là Tỳ kheo đầy đủ sự cân đối. Này các Tỳ kheo, thành tựu với bốn pháp này, Tỳ kheo xứng đáng được cung kính, được tôn trọng, được chấp tay, được cúng dường, là ruộng phước vô thượng ở đời.*

**BÌNH GIẢI:** Nhân dịp Xuân Giáp Ngọ, chúng ta cùng tìm hiểu bài kinh đức Phật đã dùng hình tượng con ngựa làm thí dụ.

Đây là bài kinh số 256 trong Tăng Chi Bộ Kinh, quyển 2, phẩm Thắng Trí 26 thuộc chương Bốn

pháp.

Nội dung Kinh, đức Phật khuyên dạy các đệ tử xuất gia là hàng Tỳ kheo phải sống trọn đủ theo 4 pháp sẽ đáng được sự cung kính, tôn trọng, lễ bái cúng dường của mọi người.

*Một là Giới:* Một con ngựa gọi là hay, trước hết là phải có vóc dáng đẹp. Cũng vậy, người Tỳ kheo phải thể hiện cái đẹp chân thật, cao thượng từ ngoài đến trong, từ hình tướng oai nghi cho đến tâm hồn để mọi người tiếp xúc đều có thể sinh tâm hoan hỉ, cung kính. Vì Giới có công năng bảo hộ người tu hành không rơi vào vực thẳm tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ như người phàm tục, không ngã nghiêng trước gió lốc bát phong của cuộc đời, không để người đời dèm chê, ngờ vực, mất đi niềm tín mộ. Như Tổ Quy Sơn từng nhắc: “Phù xuất gia giả phát túc siêu phương tâm hình dị tục...” Nghĩa là: “Luận về người xuất gia cất bước vượt khỏi thế gian, tâm hồn, hình thức phải khác với người thế tục...”

Hơn nữa, đối với những học pháp đáng học, đáng hành không nên coi thường cho là lỗi nhỏ; phải biết người xuất gia Tỳ kheo là biểu tượng cho sự thanh tịnh, tinh nguyên như tờ giấy trắng chỉ cần dính một tí mực là thấy rõ ngay. Chính vì vậy, đức Phật dạy: “Phải thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ



nhật...”.

Trong xã hội vật chất hóa hiện nay , là hàng Cư sĩ Phật tử hộ đạo chúng ta không khỏi đau lòng khi thấy một số các vị xuất gia là trưởng tử của Như Lai xem nhẹ việc trì giới , giữ gìn oai nghi phạm hạnh, nhất là những giới nhỏ , thường bỏ qua và cho rằng giới ấy tỉ mỉ , vụn vặt làm cản trở việc hoằng pháp lợi sanh , phương tiện cảm hóa thu phục quần chúng... Chẳng hạn như, tập tành ca hát, múa xướng như thế gian ; phô diễn tài năng thị chúng ; buông lung oai nghi cử chỉ trong sinh hoạt , ứng xử, đi lại, giao tế; hời hợt, dễ dãi, buông thả, ngã mạn trong quan hệ xã hội , vượt khỏi mức giới hạn của người xuất gia tu Phật . Những việc này khiến cho chúng Phật tử dễ thoái tâm Bồ đề , mất dần niềm tin Tăng bảo, nhất là ngoại đạo có thể *thừa nước đục thả câu*, bôi nhọ, phá hoại Phật pháp.

*Hai là Tinh tấn* : Kế tiếp, con ngựa giỏi là phải có sức mạnh , tương tự đối với người Tỳ kheo , sức mạnh ấy chính là Tinh tấn , là Tấn lực trong ngũ lực , là Chánh cần trong tứ Chánh cần . Đó là đối với việc bất thiện chưa sanh thì làm cho không sanh , đối với việc bất thiện đã sanh thì làm cho tiêu mất , đối với việc thiện chưa sanh thì làm cho sanh , đối với việc thiện đã sanh thì làm cho phát triển. Cũng tức là luôn siêng năng có trách nhiệm đối với các thiện , bất

thiện pháp. Ngoài việc tinh tấn, chuyên cần học, tu cho bản thân, như kinh Di Giáo trước khi Phật nhập Niết bàn đã căn dặn: “Tỳ kheo các con! Nếu siêng năng tinh tấn thì không có việc gì khó. Cho nên các con phải siêng năng tinh tấn. Ví như giọt nước nhỏ lâu ngày có thể xuyên thủng đá, nếu người tu hành tâm luôn mỗi một bỏ dở thì giống như dùi cây lấy lửa, chưa nóng mà đã ngưng, dù muốn có lửa cũng khó có thể được”, Tỳ kheo còn là một sứ giả của Như Lai luôn kêu gọi mọi người cũng như bản thân cùng chung sức góp lòng sẻ chia những chúng sinh cùng khổ, bất hạnh, tật nguyền, dựng xây một cuộc sống nhân ái, hòa bình xóa bỏ hận thù như đức Phật từng dạy: Lấy oán báo oán, oán oán chập chồng, lấy ân báo oán, oán oán tiêu tan”, một cõi Cực lạc ngay trong hiện tại, một cảnh Niết bàn trên đời này.

*Ba là Tốc lực* : Một con ngựa giỏi thì phải đi được nhanh, mà muốn đi nhanh phải rành rẽ đường đi nếu không sẽ lọt xuống hầm hố... Cũng vậy, người Tỳ kheo phải có tuệ tri sáng suốt trước vạn pháp, biết rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân dẫn đến khổ, đây là khổ diệt hết và đây là con đường dẫn đến hết khổ. Do thấy rõ bản chất sự vật, nên không bị cảnh trần chi phối cảm dỗ, ràng buộc khiến cho đắm chấp hay trói buộc vào, dẫn sinh phiền não khổ đau. Nhờ vậy, Tỳ kheo chỉ một mực tu tiến tới trước và

nhanh chóng đến đích giải thoát , Ví như con ngựa giỏi chỉ nhìn thẳng phía trước mà chạy , không ngó ngang ngó dọc , cứ thế mà phi nước đại tới đích mà thôi.

*Bốn là Cân đối* : Đây là điều kiện cần thiết để cho ngựa có được vóc dáng , sức mạnh và tốc lực . Cũng vậy, người Tỳ kheo được nhận 4 thứ: cơm ăn, áo mặc , giường tòa và thuốc men còn gọi là Tứ Thánh chủng , để nuôi thân với ứng lượng tiết chế vừa đủ đảm bảo đời sống tu hành trung đạo , không khổ hạnh thái quá hoặc thụ hưởng sung sướng . Khổ hạnh dẫn sinh tâm chán nản mỗi mệt , thoái lui, sung sướng sinh tâm lười nhác , buông thả, suy bại. Cho nên, bốn thứ này , Phật cho các đệ tử xuất gia Tỳ kheo nhận nhưng không tham cầu dư nhiều , nếu dư phải xả hợp pháp chứ không cất chứa . Vì đây chỉ là trợ duyên giúp Tỳ kheo sống an trú trong thanh tịnh , nếu dư nhiều chỉ cản trở vướng bận trên con đường tu hành chúng quả.

Một con ngựa khỏe , đẹp, chạy nhanh, được no đủ ví cho một Tỳ kheo sống thực hành có đủ Giới, Tuệ, Tinh cần và Tri túc , xứng đáng là vị Thầy mô phạm, tấm gương sáng cho mọi người soi rọi , tin theo nương tựa và cung kính cúng dường./.

# PHẬT HỌC VẤN ĐÁP

TỪ QUANG

**Kể từ Tạp chí *Từ Quang* 7 này trở đi, Ban Biên Soạn sẽ đăng thêm mục Phật học vấn đáp nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu Phật pháp của mọi người, ứng dụng làm sáng tỏ ý nghĩa giáo lý của đức Phật vốn đã tồn tại hơn 25 thế kỷ qua.**



Mở đầu chuyên mục Phật học vấn đáp kỳ này là cuộc vấn đáp của Ban Phật Học Chùa Xá Lợi với Hòa thượng Thích Nhật Quang, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Tháp, một vị cao tăng thực đức, chuyên trì Mật tông, đã chia sẻ kinh nghiệm hành trì Mật pháp trong buổi nói chuyện chuyên đề hàng tháng, vào ngày 7/2/2013 vừa qua tại chùa Phật học Xá Lợi.

*Hỏi: Kinh bạch Hòa thượng, có phải trì chú bằng tiếng Phạn thì mới có hiệu quả linh nghiệm hơn những tiếng, (ngôn ngữ) khác?*

Đáp: Mật pháp phát xuất từ Tâm pháp. Hành giả hành trì Mật dựa trên nền tảng là Tâm, tâm ấy không phải vọng tâm mà là từ tâm định của đức Phật Tì Lô Giá Na lưu xuất ra. Do đó, không nhất thiết phải trì tiếng Phạn. Và lại, phải biết tiếng đức Phật phát ra là Phạm âm, tức Nhất âm mà Viên âm, nghĩa là khi đức Phật thuyết, không những người mà tất cả chúng sinh (Trời, người, quỷ thần...) đều có thể hiểu được, nếu có duyên với ngài.

Hơn nữa, tiếng chú là Mật ngữ, người hành trì vận tâm định đọc ra, thì chư Phật mười phương đều hiểu. Ví như người thổi morse chỉ cần thổi tíc te, tíc tíc te v.v... là người có học morse đã hiểu. Giả như có người không phát ra đúng tiếng tíc te mà là tíc te, tíc tíc te v.v... thì người kia cũng biết được, chưa kể âm thanh còn tùy thuộc vào cây kèn thổi dài ngắn, to nhỏ... Cho nên, tùy theo mỗi quốc thổ, ngôn âm địa phương hãy đọc chú với tâm pháp thì đều được cả, không nên câu nệ phải đọc tiếng Phạn (Sankrit) thì mới có linh nghiệm.

*Hỏi: Có phải tu Mật ngoài đọc chú ra còn phải khế ấn (bất ấn), thưa Hòa thượng?*

Đáp: Tay bắt ấn có thể rung động mười phương thế giới. Khi hành giả có thể nhiếp tâm trong tâm pháp, thân khẩu ý đều thanh tịnh thì mới nên bắt ấn, còn chưa được nhiếp tâm thì không nên. Bởi ấn quyết cũng là những tín hiệu cảm ứng chư Phật Bồ tát, thiện thần v.v... nếu tâm chưa thuần phục, thân nhiếp trong chánh định, thì hành động bắt ấn không có lợi ích mà còn tổn phước do bất kính với chư Phật Bồ tát, thiện thần v.v... Không nên gắng gượng bẻ tay, uốn ngón bắt ấn, đau đớn vô ích mà thôi. Chính yếu là dùng tâm pháp, lúc ấy mọi cử chỉ, giờ 1 ngón, 2 ngón, 3 ngón v.v... đều là ấn quyết, không cần phải bắt đúng như ấn.

*Hỏi: Bạch HT thế nào là trì chú?*

Đáp: Bình thường quý đạo hữu tụng chú chứ không phải trì chú. Nếu trì chú đúng phương pháp thì cho dù trong một ngày trì 1 biến chú (chú Đại bi) cũng có uy lực. Trì chú là miệng đọc chú (thầm hoặc ra tiếng) không gián đoạn, xen hở tạp niệm, nếu bất chợt có ngoại duyên cắt đoạn, thì sau đó phải tiếp nối đúng ngay phần chú đã đọc, không được quên. Như vậy, trong một ngày vừa làm việc, vừa đọc chú, lúc đi, đứng, ngồi, nằm, dù có ngoại duyên can thiệp, nhưng tâm không bị chi phối, vẫn có thể sau đó tiếp nối chính xác phần chú vừa ngưng. Và chỉ

cần trì đúng như vậy , 1 biến chú 1 ngày cũng có uy lực, công hiệu gấp nhiều lần tụng (đọc) chú.



*Hỏi: Có phải người tu Mật tông cần phải có bậc đạo sư quán đảnh?*

Đáp: Thật sự quán đảnh chỉ là hành động thọ ký mà thôi. Như trong các kinh điển Đại thừa, thường thấy chư Phật thọ ký cho các Bồ tát, ... tương lai thành Phật ở quốc độ... Nhưng vì Mật pháp là pháp khó tu, khó hiểu, khó tin, do đó muốn vị Thầy quán đảnh (thọ ký), tất phải trải qua thời gian thử thách rất cam go, cuối cùng vị thầy thấy đệ tử ấy có thiện duyên, hợp căn cơ, có đại nguyện cứu độ chúng sanh, biểu hiện quyết tâm đồng mãnh, thì mới quán đảnh cho. Cho nên, quán đảnh chỉ có trong tu Mật tông, mặc dù ý nghĩa chỉ là thọ ký như các tông Thiên hay Tịnh.

*Hỏi: Hòa thượng có thể cho chúng con lời pháp yếu tóm gọn về Mật tông, để chúng con tu tập?*

Đáp: Như trong thời khóa tụng hàng ngày, chúng ta thấy có đầy đủ cả Thiên, Tịnh và Mật, đó là cách tu hợp tình, hợp lý mà chư Tổ đã triển khai, sắp đặt trong thời mật pháp này. Còn ai muốn chuyên tu theo Mật pháp thì trước hết phải tu Tâm pháp. Vì tâm không chân, còn móng vọng thì tu Mật giống như sử dụng con dao hai lưỡi, có ngày cũng bị dao ấy đâm lại chính mình.

**BAN BIÊN SOẠN ghi**



# VẠN ĐỨC - KHUNG TRỜI KỶ NIỆM

HOÀNG TÔN

*Kỷ niệm xưa chắt chông lên mái tóc,  
Tóc bạc rồi sao kỷ niệm mãi xanh?*



*Chánh Điện chùa Vạn Đức cũ*

Đã nhiều thập niên trôi qua kể từ ngày tôi rời khỏi khung trời Vạn Đức với lời giáo huấn của Ân Sư: “Giữ vững Đạo Tâm - Ứng hộ Tam Bảo – Ăn Chay – Niệm Phật – Làm nhiều điều Thiện”. Cũng từ ngày ấy, tôi trôi lăn theo chữ NHƯ của Hòa thượng Phước Hậu (Kinh điển lưu truyền tám vạn tư – Học hành không thiếu cũng không dư – Đến nay ngẫm lại đà quên hết – Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ), nhưng chỉ nửa chữ mà thôi, khi thì chữ NỮ, khi thì chữ KHẨU. Và Tổ đình Vạn Đức luôn là nơi tôi trở về khi mỗi mệt với những lo toan, phiền muộn... của cuộc đời, những ký ức tuổi thơ tại nơi này như xưa tan tã cả và tôi có cảm giác bình yên, cuộc đời lại luôn tốt đẹp.

Thời ấy, chúng tôi có khoảng bốn mươi chú tiểu mà tuổi đời không quá mười lăm với sự hướng dẫn của những vị Thầy lớn trong chùa như Thầy Nhật Quang, nay là Hòa thượng Viện Chủ Thiền Viện Thường Chiếu, Thầy Hoàng Từ (đã viên tịch, nguyên là Hòa thượng Hiệu Trưởng trường Trung cấp Phật học Tiền Giang) v.v... Tuổi trẻ hiếu động, chúng tôi vẫn thường nô đùa, nghịch ngợm sau những buổi học tập, ngồi thiền, tụng kinh..., có một câu chuyện như sau:

Một vị nữ Phật tử vào thăm Sư Ông (tức Đại Lão Hòa thượng thượng Trí hạ Tịnh) đã than phiền:

“Mấy chú tiểu chạy giỡn làm mất oai nghi...”, Sư Ông bảo sẽ răn dạy. Sau một hồi trò chuyện, Sư Ông hỏi vị nữ Phật tử :” Lâu nay cô đã ăn chay được chưa?”, vị nữ Phật tử trả lời: “ Vẫn chưa Thầy ạ! Con rất cố gắng nhưng nghiệp lực của con còn nhiều quá nên đến giờ vẫn chưa ăn chay trường được”. Sư Ông mỉm cười bảo: “Những chú tiểu mà cô mắng vốn, chúng nó ăn chay trường cả đấy!”.



*Sư Ông và Hoàng Tôn*

Thời chúng tôi, ăn uống còn rất kham khổ, chùa đem cái thúng ra chợ cho những người bán đồ hàng bông (cải, xà-lách v.v...) để họ tách những lá cải bắp bị sâu hay úng, những củ cải sau khi được bào ra để bán... bỏ vào thúng, nhà bếp mang về gọt lại, rửa sạch rồi kho hoặc luộc cho Tăng chúng ăn và Sư Ông luôn ăn những thức ăn cùng Tăng chúng, không có bếp riêng cho Sư Ông. Ngày ấy, những món đậu hủ kho, mít khìa, gỏi tàu hủ ky, bó sỏ v.v..., với chúng tôi là đại tiệc. Thịnh thoảng có đám, quý cô ở gần làm mì-căng khìa rất ngon đem cúng Sư Ông, nhưng thường đồ ngon như vậy thì dùng khá nhiều gia vị nên Sư Ông chỉ gắp một miếng để chứng minh, còn lại là những người thị giả như tôi được trọn quyền sử dụng. Với tôi lúc ấy, là những ngày hạnh phúc.

Sư Ông rất ít nói nhưng lại thường dạy Tăng chúng bằng những câu chuyện đời thường như sau:

Sư ông có hai chìa khóa, một chìa khóa cổng và một chìa khóa cửa, mười lần mở thì nhằm lẫn đến 7 – 8 lần. Sư Ông bảo: “Chỉ có hai chìa khóa thôi mà nhầm lẫn như vậy, cuộc đời rất ít khi thuận theo ý mình”.

Thời khóa biểu hằng ngày của Sư Ông rất nghiêm ngặt, giờ nào việc ấy, không bao giờ sai, không cần nhìn đồng hồ, thấy Sư Ông làm việc gì thì

biết đó là mấy giờ. Những bài học ấy, tôi đã làm hành trang suốt cả cuộc đời.

Tổ đình Vạn Đức ngày ấy không lộng lẫy, nguy nga như ngày nay, nhưng rất trang nghiêm, trầm mặc... Hàng cây vú sữa hai bên đường dẫn vào thất của Sư Ông đã để lại cho những chú tiểu chúng tôi thật nhiều kỷ niệm, hầu như không ai trong chúng tôi không một lần té cây vú sữa. Cây vú sữa cũng để báo hiệu cho chúng tôi sắp đến ngày Tết khi mỗi lần chúng bắt đầu cho quả. Cho đến bây giờ, mỗi lần ăn vú sữa, tôi vẫn ngỡ là trái vú sữa của chùa Vạn Đức. Mùa vú sữa cũng đã cho chúng tôi những ngày đại tiệc với món vú sữa dầm nước đá, sao trái vú sữa hôm nay không thể ngon bằng ngày ấy nhỉ?

Và khi đã 15 – 17 tuổi, những chú tiểu cũng có những mộng mơ đời thường, tôi nhớ có lần tôi đã bản thân suốt mấy ngày liền vì tấm giấy nhỏ của ai đó gửi cho tôi: “Áo sư vàng, em về thương hoa cúc – Áo sư lam, em mến khói hương trầm”. Mãi đến sau này tôi mới biết ai đó đã đạo bài thơ “Tuổi mười ba” của Nguyên Sa: “Áo nàng vàng, anh về yêu hoa cúc – Áo nàng xanh, anh mến lá sân trường...”. Và những chú tiểu chúng tôi ít đùa giỡn hơn, ít phá phách hơn, mà thay vào đó là những ngày tập làm thơ, những vần thơ Đạo cũng có mà Đời cũng có...

Rồi thời cuộc đổi thay, những chú tiểu chúng tôi

mỗi người mỗi ngã, những chú tiểu ngày ấy nay đã trưởng thành..., những người còn trụ lại thì nay đã trở thành những vị Đại đức, Thượng tọa đạo cao, đức trọng. Những thăng trầm của cuộc sống vẫn không làm chúng tôi xa nhau, những tháng ngày êm đẹp, những huấn thị của Ân Sư đã giúp các chú tiểu ngày ấy vững vàng trong cuộc sống hôm nay. Và, ngôi Tổ Đình Vạn Đức vẫn là nơi chúng tôi quay về, vẫn là nơi che chở cho chúng tôi, tiếng chuông chùa vẫn làm chúng tôi âm áp, tĩnh lặng...



*Thầy Tri sự và Hoàng Tôn*

Tổ Đình Vạn Đức hôm nay thật nguy nga, long  
lẫy với nhiều cái nhất – Chánh Điện cao nhất (có xác  
nhận của sách Kỷ Lục Quốc Gia) – Cây Bồ đề nơi  
Chánh điện có đầy đủ từ gốc đến ngọn (duy nhất tại  
Việt Nam), Tầng Phòng lớn hơn, kang trang hơn  
v.v... nhưng trong mỗi chúng tôi vẫn còn luôn hoài  
niệm về ngôi Chánh điện cũ, nơi mà mỗi sáng tôi  
được phân công phụ trách hương đăng, nơi mà  
chúng tôi thường dành dùi để đánh trống Bát Nhã,  
nơi mà chúng tôi đã bị phạt quỳ hương mỗi khi  
nghịch ngợm.... và ngôi Chánh điện ấy vẫn còn  
vương vấn mãi trong tôi.

*Vạn Đức, ngày 16 tháng 12 năm 2013*



## DƯỜNG NHƯ ĐÃ GẶP

TRẦN TAM NGUYÊN



Hôm nay ông bà Thịnh, cha mẹ của Huy, tổ chức ở nhà riêng ngoại ô Paris một buổi tiệc để cho các bạn trẻ gặp nhau. Hầu hết các bạn của Huy và em gái của Huy là Thụy Mi đều được mời tham dự, có đến hơn 60 bạn trẻ. Hạ được mời dự tiệc hôm nay vì ngoài việc Hạ và Huy là bạn cùng lớp ở đại học, hơn nữa ông bà Thịnh còn quen biết với ông bà



Xuân từ lâu ở Pháp. Hạ là con trai của ông bà Xuân, được sinh ra ở Pháp, vừa tốt nghiệp kỹ sư ở một trường đại học tại Paris. Cách nay hai năm Hạ lần đầu tiên đi về du lịch Việt Nam, Hạ mang ba-lô đi từ Nam ra Bắc để viếng thăm khắp các miền đất nước.

Thu là con gái của ông bà Đông giàu có, được sinh ra ở Việt Nam, học về ngành âm nhạc và kịch nghệ ở Sài Gòn, lần đầu tiên sang Pháp du lịch. Thu cũng được mời đến tham dự buổi tiệc này vì cha mẹ của Thu là bạn cũ của ông bà Thịnh, hai gia đình vẫn liên lạc với nhau từ xưa đến nay, hơn nữa từ gần tám năm nay cứ cách một năm Huy lại về Việt Nam một lần vì hai gia đình quen nhau nên Huy và Thu đều nhiều lần cùng nhau đi du lịch trong nước.

Tám giờ tối, trong số các bạn bè đến nhà Huy cùng lúc, lần đầu tiên Hạ gặp Thu nhưng chàng có cảm tưởng đã gặp Thu ở đâu rồi, Thu hôm nay mặc chiếc áo dài màu xanh da trời, “một thứ màu xanh e lệ của một thời tiết muốn đẹp nhưng còn ngập ngừng”, rất duyên dáng với nụ cười luôn luôn nở trên môi và đôi mắt đen to với cái nhìn như muốn bày tỏ một điều gì nhưng còn ngại ngần không dám nói ra. Đứng trước mặt và chuyện trò với Thu, Hạ có cảm giác như mình trở về một miền xa xôi nào đó

trong ký ức và đã gặp cô gái này vào một ngày xa xưa, dù rằng chàng chỉ mới 25 tuổi. Một điều lạ lùng khác nữa là trong câu chuyện những gì Thu kể cho chàng nghe vào lúc nàng 10 tuổi, Hạ cũng có cảm tưởng là chàng đã sống qua giống như vậy.



Tiệt tan vào khoảng hai giờ đêm, Hạ về đến nhà vẫn còn bàng hoàng và suy nghĩ mãi về hiện tượng này vì chàng không thể tưởng tượng được rằng mình có thể đã gặp và sống trong những kỷ niệm của Thu. Đầu óc quay cuồng, Hạ ngủ thiếp đi trong một giấc mơ, chàng đã trở về trong tiềm thức ở một kích

thước thời gian nào đó. Rất nhiều hình ảnh và cảm nghĩ của Hạ, cũng như của Thu hiện đến xen lẫn nhau trong giấc mơ, không theo một thứ tự thời gian nào cả, giống như những đóm mây đen trong một bầu trời bao la xám xịt. Hạ mơ bắt chợt mình đang ở trong khung cảnh thời gian khi giao thừa vừa điếm, một năm mới vừa được sinh nở, mưa lay bay như những hoa giấy rơi chen vào những nụ hôn chúc mừng đầu năm của những người bộ hành trên đại lộ. Bỗng Hạ mơ thấy một cảm giác cô đơn giữa đám đông người và cảm thấy thật lạ lùng vì trong những ngày này sự vui sướng của cuộc sống dường như đang sắp chương trình trong những tờ lịch. Hạ cũng chợt mơ thấy những diễn tiến trong suốt một thời niên thiếu của chàng và trong đó có nàng Thu, hai người trẻ tuổi luôn luôn khăng khít bên nhau, và đã cùng hứa hẹn sẽ yêu nhau mãi mãi. Nhưng cuộc đời đã làm chia cách đôi trẻ như hai ngôi sao bị ảnh hưởng bởi trọng lực ly tâm cuốn hút. Hạ mơ thấy Thu bị cuốn hút, quay tít trong một trận cuồng phong, nàng đang phải lo đối phó với những trận bão lụt cuồng phong dữ dội ở một vùng đất xa xôi hẻo lánh nghèo khổ nào đó, còn chàng thì đỗ đạt làm ăn thành công ở một vùng đô thị nước Pháp, rồi thỉnh thoảng và đặc biệt lắm chàng và Thu mới gặp nhau một cách vội vã ở phi trường gần một thành phố lớn

lờ mờ mà chàng không nhận rõ được trong giấc mơ. Cả hai chỉ biết những diễn tiến đời sống của nhau qua những bức thư viết cho nhau trong suốt những năm tháng dài. Cả hai vẫn giữ nguyên tình yêu và không hề làm tan vỡ mối giây yêu thương đã kết hợp họ thành một. Họ có cảm tưởng rằng thời gian đã đặt từng giai đoạn căng thẳng khác nhau trên cuộc đời mỗi người, theo từng nhịp điệu không bao giờ giống nhau, nhưng tình cảm liên hệ với những nhịp điệu và những giai đoạn đó vẫn không hề lay chuyển, chỉ có những cách nói khác nhau làm khiếm khuyết và làm sai lệch tình cảm đó. Có lẽ vì thế nên Thu và chàng đã phải chịu đau đớn, khổ sở vì sự vắng bóng nhau ở một khoảng cách ngàn dặm. Những hình ảnh hiện ra trong giấc mơ cho Hạ thấy có những lần chàng nhớ Thu đến nỗi tâm hồn chàng khó mà bình thường trở lại được, chàng tự hỏi có lẽ nào Thu nghĩ rằng yêu đương có thể thúc đẩy đến độ phải chạy trốn sao? Hạ có cảm tưởng mình đã già đi, những tiếng động ban đêm ở trong nhà đã làm chàng thức giấc và làm cho mình không dễ lại được giấc ngủ, chàng cảm thấy lạnh rồi nóng và mỗi buổi sáng chàng thức dậy trong sự lo sợ về những gì không hoàn tất được trong ngày hôm trước. Mùa này thật êm ả, chàng nghĩ rằng có thể viết cho Thu tất cả những cảnh vật chung quanh, chàng có thể kể cho nàng từng phút những sinh hoạt

trong suốt những ngày tháng của chàng, chỉ vì chàng muốn tiếp tục nói chuyện với Thu về chàng.

Giấc mơ vẫn kéo dài, Hạ mơ thấy vào một buổi sớm mai chàng bỏ đi theo các nẻo đường đất nước để hướng về một chặng đường kế tiếp trong sự hiện hữu của chàng. Chàng thấy những tuần lễ sau đó Thu đã phải chống lại sự buồn bã của một cánh cửa chỉ còn mở ra cho sự cô đơn.

Tỉnh dậy, Hạ nghĩ phải chăng giấc mơ vừa qua là sự thật trong một cuộc sống của chàng ở một kiếp sống nào đó? Qua cửa sổ phòng, chàng nhìn xuống đường phố đèn vàng heo hắt, chàng cảm thấy một nỗi buồn thương nhớ không tên, ray rứt và chàng nghe mơ màng đâu đây tiếng nhạc buồn với lời ca “Có lẽ nào tôi buồn đến thế! Có lẽ nào quãng đường xa thế! Để bàn chân không muốn tìm về!”. Hạ luôn luôn bị ám ảnh bởi giấc mơ này và hiện tượng “dường như đã gặp nhau rồi”. Hạ bắt đầu một cuộc tìm kiếm để giải thích hiện tượng đó và sau bao ngày tháng nghiên cứu qua các hiện tượng, qua các tin tức, qua các dữ kiện, qua các sách vở, qua những trường hợp khác nhau đã xảy ra ở khắp nơi trên thế giới, Hạ đã đi đến những kết luận như sau:

Nhận thức rằng chúng ta có thời gian trong vũ trụ này là một điều sai lầm. Thời gian là một kích thước chứa đầy những phân tử năng lượng. Mỗi loài, mỗi cá nhân, mỗi nguyên tử chạy ngang qua kích thước này một cách khác nhau. Đến một ngày nào đó, người ta có thể chứng minh được rằng thời gian chứa đựng vũ trụ chứ không phải vũ trụ chứa đựng thời gian như người ta vẫn tin tưởng vào ngày nay. Và đến một ngày nào đó, chúng ta sẽ hiểu được rằng thời gian là một chuyển động, nó tự quay vòng tròn như trái đất và không ngừng giãn nở. Đến khi nào chúng ta chấp nhận đặt lại những lý thuyết mà chúng ta đã sáng chế ra, thì lúc đó chúng ta sẽ hiểu biết được rõ ràng hơn mọi sự kiện liên quan đến sự lâu dài thật sự hay tương đối của cuộc đời một con người hay một vật.

Cái gì không phản chiếu ánh sáng là trong suốt, điều đó rất hiếm hoi vì mọi vật thường không trong suốt và điều chắc chắn là chúng ta không còn thấy được cuộc đời khi linh hồn chúng ta lìa bỏ thể xác. Mỗi người chúng ta được tạo thành và bị phá bỏ sự hiện hữu của mình theo một nhịp độ riêng biệt. Chúng ta không bị già đi do bởi thời gian trôi qua, nhưng bị già đi do năng lượng chúng ta tiêu thụ và do khả năng đổi mới một phần năng lượng của chúng ta.

Ánh sáng của một ngôi sao không dùng một thời gian nào đó để chạy đến chúng ta mà chính thời gian dẫn ngôi sao đó về phía chúng ta. Nếu chúng ta hiểu được thật sự thời gian là gì thì chúng ta tự tạo được cho mình những phương tiện thực hiện một cuộc hành trình trong kích thước của thời gian. Sức lực thể chất của chúng ta bị giới hạn, sức lực này chứa đựng sức tự đề kháng nhưng đối nghịch nhau và làm cho sức mạnh cơ thể của chúng ta mất dần, nhưng linh hồn thì thoát được những điều đó. Tuy nhiên phần lớn các linh hồn cũng kết thúc bằng sự tắt ngúm. Thể chất của chúng ta bị già đi, còn linh hồn thì thay đổi tầm vóc và tuân tự ghi nhớ lại cuộc hành trình đã chạy qua trong vũ trụ, chúng thẩm thấu ánh sáng, vận chuyển tính di truyền của đời sống từ những phần tử nhỏ vô định. Đó chính là sứ mệnh được đặt ra mà tất cả mọi linh hồn đều ước mong phải đạt cho được.

Chúng ta sống trong một hành tinh mà trong đó rất ít ai trong chúng ta đã làm hết được một chu kỳ cuộc đời và cũng rất ít linh hồn thành công trong việc đạt được mục đích của một cuộc hành trình, tức là chạy trọn vẹn được cái vòng sáng tạo. Các linh hồn là những làn sóng điện. Linh hồn được cấu tạo do hàng tỉ phân tử khác nhau như tất cả những thành

phần khác nhau của vũ trụ. Như số phận đã xảy ra cho ông bà tổ tiên của chúng ta chẳng hạn, linh hồn đã bị phân tán riêng rẽ ra, tất cả chỉ là vấn đề năng lực. Chính vì thế mà ông bà tổ tiên chúng ta cần đến một thể xác ở chốn trần gian để đầu thai vào đó, để làm sống lại ở đó và để tiếp tục chạy theo lộ trình trong kịch thước thời gian.

Một khi cơ thể không còn đủ năng lực, linh hồn sẽ rời bỏ cơ thể và đi tìm một nguồn sống mới có thể đón chào nó để nó tiếp tục cuộc hành trình. Linh hồn đi tìm nguồn sống mới trong bao lâu? Một ngày hay một thế kỷ? Điều đó tùy thuộc vào sức mạnh của nó, vào nguồn năng lực mà nó làm sống lại trong suốt một cuộc đời. Nếu nó thiếu nguồn năng lực thì nó sẽ tắt ngúm. Nguồn năng lực này là nguồn sống, đó chính là tình cảm!

Vì nguồn năng lực chính là tình cảm theo nghĩa tổng quát hay theo nghĩa đặc thù của tình yêu, nên có thể xảy ra trường hợp hai linh hồn gặp nhau để làm thành một linh hồn. Lúc đó hai linh hồn phụ thuộc vào nhau mãi mãi. Cả hai không rời bỏ nhau và không ngừng tự tìm gặp lại nhau, từ cuộc đời này sang cuộc đời khác. Nếu trong cuộc hành trình của sự hiện hữu trên trái đất này, một nửa linh hồn này



tự tách rời nửa kia, cắt đứt sự thề nguyện kết hợp giữa chúng thì cả hai linh hồn cùng tự tắt ngúm.

Linh hồn này không thể tiếp tục cuộc hành trình mà không có linh hồn kia. Trong trường hợp nếu linh hồn này khước từ linh hồn kia thì một điều rất tệ hại sẽ xảy ra là cả hai linh hồn sẽ không gặp lại được nhau mà chỉ đi bên cạnh cuộc đời nhau và cả hai linh hồn sẽ tắt ngúm và biến mất đi. Như thế hai chuyến hành trình của hai linh hồn sẽ chỉ còn là một sự phí phạm không tương cho cả hai, vì rằng hai linh hồn đã đến gần kề mục đích.

Qua sáu nhận thức này, Hạ nghĩ đến trường hợp của mình và Thu, chàng đã nhận thức được sự kiện “dường như đã gặp nhau rồi” là do sự khác biệt về ý thức kích thước thời gian, nên chàng nhất quyết không để cho hai linh hồn chỉ đi phớt ngang qua một bên của nhau mà không cố gắng làm cho chúng gặp lại để kết hợp với nhau trong việc thực hành cho được trọn vẹn ít nhất một chu trình sáng tạo trong kích thước thời gian này, đặc biệt trong tình yêu, để tránh một sự phí phạm không tương! Hạ đã tìm cách gặp lại được Thu./.

# NHƯ GIÓ NHƯ MÂY

TRẦN QUỐC TRIỆU

*Bốn mùa như gió  
Bốn mùa như mây...*



Khi ca khúc này của Trịnh Công Sơn được cất lên có lẽ không ít người trong chúng ta thấy tiếc nuối cho những năm tháng tuổi trẻ, tiếc nuối cho những gì đã qua. Bài hát hay quá! Nó làm người nghe

không thể dứt ra khỏi dòng cảm xúc được nâng niu bởi giai điệu và âm hưởng của những ca từ mênh mang bất tận...

*Không hẹn mà đến  
Không chờ mà đi  
Bốn mùa thay lá  
Thay hoa thay mãi đời ta*

Đúng vậy! Mùa tới, mùa đi đâu có hẹn ai, đâu có chờ ai, đất trời cứ lặng lẽ đổi thay trong giai khúc vô ngôn của tự nhiên ngàn đời, điều đó cũng được Thiền sư Mãn Giác đã viết trong bài thi kệ về cái sự đến đi của vạn pháp trong đất trời:

*Xuân đi trăm hoa rụng,  
Xuân đến trăm hoa nở.  
Trước mắt việc đi mãi,  
Trên đầu già đến rồi.*

Hoa rụng hoa nở ứng theo thời tiết cũng thể hiện cho sự vận động không ngừng của vạn vật trong không gian và thời gian. Bốn mùa tiếp nối theo nhịp lưu chuyển của trái đất và những tác động tương giao của vũ trụ vô cùng mênh mông rộng lớn. Mọi vật đều theo thời gian mà có thịnh suy, theo thời

gian mà có sinh diệt, chuyển biến đổi dời. Tất cả cứ lặng lẽ trôi đi trong từng sát na của đời sống, cái già đến trên đầu nhẹ nhàng thâm lặng, thời gian qua và người cũ cũng không thấy nữa, như Thôi Hộ viết:

*Nhân diện bất tri hà xứ khứ?  
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Bao nhiêu người trong chúng ta thấy “Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông” mà nhận chân ra được thực tánh của vạn hữu và thấy ra vô thường, sinh diệt? Người cứ đi, mùa tiếp nối mùa, đông qua, xuân tới, hè sang, thu về, mỗi mùa có những biểu hiện đặc trưng khi đất trời chuyển mình và những thay đổi ấy không thể tránh, dù ta có thích mùa hè thì cái lạnh mùa đông cũng tới. Ta chẳng thể mơ mộng cái diễn tiến của tự nhiên, của sự vật bên ngoài theo ý mình được. Nếu ai trong chúng ta thấy được sự đổi thay là một định luật tất yếu người đó sẽ nếm được hương vị và vẻ đẹp tuyệt vời của mỗi mùa khi nó đến, khi nó đi. Ta sẽ thưởng thức trọn vẹn tất cả mà không còn ý muốn lấy bỏ, thương ghét, không còn cái mà ta cho là, phải là theo mong cầu của bản ngã.

Chu kỳ cuộc sống cũng cứ thế nối tiếp nhau diễn ra. Thành, Trụ, Hoại, Diệt! Sinh, Già, Bệnh, Chết! Những diễn biến tự nhiên tất yếu ấy nằm

ngoài mong muốn của con người và có thể gọi bằng cái tên Vô thường. Vô thường chính là sự biến đổi, chuyển dời, là một quy luật của tự nhiên mang tính phổ quát, tác động lên mọi mặt của đời sống, mọi vật hiện tượng cũng như vô tướng. Không ai có thể can thiệp, cản trở và chi phối vào quá trình cũng như kết quả của nó trong môi trường vật chất, môi trường có những đối tượng của tri giác chúng ta. Vô thường diễn ra liên tục không ngừng nghỉ để “bốn mùa thay lá thay hoa... thay mãi đời ta”.

Đời sống bên trong và những tình cảm của chúng ta cũng không thoát khỏi những cơ chế của vô thường. Những cảm xúc nuối tiếc quá khứ cũng chợt ứa về khi ta ở vào một hoàn cảnh nào đó... Cảm xúc, tính khí của chúng ta cũng thay đổi không ngừng từ sáng tới tối, có những sự việc ta thích thú nhiều, những cái khác ta e ngại và toan tính, những cái khác ta thờ ơ. Nhưng dù thế nào đi nữa, trạng thái tâm thức chúng ta bập bênh xao động với những điều xảy ra quanh chúng ta. Chẳng hạn chỉ cần gặp một người bạn mà ta yêu mến, thế là có niềm vui. Và chỉ giây tiếp theo, thấy một người mình không ưa thích đi đến, điều đó đủ làm chúng ta đảo ngược hẳn lại. Tâm tưởng của chúng ta chẳng khác một con khỉ ở Thảo cầm viên, nó không ngừng nhảy nhót, chạy tới chạy lui. Khi bị tác động bởi

ngoại cảnh tâm ta cũng chẳng khác nào con khỉ, nó không ngừng vọng động và ném chúng ta từ đỉnh cao xuống vực sâu của tri giác.

Ngày nay, con người vật lộn với những nhu cầu của cuộc sống và nỗ lực kiếm tìm danh lợi bất chấp tất cả. Chúng ta tự nghiền nát cuộc đời mình trong vòng xoáy của những gian tham, sân hận và si mê... Ta chẳng bao giờ thấy đủ thì nói chi đến việc trở về với thực tại, trở về với chân tâm để mà thấy ra vẻ đẹp của vô thường trong mỗi giây phút đang lặng lẽ trôi qua. Trong mỗi khoảnh khắc thời gian, tâm ta luôn xao động với tiếng gọi của ngoại cảnh, ta dễ dàng bị chi phối, chế ngự và bị xô mũi dắt đi. Chúng ta nhiệt tình hưởng ứng trò chơi của ái dục và đại khờ dẫn thân vào tìm kiếm những cảm xúc nhằm thỏa mãn đam mê của bản ngã. Ta cứ hồi hải, điên dại trong mê mờ và rồi lại tự mình ôm lấy khổ đau, vì sao vậy? Vì chính ta thích thú chạy theo ngoại cảnh và bị chi phối ngược lại. Ta say mê với dục lạc và bị những chiêu thức được bản ngã ngụy trang thật tinh vi dụ dỗ, nó bồi đắp cho lớp màn vô minh phủ lên chúng ta ngày một dày thêm. Bản ngã đòi hỏi hoặc đáp ứng những nhu cầu một cách hết sức hợp lý. Tuy nhiên, càng đáp ứng bản ngã bao nhiêu thì ta càng xa sự thật, càng xa tự tánh vốn thanh tịnh, vốn đầy đủ của chúng ta bấy nhiêu.

Đời sống của chúng ta không có gì thường hằng, ta sinh ra, lớn lên, đến trường, làm việc, già đi và sớm hay muộn cũng chấm dứt bằng cái chết. Chúng ta cứ “đi đâu loanh quanh cho đời mỗi mết” và cuộc đời vụt trôi từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác mà ta chẳng làm gì để ngăn nó lại được. Khi vô thường đến ta phải từ bỏ tất cả gia đình, bè bạn, tài sản, vật dụng ta sở hữu. Một số người kinh hoàng, hay tuyệt vọng khi chỉ mới nghĩ đến cái sự chết và cũng rất nhiều người trong một số nền văn hóa cố giãy giụa để thoát khỏi khái niệm này. Họ cho rằng nói đến sự chết chóc là một điềm gở, một việc chẳng nên đề cập tới. Điều này đôi khi còn là một sự hủ kỵ, đến nỗi cả danh từ chết thường được tránh sử dụng. Có thể thấy đó chỉ là một phản ứng tự vệ tức cười và vô ích, bởi vì dù có tránh né thì cũng chẳng ai thay đổi được gì trước quy luật của tự nhiên, ta đến từ cát bụi và lại trở về với cát bụi...

*Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi .*

*Để một mai tôi về làm cát bụi ...*

Tiến trình thay đổi, biến dịch là không tránh khỏi, nếu ai đó trong chúng ta không nhận thấy và rút ra được bài học cho mình trong những giây phút còn lại của cuộc đời thì ta đang lãng phí kiếp sống

này. Nhưng làm thế nào để tận dụng nó? Hãy trở lại với chính mình trọn vẹn với từng giây phút hiện tại, chỉ khi đó ta mới đang sống, đang thấy ra và tận hưởng vẻ đẹp của đời sống. Hãy cảm nhận sự sống trong giây phút hiện tại giống như cảm xúc mãnh liệt trào dâng vào giây phút chia tay người thân ra đi mãi mãi, đó là lúc ta có thể ý thức mạnh mẽ thời gian được tính như thế nào. Lúc đó, chúng ta nói với nhau hay làm những điều gì đó dù vô thức hay không, ta luôn luôn muốn kéo dài thêm thời gian, thêm giây phút hiện hữu của người thân mình. Tuy nhiên, chẳng thể nào làm được điều đó khi vô thường cất lên ca khúc của mình:

*Bao nhiêu năm làm kiếp con người,  
Chợt một chiều tóc trắng như vôi.  
Lá úa trên cao rụng đầy.  
Cho trăm năm vào chết một ngày.*

Ta hãy cảm nhận sự độc đáo của vô thường trong những giờ phút mà ta đang sống, ta tuệ tri một cách rõ ràng nhất về cái gì đang trôi qua và chuyển biến, dù cho đó là những sự vật tầm thường nhất. Đó luôn luôn là lần đầu tiên, đồng thời là lần cuối cùng. Hãy tưởng tượng rằng tất cả cây cối sẽ chết hết trong một vài tuần. Ngay khi nghe tin này, chúng ta sẽ



nhìn những cái cây với một cái nhìn mới, cái cây màu lục mơ hồ mà thói quen khiến ta thu vào một cách tự động và vô thức, sẽ tự nó rõ nét một cách lạ thường. Ta sẽ thấy cây dầu ở góc đường, hay cây ôi trong vườn như ta chưa từng bao giờ thấy nó, ta tri giác sự hòa điệu tổng thể của nó, hình dáng những chiếc lá, thân và cành cây, tiếng xào xạc của tán lá trong làn gió sớm, bóng mát che đi cái nắng hè vơi vơi, tiếng những con chim líu ríu trên tầng cây...



*Vô thường*

Trong đời sống, nhiều người trong chúng ta nói tới vô thường. Tuy nhiên, ý nghĩa thật sự của vô

thường luôn bị hiểu sai. Nhiều người chỉ thấy được ý nghĩa tiêu cực của vô thường và giải thích nó theo kiểu hư vô chủ nghĩa, họ cho rằng mọi sự thế nào cũng qua đi thì không có gì quan trọng cả. Họ tận hưởng đời sống quá trọng vật dục mà chẳng cần quan tâm đến điều đó có nên hay không. Đó có thể hiểu là cách bóp méo một chân lý căn bản để biến nó thành một cái cớ cho sự hưởng thụ thái quá hoặc lười biếng để tránh phải đương đầu với những hoàn cảnh thực tế của đời sống. Ý thức về vô thường không có nghĩa là sợ hãi sự biến đổi, dẫn tới bỏ bê việc làm hay học tập của mình, mà chỉ đơn giản là nhận thấy những sự kiện biến đổi, biết rằng tất cả là sự biến dịch mãi mãi. Chỉ những ai thấy ra được sự thật bằng con mắt của trí tuệ thì vô thường chính là vẻ đẹp, là một điều bình thường kỳ diệu trong cuộc sống của chúng ta.

Rất nhiều người nghe nói đến vô thường là sợ hãi hay có những phản ứng thái quá. Chúng ta cần quan sát rõ ràng tình trạng biến dịch thường hằng của đời sống để thấy bản chất sự vận hành của vạn vật trong đời sống và tận hưởng sự vô thường. Chúng ta đều thấy vì có vô thường nên chúng ta không thể tồn tại mãi mãi, hạnh phúc không cũng không trường tồn, thì ngược lại sự bất hạnh cũng không vĩnh cửu. Khi hết hạnh phúc, chúng ta bắt

hạnh và chúng ta cũng trở nên hạnh phúc khi hết bất hạnh. Thật tuyệt vời khi ta bệnh mà vô thường đến làm cho ta hết bệnh. Vô thường cho vạn vật đổi dời, cho cây đời trở hoa kết trái, cho sự tiếp nối của những thế hệ. Ta thử nghĩ xem điều gì sẽ xảy ra trên trái đất này nếu không có vô thường?

Chúng ta không thể làm chậm lại sự vận động của tạo hóa mà chỉ đơn giản là nhận biết mọi sự vật hiện tượng như chúng đang là bằng một thái độ hồn nhiên, một cái tâm rộng lặng, trong sáng. Nếu tri kiến và kinh nghiệm được sử dụng để thấy mọi sự vật và hiện tượng trong đời sống cùng những khái niệm nhị nguyên được khởi lên thì chính ta đã không còn nhận chân được vạn pháp, chúng ta chẳng thể thấy ra vẻ đẹp trong đời sống với diễn biến của vô thường. Thấy mọi thứ như chúng đang là và chấp nhận chúng như vậy. Nếu những cảm xúc hoặc thái độ nào đó xuất hiện nơi chúng ta, hãy thành thật nhìn nhận dù đó là tham lam, sân hận hay si mê... Bằng tánh biết trong sáng mà ta thấy rõ được mọi thái độ khi nó chợt khởi phát thì mỗi giây phút của đời sống là một khoảnh khắc độc đáo và chính nó có thể giúp ta thấy được những dạng thức của tâm thiện hoặc bất thiện còn ẩn núp sâu trong tàng thức, trong vô thức. Vô thường đã làm cho những dạng thức đó hiển lộ, liền đó ta có cơ hội để nhận diện nó và ngay

lập tức ta có thể nói: “Xin chào, tôi đã thấy anh”, chỉ như vậy là đủ. Thấy ra được mọi thái độ của tâm mình, sự sinh diệt, mong cầu, cảm xúc... cũng như không lẫn trốn bất cứ hoàn cảnh nào của đời sống sẽ góp phần vào những trải nghiệm thực tế để giúp ta thấy ra bài học giác ngộ của chính mình.

Khi chúng ta đã thấy rõ bản chất vô thường của tất cả mọi hiện tượng sự vật, dù là ngoại cảnh hay trong nội tâm, ta không còn lầm lẫn cho rằng chúng hiện hữu và trường tồn bất biến. Nếu chúng ta có ý nghĩ rằng cần phải duy trì mọi thứ ổn định, cần tạo ra thứ gì đó vĩnh cửu với thời gian thì chính chúng ta đã tự đưa mình vào khổ đau, vì sự thay đổi là tất yếu. Nếu ai đó còn chấp vào những thứ họ đang có là thường hằng, tìm kiếm những điều bất biến và muốn giữ mãi những điều như sắc đẹp, danh vọng, của cải...thì thực sự là họ đang tìm lông rùa sừng thỏ. Ta quen với quan niệm được dạy dỗ để xây dựng bản thân mình bằng những tri kiến hạn hẹp để trở thành và hoàn thiện. Thực ra điều này chỉ giúp làm giàu thêm bản ngã với mong cầu biến mọi thứ trở nên thường thay cho vô thường và kết quả ta sẽ rơi vào vòng luân luân của sinh tử, khổ đau. Để có thể thấy ra sự thật, ta sẽ phải tiếp tục trở lại, tới lui trong nhiều đời nhiều kiếp để học ra bài học từ những khổ đau đó. Nếu có đủ trí tuệ, ta sẽ sớm nhận

thấy giá trị của hạnh phúc được xây bằng những viên gạch khổ đau. Chính khổ đau là vị thầy giúp ta thấy ra cuộc sống bất toàn, giúp ta điều chỉnh nhận thức và hành vi cho sự giác ngộ viên mãn.

Hãy soi chiếu chính mình trong đời sống và tri giác một cách mới mẻ về vô thường, đây chính là điều tốt nhất ta có thể làm bản thân để thấy ra muôn mặt của đời sống, để điều chỉnh nhận thức và hành vi của mình. Khi ta đã thấy ra những điều tiêu cực và tích cực của những biến đổi trong cuộc sống thì dù vô thường có đến, dù điều xấu nhất xảy ra thì ta cũng biết rõ đó là sự vận động hoàn hảo của tự nhiên, chính nó có thể đem lại những bài học giác ngộ cho mỗi người chúng ta trong cuộc đời này. Một mùa xuân nữa lại sắp về để “xuân đáo bách hoa khai, hoàng oanh đề liễu thượng”, để vạn vật lên tiếng ca hân hoan đón chào mùa mới, để vạn pháp cho ta bài học trong sự lặng lẽ đầy ý nghĩa. Nếu chúng ta chẳng học ra được điều gì từ những bài học vô ngôn của tự nhiên thì ta đang lãng phí, đang đánh mất những điều vô giá. Hãy dùng một cái tâm trong sáng trở về trọn vẹn với từng giây phút hiện tại để đón nhận vô thường và sẽ thấy ra được những điều kỳ diệu của tạo hóa mà ta chính là một phần trong đó như gió, như mây./.

# SUY NGHĨ SAU CHUYỂN CHIÊM BÁI TỬ ĐỘNG TÂM

TRÍ BÁ

Trước khi nhập diệt, Đức Thế Tôn đã có lời căn dặn: “*Này Ananda, có bốn thánh tích, người thiện tín cư sĩ cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính. Này Ananda, các thiện tín Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, nam nữ cư sĩ sẽ đến với niềm suy tư: Đây là chỗ Như Lai đản sanh, đây là chỗ Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng giác, đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng, đây là chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết bàn*”. **Kinh Trường Bộ I (Đại Bát Niết Bàn)**.

Bốn thánh tích này được gọi là tứ động tâm, vì đây là Thánh địa rất thiêng liêng, khiến cho khách hành hương xúc động đến tâm can khi đến chiêm bái tại đây và từ đó tăng trưởng niềm tin, tinh tấn hơn trong tu tập.

Theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn, tháng 11 vừa qua, đoàn Phật tử của Chùa Phật học Xá Lợi đã đến Ấn Độ để chiêm bái bốn thánh tích này. Đoàn do Thượng tọa Thích Đồng Bản, quyền Trụ trì Chùa Xá Lợi hướng dẫn. Đoàn chúng tôi cả lượt đi lần

lượt về đều phải trải qua mỗi lượt hơn 8 giờ đồng hồ ở Sân bay Quốc tế Suvarnabhumi Bangkok, vì hiện nay không có chuyến bay trực tiếp sang Ấn Độ. Tất cả đều phải quá cảnh ở Thái Lan.

## **1. ẤN ĐỘ, XỨ SỞ THÂN THIỆN VỚI LOÀI VẬT**

Đối với tôi, người mới đến Ấn Độ, tôi cảm nhận được ba điều: Người Ấn sống có vẻ chịu đựng, nhẫn nhục, ít đánh nhau, cãi nhau; con người thân thiện với loài vật và ăn rau củ, ít ăn thịt.

Ở Ấn Độ có 3 loài thú mà con người không được giết hại: bò, khỉ và rắn. Bò có mặt khắp hang cùng ngõ hẻm, chỗ nào có người là có bò. Nó giống như VIP, tất cả đều phải nhường đường khi nó nghênh ngang ngoài đường lộ. Thậm chí nơi linh thiêng là bên sông Hằng nó cũng có mặt và đi lại rất mất trật tự. Người Ấn coi trọng bò vì bò là hậu duệ của Bò mộng Nandin, linh vật thần Shiva thường cười, là “mẹ của quá khứ và tương lai”, cung cấp sữa nuôi sống con người và giúp trị bá bệnh. Ăn thịt bò là phạm thượng, khi thần. Chỉ dám dùng chất thải của hậu duệ thần Nandin là nước tiểu và phân để chữa... bá bệnh, từ cảm mạo đến ung thư.



### *Bò ở bến sông Hằng*

Người Ấn xem khỉ là hậu duệ của thần Hanuman trong sử thi Ramayana. Từ thành thị đến thôn quê, đâu cũng thấy khỉ. Chúng sống chung hòa bình với con người, tuy nhiên đám hậu duệ của thần Hanuman rất khỉ, chúng phá phách, chọc ghẹo và cắn người. Khoảng 50% dân thủ đô New Delhi từng bị khỉ cắn. Ở các vùng quê, con số phải trên 70%. Hôm đoàn chúng tôi đi đến sông Hằng, lúc trở về đi ngang một gốc cổ thụ, nơi một phụ nữ bán thức ăn, bỗng nghe ùm một tiếng trong nồi súp. Thì ra một chú khỉ từ trên cây cổ thụ đã ném viên gạch vào nồi súp. Mọi người ngược lên nhìn thấy chú đang nhe răng cười khoái trá. Phá phách như vậy nhưng người ta vẫn không dám làm gì, vẫn yêu thương chúng và đôi khi còn cho chúng thức ăn.





*Khỉ ở New Delhi*

Còn rắn, tuy nhiều người sợ nhưng người Ấn xem rắn như biểu tượng của sự bất tử, được kính trọng như con vật linh thiêng. Người Ấn còn dành riêng cho rắn ngày tết vào tháng 8 hàng năm. Vị thần rắn trong Ấn Độ giáo có tên gọi là Naga. Những con rắn thần được coi là Naga, đôi khi có biểu tượng là đầu người mình rắn. Những con rắn thần nổi tiếng là rắn Sêsa (hay Ananta) đã cuộn mình nổi trên biển vũ trụ để đỡ cho thần Visnu khi tạo dựng vũ trụ, rắn Vasuky dùng mình làm dây kéo quanh cột núi Mêru trong huyền thoại khuấy biển.

Ngoài ba loài vật được tôn thờ trên, tất cả các loài vật khác sống trên xứ Ấn rất an bình, không lo

sợ người ta cho lên mâm. Chúng ta có thể thấy cơ man các loại chim, đặc biệt là quạ bay rợp trời. Chúng rất gần với con người, bay sà xuống các công viên, bãi cỏ. Rồi sóc, dê, chó... sống chung với người như những người bạn.

Hôm đầu tiên ăn buffet tại khách sạn, khi đến chọn món ăn thấy toàn rau củ quả: khoai tây, bông cải, cà rốt, bắp cải,... và xào với cà ri tất tặn tặn. Những tưởng là do đoàn đặt trước với khách sạn những món như vậy, nhưng không, lát sau, các ông tây bà đầm cũng xoi các món ấy. Tìm hiểu mới biết rằng người Ấn thường ăn rau củ quả, rất ít ăn thịt, do đó ở các khách sạn, muốn ăn mặn phải đặt trước nhưng chỉ có gà hoặc dê, không có heo và bò.

Không biết có phải nhờ ăn rau củ như vậy nên họ rất lành tính, ít cãi lộn, đánh nhau. Hay là sự phân chia giai cấp trong xã hội còn ảnh hưởng sâu sắc đến ngày nay? Theo Rg-Veda (Kinh Tụng ca Vệ đà của đạo Bà La Môn) thì bốn đẳng cấp đều được sinh ra từ một nguồn, từ trên cùng cơ thể của con người sơ thủy (Purusa): Bà La Môn (tăng lữ) được sinh ra từ miệng; Sát Đế Lợi (vua chúa) sinh ra từ tay; Phệ Xá (bình dân) sinh ra từ bắp vế; và Thủ Đà La (tiện dân) sinh ra từ chân (Rig-Veda, 10.90). Từ khởi đầu, sự phân chia cao thấp giữa các đẳng cấp được dựa theo vị trí trên cơ thể của con người sơ thủy mà từ đó các

đẳng cấp được sinh ra. Đẳng cấp sinh ra từ miệng, do ở gần đầu nhất, nên được xếp cao nhất; và ngược lại, đẳng cấp sinh ra từ chân thì được coi là thấp nhất. Giai cấp Phệ Xá và Thủ Đà La là hai giai cấp bị trị, chiếm đại đa số người Ấn Độ, họ rất sợ giai cấp Bà La Môn và Sát Đế Lợi, họ được coi là ngu tối và dơ bẩn, do đó họ nhẫn nhục chịu đựng và dần dần trở thành thói quen. Thi thoảng, các cơ quan truyền thông đưa tin các vụ hiếp dâm, giết người của thanh niên Ấn, nhưng thật ra những vụ án kiểu ấy nước nào cũng có, so với dân số Ấn Độ 1,27 tỉ người thì số lượng vụ án ấy cực nhỏ. Tuy vậy, nhiều phong trào trong nước đã lên án và yêu cầu chính quyền điều tra và xử lý nghiêm những kẻ thủ ác. Chín ngày ở Ấn Độ, đi khắp nơi nhưng không thấy một vụ to tiếng nào. Một hôm đoàn trên đường đi đến biên giới Népal để chiêm bái thánh tích Lumbini, đoàn xe kẹt dài, và phía chiều bên kia rất vắng, không hề có cảnh sát, không hề có dải phân cách nhưng không xe nào đi qua, đoàn xe cứ tuần tự nhích dần, không chen lấn, giành đường, cãi vã.

## **2. XÓT XA CÁC THÁNH TÍCH**

Đoàn chúng tôi đến chiêm bái bốn thánh tích gồm Lumbini (Lâm Tì Ni) nơi Phật đản sanh, Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng) nơi Phật thành đạo,

Sarnath (Lộc Uyển) nơi Phật chuyển pháp luân-thuyết pháp lần đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như và Kusinagar (Câu Thi Na) nơi Phật nhập Niết bàn và nhiều thánh tích khác. Ở các thánh tích chính, đoàn chúng tôi đã đánh lễ Phật với các kinh Bát Nhã Ba La Mật, Chú Đại Bi và dành thời gian thiền định để tưởng nhớ đến công lao của Đức Thế Tôn đã chỉ ra con đường giải thoát cho chúng sinh.



*TT. Thích Đồng Bổn truyền pháp đến các Phật tử của Ban Phật học Xá Lợi tại Vườn Lộc Uyển*

Tưởng nhớ đến Đức Thế Tôn, tôi ngộ ra được nhiều điều:

Ngài là người đầu tiên trên trái đất này chủ

trương bình đẳng giữa con người với nhau. Khi Đức Phật thu nhận Ni Đề, người làm nghề đồ phân, vào Tăng Đoàn nhiều người không đồng tình vì cho rằng Ni Đề là loại người thấp kém, hạ tiện. Chuyện đến tai vua nước Xá Vệ là Ba Tư Nặc. Vua cũng không đồng tình và quyết đi gặp Đức Phật để trình bày. Sau khi nghe Đức Phật giảng giải về sự giàu nghèo, sang hèn, vui khổ, vua Ba Tư Nặc đã ngộ ra và nói: “Kính lạy đức Thế Tôn! Bậc Đại Thánh xuất thế! Cứu tế cho muôn loài đến những người hạ tiện, dê hèn còn cứu khổ ban vui, không bỏ sót từng lớp người nào, nếu có duyên lành” (Kinh Hiền Ngu, Phẩm thứ ba mươi - HT. Thích Trung Quán dịch). Một người khi tham gia vào cộng đồng Phật giáo thì tất cả những gì liên quan đến đẳng cấp đều bị loại trừ. Tất cả đều bình đẳng trong đời sống tôn giáo, và tất cả đều có khả năng đạt lấy giác ngộ, bất kể màu da hay nguồn gốc gia đình của họ là gì. Nhưng bởi vì tính triệt để của Phật giáo trong vấn đề đẳng cấp đã khiến cho Phật giáo không thể tồn tại lâu dài được ở nơi mảnh đất nhiều đẳng cấp và đẳng cấp thống trị không bao giờ muốn mất vai trò của mình.

Khi 30 tuổi, ngài đã thành đạo, Ác Ma (1) đã yêu cầu Đức Thế Tôn nhập Niết bàn nhưng ngài từ chối và dành thời gian còn tại thế để truyền dạy những pháp của mình cho chúng sinh giải thoát khỏi

khô đầu, khỏi vòng sinh tử luân hồi. Đến năm 80 tuổi, ngài mới nhập Niết bàn, lúc đó đã có nhiều đại đệ tử đủ sức truyền các pháp của ngài đến chúng sinh.



*Đảnh lễ Đức Phật tại Kusinagar (Câu Thi Na)  
nơi Phật nhập Niết bàn*

Bốn thánh tích này nhiều tài liệu đã nói, tôi xin phép không đề cập, chỉ nói những suy nghĩ của mình về những thánh tích. Tôi có cảm nhận rằng hình như bốn thánh tích này chưa được chăm sóc đúng mức, thậm chí ở Vườn Lộc Uyển người ta còn thả bò vào ăn cỏ. Riêng Bồ đề Đạo Tràng, nơi Phật thành đạo,

là một thánh tích quan trọng bậc nhất nhưng cũng có nhiều vấn đề đặt ra.



*Mặt trước Tháp Đại giác - Ảnh Lê Bích Sơn*

Ngày 8-11-2103, chúng tôi đến đây sau bốn tháng bị quân khủng bố đặt bom (7-7-2013) khiến hai nhà sư bị thương thì an ninh nơi đây hình như mới được thiết lập. Bộ trưởng Nội vụ Ấn Độ Sushilkumar Shinde, cho biết 13 quả bom đã được đặt trong khu tổ hợp Đại tháp Giác Ngộ trong đó 10 quả đã phát nổ làm bị thương 2 nhà sư. Chúng tôi lần lượt từng người qua cửa an ninh được rà soát cẩn thận. Công trình kiến trúc vĩ đại nhất tại Bồ đề Đạo Tràng chính là tháp Đại Bồ đề. Tháp Bồ đề Đạo Tràng hay còn gọi là chùa Đại Bồ đề (Mahabodhi Maha-vihara) hay Đại tháp (Great Stupa) là một trong số 84.000 đền tháp được đại đế A-dục kiến dựng vào thế kỷ thứ 3 TCN.

Bồ đề Đạo Tràng là nơi thái tử Tất Đạt Đa đã trở thành đức Phật, bậc giác ngộ vào thế kỷ thứ 6 TCN. Trong suốt thời đại của vua Piyadassi Asoka (A-dục) vào thế kỷ thứ 3 TCN, nơi này đã trở thành thánh địa nổi bật nhất của Phật giáo. Với điều kiện thuận lợi về vị trí, ông Mahant Ghamandi Giri, một tu sĩ khổ hạnh Hindu giáo đã lấn chiếm và xây dựng một ngôi đền Hindu tại Bồ đề Đạo Tràng năm 1590. Sự có mặt của ngôi đền này đã làm cho Bồ đề Đạo Tràng rơi vào tay những Mahants của Hindu, đó là những người không phải Phật tử và giai đoạn phi



Phật giáo bắt đầu. Cuộc đấu tranh giành lại quyền chăm nom và kiểm soát Tháp Đại Bồ đề bởi những người Phật tử bắt đầu từ ngày 22 tháng Giêng 1891, sau khi vị Tỳ kheo Anagarika Dharmapala từ Tích Lan đến thăm Bodhgaya. Nhìn thấy cảnh thánh tích thiêng liêng nhất này bị lãng quên và bị xúc phạm, ngài đã phát tâm nguyện:

*“Tôi sẽ làm việc để cho thánh địa thiêng liêng này trở thành được chăm nom bởi những Tỳ kheo của chúng ta”.*

Bước đầu tiên, ngài thành lập Hội Đại Bồ đề (Maha Bodhi Society) ở Bồ đề Đạo Tràng vào ngày 31-5-1891 để huy động những sự ủng hộ cho mục đích cao cả của mình. Khi Mahant (đạo sĩ đạo Hindu, người đang cai quản Tháp Đại Bồ-Đề) đang nắm quyền sở hữu đất của khu Bồ đề Đạo Tràng Bodhgaya, ông ta đã từ chối, không chấp nhận sự có mặt của những Tỳ kheo Phật giáo.

Cuộc đấu tranh pháp lý này giữa Mahant Ấn giáo và những Tỳ kheo Phật giáo đã kéo dài đến tận năm 1949, khi chính quyền Bang Bihar đã ra Đạo luật Quản lý Bồ Đề Đạo Tràng. Bồ Đề Đạo Tràng sẽ được chuyển qua Hội đồng Quản trị của chính quyền quản lý. Đạo luật đưa ra có điểm cực kỳ vô lý, đó là: Hội đồng Quản trị của Bồ đề Đạo Tràng gồm 10 thành viên, trong đó chỉ có 3 vị tăng sĩ là TT.

Bhadant Gyaneshwar Mahathera, TT. Bhadant Arya Nagarjuna Surei Sasai và ĐĐ. Bodhipala (tri sự). Bảy thành viên còn lại đều là người theo Ấn giáo, trong đó, ông Brijesh Mehrotra thị trưởng Gaya là chủ tịch của HĐQT, và uỷ viên thư ký là tiến sĩ Kalicharan Singh Yadav. Thành phần HĐQT với đa số là người Ấn giáo được Luật về Bồ đề Đạo Tràng do chính phủ bang Bihar ban hành vào năm 1949, đã tạo ra sự bất bình trong quần chúng Phật tử Ấn Độ. Để làm hạ nhiệt dư luận, gần đây chính phủ Ấn Độ đã thành lập thêm Ban Cố vấn, bao gồm các vị đại sứ của các nước Phật giáo và ngài Dalai Lama thứ 14. Ban Cố vấn được quy định phải có đa số là người Phật giáo và không nhất thiết phải là người Ấn Độ. Điều này có nghĩa là: Những người Phật giáo chỉ có thể cố vấn cho HĐQT, nhưng quyết định cuối cùng vẫn thuộc về quyền của HĐQT là người Hindu! Ngày 19 tháng 2 năm 2004, Tổ chức Văn hóa – Xã hội – Giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) long trọng tổ chức lễ chính thức công nhận Tháp Đại Giác – nơi đức Thế Tôn thành đạo – là Di sản Văn hóa thế giới nhưng hầu như báo chí Ấn Độ không đưa tin, có những tờ báo lớn đưa chỉ đưa tin lấy lệ. Chính quyền bang Bihar đã đầu tư 3 tỉ INR (tương đương 1.035 tỉ VNĐ) để duy trì tính nguyên thủy của Bồ đề Đạo Tràng và làm vệ sinh

khu xung quanh tháp, song du khách vẫn khó có thể mừng tượng được đâu là phần đã được đầu tư. Tôi cảm nhận giống như Thượng tọa Thích Nhật Từ là “chính quyền Ấn giáo của Ấn Độ có thể không muốn các giá trị tâm linh và văn hoá của các thánh địa Phật giáo được nhân rộng thật sự, mà chỉ nhằm đề cao giá trị thương mại của hành hương, dưới danh nghĩa du lịch tâm linh”. Ngay trước cổng vào Bồ Đề Đạo Tràng vẫn còn tồn tại ngôi đền Ấn giáo, hôm đoàn chúng tôi đi ngang, vẫn có các đạo sĩ đứng trước cổng đền mời mọc vào lễ bái. Nếu không biết trước, chắc chắn sẽ có những Phật tử đi vào nơi đây, vì tưởng rằng đó cũng là chùa Phật.

### 3. VÀI MONG ƯỚC

Những lời thề nguyện của vị Tỳ kheo Anagarika Dharmapala “*Tôi sẽ làm việc để cho thánh địa thiêng liêng này trở thành được chăm nom bởi những Tỳ kheo của chúng ta*” đến nay vẫn chưa được thực hiện. Chúng ta, những Phật tử, phải cố gắng thực hiện lời nguyện chưa tròn của vị Tỳ kheo đáng kính đó. Thiết nghĩ, nhân dịp Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc lần thứ 11 năm 2014 và Hội thảo Phật giáo quốc tế do Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai chủ trì, với sự phối hợp tổ chức của Ủy ban Tổ chức Quốc tế (ICDV), sự giúp đỡ và bảo trợ của

Chính phủ Việt Nam, tại chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình, từ ngày 7 – 11/5/2014, chúng ta có thể nêu vấn đề quản lý và tôn tạo các thánh tích Phật giáo, để tạo áp lực đối với chính phủ Ấn Độ giao trả lại quyền quản lý không phải chỉ Bồ Đề Đạo Tràng mà cả các thánh tích khác cho những người con Phật.

Trong chuyến đi thăm chính thức Ấn Độ của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từ ngày 19 đến 22-11-2013, Chủ tịch Liên đoàn các phòng công thương Ấn Độ (FICCI) Ramu S Deora mong muốn các cơ quan chức năng hai nước mở các tuyến bay thẳng giữa Việt Nam và Ấn Độ. Đồng quan điểm này, Bộ trưởng Giao thông Vận tải Đinh La Thăng cho rằng, việc ký kết Hiệp định vận tải hàng không sẽ tạo điều kiện thiết lập đường bay trực tiếp giữa hai nước, thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hợp tác thương mại, đầu tư, du lịch... Chúng ta hy vọng trong tương lai gần sẽ có đường bay trực tiếp Việt Nam - Ấn Độ để các con Phật khi hành hương không phải vất vờ trong sân bay Suvarnabhumi Bangkok để chờ quá cảnh.

---

### ***Chú thích:***

(1) Ác ma chỉ những loại chúng sinh ác, xấu hay cản trở sự nghiệp tu hành của tăng ni Phật tử.

# HUYỀN BÍ POTALA

## ĐẶNG KHOA

*“Đi một ngày đàng, học một sàng khôn” tục ngữ từ ngàn xưa ông bà ta thường dạy vậy, với tôi, trải nghiệm riêng những ngày ở xứ Tạng luôn là những cảm xúc bất tận và đáng nhớ. Từng cung đường, con người và những dãy núi bạc trắng với lớp tuyết dày hay những đồng lúa mì chạy dài cuối chân trời, luôn là những ấn tượng tuyệt vời. Và rồi cung điện Potala như chất kích thích đầu tiên trong những ngày lưu lại nơi đây. Lãng du qua từng dãy phòng, qua từng bảo tháp được làm bằng vàng bạc châu báu để thấy vẻ đẹp huyền bí và kiêu sa của vùng đất nơi đây, luôn cuốn hút kẻ phiêu du trên những dặm hành trình.*

Tháng 9, mùa thu xứ Tuyết, tôi bước xuống sân bay Lhasa Gonggar ở phía nam thành phố vào buổi trưa nhưng nắng trời dịu mát, hít một ngụm không khí trong lành vào lồng ngực, cái mát se se lạnh của tiết trời mùa thu, cái nắng vàng tươi không oi ả làm cảm giác như thân quen ở xứ của các câu chuyện huyền thoại. Sau 2 giờ bay từ Thành Đô, thủ phủ Tứ Xuyên, Trung Quốc, tôi đã chạm được vùng đất

thiên, vùng đất mà suốt bao nhiêu năm tôi đã mong ước đến đây 1 lần trong đời. Trước khi máy bay hạ cánh, nhìn những ngọn núi cao vút bạc trắng đầu, những hồ nước xanh mướt chập chùng ẩn mình trong dãy Tuyết Sơn hùng vĩ; khô cằn và sỏi đá nhưng đầy sức hấp dẫn với những kẻ ngao du, uốn lượn quanh núi là những dãy tuyết trắng xóa, cô tiếp viên nhắc nhở hành khách những điều lưu ý khi ở Lhasa, tránh cười lớn, tránh chạy nhảy, đi chậm nói khẽ... Vì nếu không theo hướng dẫn có nguy cơ ngất xỉu gây ảnh hưởng đến tính mạng lúc nào không hay!



Thật vậy, bởi Lhasa thủ phủ của Tây Tạng nằm ở độ cao khoảng 3.700m so với mặt nước biển, không khí rất loãng sẽ thiếu oxy lên não và gây rất nhiều triệu chứng mà mọi người thường biết dưới tên hội chứng sốc độ cao khi lên quá 3.000m so với mực nước biển hay gọi tắt là hội chứng AMS (Acute Mountain Sickness). Nhưng trong đoàn ai cũng vui quá, vì thật sự hôm nay, đã đặt chân đến đây, không trong mơ, không tưởng tượng qua những câu chuyện của Lạt Ma Govinda đầy sức hút hay những câu chuyện huyền bí, luôn bí ẩn của vùng đất này của David Neel... Niềm vui khó tả đã làm chúng tôi quên mất lời dặn trước đó, mọi người cứ vui đùa và bắt đầu, các tay máy ảnh đã tác nghiệp, những bức ảnh đầu tiên của xứ này được ghi lại nhanh như chớp bằng cảm giác phấn khích. Từng cơn gió mang cái lạnh giá đang len lỏi qua từng lớp áo len dày, trong đoàn có vài người đã bắt đầu có cảm giác mệt. Vội ra xe, cô hướng dẫn người Tạng tươi cười đón chúng tôi lên xe, ai cũng được cô trân trọng quàng lên cổ chiếc khăn lụa trắng, mà theo phong tục là lời chào đón và chúc may mắn của người bản địa. Cái nhìn đầu tiên là dãy mây trắng nhẹ trôi qua khung trời xanh thẳm tuy ệt đẹp, con đường hun hút với rừng phong đang đổi màu, ánh vàng, đỏ, soi xuống mặt hồ trong vắt, y như chiếc gương. Xe chạy băng qua

cung điện to và nguy nga sừng sững trụ trên ngọn đồi cao vút, từng mảng màu trắng, đỏ, nâu, vàng, xanh đan xen vào nhau, là những hình ảnh đập vào mắt tôi đầy quyến rũ, cô hướng dẫn chỉ chỉ và nói Potala đây. Mọi người trong đoàn ồ lên rõ to, ohhhhh Potala và tôi đã đến, đến thật rồi, vùng đất của những vị Lạt ma và những câu chuyện đầy cảm xúc.

## Hành trình Potala

Sáng thức thật sớm sau một đêm không thể nào chợp mắt, cảm giác khó chịu tột cùng khi thân thể cảm giác bông bênh mỗi khi nằm xuống, tôi lại thiền, tập hít thở lại, hít thật sâu và thở thật chậm để lấy lại cân bằng. Ăn vội bát cháo nóng khi trời còn mờ tối, chúng tôi lên xe và bắt đầu cuộc hành trình khám phá Potala. Để vào được đây phải qua nhiều lớp kiểm tra an ninh, sau mấy chặng soát vé, soát visa nhập cảnh vào Tây Tạng, chúng tôi được hướng dẫn đi qua lối vào gập ghềnh được ghép từ những tảng đá to lại với nhau, ánh sáng của tia nắng đầu tiên trong ngày đang chiếu qua Potala, phản ra nhiều màu sắc với những gam màu tuyệt đẹp. Potala uy nghi và tráng lệ, cảm giác bằng mắt được nhìn, được chạm tay vào từng phiến đá xây nên cung điện này thật khó tả, nó xứng đáng được coi là một kỳ quan



không chỉ của dân tộc Tây Tạng mà còn của toàn nhân loại, bởi nó chỉ được xây bằng những khối đá to ghép lại, và được trét bằng lớp đất sét trắng của người dân xứ này.

Nằm ở trái tim của thành phố Lhasa, thủ phủ Tây Tạng, cung điện Potala được coi là viện bảo tàng sống động nhất cho văn hóa Tây Tạng và là biểu tượng quyền lực gắn liền với các đời Đạt lai Lạt ma. Potala tọa lạc trên đồi Marpori cao 91m so với mặt bằng thành phố. Đây là ngọn đồi được tin là tượng trưng cho Đức Quán Thế Âm Bồ tát (Avalokiteshvara), là 1 trong 3 ngọn đồi thiêng của thủ đô Lhasa (hai ngọn đồi còn lại là: đồi *Chokpori* tượng trưng cho Ngài Kim Cương Thủ Bồ tát (Vajrapani), và đồi *Pongwari* tượng trưng cho Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát (Manjushri)). Được xây dựng đầu tiên từ thời vua Songtsen Gampo dưới dạng hoàng cung nhỏ trên đỉnh đồi, Potala được xây dựng nguy nga hơn bắt đầu năm 1645 thời kỳ Đạt lai Lạt ma thứ 5 Losang Gyatso. Phải mất hơn 50 năm mới hình thành quy mô công trình và tính đến ngày hôm nay đã hơn hàng chục thập kỷ mà không bị biến động do thiên tai hay con người làm hư hại.



*Khu vực công viên phía sau Potala nhìn từ trên cao*

## **Kiến trúc Potala**

Tổng thể cung điện Potala cao 117m, từ đông sang tây có chiều dài 360m, chiều rộng từ bắc xuống nam là 270m. Công trình gồm 13 tầng, bên trong chia thành hơn 1.000 căn phòng lớn nhỏ. Cung Potala gồm 3 bộ phận khác nhau: Khu cung thành phía trước núi, khu cung thất trên đỉnh núi và khu hồ phía sau núi.

Khu cung thành có 3 cửa đông, nam, tây và 2 gác lầu. Trong thành có các bộ phận quản lý phục vụ cung điện như viện in kinh, nơi ở của các quan viên, tầng ni và có cả nhà giam, chuồng ngựa.

Leo lên con đường bằng đá rộng rãi là tới khu cung thất. Khu này là một quần thể kiến trúc lớn mà chủ thể của nó là Bạch Cung (Portrang Karpo) và

Hồng Cung (Portrang Marpo). Bạch Cung là cung thất chuyên phục vụ cho sinh hoạt chính trị và tôn giáo của Đức Đạt lai Lạt ma. Hồng Cung là quần thể kiến trúc mang tính chất tôn giáo gồm các điện Phật có linh tháp đặt thi thể các Đức Đạt lai Lạt ma đã viên tịch và một số sảnh điện khác.

Đi dọc Bạch cung theo chiều quay kim đồng hồ để lần lượt đi qua những chứng tích thời gian khi các vị Đạt lai Lạt ma còn chủ trì ở đây (ngày nay vị Đạt lai Lạt ma thứ 14 không còn ở đây nữa, mà đã sống lưu vong ở khu tự trị Dharamsala thuộc Ấn Độ), làm cho người ta có thể tưởng tượng một sự uy nghi và tráng lệ trước đây, trên những vách tường của các căn phòng đều có các bích họa với những màu sắc rực rỡ, từng bức tranh miêu tả rõ nét con người xứ này, sự hòa hợp giữa con người và các đấng siêu nhiên. Quanh Hồng cung là tôn tượng của chư Phật, Bồ tát được làm bằng vàng hay bạc và đồng, trung tâm của Hồng cung là tôn tượng của năm vị Phật đại diện cho chư Phật ở đông, tây, nam, bắc và trung tâm, xung quanh là các linh tháp nơi đặt nhục thân của các vị Đạt lai Lạt ma, bên ngoài tháp được trang trí vô số vàng bạc châu báu mà người dân dâng cúng khi các ngài viên tịch. Sự tôn sùng vào người trị vì và lãnh tụ tôn giáo của người Tạng làm bất cứ một ai cũng phải nể phục. Người Tạng rất hòa đồng và sống

chan hòa với mọi người, và họ tin tưởng tuyệt đối vào chư Phật, vào giáo lý của Đức Thích Ca Mâu Ni, vị Phật đã giáo hóa chúng sanh ở cõi Ta bà và gia hộ cho con người xứ này, Ngài đã dạy họ sống tốt hơn và mau chóng thoát khỏi thân người ở cõi này để sanh về cảnh giới tốt lành.



*Tượng Đức Phật Thích Ca (Shakyamuni) bằng vàng ròng tạc song song với tượng Đạt Lai Lạt Ma thứ 5 Losang Gyatso bằng bạc từ thế kỷ 17*

Nhưng dường như sự trang nghiêm đang mất dần và thế vào đó là từng đoàn khách du lịch đang nối đuôi nhau vào thưởng lãm. Đâu rồi hình ảnh của

các vị Lạt ma với những chiếc y màu đỏ sẫm, đầu rồi những câu kinh, câu chú được các vị đọc một cách hùng hồn nơi chánh điện mà khi tôi đọc những cuốn sách khảo cứu về xứ này được các tác giả vẫn hay đề cập, những nét cổ kính và linh thiêng của Hồng cung dần mờ nhạt khi chỉ còn vài vị tu sĩ sống ở đây để chăm sóc cung điện. Không cảm thấy được sự thâm nghiêm và cao quý của nơi đây, cái hồn xưa cũ của Potala dường như đi vắng. Quy luật thành trụ hoại không, có thành ắt có hoại, có hợp ắt có tan là định luật ngàn đời mà Đức Phật đã dạy, nhưng đôi khi tâm hồn kẻ phiêu du có chút rối bời và chạnh lòng trước vẻ đẽ ẹp đang mất dần theo năm tháng. Rồi bước ra khỏi Hồng cung, tôi đi dọc con đường xuống công phía tây để ra đến khu dành cho người dân cầu nguyện hay là nơi dân chúng thực hành nghi thức Kora (Kora là một động tác đi tròn một vòng quanh một điểm linh thiêng để thể hiện sự thành kính), hàng kinh luân chạy dọc bao quanh cung điện được xem như là Pháp khí linh thiêng nhất mà người Tạng cầu nguyện, tay phải quay kinh luân, tay trái cầm chuỗi hạt và chiếc kinh luân nhỏ, họ râm rang niệm câu thần chú *Om Mani Padme Hum*, được xem như là thần chú linh ứng của xứ sở này. Như đã nói trên, khó có thể tìm thấy một tộc người nào trên thế giới lại có niềm tin, tín ngưỡng mạnh mẽ như vậy.

Niềm tin mãnh liệt vào đạo Phật này có thể khiến những Tạng dân bình thường làm được những điều phi thường. Họ đi quanh cung điện hàng ngày, để cầu nguyện để hóa giải những nghi ệp ác từ nhiều kiếp hay sám hối những lỗi lầm đã trót gây ra. Một nghi thức mà người Tạng thực hiện nữa là lạy *ngũ thể nhập địa*, có thể là *tam bộ nhất bái* hay *nhất bộ nhất bái*. Vì người Tạng tin rằng sự thành kính của họ sẽ được chứng minh và gia hộ, cũng như sám hối nghiệp chướng công hiệu hơn nhiều lần nếu họ đi Kora theo nghi thức *ngũ thể nhập địa*, họ nằm rạp xuống đất và niệm *Om mani padme hum* một tiếng, sau đó thực hiện nghi thức sao cho c ả tứ chi và đầu đều chạm đất.

Cô hướng dẫn nói với tôi rằng, người Tạng trong cuộc đời họ phải thực hiện nghi thức quay các kinh luân và đi nhiều quanh các cung điện hay tu viện linh thiêng hoặc thực hiện *ngũ thể nhập địa* ít nhất 10.000 lần mới trả ơn được chư Phật, chư Bồ tát đã gia hộ và làm tròn bổn phận của người Phật tử đối với Tam Bảo. Đối với tôi, đó là một công đức to lớn mà người dân đã thực hiện, một sự kính phục tột cùng khi niềm tin của họ đã biến thành sức mạnh và ý chí để làm những việc trên.



*Những Mandala 3D độc nhất vô nhị bằng đồng được đúc cách đây hàng trăm năm*

Rời Potala, một cảm giác thật xúc động, được gặp, cười với những người dân hiền hòa, dễ mến, các cụ già da nhăn nheo, tóc bạc trắng, lưng khòm nhưng họ vẫn miệt mài tinh tấn thực hành các phép tu theo tín ngưỡng Mật tông. Có tiếp xúc, tôi mới cảm nhận nguồn năng lượng vô biên, ý chí và niềm tin của người dân. Họ luôn vươn lên, vượt qua mọi trở ngại, sống trọn vẹn một kiếp người, không kêu than, đôi lúc tôi tự hỏi họ sống vậy có quá chai lì hay tự làm họ khổ không? Nhưng không, người Tạng nói với tôi rằng, dân tộc Tạng, không sống cam chịu hay chai lì như nhiều người nghĩ, họ sống bằng thái độ

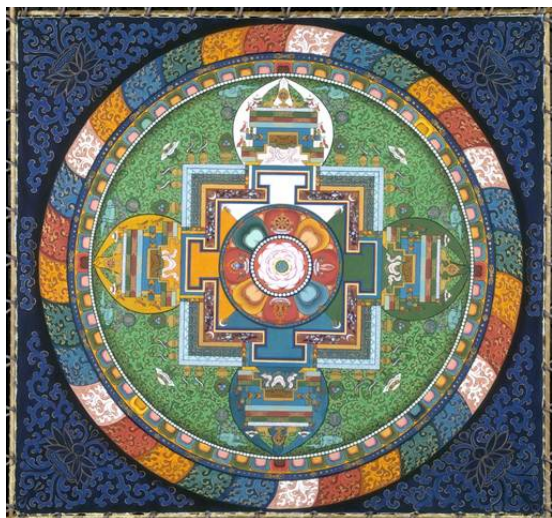
an vui, họ cảm thấy hạnh phúc khi sống như vậy, cảm thấy tự hào khi thực hiện những nghi thức truyền đời. Cô nói: “Chúng tôi sống bằng niềm tin và tình yêu thương đối với mọi người”. Thật đáng khâm phục và hạnh phúc thay khi được tiếp xúc và chiêm ngưỡng nơi đây, để hòa cùng vào dòng chảy của những vòng Kora bất tận, tôi đi theo họ, tay quay kinh luân và miệng đọc chú râm ran *Om Mani Padme Hum*, và từ đâu đó trong tâm khảm người Phật tử, tôi cảm nhận sự sáng khoái trong tâm hồn, không chút xao động với thế giới xung quanh.



*Bức tượng quan trọng nhất trong cung Potala: Quán Thế Âm Bồ Tát (Avalokitesvara) được mang vào Tây Tạng từ thế kỷ thứ 7*



Tùng tia nắng vẫn chiếu rọi Potala và làm sáng lên những gam màu đỏ sẫm của Hồng cung và tươi trẻ với gam màu trắng của Bạch cung. Tùng đoàn người Tạng nối tiếp nhau thực hiện nghi thức cúng dường chư Phật, tiếng *Om* ở khắp mọi nơi, linh thiêng và huyền ảo; tiếng *Om* của vũ trụ bao la vang vọng khắp đất trời; tiếng *Om* của những tâm hồn trong sáng và thành kính luôn hướng về ánh sáng từ bi trí tuệ của Đấng giác ngộ. Tạm biệt Potala, tạm biệt những hàng kinh luân thẳng mình quanh cung điện, tạm biệt vẻ đẹp hung vĩ và linh thiêng, tôi bước chậm rãi trên từng phiến đá gồ ghề như còn vương vấn chút bụi trần sau ngày trải nghiệm, ngoái lại nhìn lại, chào nhé nơi đây./.



# VIẾNG CẢNH HUYỀN KHÔNG SƠN THƯỢNG

HỮU CHÍ



Tôi đã có dịp viếng Huyền Không Sơn Thượng vào một sáng mùa xuân năm Bính Tuất (2006) bằng xe máy.

Đến Huế mà không viếng sơn tự lâm trang Huyền Không Sơn Thượng coi như du khách bỏ sót một thắng cảnh, một nét đẹp thanh nhã của Huế . Về

phía Tây Nam Huế khoảng 10 km, qua cầu Tuần đi theo đường vành đai QL 1A, du khách gặp một tấm bảng có mũi tên chỉ đường lên chùa Huyền Không. Theo lộ trình này, khách du sơn đi tiếp khoảng hơn 3km là đến núi Triều Sơn Phương tức Huyền Không Sơn Thượng. Do đặc điểm địa lý - đồi tiếp đồi - nên đường vào chùa uốn lượn quanh co.

Huyền Không Sơn Thượng nằm giữa lưng chừng một đồi thông ngát xanh của núi Chằm, thôn Nham Biểu, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chùa Huyền Không Sơn Thượng, thuộc hệ phái Nam Tông, được các vị sư Viên Minh, Tịnh Pháp, Trí Tâm, Tấn Căn dựng bằng tre nửa năm 1973 ở phía Bắc đèo Hải Vân, xã Lộc Hải, huyện Phú Lộc. Đến năm 1989 chùa được sư Giới Đức cho chuyển về núi Chằm.

Huyền Không trông như một vườn thượng uyển ở cung đình, lâm viên này được sư Giới Đức, bút hiệu Minh Đức Triều Tâm Ảnh, cùng các bàn tay khéo léo của các sư và nghệ nhân ở Huế tạo thành. Huyền Không Sơn Thượng được xây dựng trên một thế đất tương đối bằng phẳng khoảng vài diện tích khoảng 5.000m<sup>2</sup> ở độ cao 145m so với mặt biển. Kiến trúc tổng quan mang đầy chất nghệ thuật: nào cây cảnh, hoa phong lan, ao sen, hòn non bộ, băng đá, chòi tranh, lối đi quanh co giữa các sân “cỏ chỉ”

bằng phẳng, cây xanh bóng mát, suối nước róc rách chảy qua cầu. Đó đây vài trụ đèn đá có nắp che cùng vài phiến đá có dây trầu bà đeo bám, điểm tô vẻ đẹp Không Sơn Thiền Uyển được thêm sắc nét.

Xe máy và xe hơi 12 chỗ lên đến tận nơi dễ dàng. Sinh viên, học sinh từng nhóm lẻ, lên đây du ngoạn vào ngày Chủ Nhật và ngày lễ. Một số cặp nam nữ gương mặt rạng rỡ với trang phục cô dâu chú rể chọn nơi này làm cảnh để chụp một số kiểu ảnh cho vào album trước ngày lễ thành hôn.



*Rừng thiền Huyền Không Sơn Thượng*

Những người yêu thích thư pháp ở Huế cũng như khách phương xa vào dịp lễ Phật Đản về chùa Huyền Không Sơn Thượng để gặp gỡ đàm đạo và cùng nhau thưởng thức các nét bút tài hoa của các sư nghệ nhân. Hàng ngày từ rất sớm chùa Huyền Không luôn mở cửa cho tất cả du khách tới tham quan ngắm cảnh và cùng trải lòng mình nơi cửa Phật.

Khu vực chùa có Chánh điện, Am Mây tía, Nghinh lương đình, Nhà khách, Chúng hòa đường (nhà sinh hoạt), Quái thiện đường (nhà ăn), Tăng xá, Cốc liêu của chư Tăng - Ni, cây cảnh...

Chánh điện là biên thể của một ngôi nhà rường Huế với phong cách kiến trúc và chất liệu truyền thống để giữ dáng dấp hồn Huế. Phật điện bằng gỗ được dựng trên cao uy nghi mà vẫn gần gũi với du khách thập phương. Các am, cốc tháp thoáng trong rừng thông là nơi các cư sĩ trau dồi Phật pháp, hành thiền và cũng là nơi họ thường đàm đạo với khách đến thăm chùa.

Am Mây tía là nơi ở, thư phòng, nơi tiếp khách và viết thư pháp của sư trụ trì. Đây cũng là nơi những người yêu thích văn chương thi phú, nghệ thuật thư pháp tìm đến để đàm đạo, bình thơ, luyện bút, khoe chữ... ngắm gió trăng mây núi và uống trà.



Tất cả đều mang tính đậm nét... *Thiền Môn*.  
Ngay cổng vào Huyền Không Tự, hai câu đối viết theo lối thư pháp: *Ngõ trúc sương len hồn trí giả/Cửa Không mây níu áo hiền nhân*, thôi thúc du khách lần bước qua cổng để vào bên trong viếng cảnh chùa với tâm trạng lâng lâng. Qua một đoạn sân lát đá miếng, bước qua cây cầu vòm bằng gỗ thì đến sân chùa. Ngôi chùa nhỏ có kiến trúc đơn giản nhưng hiện rõ nét cân đối hài hòa giữa cảnh rừng nguyên sinh và các kiến trúc ở hai bên chánh điện. Hàng hiên phía trước có 6 cột. Cột nào cũng có câu thơ viết theo lối thư pháp.



Du khách tự do dạo quanh ngắm cảnh chùa và lâm viên, sau đó ngồi nghỉ trên băng đá dưới bóng râm. Cảnh quan yên ắng thanh tịnh trong bầu không khí mát dịu sẽ làm cho tâm hồn khách du sơn cảm thấy thanh thản nhẹ nhàng, quên đi trong khoảnh khắc cảnh náo nhiệt bon chen nơi chốn thị thành.

*Lên Non nửa buổi thanh nhàn,  
Ra về Bụi Đỏ trần gian đổi màu!*

Đó là hai câu thơ mà Huyền Không Sơn Thượng tiễn chân du khách khi xuống núi. Trên đường xuống núi, tôi cảm thấy lòng mình tĩnh lặng, thanh tẩy tâm hồn, suy ngẫm nhiều điều về cuộc đời và lẽ đạo./.

# QUAN HỆ THỐNG NHẤT VÀ MÂU THUẦN GIỮA PHẬT GIÁO VÀ KINH TẾ

PHẠM THỊ CHUYÊN

Trong các định chế xã hội cơ bản, tôn giáo và kinh tế đều là các thành phần chính yếu. Cả hai đều đáp ứng các nhu cầu xã hội, có các giá trị, chuẩn mực, vị thế, vai trò và có các nhóm xã hội của nó. Khi nghiên cứu tôn giáo và kinh tế trong một hệ thống xã hội, cụ thể là xã hội Việt Nam hiện nay, tôn giáo và kinh tế có những quan hệ vừa mâu thuẫn lại vừa thống nhất với nhau. Xem xét tôn giáo và kinh tế từ góc độ triết học hoặc xã hội học, kinh tế không hoàn toàn là phạm trù “vật chất”, ngược lại tôn giáo cũng không hoàn toàn là phạm trù “tinh thần”. Trên thực tế, hai khái niệm này có sự tương giao về hình thức bên ngoài mặc dù nội hàm của chúng là khác nhau. Trong bài này, chúng tôi xin được đưa ra một vài suy nghĩ về quan hệ thống nhất và mâu thuẫn giữa kinh tế và Phật giáo ở Việt Nam hiện nay.





## 1. Đáp ứng nhu cầu xã hội

Trong mọi hình thái kinh tế, hàng hóa được sản xuất và phân phối, dịch vụ được tạo ra nhằm đáp ứng những nhu cầu xã hội, thỏa mãn nhu cầu tồn tại của con người từ ăn, ở, mặc, vui chơi, giải trí, học tập ...

Phật giáo cũng như các tôn giáo nói chung ở mức độ nhất định đã và đang đáp ứng cho xã hội các nhu cầu chia sẻ, tái khẳng định các giá trị cộng đồng và góp phần tạo ra sự đoàn kết xã hội. Những yếu tố này mang đến cho con người những giá trị tinh thần đặc biệt cùng với vật chất, cả hai bổ sung, chuyển hóa để tạo thành một xã hội có sức sống toàn vẹn hơn.

Trên thực tế, sự tương giao giữa kinh tế và Phật giáo không có được sự tích cực nếu sự đáp ứng đó không cân bằng nhau. Sự thái quá của một trong hai đều có thể dẫn đến sự mất cân bằng trong đời sống xã hội. Kinh tế phát triển tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, hỗ trợ cho Phật giáo phát triển về cơ sở vật chất, phương tiện truyền thông, điều kiện tu tập... khiến cho những giá trị Phật giáo đáp ứng cho con người đến với con người trong xã hội nhanh hơn, cụ thể và thiết thực hơn. Nhưng nếu kinh tế phát triển quá nhanh và đem lại những yếu tố tiêu cực thì hệ quả của nó thì có thể cũng làm hạn chế, cản trở những giá trị mà Phật giáo mang lại cho con người trong xã hội.

## 2. Giá trị

Về mặt giá trị, nhà nghiên cứu Ian Robertson cho rằng kinh tế có giá trị tự do kinh doanh, còn tôn giáo nói chung có giá trị là niềm tin vào Thượng đế. Tuy nhiên, tác giả Ian Robertson nhìn kinh tế và tôn giáo nói chung trong điều kiện xã hội kinh tế thị trường, sản xuất hàng hóa của phương Tây những năm 90. Quan điểm này không hoàn toàn phù hợp với xã hội Việt Nam hiện nay.

Kinh tế Việt Nam hiện nay cũng là nền kinh tế với các thành phần tham gia sản xuất, kinh doanh

mà những người tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh này nếu muốn thực sự khẳng định được thương hiệu, vị thế trên thị trường phải tạo ra được uy tín đối với sản phẩm của doanh nghiệp mình. Nó một cách khác, chữ “tín” được hàm chứa trong giá trị của những sản phẩm và dịch vụ được đưa ra thị trường. Nếu không có được điều này, kinh doanh khó có thể lâu bền trong một nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh khốc liệt.

Niềm tin vào những điều Đức Phật Thích Ca dạy đã mang lại những giá trị không thể nghĩ bàn đối với nhân loại. Nó mang lại một cuộc sống an lạc đối với những ai thực sự hiểu và thực hành theo, ví dụ một người phật tử tại gia thực hành năm giới: Không sát sanh, không nói dối, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu. Trong một xã hội như hiện nay, nếu mỗi gia đình đều có người biết tới giáo pháp của Đức Phật, tin và thực hành theo những điều cơ bản như trên thì xã hội của chúng ta sẽ có được niềm an lạc thực sự.

Như vậy, một nền kinh tế phát triển đúng đắn và lành mạnh không thể tách rời yếu tố đạo đức của mỗi cá thể tham gia vào các hoạt động kinh tế. Niềm tin vào giáo pháp của Như Lai của những người Phật tử cũng là nền tảng, là mũi tên chỉ đường cho lối sống có đạo đức và ý nghĩa trong cộng đồng.



### 3. Chuẩn mực

Theo Ian Robertson, kinh tế lấy lợi nhuận tối đa làm chuẩn mực. Còn tôn giáo có chuẩn mực là thờ cúng, lễ bái và đi nhà thờ. Điều này không sai, nhưng chỉ phù hợp với xã hội phương tây thời kinh tế thị trường.

Thông thường, một quá trình kinh tế chỉ được chú ý và thực hiện khi mục tiêu cũng như kết quả của nó là “lợi nhuận” và “lợi nhuận tối đa”. Và chúng ta đã chứng kiến ở nhiều quốc gia vào nhiều thời điểm, người ta bất chấp mọi thủ đoạn để đạt được “lợi nhuận tối đa” hoặc “siêu lợi nhuận”, kéo theo đó là những hệ quả khôn lường cho xã hội. Sự

phát triển kiểu “lợi nhuận tối đa” của nền kinh tế đó không phải là sự phát triển lành mạnh và tích cực. Thực tế hiện nay, những người tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam cần có một chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh giúp cho nền kinh tế phát triển lành mạnh hơn.

Đạo đức trong kinh doanh bao gồm nhiều vấn đề từ các hình thức lao động, phương cách làm việc trong điều kiện tổng quát và kinh doanh trong hoàn cảnh đặc thù, sử dụng thu nhập, thái độ đối với của cải, cách phân phối tài sản và đề xuất những giải pháp tương ứng cho các vấn đề này trong một cách lý thuyết cũng như và thực tế. Đối với người phật tử, đạo đức trong kinh doanh được Đức Phật dạy một số phương diện như sau:

Thứ nhất, là tạo ra của cải đáng được ca ngợi nếu việc này được làm trong một phương cách phù hợp với đạo đức, với chánh pháp, không sử dụng bạo lực và đáng chê trách khi làm điều vô đạo;

Thứ hai, là sử dụng sản phẩm đáng được ca ngợi khi nhắm đem lại thoải mái và an vui cho chính mình, cùng chia sẻ với những người khác và sử dụng nó cho những hành vi hào phóng tạo thêm phúc nghiệp. Suy diễn một cách tương ứng có nghĩa là khi ta sống keo kiệt với chính mình và không tốt bụng với người khác thì đáng chê trách;

Thứ ba, là ngay cả khi của cải được làm ra bằng một phương cách đạo đức và sử dụng mang lợi ích cho bản thân mình và người khác, thì ta cũng còn bị chê trách, khi mà thái độ đối với tài sản là vẫn còn tham lam, không biết đủ và quên đi việc hướng tới và phát triển tâm linh.

Đạo đức trong kinh doanh của thế gian và thực hành những điều Đức Phật dạy khi tạo ra của cải vật chất cho xã hội đều có chung một ý nghĩa là “mưu sanh chân chánh”. Người Phật tử muốn phát triển kinh tế không chỉ hướng tới lợi nhuận mà còn cần biết tiết kiệm, sử dụng phù hợp mang lại lợi ích cho mình và cho xã hội. Trong nhiều bộ Kinh, Đức Phật khuyên người Phật tử phải biết sử dụng thu nhập cho phù hợp, không hoang phí. Có thể nói, những điều trong giáo pháp khẳng định những giá trị có ý nghĩa nhân văn mà người làm kinh doanh nên hướng đến. Hiện nay, những giá trị đạo đức được dẫn hướng bởi giáo pháp của Đức Phật đã ít nhiều đã ảnh hưởng tích cực tới tâm lý, thái độ, ứng xử tích cực của con người Việt Nam khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, đặc biệt là những người Phật tử có trí tuệ khi tham gia vào quá trình này. Nếu ngày càng có nhiều doanh nhân biết tới và thực hành theo những điều Đức Phật dạy thì nền kinh tế của bất cứ nước nào cũng được phát triển trên một nền tảng đạo

đức, mưu sinh chân chánh, người kinh doanh biết đủ, biết vì cộng đồng, xã hội và vì môi trường chung.

#### 4. Vị thế và vai trò

Với sự quan sát xã hội Mỹ những năm 90 của thế kỉ 20, Ian Robertson cho rằng, trong kinh tế nhân viên kế toán và người bán hàng rong chiếm vị thế cao. Còn đối với tôn giáo thì vị giáo sĩ Do Thái giáo và Hồng y giáo chủ là những người có vị thế cao. Như thế có nghĩa là, trong kinh tế người nắm quyền tài chính là người có vai trò nhất, còn trong tôn giáo thì người lãnh đạo tôn giáo là người có vai trò quan trọng nhất.

Vị thế và vai trò của những người này quả thực quan trọng. Tuy nhiên, nếu xem xét mỗi hoạt động kinh tế là một quá trình thì mọi thành viên tham gia quá trình đó đều có vai trò quan trọng, từ người giám đốc, kế toán, người công nhân, nhân viên, người buôn bán nhỏ... cho tới khách hàng đều có vai trò riêng. Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận phụ thuộc rất lớn vào khách hàng. Còn trong tôn giáo, đương nhiên vị lãnh tụ tinh thần tối cao có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, nếu không có tín đồ hoặc số tín đồ ít thì cũng khó tồn tại và phát triển lâu dài. Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường nhiều thành

phần, một số tầng chúng cũng tham gia vào hoạt động kinh doanh, một số tự viện cũng phải vận động để mưu sinh vì không thể trông cậy hoàn toàn vào sự cúng dường của đàn na tín thí. Qua đó có thể thấy tầng chúng không chỉ trong vai trò người hoằng pháp mà còn làm vai trò của người làm kinh tế.

So sánh mô hình xã hội của Ian Robertson nghiên cứu xã hội Mỹ những năm 90 và tình hình kinh tế, tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng ở Việt Nam, chúng tôi thấy rằng: Kinh tế và tôn giáo có những mâu thuẫn nhưng không đối nghịch hoặc trái chiều hoàn toàn. Ngược lại, Phật giáo có những quan niệm khá cụ thể về đạo đức trong kinh doanh, trợ giúp đắc lực cho sự phát triển kinh tế lành mạnh và sự mưu sinh chân chánh. Có thể nói giá trị đạo đức và giá trị tâm linh kết hợp cùng nhau sẽ đóng góp hoàn thiện hơn cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội. Quan hệ mâu thuẫn và thống nhất của kinh tế và tôn giáo trong hệ thống xã hội Việt Nam hiện nay là một quan hệ tương giao, bổ trợ cho nhau với mục tiêu kinh doanh có đạo đức, sống chân chánh và an lạc./.





# HÀNH TRÌNH ĐẾN “HINTA - XỨ SỞ DIỆU KỲ”

QUỲNH LY – LA LAM

*Câu chuyện xảy ra tại tịnh thất Xá Lợi và Tu Viện Phước Sơn trên đồi Lá, thuộc tỉnh Đồng Nai, kể về một chuyến hành trình của những người trẻ tuổi thành phố đang sinh hoạt, tu học Phật Pháp hàng tuần dưới mái chùa Xá Lợi, Quận 3, Tp.HCM. Kỳ trại Vượt Bậc của tổ chức Gia Đình Phật Tử diễn ra vào cuối năm 2012 đã để lại nhiều bài học giá trị và sâu sắc cho một đoàn sinh ngành Thanh nữ đang sinh hoạt và tu học tại đây. Gần 86400 giây tạm lánh xa cuộc sống thị thành xô bồ, ồn ào để về với nơi bình lặng, rời những tiện nghi hiện đại để trở về với thiên nhiên tươi mát, rời những kế hoạch, toan tính để trở về với cuộc hành trình...*

Nó là một cô bé vừa bước qua tuổi thiếu niên, về thành phố để theo học Đại học. Sài Gòn – chốn thị thành rộng lớn, phức tạp và náo nhiệt đầy cuốn hút, nhiều khi làm nó mệt nhoài người vì theo đuổi những kế hoạch của tương lai, những khát vọng của tuổi trẻ. Với nó thật là hạnh phúc khi tìm thấy một nơi chốn thanh bình trong lòng thành phố. Nơi đó,

nó có thì giờ để tập ngồi yên cho tâm hồn lắng dịu, học điều hay và có những lúc được vui đùa, ca hát hồn nhiên như trẻ thơ. Lúc ấy, những lo toan vất vả như tan biến và nó cảm thấy được tái nạp năng lượng của sự bình an cho một tuần mới học tập, làm việc căng thẳng. Cứ thế những buổi chiều chủ nhật yêu thích cứ thắm thoát trôi qua, cũng gần 1 năm kể từ khi đến tham gia sinh hoạt với anh, chị, em trong Gia Đình Phật Tử (GDPT) nơi đây.

### **Trại Vượt Bậc.**

Sắp đến ngày thi kết thúc một năm tu học và sinh hoạt theo chương trình bậc Hòa. Nó phải tham gia một kỳ trại để làm bài thi và vượt qua những “thử thách” nếu muốn tiếp tục tu học và sinh hoạt ở bậc học cao hơn. Đây là lần đầu tiên nó tham gia trại với cái tên gọi là Vượt Bậc. Các anh chị bảo là kỳ trại năm nay cũng sẽ rất đặc biệt với một slogan rất lạ kỳ: *Hành trình đến HIN TA – xử sở diệu kỳ*. Vừa lạ lẫm, vừa thú vị. Kể từ khi được thông báo về kỳ trại, nó không khỏi đặt ra một loạt các câu hỏi: Hin Ta là gì nhỉ? Tại sao lại lấy tên là Hin Ta? Trong những kiến thức Phật Giáo mà được học, có cái gì gọi là Hin Ta đâu? Sự tò mò càng thêm thôi thúc nó tham gia kỳ trại để thỏa chí khám phá ra điều ấy là gì. Sau một tháng ôn tập, chuẩn bị. Cuối cùng kỳ trại cũng đến – nhằm vào Thứ bảy và Chủ nhật gần ngày

vía Thành Đạo của đức Phật Thích Ca (08/12 âm lịch).

Tại sân chùa Xá Lợi thân quen, gần 50 thành viên trại sinh ngành Thanh niên và Thiếu niên được tập hợp lại với đầy đủ đồng phục GDPT. Những thứ cần thiết được sắp gọn vào trong ba lô đeo trên vai. Nó được bố trí vào một đội hơn 8 thành viên – với tên gọi là đội BỒ ĐỀ. Tất cả các Anh Chị Em trong đội đều rất háo hức để chờ thời điểm xuất phát. Nó cũng vậy trên nét mặt không giấu được sự hân hoan.



Chiều hôm đó, tụi nó được lệnh xuất phát và di chuyển bằng xe máy hơn 40 km, đến một ngôi tịnh thất hiền hòa khuất sau rừng tràm xanh ngắt, sau đó sẽ hạ trại, ăn chiều với những thức ăn đã chuẩn bị

sẵn và chờ nhận lệnh tiếp theo. Tuy trong đội Bồ Đề cũng có những anh Thanh nam tháo vát, nhưng nó và toàn đội đã gặp không ít khó khăn. Gần 2 giờ chạy xe máy, rồi một hồi loay hoay... đội của nó cũng dựng xong cái lều nhìn cũng được lắm, cái mái lều nghiêng nghiêng được làm từ một tấm vải bắc qua giữa 2 thân cây và cột các góc xuống góc rễ gần đó. Đội của nó đã sử dụng thật khéo léo các gút dây được hướng dẫn trong lúc sinh hoạt hàng tuần tại chùa. Vậy là đêm nay, nó có chỗ chui ra, chui vào rồi.. nó thậm nhủ, và cảm thấy thích thú với sản phẩm rất sáng tạo này. Nó thấy thấm mệt... trời cũng tắt dần những tia nắng cuối cùng. Cả đội đành sử dụng đến những chiếc đèn pin mang theo, ăn ngẫu nhiên bữa tối và hồi hộp chờ đợi điều sắp diễn ra. Mặc dù trước đây đã sinh hoạt ở quê, đi trại cũng nhiều.. nhưng cái cảm giác hồi hộp này vẫn đến với nó vào những lúc như thế này. Nó hít một hơi thật sâu và chờ đợi.

### **Lửa bùng cháy lên, phá tan đêm đen.**

Ánh sáng của chiếc đèn pin trên tay nó trở nên lu mờ. Những đóm lửa nhỏ bay xẹt xẹt mấy vòng trên cao rồi phóng thẳng xuống đồng củi to được các Huynh Trưởng gom lại và xếp gọn từ chiều, làm cho ngọn lửa trại bùng cháy thật mạnh mẽ, ấn tượng trong tiếng reo hò của toàn thể trại sinh đang đứng

thành vòng tròn xung quanh. Bài ca Hồn lửa thiêng đồng thanh cất lên “Lửa hồng cháy bùng tỏa hào quang, lửa hồng cháy bùng sáng rừng ... đây hồn lửa thiêng vì sông núi, đây hồn lửa thiêng vì Chánh Đạo...” cùng với những vũ điệu vui tươi, hồn nhiên đầy nhựa sống của tuổi trẻ, như khuấy động cả một góc rừng trong đêm thanh vắng. Các mục văn nghệ lửa trại do các đội tự biên tập với ghi ta, harmonica, xoong nồi: những tiết mục vui nhộn, những tiếng hát trong trẻo, những vở kịch kể về những mẫu chuyện Đạo và các vị thiền sư, những trò chơi thích thú vận động 5 giác quan,.. cứ nối tiếp nhau diễn ra và thật tự nhiên truyền tải những kiến thức học được học trong năm qua. Những trò vui ấy làm nụ cười của các trại sinh càng giòn tan và khuôn mặt rạng rỡ. Nó cũng vui lắm.

Đêm dần khuya, cười hết cỡ, vui chơi hết mình và nó đã thấm mệt.. , lửa trại cũng thấp dần, tàn dần.. Trước mặt nó, giờ đây là đồng lửa chỉ còn lại than hồng đang nổ tí tách, ánh sáng vừa đủ để hắt lên một vài nét đơn giản trên gương mặt các trại sinh. Tiếng harmonica nhẹ nhàng sâu lắng của Huynh Trường cất lên làm cho tất cả trại sinh kéo nhau ngồi xuống thành vòng tròn, gần nhau, quanh lửa. “Tình thương sáng lên khi đêm phủ kín, lòng đêm lắng sâu ... khói vờn cao đêm thâu.... xiết tay nhau cho mai lửa tin

yêu bùng sáng, dù bếp đêm dần tàn.” bài hát tàn lửa thật sâu lắng theo tiếng kèn đã làm nó xúc động. Lúc này, bằng một giọng trầm ấm, những lời tâm tình chia sẻ của Huỳnh Trưởng với tất cả trại sinh như muốn vỗ về những vất vả khó nhọc trong cuộc sống của nó, như muốn động viên, khích lệ nó. Nó cảm thấy được sẻ chia nhiều lắm, nó chỉ muốn thời gian dừng lại, để được sống mãi trong khung cảnh đó, trong tình huynh đệ cùng với tất cả mọi người. Sương đã dần xuống, không gian se se lạnh, những củ khoai lùi, bắp nướng từ đồng lửa trại cũng được anh chị em chia nhau ăn hết. Nó cùng mọi người trở về lều. Cho đến lúc này nó vẫn chưa biết được Huỳnh Ta có nghĩa là gì? Nhưng sau một ngày khá nhiều điều thú vị, nó dần chìm sâu vào giấc ngủ lúc nào không hay.

### **Bắt đầu ngày mới...**

“Tèeeeeee.....” tiếng còi dài đánh thức nó dậy lúc 5 giờ sáng. Tập thể dục xong, các trại sinh được thông báo vệ sinh, thay đồng phục chuẩn bị tập trung tĩnh tọa rồi sau đó làm bài thi trên giấy. Đề thi không quá khó, nhưng làm cho nó phải suy nghĩ nhiều. Đó cũng là lần đầu tiên nó bò ra vẽ cái Hoa Sen bằng tay trông rất ngộ nghĩnh. Làm bài thi xong, cũng là lúc Mặt trời vừa tỏ rạng. Nó thấy trong người khoan khoái lạ kỳ.

Sau nghi thức làm lễ buổi sáng, các trại sinh ăn sáng và nghe tin: “*có một cụ già cùng với em bé 5 tuổi bị thương đang cần sự giúp đỡ. Đến gặp cụ thì biết được rằng, em bé đang bị bệnh nặng. Nếu có ai đến gặp một vị Thầy từ ngàn xưa xin phương thuốc giúp cho em bé thì hay quá*”. Câu chuyện bắt đầu cho Trò Chơi Lớn của trại là thế. Vậy là, nó và cả đội không ngần ngại, sửa soạn ba lô đầy đủ dụng cụ cho một chuyến hành trình cùng với gậy tre và lên đường ngay để mong sớm xin được “phương thuốc thần kỳ”.

Theo hướng dẫn, đội của nó đi men theo lối mòn tìm nàng A Mô Na xinh đẹp, hiền hòa. Cái tên nghe chẳng có ý nghĩa gì, nó tự nhủ, nhưng gọi cho nó trí tò mò. Đến nơi, thì ra đó là tên một dòng suối mà toàn đội phải vượt qua sau khi nhận được một tấm địa đồ cũ nát từ tay ông lão. Đó chính là cánh cổng để vào thế giới lạ kỳ với những địa danh: XUTA, MĐO, HỒ HẠ, TI NỊ, GI GỘ, CHU PA LU, ... Thử thách đầu tiên này khá thú vị. Những anh ngành Nam thì cột dây đu qua như khi, còn các chị ngành Nữ thì chống gậy bước lên những tảng đá nhấp nhô để sang tới bờ bên kia của dòng suối.

Theo tấm địa đồ trên tay, đội của nó đã thật sự vất vả để lần lượt vượt qua từng thử thách một trên chặn đường 3 cây số đi bộ: Ước đặc khoảng cách và

hỏi tìm ông tiên tri Râu Bắp ở M ĐO, giúp đỡ cho 5 dũng sĩ bị thương ở rừng HỒ HẠ, rồi lần theo dấu vết để tiêu diệt Quý vương MaRa. Thật giống như đang tham gia vào một câu chuyện cổ tích.

### **Khổ đau và Hạnh phúc...**

Cả đội hăng hái tìm theo dấu vết của MaRa, mỗi người tìm một kiểu, chia ra các lối.. và rồi.. cả đội đi lạc đường. Mặt trời đã lên rất cao, những giọt mồ hôi ướt đẫm, nhưng vẫn không sao tìm ra đường đi... vậy là, đội của nó phải nhờ vào người dẫn đường. Đến được nơi ẩn nấp của MaRa - đó là một khoảng đất rộng cỡ một sân bóng nằm dưới thắp và lô nhô đá, nó và các bạn phải thả dây để tuột xuống một bờ vách nghiêng khá cao.. Các trại sinh của các đội khác đến trước, đều đang phải chiến đấu với MaRa con. Tất cả tạo ra một khung cảnh thật hoành tráng. Đội của nó cùng nhập cuộc. Dường như, cuộc chiến không cân sức. Các Mara con rất nhiều, sử dụng toàn những vũ khí lợi hại, những chiêu thức tinh quái.. làm cho nó và toàn đội thật vất vả lẫn, bò, trườn, lết... dưới cái nắng oi bức như thiêu đốt. Hạ được một vài MaRa con, cả đội, tạm ẩn vào một bóng râm hiếm hoi, giữa chiến trường khốc liệt đó. Kiểm tra lương thực mang theo thì chỉ còn lại một ít bánh mì khô khốc, những giọt nước cuối cùng đã được uống hết từ lâu. Cổ họng ai cũng như muốn



cứng lại.. Nó dường như đã bật khóc. Nhưng sau đó không lâu với sự kiên trì, tất cả trại sinh đã qua được trở ngại của MaRa để tiếp tục vượt thêm nửa cây số đi bộ đến với GI GỖ - địa danh tiếp theo trong sơ đồ của cuộc hành trình.

Nó cảm thấy mệt lả, bao nhiêu sức lực gần như cạn kiệt. Ở địa điểm này là một ngôi chánh điện rộng lớn, mát rượi. Dường như có ý đồ sắp đặt các thử thách kia, các anh chị Huynh trưởng đã chuẩn bị sẵn cho các trại sinh một thùng nước chanh đá to đùng. Ôi, còn sung sướng gì bằng, chúng nó được tha hồ uống. Vào lúc đó, với nó chỉ cần uống nước là sung sướng lắm rồi, vậy mà lại còn được uống nước chanh đá mát lạnh. Mỗi giọt nước như thấm vào từng thớ thịt, từng tế bào, như thấm vào tận tim can của nó. Bắc giác, nó chợt nhận ra điều gì đó. Khó đau? Hạnh Phúc?... Tiến vào trong ngôi Chánh Điện chiêm bái và trang nghiêm đánh lễ. Đức Phật Thích Ca đang ngồi uy nghiêm trên cao, nhìn nó với một ánh mắt và nụ cười hiền từ. Nó cảm thấy hoan hỷ lắm.

### **Hin Ta, xứ sở diệu kỳ.**

Đến lúc này, trong đầu nó lại hiện ra câu hỏi Hin Ta là gì nhỉ?, Đội của nó đi tìm phương thuốc, vậy thì phương thuốc ở đâu? Cả đội bàn tán, suy nghĩ hồi lâu... xâu chuỗi tất cả những gì đã thu lượm

được trong suốt hành trình từ A Mô Na đến thời điểm hiện tại là Gi Gô. Những mẫu giấy nhỏ hình thù kỳ quái mà cả đội nhận được khi vượt qua mỗi chặng đường, một thử thách từ đầu đến giờ dường như được cắt ra từ một tấm giấy lớn ban đầu. Cả đội, lần mò theo manh mối các đường nét rồi ráp lại.. Ah, ra rồi! có dòng chữ xuất hiện trên tờ giấy lớn sau khi ráp xong. Nó đọc to “*Ráp sai rồi, ráp lại đi nhé!*” ... Cả đội bật cười, tuy hơi thất vọng nhưng biết là đã đi đúng hướng, cả đội hì hục ngồi tìm cách khác ráp lại theo một trật tự mới. Thật là kỳ diệu, lần này đã thành công, những dòng chữ từ từ xuất hiện rõ theo ngón tay của nó. Những địa danh khó hiểu sáng nay, bây giờ đã tỏ lộ: nàng A Mô Na = dòng sông A Nô Ma, XuTa = Xuất Gia, M Đo = Tìm Đạo, Hồ Hạ = Khô Hạnh, TiNi = Thiên Đình, Mara = Ma Vương, ... và nơi chúng nó đang đứng là Gi Gô = Giác Ngộ. Thì ra chúng nó đã trở về với lịch sử của Đức Phật Thích Ca để trải qua và học lại những địa điểm và mốc thời gian của Đức Phật từ khi Xuất Gia, vượt sông A Nô Ma cho đến khi Thành đạo. Theo chiều hướng trên bản đồ, nó biết điểm đến tiếp theo là Chuyên Pháp Luân (ở vườn nai). A! hình như nó đã nhận ra vị thầy mà ông lão ám chỉ ở đầu trò chơi là ai. Đó phải chăng chính là Đức Phật \_ người mà nó vừa đánh lẽ, vậy còn phương thuốc... Ôi! thôi đúng

rồi, “*phương thuốc chính là Phật Pháp*”, nó reo lên. Cả đội khoái chí, mừng hơn hờ khi tìm ra được ẩn ý, và dường như đạt được mục đích của chuyến đi... Ngay lúc đó, Huỳnh Trưởng tiến đến, chúc mừng đội của nó và cho biết, trò chơi vẫn chưa kết thúc. Ừ, đúng rồi. Bây giờ làm sao quay về.. toan tính hỏi Huỳnh trưởng nhưng chưa kịp, thì anh nói: “*Sắp đến ngày vía Thành đạo, chúng ta đang quay trở về quá khứ hơn 2500 năm trước để tiếp xúc với quá trình Thành đạo của Đức Phật, giờ đây các em phải đến được HinTa - địa điểm cuối cùng trên địa đồ, nơi đó ẩn chứa điều kỳ diệu và cũng chính là lối ra*”. Tinh thần toàn đội phấn chấn, mang ba lô lên và HinTa thẳng tiến. Vậy là, sắp biết được HinTa là gì rồi. Nó tự nhủ thầm.

Đến HinTa, Đó là một khu vườn nằm trên triền dốc, có tàng cây to tỏa bóng mát, những bụi trúc men theo con lạch nhỏ uốn cong phía dưới... những bệ đá rộng cỡ nửa mét vuông được đặt để lác đác trong khu vườn, tất cả tạo nên một không gian yên tĩnh.. Nó và các bạn, mỗi người đều được hướng dẫn ngồi gọn gàng, ngay ngắn trên một bệ đá. Một tiếng chuông nhỏ được thỉnh lên. Do đã quen với những lúc thực tập tĩnh tọa ở chùa. Nó dần khép mắt lại, thở nhẹ thật chậm và thật sâu ba hơi thở. Nó cảm thấy thật khỏe khoắn. Tất cả những chi tiết của cuộc

hành trình Trò chơi lớn vừa rồi tái hiện tuần tự trước mặt, rồi đến HinTa, HinTa ư? Hin Ta là gì nhỉ? BỔNG, nó nghe một tiếng chuông thỉnh lên, nó tiếp tục theo dõi hơi thở, thở vào thật sâu, thở ra thật nhẹ. Nó cảm thấy thật khỏe khoắn lạ thường. Tất cả mọi người xung quanh dường như đều biến mất, chỉ còn lại một mình nó đang ngồi vững chãi trên bệ đá.. nó nghe được tiếng lá trúc reo, nghe được tiếng chim kêu ríu rít trên cành cây, nó nghe cả tiếng nước chảy róc rách phía dưới con lạch nhỏ nữa. Những làn gió thổi nhẹ lên gương mặt nó mát rượi. Tiếp xúc và cảm nhận với những mẫu nhiệm của thiên nhiên, nó cảm thấy giây phút đó, giây phút hiện tại đó thật tuyệt vời. Ah, đúng rồi, nó la lên trong tâm thức... HinTa chính là Hiện Tại, cũng giống như những danh từ khác trong tám địa đồ đều được viết theo lối đó, Hin Ta = Hiện Tại. Đúng rồi, nó quả quyết vậy và lấy làm thích thú vì đã tìm ra được lời giải đáp cho thắc mắc của nó. Ba tiếng chuông được thỉnh lên, nó quay trở về với hơi thở, thật sâu, thật nhẹ.. nó một nụ cười thật tươi, rồi từ từ mở mắt ra, đứng dậy.. Cả đội của nó đều đã đứng dậy. Nó trình bày đáp án của mình và được phép cùng với toàn đội theo lối mòn quay trở về tịnh thất, nơi cả đội xuất phát để kết thúc trò chơi lớn. Trời cũng quá trưa, bầu trời không một gợn mây, cả đội len lỏi qua những

khu vườn rợp bóng xanh mát...

### **Đẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần**

Về đến nơi, nó thấy bụng đói cồn cào, Một bao ổi to dùng dành cho đội của nó được các Chị Huỳnh trưởng tiếp tế mua cho khi đi ngang qua vườn ổi cô Thủy cũng đã voi gần một nữa. Chẳng được nghỉ ngơi, một thử thách tiếp theo được đặt ra là mỗi người phải tự làm một cái bếp và tự nấu cơm cho mình ăn trên cái bếp đó. Trước khi đi trại, nó được thông báo đem theo một cái nồi nhỏ và một lon gạo. Thời điểm này là lúc lòi nó ra. Nó loay hoay, hì hụi.. làm bếp. Nó đào đất lõm xuống một ít, rồi lấy 3 cục đá kê làm thành bếp, nhặt củi quanh đó gom lại xong là bắt đầu nhóm lửa... Ai cũng muốn nấu cơm mình chín thật ngon, thật nhanh nên đủ mọi tư thế để chu miệng thổi cho lửa cháy nơi cái bếp nhỏ xíu.. bụng đói, mắt cay xè vì khói, mặt dính lọ tèm lem.. vậy mà lửa vẫn chưa lên. Tuy nhiên, sau những lần cố gắng thổi phù phù đến hoa cả mắt.. lửa cũng bắt đầu cháy. Quả thật, để nấu chín được nồi cơm bằng bếp củi không dễ một chút nào, nhất là đối với những đứa trẻ nhỏ chỉ biết nấu bằng nồi cơm điện như nó. Cơm được xem là chín, bên ngoài cái nồi cơm đen thui.. tay chân và mặt mũi của nó cũng đen không kém. Nó mang thành quả của mình góp vào chung cả đội.. một mâm cơm được bày ra với thức ăn chay

đã có sẵn do các Huynh Trưởng chuẩn bị, vậy là ăn thôi. Hay thật, cơm có chỗ bị cháy khét, có chỗ còn sống... vậy mà, nó nhìn quanh những người bạn đồng hành trong suốt hành trình, vượt qua bao thử thách cùng nó đang ngồi ăn thật ngon lành. Nó thường thực hành quán chiếu trước khi ăn, và lần này, với nó là một cách trải nghiệm sống động nhất về giá trị từng hạt cơm có được. Nó bung bát cơm lên, nở một nụ cười tươi và ăn ngon lành. Trời đã chuyển sang chiều....

Chiều hôm qua.. nó còn đang háo hức chờ lệnh xuất phát. Và giờ đây, nó thấy nuối tiếc vì đã phải chuẩn bị ra về. Gần 86400 giây nó tạm lánh xa cuộc sống thị thành xô bồ, ồn ào để về với nơi bình lặng, rời những tiện nghi hiện đại để trở về với thiên nhiên tươi mát, rời những kế hoạch, toan tính để trở về với những cuộc hành trình tìm đến hiện tại để rời nhận thức được những giá trị của những điều đơn giản trong từng phút giây nó đang sống. Kiểm tra lại vật dụng, nó mang ba lô lên vai. Hít một hơi thật sâu, nở một nụ cười tươi. Nhìn về phía chân trời xa, những đám mây hồng đang ùn ùn rủ nhau kéo về. Nó nổ máy xe, cùng với các anh chị em trại sinh khác rời Tịnh Thất trở về thành phố - mang theo điều kỳ diệu về xứ sở HinTa - xứ sở của phút giây Hiện Tại nhiệm màu./.

# NGÔI ĐÌNH LÀNG TÔI

## HÀNG CHÂU



Má nói, từ hồi xưa lâu lắm rồi, ở đất nước mình, làng xã nào cũng có một ngôi đình . Trải qua nhiều thế kỷ, đến đời của má , người ta gọi đó là ngôi đình làng cổ.

Ngôi đình thường được xây dựng trên một bãi đất trống, chung quanh thưa dân ở , xa xa cỏ hoang đại mộc mênh mông . Từ ngoài đường lộ đất đỏ , vào

đình qua con đường mòn quanh co mới thấy thấp thoáng hình dáng lạng lẽ của ngôi đình . Con đường vào đình không được thẳng tắp mà phải uốn lượn , ông bà nói , là để cho *con ma* đi tới khúc quanh không nhìn được hướng vào đình quây phá.

Con có thấy không, trước mỗi căn phố nhỏ ngày ấy, đều có treo một cái kiếng bát quái , vẽ hình như mạng nhện là để cho *con ma* đi ngang nhà soi thấy mặt, nó tưởng là đã có *con ma* đồng bọn ở đó rồi, nó bỏ đi, không vào.

Hèn gì ! Mãi đến khi bước chân vào đại học , may mắn được gặp nhà văn Sơn Nam kể lại truyền thuyết, tôi mới càng thấu rõ.

Đời người, mỗi năm thêm một tuổi , qua thực tế, ta lại khám phá, tiếp nhận thêm nhiều điều mới lạ.

Lúc ở bậc tiểu học , anh em chúng tôi lưu lạc sống ở một vùng quê , thật là quê , dân cư rải rác vùng biên giới An Giang . Đi học chỉ mặc áo bà ba vải trắng bạc phết , quần vải ú đen , chân mang đôi guốc vuông màu trắng ngà. Trong lớp có đứa mặc áo tay cúp phùng , đi chân không . Thời giặc giã mà , nghèo lắm, má và lũ con nít chúng tôi sống nhờ nhà ông Xã Chỉ . Cả xóm điêu tàn , duy nhất chỉ còn nhà ông kiêu cổ kín h xưa, đằng trước có tủ thờ , kê một bàn dài, hai ghế cũng dài bằng cái bàn , để hai bên . Cảnh hai cửa sổ là hai bộ ván ngựa . Mái ngói, nền



nhà lát gạch tàu đỏ, cạnh một nhánh sông, hai bên là hàng bồn rải rác hoa sim tí m. Trong làng có một ngôi đình, bước chân ngắn của đám con nít phải chạy lúp xúp, vì đi bộ chậm, xa lắm, lâu mới tới. Ngôi đình nhỏ, lợp ngói âm dương, tường màu vàng, loang lổ rải rác dấu rêu phong. Thỉnh thoảng vào những buổi chiều cuối tuần, lũ trẻ trong xóm chạy ra đó chơi, ngồi dưới gốc đa hóng mát, tám chuyện gẫu, hoặc chơi nhảy dây, đập lon, đánh đũa, nhảy lò cò...

Học xong bậc tiểu học, hai đứa con trai thi đậu vào trường nam Pétrus Trương Vĩnh Ký<sup>(1)</sup>, hai đứa con gái vào trường nữ Trung học Gia Long<sup>(2)</sup>. Rồi má đưa chúng tôi lên Sài Gòn.

Nơi tôi cư ngụ thuộc vùng ngoại ô Sài Gòn. Ngày đó cả Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định chỉ có ba trăm ngàn dân, nhà tôi ở nằm trên một ngọn đồi, chung quanh là rừng chòi, có chỗ dân trồng từng lổm khoai mì.

Sau năm 1975, hòa bình được lập lại, đất nước được thống nhất, dân các nơi đổ về lập nghiệp đông đúc, mấy năm đầu thì nhà trệt, về sau làm ăn khá hơn, nhà hai, ba tầng lầu xây cất khang trang.

Nhà tôi trong xóm cách con đường cái đi vào bờ hai ngõ quanh mới đến. Cả xã có một ngôi đình cổ ở điểm trung tâm, ngôi đình này tên gọi là Linh Đông,

xây dựng cách nay trên hai thế kỷ, trước thuộc làng Linh Chiêu Đông tỉnh Gia Định. Vùng đất phía nam này xưa hoang vắng, một số người Hoa bị nhà Thanh bên Trung Quốc truy đuổi, họ sang lánh nạn bên đất Việt. Họ cùng với người dân địa phương ở đây khai khẩn đất, mở rộng canh tác sinh sống lập nghiệp.

Các cụ bô lão kể lại rằng, ông Tạ Dương Minh, người Hoa tên là Tạ Huy, hiệu Thủ Đức, lập một cái chợ trao đổi mua bán hàng hóa mà bây giờ người ta ghi ơn ông đặt tên là chợ Thủ Đức.

Đứng trước cổng dưới bóng cây ANO thẳng tắp cao vút, ngôi đình in nét dáng cổ xưa, trông hiền hòa tuyệt đẹp, ngây ngất lòng người. Từng bước chậm chậm của bóng người lữ khách, qua khỏi cổng, trong sân đình rộng, một bức tường bình phong tạc hình một con hổ, một con rồng, mặt sau hình một con rùa, hai con thiên nga, mặt trời ánh hào quang rực rỡ bay bay vàng mây trắng. Vài mươi bước nữa hiện ra miếu bên phải thờ Ngũ hành Nương nương, miếu bên trái thờ Bạch mã Thái giám.

Cửa đình rộng mở vào ngày hội cúng Kỳ yên 16 tháng mười âm lịch, khách thập phương đến dự lễ thật đông. Họ chấp tay với nén nhang kính cẩn, ngưỡng mộ. Ngay chính giữa tiền điện là chiếc ngai vị thần Thành Hoàng Bồn Cảnh, hai bên tay vịn

chạm hình hai con rồng nằm . Chung quanh ngai chạm trở hình Long – lân – qui – phụng, bốn chân ngai hình bốn con Kỳ lân . Trung điện đặt một khánh thờ Bác Hồ . Tả điện, thờ một vị tiền hiền Tạ Dương Minh , có một bài vị chữ Hán Nôm ghi : *“giữa thu năm 1892 lập đài thờ tiền hiền họ Tạ, hiệu Thủ Đức, húy Huy – 19 tháng 6 ngày chánh đản”*.

Đình Linh Đông còn hiện vật có giá trị lịch sử đó là một sắc phong do vua Tự – Đức ban năm 1852, chữ Hán Nôm ý nghĩa như sau: *“Thần Thành Hoàng Linh Chiêu Đông là thần Bảo an Chánh Trực , giúp nước cứu dân. Ta vâng theo lệnh của Trời, gia tặng cho Thần là Thần Bảo an Chánh Trực Hưu Thiện Đôn ngưng – ngày 29 tháng 11 năm 1852”*.

Người lữ khách lưu lạc xa đất nước nhiều năm đứng lặng lẽ nhìn ngôi đình cổ , hình dáng của quê hương ông. Một điều gì như xoáy sâu tận trong tim . Từ đời ông bà , rồi sang đời cha mẹ đã cắt rốn , sanh ra ông nơi mảnh đất hiền hòa này . Ông nhớ màu trời xứ sở , nhớ chiếc nón lá với tà áo dài duyên dáng Việt Nam, ông nhớ ngôn ngữ nước nhà . Có những đêm tuyết rơi lạnh lẽo trắng xóa ở xứ người, ông nhớ quê nhà, nhớ day dứt não lòng, nơi có ngôi đình làng cổ kính mà vào tuổi ấu thơ , mẹ dắt tay ông ra nơi đây vào ngày rằm, vào giờ giao thừa cuối năm , chấp tay khẩn lạy vị thần giúp cho mưa gió thuận hòa, dân

cur lạc nghiệp.

Ngôi đình cổ làng Linh Chiêu xã Linh Đông rồi chuyển sang thị trấn phường Linh Chiêu , Quận Thủ Đức cho phù hợp với sự phát triển của đất nước , dấu ấn của tuổi thơ in đậm trong trái tim chúng tôi mà mãi mãi cho dù tóc có pha sương . Đó là hình ảnh quê hương của đất nước Việt Nam quá đỗi thương yêu.

Ôi! Lòng ta sao khỏi bâng khuâng với những đêm ánh trăng rằm lấp lánh trên những tàng cây cổ thụ rơi lốm đốm trên sân , ngôi đình làng Linh Đông như ẩn hiện điều linh thiêng với nén nhang thơm ngát.

---

(1) Trường Pétrus Trương Vĩnh Ký bây giờ là Lê Hồng Phong.

(2) Trường Gia Long bây giờ là trường Nguyễn Thị Minh Khai



# VIẾT CHO NGÀY CỦA MẸ

## HƯƠNG TRÀM

Xuân này nữa là Hương Tràm (HT) đón trọn hai mươi mùa xuân trong chùa. Xa mẹ, xa gia đình cũng đúng hai mươi năm. Hai mươi năm qua HT sống đúng tinh thần *cắt ái từ thân* của người xuất gia. Năm, hai năm về thăm nhà một lần; có khi đến ba, bốn năm mới về. Mỗi lần về ở lại cũng không lâu, thường là hai ngày, lâu là bốn ngày. Mỗi lần về thăm nhà như vậy coi như là một chuyến đi chơi. Mấy ngày HT về, cả nhà vui hẳn lên. Tuổi thơ trôi qua với những chuyến đi về như thế. HT không hề biết mọi người đang lo lắng cho mình, nhất là Mẹ.

Ở chùa, Vu lan năm nào cũng tổ chức lễ cài hoa hồng. HT cài cho các Phật tử những đóa hồng tươi thắm, rồi HT cũng được Phật tử cài lên ngực một đóa hồng. Nhiều lúc HT cảm động muốn khóc. Ba mẹ HT suốt đời tần tảo nuôi con. Cuộc sống tuy vất vả nhưng HT biết ba mẹ rất hạnh phúc vì các anh chị em của HT ai cũng ngoan, học giỏi và rất thương yêu nhau. Hai anh chị lớn đã yên bề gia thất. Một đứa cũng sắp tốt nghiệp đại học, X út éc năm nay cũng học 12, là đoàn sinh Gia đình Phật tử. Đứa nào

cũng học giỏi và ngoan.



*Hạnh phúc khi được cài hoa hồng đỏ trên ngực*

X năm nay còn nhận được học bổng học sinh xuất sắc liên tục từ lớp 1 đến lớp 12. Nhận được học bổng, X chia năm xẻ bảy: đãi bạn bè một bụng nước mía, mua quà tặng thầy cô, gọi là để đền ơn dạy dỗ, tặng chị hai chút xiu, chị dâu chút xiu, gọi là để trả tiền bấy lâu nay mấy chị lì xì Xù, số còn lại Xù cho mượn lãi suất cao, riêng chị HT thì ở xa quá không có gì. Buồn năm phút! Hic! Hic! Nhưng không sao, dù sao thì ngày X chào đời HT cũng đã để chỏm dài vắt tới tai và chị em có sống chung với nhau ngày

nào đâu!

Đã ở xa, không kèm cặp X học hành, HT lại còn lệnh cho X từ lúc X còn tấm bé :

*X phải hương đăng quét dọn bàn Phật, rút chân nhang hằng ngày.*

X kháng cự:

*-Ba nói đến tét thay cát mới mới được rút chân nhang, chân nhang mà ngày nào cũng rút là không nên!*

*- Trong chùa ngày nào cũng làm hương đăng, ngày nào chị cũng rút có sao đâu!*

Thế là X được chị HT thụ phong cho chức hương đăng cho cái bàn Phật nhỏ xíu ở nhà với sự hỗ trợ của cái ghế! (X còn nhỏ không với tới bàn Phật nên phải nhờ cái ghế).

Có lẽ vì thế nên bây giờ X mới biện hộ:

*-Do em làm hương đăng nên Phật phù hộ cho em chứ bộ, mai một chị về thăm nhà em khao chị một châu bánh bột lọc là được rồi chứ chi.*

Cuộc sống cứ thế bình yên trôi qua. Các đứa lớn trong nhà đều xa nhà học hành và có công việc, chỉ có X ở nhà một mình hôm sớm vui đùa với ba mẹ.

Ba cũng như mẹ đều thương và đối xử các anh em như nhau, không hiểu sao, đứa nào cũng thương mẹ hơn ba và hay bên mẹ hơn. Ba HT cũng không vì thế mà ghen tỵ! Ba ít nói, ít đùa. Mẹ thì

niềm nở vui vẻ, hiền hậu, miệng bằng tay tay bằng miệng. Ba giỏi việc nước, mẹ giỏi việc nhà. Ngày trước ba làm quan cấp cơ sở, lương ba đồng ba cọc không đủ để trang trải cuộc sống và nuôi các con, ba giải nghệ đi làm nông.

Còn mẹ HT, kể từ ngày về làm dâu, bên nội ai cũng quý mến mẹ, ai cũng khen mẹ giỏi, đảm đang, chu đáo vẹn toàn việc nhà, việc tộc họ. Ba HThiền nhưng nghiêm nghị, các anh em ít đứa nào dám đùa dỡn với ba. Chỉ có HT lâu lâu về là hay tám với ba nhất.



*Tặng quà cho mẹ*



HT nhờ vô chùa sớm nên cũng thu gom được một vài “chiêu” có thể đàm đạo một cách thích thú với ba. Hạnh phúc nhất của HT là đã thu phục được ba quy hướng Tam bảo. Lúc HT “*xa làng, theo Phật gọi Tiểu Ni*” thì ba HT không đồng ý, mãi cho đến mấy năm sau, ba HT mới bỏ ý định *vô chùa kêu bé HT về đời, đi tu làm gì cho khổ*. HT thuộc dạng lì”, ở lì trong chùa không chịu về, thậm chí thoát cũng đã hai mươi mùa xuân qua! 20 cái xuân xanh HT được tôi luyện trong chốn thiền môn. Vắc xin phòng chống khổ hấp thu cũng đủ xài, chỉ có cái kỹ nghệ xử thế của mẹ thì HT cảm thấy thiếu thiếu. *Mạoi, con đi trường học, mẹ đi trường đời, ở trường người ta dạy con đủ thứ, nào là toán, lý, hóa, sinh, nào là ngoại ngữ, tin học; nhưng không ai dạy con môn đối nhân xử thế” cả!*

Trang sách nào rồi cũng lật qua, cuộc đời nào rồi cũng sẽ già. Dầu biết vậy, nhưng con rất sợ. Con sợ thời gian vì thời gian sẽ làm cho mẹ ngày càng điếm tóc pha sương, *vì gian làm cho sự cố thành cố sự, nhân vật thành tượng đài và sự kiện thành lịch sử*. Tuy vậy, con vẫn nhớ thời gian và *viết cho ngày của mẹ*, ngày mẹ được sinh ra đời! Chúc mừng sinh nhật mẹ!

# THÔNG TIN PHẬT SỰ

## DIỆU CHÂU

1/ Theo thông lệ hằng năm, vào mùng 8 tháng Giêng và cuối tháng Chín âm lịch, chùa Xá Lợi cùng các Phật tử trong Đạo tràng Dược Sư khai đàn tụng 7 thời kinh Dược Sư trong ba ngày với tâm nguyện cầu an lành cho chúng sinh, gia đình và thân quyến. Trong không khí trang nghiêm thanh tịnh, Thượng Tọa Thích Lệ Trang cùng Ban Kinh Sư đã làm lễ khai đàn và tán đàn.



*Buổi nói chuyện về Ứng dụng thiền Vipassana trong cuộc sống do HT. Viên Minh trình bày*

2/ Nhằm gieo duyên và tạo điều kiện cho Phật tử muốn tìm hiểu về Phật học, Ban Phật học Chùa Xá Lợi phối hợp cùng Trung tâm Nghiên cứu Phật học tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề học Phật mỗi tháng một lần vào ngày thứ Bảy đầu mỗi tháng; buổi nói chuyện bắt đầu từ 16 giờ đến 18 giờ tại giảng đường Chùa Xá Lợi.

3/ Các buổi học Phật vào sáng và chiều thứ bảy mỗi tuần tại chùa hoạt động tốt, đã dần đi vào nề nếp ổn định.

4/ Buổi học tọa thiền vào mỗi chiều thứ Bảy tại chùa, thu hút Phật tử mỗi ngày một đông.

5/ Ban biên tập Tủ sách Phật học Từ Quang, có buổi họp mặt thân mật cuối năm với các cộng tác viên vào ngày 14/12/2013, tại nhà hàng chay MANDALA, 110 Phố Sương Nguyệt Ánh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

6/ Nhân kỷ niệm 705 năm Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Quỹ Từ thiện Sala đã được thành lập vào ngày 17/12/2013. Kết hợp cùng UBND Phường 7, Quận 3, quỹ Sala được hình thành với sự đóng góp của các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân tại chùa

Phật học Xá Lợi. Đây là nơi quy tụ những tấm lòng từ bi của Phật tử gần xa với mục tiêu hỗ trợ hằng tháng cho các gia đình khó khăn trên địa bàn.

Vào ngày thành lập, quỹ đã thực hiện đợt tặng quà đầu tiên tại Chùa Xá Lợi, với hơn 100 phần quà gồm: gạo, mì tôm, kẹo bánh...



*Ra mắt Quỹ từ thiện Sala*

Mong muốn được duy trì hoạt động đầy ý nghĩa này, hằng tháng không chỉ trên địa bàn mà nhân rộng đến những gia đình khó khăn ở những địa phương khác, Ban đại diện Quỹ Từ thiện Sala chân thành cảm ơn sâu sắc đến các nhà hảo tâm, các mạnh

thường quân đã, đang và sẽ đóng góp công sức, tinh tài cũng như hiện vật cho những hạt giống thiện đức được gieo mầm...

Mọi đóng góp xin được gửi về:

Quỹ Từ thiện Sala

Chùa Phật Học Xá Lợi

89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3,  
TP HCM

Đại diện: Lê Thị Hồng Ánh

Điện thoại: 0918374061

Tài khoản: Nguyễn Thành Nam

011704070005966

Ngân Hàng HDBank Tân Bình.

